

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ DIỄM MY

**ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Hà Nội - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ DIỄM MY

**ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Mã số: 9229015

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. TRẦN THỊ VUI

2. TS. VŨ TRỌNG HÙNG

Hà Nội - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Luận án tuân thủ đầy đủ các yêu cầu, các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, consisting of a series of loops and a long horizontal stroke at the end.

Nguyễn Thị Diễm My

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	8
1.2. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu.....	31
Chương 2: CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015.....	36
2.1. Những yếu tố tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh về thực hiện chính sách dân tộc	36
2.2. Đảng bộ tỉnh Trà Vinh chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2010 đến năm 2015.....	70
Chương 3: ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020	95
3.1. Những yếu tố mới tác động và chủ trương của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh về đẩy mạnh thực hiện chính sách dân tộc.....	95
3.2. Đảng bộ tỉnh Trà Vinh chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2015 đến năm 2020.....	118
Chương 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM.....	155
4.1. Nhận xét.....	155
4.2. Một số kinh nghiệm.....	181
KẾT LUẬN	195
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt		Chữ viết đầy đủ
ANCT	:	An ninh chính trị
BTVTU	:	Ban Thường vụ Tỉnh ủy
CB, CC, VC	:	Cán bộ, công chức, viên chức
CT-XH	:	Chính trị - xã hội
CSDT	:	Chính sách dân tộc
DTTS	:	Dân tộc thiểu số
ĐBDT	:	Đồng bào dân tộc
KT-XH	:	Kinh tế - xã hội
HTCT	:	Hệ thống chính trị
MTQG	:	Mục tiêu quốc gia
QP-AN	:	Quốc phòng - an ninh
TTANXH	:	Trật tự an toàn xã hội
UBND	:	Ủy ban nhân dân
VH-XH	:	Văn hóa - xã hội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chính sách dân tộc là cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tác động trực tiếp đến mối quan hệ giữa các dân tộc trong nước và quan hệ với các quốc gia dân tộc trên thế giới trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế... Mục tiêu CSĐT của Đảng, Nhà nước là nhằm khai thác và phát huy mọi tiềm năng của đất nước phục vụ, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân; đồng thời tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào các dân tộc thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu, thực hiện thành công chiến lược đại đoàn kết dân tộc, xây dựng cộng đồng quốc gia thống nhất, vững mạnh.

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của vấn đề này, từ khi thành lập đến nay, Đảng và Nhà nước luôn nhất quán các nguyên tắc cơ bản của CSĐT là: đoàn kết toàn dân tộc là chiến lược của cách mạng Việt Nam; các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Nguyên tắc này đã được thể hiện thành hệ thống các CSĐT có tác động tích cực đến quá trình phát triển KTXH và các mặt đời sống của đồng bào các dân tộc, góp phần đảm bảo thực hiện quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc, không ngừng phát huy sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân tộc nói chung, bản sắc tốt đẹp của mỗi dân tộc nói riêng và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các dân tộc.

Trà Vinh là tỉnh nằm giữa sông Tiền, sông Hậu và giáp với biển Đông, có vị trí quan trọng về kinh tế và QP-AN. Dân số của tỉnh có trên 1 triệu người, với 3 dân tộc chính là Kinh, Khmer, Hoa, trong đó, dân tộc Kinh chiếm 67,76%, dân tộc Khmer chiếm gần 31,53% (một số địa phương trên địa bàn tỉnh có số lượng người Khmer chiếm tỉ lệ đông đảo như: huyện Trà Cú có dân số 146.399 người, trong đó dân tộc Khmer là 92.729 người, chiếm 63,34% dân số toàn

huyện), dân tộc Hoa chiếm 0,66%, còn lại các dân tộc khác chiếm 0,05% dân số của tỉnh [159, tr.1].

Cộng đồng các dân tộc ở tỉnh vốn có truyền thống đoàn kết trong đấu tranh chinh phục thiên nhiên và chống kẻ thù xâm lược. Bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển đất nước, phát huy tinh thần “Toàn dân nổi dậy, đoàn kết lập công”, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh tiếp tục xác định phát huy khối đại đoàn kết dân tộc là yếu tố quan trọng hàng đầu, là động lực quan trọng để phát triển tỉnh nhà trong bối cảnh mới. Trên cơ sở các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về CSDT, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đã cụ thể hóa thành các chỉ thị, nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động cụ thể phù hợp với đặc điểm đồng bào ở địa phương.

Trong giai đoạn từ năm 2010-2020, việc thực hiện CSDT của Đảng ở tỉnh Trà Vinh đã đạt được những thành tựu quan trọng: đời sống vật chất của đồng bào được cải thiện; các hoạt động văn hóa, văn nghệ ngày càng phát triển; ANCT được giữ vững... Từ đó, tạo được sự đồng thuận, nhất trí cao trong nội bộ các tầng lớp Nhân dân, nhất là ĐBDT ở địa phương, đồng bào ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, khối đại đoàn kết dân tộc được giữ vững, tạo động lực thúc đẩy phát triển KT-XH, góp phần giữ vững ANCT, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, mặc dù CSDT của Đảng và Nhà nước được thực hiện ở Trà Vinh đạt nhiều thành tựu, nhưng vùng ĐBDT vẫn còn tỷ lệ hộ nghèo cao trong tổng số hộ nghèo (tổng số hộ nghèo toàn tỉnh là 5.404 hộ, chiếm 1,88% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, trong đó hộ nghèo dân tộc 3.239 hộ (chiếm 59,94% so với tổng số hộ nghèo) [158; tr.2]), sinh kế còn phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp, chất lượng cán bộ DTTS chưa đồng đều, một bộ phận đồng bào còn có nguy cơ bị lợi dụng trong vấn đề dân tộc - tôn giáo... Chính những vấn đề này đặt ra yêu cầu phải nghiên cứu sâu năng lực lãnh đạo, chỉ đạo và điều chỉnh chính sách của Đảng bộ tỉnh đối với việc thực hiện CSDT ở địa phương.

Từ những vấn đề nêu trên, có thể thấy, việc nghiên cứu các chủ trương của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trong thực hiện CSDT của Đảng đối với đồng bào DTTS là một vấn đề vô cùng hệ trọng, đó không chỉ đơn thuần giải quyết vấn đề an sinh, mà còn liên quan trực tiếp đến sự ổn định chính trị, phát triển KT-XH, chính sách đối nội, đối ngoại và giữ gìn an ninh quốc phòng vùng đất Tây Nam của Tổ quốc. Do vậy, nghiên cứu sinh đã lựa chọn vấn đề **“Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2010 đến năm 2020”** làm đề tài luận án tiến sĩ lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trong thực hiện CSDT từ năm 2010 đến năm 2020, từ đó rút ra những kinh nghiệm nhằm hoàn thiện CSDT khi vận hành, tổ chức đơn vị hành chính mới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.
- Làm rõ những yếu tố tác động đến hoạt động lãnh đạo thực hiện CSDT của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh từ năm 2010 đến năm 2020.
- Phân tích, làm rõ chủ trương và quá trình Đảng bộ tỉnh Trà Vinh chỉ đạo thực hiện CSDT từ năm 2010 đến năm 2020.
- Nhận xét và đúc rút một số kinh nghiệm trong quá trình Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lãnh đạo thực hiện CSDT từ năm 2010 đến năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đối với việc thực hiện CSDT ở địa phương từ năm 2010 đến năm 2020.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu: không gian nghiên cứu của Luận án được giới hạn trong không gian địa lý hành chính của tỉnh Trà Vinh trước ngày 01-

7-2025, gồm 7 huyện, 1 thị xã, 1 thành phố, trong đó tập trung nghiên cứu ở các huyện, xã vùng DTTS sinh sống đông đảo, có điều kiện KT-XH còn nhiều khó khăn.

Về thời gian nghiên cứu: thời gian nghiên cứu của đề tài đề cập đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong thực hiện CSDT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong 10 năm (2010-2020). Năm 2010 gắn với Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX; từ năm 2011, việc thực hiện CSDT được đặt trong khuôn khổ pháp lý quan trọng của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14-01-2011 của Chính phủ về “Công tác dân tộc”. Năm 2020, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh tiến hành Đại hội Đảng bộ lần thứ XI, đồng thời tiếp tục triển khai Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30-10-2019 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới”.

Về nội dung nghiên cứu: hệ thống CSDT của Đảng bao gồm rất nhiều phương diện, bao hàm trên tất cả các mặt đời sống của ĐBDT. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ tập trung vào một số nội dung sau: phát triển kinh tế, cải thiện đời sống; phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí và các chính sách nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng đội ngũ cán bộ và các chính sách bảo đảm QPAN đối với vùng ĐBDT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, nhất là với đồng bào Khmer.

4. Cơ sở lý luận, nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về CSDT.

4.2. Nguồn tư liệu

Nguồn tư liệu của luận án chủ yếu dựa vào các văn kiện của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Bí thư, Bộ Chính trị; các văn bản pháp luật của

Quốc hội, các văn bản của Chính phủ, các văn kiện của Đảng bộ, chính quyền, các sở, ban ngành tỉnh Trà Vinh. Đồng thời, luận án tham khảo có chọn lọc những công trình nghiên cứu về dân tộc nói chung và về CSDT ở một số địa phương trong vùng ĐBSCL.

4.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp lịch sử và lôgic là hai phương pháp chủ yếu được sử dụng trong quá trình thực hiện Luận án. Phương pháp lịch sử được dùng để khái quát, mô tả quá trình Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lãnh đạo thực hiện CSDT theo trình tự thời gian từ năm 2010 đến năm 2020. Phương pháp logic nhằm xâu chuỗi các sự kiện, phân tích, đánh giá, so sánh quá trình Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lãnh đạo thực thi CSDT trong những năm 2010-2020, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm.

- Phương pháp nghiên cứu liên ngành: sử dụng kết quả nghiên cứu của các ngành khoa học khác nhằm bổ sung, hoàn thiện những nội dung liên quan đến luận án.

Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác như phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh để đánh giá thực trạng và làm rõ những vấn đề mới đặt ra đối với việc thực thi CSDT ở Trà Vinh.

- Phương pháp phân tích tài liệu, số liệu thứ cấp để thu thập đầy đủ, phong phú nội dung có liên quan đề tài nghiên cứu và có thể so sánh các nguồn thông tin từ các quan điểm, các cách nhìn khác nhau để lựa chọn những thông tin chân thực, khách quan làm nổi bật vấn đề nghiên cứu.

5. Đóng góp mới về khoa học của Luận án

Có thể nói, các công trình nghiên cứu về đời sống ĐBDT, CSDT ở ĐBSCL rất phong phú. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập một cách hệ thống về vai trò của Đảng bộ tỉnh trong lãnh đạo thực hiện CSDT ở Trà Vinh - một trong những tỉnh có đồng bào Khmer sinh sống đông đảo và lâu đời, là nơi có địa bàn chiến lược quan trọng về an ninh - quốc phòng trong

khu vực ĐBSCL, với nhiều sự tác động, chống phá của các thế lực phản động, nhất là vấn đề dân tộc, tôn giáo. Do vậy, luận án trên cơ sở tiếp cận một cách toàn diện về hệ thống CSDT của Đảng đã phân tích hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trong thực hiện các CSDT, đây là hướng nghiên cứu mới với một số đóng góp cụ thể:

- Luận án cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, tin cậy về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc.

- Luận án góp phần phục dựng khách quan, chân thực về quá trình Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lãnh đạo thực hiện CSDT ở địa phương từ năm 2010 đến năm 2020.

- Luận án bước đầu đưa ra những nhận xét đánh giá về quá trình lãnh đạo thực hiện CSDT của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh. Luận án chứng minh rằng, sự lãnh đạo hiệu quả CSDT ở Trà Vinh trong giai đoạn 2010-2020 là kết quả của việc kết hợp phát triển kinh tế, bảo tồn văn hóa, xây dựng cán bộ dân tộc thiểu số và chủ động bảo đảm an ninh vùng dân tộc - tôn giáo; đồng thời chỉ ra giới hạn của mô hình này khi nguồn lực phân tán, phối hợp liên ngành chưa đồng bộ và năng lực cán bộ cơ sở chưa đồng đều. Từ đó, Luận án rút ra những kinh nghiệm chủ yếu trong thực hiện CSDT.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án

- *Ý nghĩa lý luận*: Luận án cung cấp những luận cứ khoa học nhằm khẳng định tính đúng đắn của CSDT của Đảng. Đồng thời, những kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trong thực hiện CSDT ở địa phương là cơ sở để các cơ quan, Bộ, ban ngành ở Trung ương, địa phương tiếp tục hoàn thiện các chủ trương chính sách đối với đồng bào DTTS.

- *Ý nghĩa thực tiễn*: thông qua kết quả nghiên cứu, Luận án tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc là một trong những nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của mọi yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng. Đối với tỉnh Trà Vinh, trong lịch sử, tình đoàn kết chiến đấu của đồng bào Kinh - Khmer

- Hoa đã làm nên thắng lợi của phong trào “toàn dân nổi dậy, đoàn kết lập công”, trong sự nghiệp xây dựng và đổi mới đất nước, tinh thần đoàn kết của cộng đồng các dân tộc ở Trà Vinh là động lực to lớn cho sự phát triển về mọi mặt của địa phương.

Các nghiên cứu của luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các cấp, các ngành của tỉnh Vĩnh Long cũng như các địa phương trong việc thực hiện CSDT. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng để nghiên cứu, giảng dạy những vấn đề có liên quan đến CSDT, thực hiện CSDT của Đảng, Nhà nước, đặc biệt là ở khu vực ĐBSCL.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án gồm 4 chương, 8 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Chính sách dân tộc là các chính sách nhằm giải quyết mối quan hệ trong cộng đồng dân cư đa dân tộc của một quốc gia theo quan điểm của giai cấp cầm quyền, CSDT của Đảng Cộng sản là một hệ thống các quan điểm, chủ trương, giải pháp, nhằm thực hiện quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội giữa các dân tộc, trong đó có sự quan tâm đến các DTTS có trình độ phát triển KT-XH thấp. CSDT của Đảng nhằm bảo đảm phát huy sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc, bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc, giải quyết đúng đắn quan hệ lợi ích giữa các dân tộc trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tiễn Việt Nam [18; tr.49].

Công tác dân tộc là những hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực dân tộc nhằm tác động và tạo điều kiện để đồng bào các DTTS cùng phát triển, đảm bảo sự tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân [26; tr.1].

Đảng bộ tỉnh lãnh đạo CSDT là sự cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương, CSDT của Đảng, Nhà nước vào điều kiện thực tế của địa phương thông qua các Nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch. Đảng bộ tỉnh thực hiện sự lãnh đạo đối với CSDT thông qua phương thức, quy trình, lãnh đạo theo các ngành, lĩnh vực cụ thể.

Tổ chức thực hiện CSDT: là hoạt động tuyên truyền chủ trương, CSDT, là sự cụ thể hóa, thể chế hóa nghị quyết, xây dựng đề án, chương trình, kế hoạch thực hiện.

1.1.1. Những công trình nghiên cứu về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc ở Việt Nam

Lê Ngọc Thắng (2011), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội [105]. Tác giả trên cơ sở phân tích những vấn đề cơ bản về CSDT và thực trạng hệ thống CSDT ở Việt Nam, từ đó đề ra những phương hướng, giải pháp xây dựng, đổi mới, hoàn thiện hệ thống CSDT ở Việt Nam giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến năm 2020, như: đối với chính sách kinh tế, chính sách xã hội, chính sách giảm nghèo; vấn đề việc làm, dạy nghề; phát triển văn hóa các DTTS; đổi mới, xây dựng và hoàn thiện chính sách về ổn định chính trị, giữ vững an ninh, quốc phòng; giải pháp về cán bộ cơ sở; chính sách môi trường.

Trần Hữu Tiến (2012), *Dân tộc trong lịch sử và trong thời đại ngày nay*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội [123], tác giả đã tiếp cận vấn đề dân tộc dưới nhiều góc cạnh như dân tộc học, xã hội học cụ thể, dưới góc độ chủ nghĩa duy vật lịch sử và những vấn đề lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội khoa học. Ngoài ra, vấn đề dân tộc còn được đặt trong các vấn đề chung của thời đại là hòa bình, dân chủ, phát triển, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở khái quát những vấn đề lý luận chung về dân tộc, tác giả đã vạch ra những nhân tố dân tộc trong tiến trình lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử từ thời Hùng Vương dựng nước đến nay với những nội dung cơ bản: làm sáng tỏ các vấn đề bản chất dân tộc, vai trò của dân tộc trong lịch sử và trong thời đại ngày nay; quy luật phát triển, biến đổi của các hình thức cộng đồng người, trong đó có dân tộc; đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay...

Phan Văn Hùng (2015), *Một số vấn đề trong quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [60] đã đề cập đến một số nội dung chính: một số vấn đề quan hệ dân tộc ở nước ta hiện nay; các yếu tố chủ yếu tác động đến quan hệ dân tộc, nguồn gốc bất bình đẳng và xung đột dân tộc, chủ trương, CSDT của Đảng và Nhà nước và một số định

hướng CSDT trong thời gian tới. Một số vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển của các DTTS: vấn đề nghèo đói, vấn đề thiếu đất sản xuất...

Phan Hữu Dật (2019), *Cội nguồn chính sách dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh [33], đã phân tích đặc điểm tình hình dân tộc ở Việt Nam là một quốc gia thống nhất đa dân tộc, trong đó phần đông đồng bào các DTTS sinh sống ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo - nơi biên viễn có vị trí chiến lược về kinh tế, quốc phòng, an ninh. Do đó, trong kế sách dựng nước và giữ nước, ông cha ta rất coi trọng vùng biên viễn, sớm thực thi CSDT nhằm thống nhất quốc gia; gây dựng mối đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc trong đại gia đình dân tộc Việt Nam, phát huy truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm. Vì vậy, việc nhận thức sâu sắc những nhân tố hợp lý, những yếu tố tiến bộ trong CSDT của ông cha ta có ý nghĩa thiết thực trong quá trình quán triệt, thực hiện tốt chính sách các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển. Đó là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Trần Hậu (chủ biên) (2020), *Góp phần nghiên cứu một số vấn đề lý luận về dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội [55] phân tích bối cảnh tình hình thế giới hiện nay, yếu tố dân tộc trở thành vấn đề cốt lõi trong quan hệ quốc tế, nhất là khi toàn cầu hóa trở thành xu thế tất yếu trong thế giới đương đại. Tác giả khẳng định, để thực hiện mục tiêu tổng quan và hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về dân tộc trong thế giới đương đại và đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp xây dựng hệ thống lý luận về dân tộc ở Việt Nam trong điều kiện mới cần phải: hệ thống hóa, phân loại các trào lưu lý luận dân tộc trên thế giới hiện nay, phân tích nguồn gốc hình thành của các lý luận này; rút ra những vấn đề lý luận có giá trị và đề xuất cơ sở lý luận dân tộc ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XXI, đấu tranh chống chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa ly khai, xây dựng và củng cố vững chắc khối đoàn kết dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Trần Thị Mỹ Hương (2012), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc ở một số tỉnh Tây Bắc từ năm 1996 đến năm 2006*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội [66], tác giả đã lựa chọn một số địa phương ở Tây Bắc (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) để đã làm rõ nội dung, phương thức lãnh đạo thực hiện CSDT của Đảng từ năm 1996 đến năm 2006 trên các phương diện: phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng bền vững; ưu tiên phát triển VH-XH; xây dựng HTCT, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ DTTS đồng thời nêu bật tính chủ động, sáng tạo của các tỉnh Tây Bắc trong quá trình vận dụng CSDT vào điều kiện cụ thể ở địa phương. Luận án đã gợi mở 5 kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo thực hiện CSDT ở một số tỉnh Tây Bắc từ năm 1996 đến năm 2006: phát triển toàn diện, đồng bộ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng; lựa chọn đầu tư có trọng điểm, phát huy nội lực, tiềm năng, thế mạnh cũng như tính chủ động sáng tạo của địa phương; thực hiện tốt định canh định cư, đảm bảo ổn định đời sống nhân dân; chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ người DTTS; giải quyết hài hòa vấn đề dân tộc và vấn đề tôn giáo.

Phạm Ngọc Đại (2017), *Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2003 đến năm 2015*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội [37] đã nghiên cứu, đánh giá quá trình lãnh đạo thực hiện CSDT trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) và hơn 10 năm đầu chia tách tỉnh trên các mặt: phát triển KT-XH vùng DTTS; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các DTTS; xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS và nâng cao chất lượng HTCT cơ sở; chính sách QP-AN và một số chính sách đặc thù khác. Trên cơ sở thực trạng lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk về vấn đề dân tộc, luận án đề cập đến các bài học kinh nghiệm chủ yếu: luôn coi trọng công tác giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, tầm quan trọng của công tác dân tộc và thực hiện

CSDT; vận dụng đúng đắn quan điểm, chủ trương của Trung ương Đảng vào đặc điểm thực tiễn địa phương; thực hiện chính sách đồng bộ nhưng có trọng tâm, trọng điểm...

Phạm Minh Thế (2019), *Chính sách dân tộc của nhà nước Việt Nam đối với vùng Tây Bắc từ năm 2001 đến năm 2011*, Luận án Tiến sĩ sử học, Học viện Khoa học xã hội [107]. Luận án đã hệ thống hóa các CSDT của Nhà nước đã được thực thi ở vùng Tây Bắc từ năm 2001 đến năm 2011, bao gồm các CSDT nói chung và chính sách đặc thù đối với vùng Tây Bắc. Từ đó, tác giả đưa ra những nhận xét, đánh giá về ưu điểm, hạn chế của hệ thống CSDT của Nhà nước đã được triển khai thực hiện ở vùng Tây Bắc từ năm 2001 đến năm 2011, rút ra những kinh nghiệm về hoạch định chính sách (xây dựng cơ sở dữ liệu khoa học cho việc hoạch định chính sách; tạo lập khung khổ hiệp thương, thỏa hiệp chính sách đảm bảo tính công bằng, dân chủ, bình đẳng của chính sách...) và thực hiện CSDT (đẩy mạnh việc thể chế hóa chính sách và vai trò của chính quyền địa phương; đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin, tuyên truyền chính sách; làm tốt hơn nữa công tác vận động quần chúng thực hiện đúng các CSDT của Đảng và Nhà nước...) đối với vùng Tây Bắc trong những năm tiếp theo.

Đặng Thanh Tuấn (2024), *Thực hiện chính sách dân tộc ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Chính sách công, Học viện Khoa học xã hội [168] trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận về thực hiện CSDT ở Việt Nam, phân tích thực trạng thực hiện CSDT ở Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2011-2022. Tác giả đã đưa ra một số đánh giá về ưu điểm, hạn chế của hệ thống CSDT đã triển khai thực hiện từ năm 2011 đến năm 2022, làm căn cứ khoa học để luận án đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện CSDT ở thành phố Hồ Chí Minh trong những năm tiếp theo.

Nguyễn Lâm Thành (2017), “Công tác thể chế, cụ thể hóa đường lối, CSDT của Đảng trong lĩnh vực cán bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (11) [103], tác giả đã hệ thống hóa các quan điểm, đường lối của Đảng trong lĩnh

vực cán bộ DTTS và công tác thể chế hóa đường lối, CSDT của Đảng đối với vấn đề này từ năm 2001 đến năm 2017 trên các lĩnh vực: công tác giáo dục, tạo nguồn cán bộ; quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng cán bộ; xây dựng HTCT cơ sở. Từ đó, tác giả đề xuất một số định hướng giải pháp nhằm hoàn thiện CSDT của Đảng đối với cán bộ người DTTS: rà soát lại hệ thống các văn bản pháp quy có liên quan nhằm tăng cường sự tham gia của đội ngũ cán bộ dân tộc trong bộ máy nhà nước; sửa đổi một số chính sách giáo dục liên quan đến thực hiện chế độ cử tuyển về công tác đào tạo...

Đỗ Thúy Hằng (2019), “Thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, (4) [54], tác giả đã phân tích những thành công và hạn chế của việc triển khai, thực hiện CSDT trên địa bàn tỉnh Lào Cai, từ đó đề xuất một số giải pháp thực hiện tốt CSDT trong thời gian tới: tăng cường nâng cao nhận thức của cán bộ các cấp trong HTCT về vị trí, vai trò công tác dân tộc, CSDT; đổi mới tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động của bộ máy thực hiện công tác dân tộc trên toàn tỉnh; gắn chính sách phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi với chính sách xây dựng khối đoàn kết các dân tộc...

Nguyễn Văn Minh (2020), “Một số vấn đề thực hiện CSDT giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030”, *Tạp chí Dân tộc học*, (1) [82] đã đánh giá thực trạng thực hiện CSDT giai đoạn 2011-2020. Từ đó nêu lên các quan điểm chỉ đạo thực hiện CSDT giai đoạn 2021-2030: xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ cốt lõi, xuyên suốt của CSDT là phát triển quan hệ của các tộc người với quốc gia; nhấn mạnh yêu cầu phát huy tối đa nội lực của đồng bào các tộc người; huy động mọi nguồn lực của đất nước và quốc tế, của cả HTCT và người dân trong thực hiện CSDT; tăng cường thông tin tuyên truyền về CSDT...

Nguyễn Văn Kế, Đặng Thanh Tuấn (2021) với công trình nghiên cứu “Bàn về sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trong tình hình mới”,

Tạp chí Nhân lực Khoa học xã hội, (3) [68], đã nêu một số kết quả trong quá trình thực hiện CSDT của Đảng: Đảng lãnh đạo đổi mới công tác dân tộc, ban hành hệ thống quan điểm, đường lối ngày càng hoàn thiện nhằm mục tiêu: bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giữa các dân tộc; các cơ quan Nhà nước và chính quyền các cấp đã ban hành những chính sách mới, khắc phục dần những hạn chế, thiếu sót, tạo bước đột phá trong công tác dân tộc; Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT - XH, các hội quần chúng đã tích cực thực hiện tốt CSDT, hướng về vùng đồng bào DTTS và miền núi... Một số giải pháp đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trong tình hình mới: đổi mới, nâng cao chất lượng việc xây dựng, ban hành đường lối, chính sách của Đảng về công tác dân tộc; cụ thể hóa, thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc; xây dựng tổ chức và đội ngũ CB, CC làm công tác dân tộc có đủ phẩm chất và năng lực để triển khai thực hiện có hiệu quả đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước...

Bé Trường Thành (2021), “Những vấn đề đặt ra trong đổi mới CSDT hiện nay”, *Tạp chí nghiên cứu dân tộc*, (1) [104], đã nêu ra một số định hướng CSDT giai đoạn 2020 - 2030 phải căn cứ vào: đặc điểm của cộng đồng các dân tộc nước ta và phải phù hợp với bối cảnh tình hình hiện nay; không đặt một chính sách chung áp dụng cho mọi vùng miền, mọi đối tượng khác nhau; CSDT phải tạo ra động lực để khắc phục tâm lý tự ti, trông chờ ỷ lại của đồng bào các dân tộc; thực hiện CSDT bằng Chương trình MTQG nhằm tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm với lộ trình hợp lý...

Các tác giả Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Thị Vĩnh Hà (2022), “Kết quả giảm nghèo và hàm ý chính sách cho Việt Nam giai đoạn 2022-2025”, *Tạp chí Nguồn nhân lực và an sinh xã hội*, (12) [53] đã sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu từ tập hợp các văn bản chính sách quy định chuẩn nghèo quốc gia đến năm 2025, các báo cáo quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2012 - 2020, đồng thời bài viết sử dụng phương pháp xử lý số liệu thứ cấp nhằm xây dựng các

bảng, biểu thể hiện xu hướng, kết quả giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 2012-2020. Bên cạnh những thành tựu giảm nghèo của cả nước, bài viết còn đề cập đến các khó khăn, thách thức: một số chính sách giảm nghèo vừa trùng lặp vừa tản mạn; có địa phương tập trung hầu hết nguồn vốn cho mảng sinh kế nông nghiệp, ít đầu tư hỗ trợ sinh kế phi nông nghiệp; một số chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo bắt đầu có dấu hiệu chững lại; công tác đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho lao động nông thôn được triển khai với hiệu quả không đồng đều... Những gợi ý hàm ý chính sách của bài viết hướng mục tiêu giảm nghèo bền vững, trong đó ưu tiên người nghèo DTTS và vùng khó khăn.

Lê Thanh Bình và cộng sự (2023), “Chính sách dân tộc trong thời kì đổi mới: Thành tựu đạt được và một số vấn đề cần thực hiện”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, (2) [20]. Nhóm tác giả đã hệ thống hóa các chính sách đối với vùng đồng bào DTTS trong thời kỳ đổi mới, qua đó khẳng định hệ thống các chính sách mang tính chất rất toàn diện, nhất là các chính sách liên quan đến xóa đói giảm nghèo, phát triển KT-XH. Nhờ đó, đời sống đồng bào thiểu số được cải thiện về mọi mặt. Tuy nhiên, việc thực thi các chính sách đối với đồng bào DTTS còn nhiều hạn chế: tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội thấp; tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp về ANTT... Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị chính sách: tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức nhằm tạo sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện chính sách; đổi mới công tác tổ chức và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc; quán triệt, phổ biến kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; phát huy hơn nữa vai trò chủ động của các cấp ủy đảng ở địa phương...

Đối với các nghiên cứu của các học giả nước ngoài, các tổ chức quốc tế đối với CSDT ở Việt Nam, có các công trình nghiên cứu tiêu biểu như: Moto F. (1989), *Chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam; Donovan D, Rambo T.A, Fox J,

Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên (1997), *Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam*; Neil Jamieson: *Socio - economic Overview of the Northern Mountain Region and the Project for Poverty Reduction in the Northern Mountain Region of Vietnam, 2000* (Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội khu vực miền núi phía Bắc và Dự án giảm nghèo ở khu vực miền núi phía Bắc), Ngân hàng Thế giới; MPI (2005), *Đánh giá dự án phát triển cơ sở hạ tầng vùng nông thôn dựa vào cộng đồng (CBRIP) và Dự án giảm nghèo vùng miền núi phía Bắc (NMPRP)*, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Hà Nội; IEMA và P.McElwee (2005), *Nghiên cứu chính sách định canh, định cư ở Việt Nam trong khuôn khổ đầu tư của Chương trình 135*, IEMA, Hà Nội... Các nghiên cứu đã lựa chọn các vùng đồng bào DTTS ở miền núi, vùng đặc biệt khó khăn để thực hiện các nghiên cứu, khảo sát về hiệu quả thực thi chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước Việt Nam đối với các chương trình, MTQG, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển KT-XH, từ đó tham vấn một số định hướng chính sách phục vụ yêu cầu công tác dân tộc.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về đồng bào các dân tộc, chính sách dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long

1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về đồng bào các dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phan Thị Yến Tuyết (1993), *Nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội [170]. Tác giả cho rằng nhà ở, trang phục, ăn uống là các thành tố quan trọng cấu thành văn hóa tộc người, là một mắt xích trong tổng thể văn hóa tộc người. Các yếu tố này không tồn tại độc lập mà luôn phản ánh, liên kết tương hỗ với những yếu tố tinh thần và xã hội. Tác giả tiếp cận ba dạng thức được xem là cơ bản nhất của văn hóa vật chất nhà ở, trang phục, ăn uống của dân tộc Việt, Khmer, Hoa, Chăm để thấy được đặc điểm riêng, chung về văn hóa của các tộc người trong vùng.

Trường Lưu (1993), *Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu*

Long, Nxb Văn hóa dân tộc [78] đã phản ánh ngắn gọn, súc tích về các đặc điểm của người Khmer ở ĐBSCL trên các mặt: dân số - địa bàn cư trú, nguồn gốc văn hóa tộc người, giao lưu văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, tiếng nói, chữ viết, văn nghệ... Từ đó, tác giả đã rút ra một vài nhận xét về vị trí người Khmer trong mối quan hệ với cộng đồng các dân tộc vùng.

Nguyễn Khắc Cảnh (1998), *Phum sóc Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục [23], đã khái quát về người Khmer, nhất là vai trò, cấu trúc chức năng của phum và sóc, với tư cách là một cộng đồng cư trú - công xã và các mối quan hệ giữ vai trò cốt kết bên trong cộng đồng cư trú này: quan hệ huyết thống, hôn nhân, láng giềng, trong đó quan hệ láng giềng đang ngày càng chiếm ưu thế. Đây được xem là những đơn vị tổ chức xã hội tự quản truyền thống, có tác động đến mọi mặt đời sống của người Khmer.

Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội [2]. Trong lịch sử khẩn hoang ở Nam bộ, sự đóng góp của người Minh hương và Hoa đã có nhiều đóng góp về kinh tế, văn hóa. Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả chú trọng về người Minh hương và Hoa ở những vùng khác trên Nam Bộ, chủ yếu là vùng Đồng Nai - Gia Định trên các phương diện về cư dân, hiện trạng, lối sống, tín ngưỡng...

Nguyễn Hùng Khu (2008), *Hôn nhân và gia đình người Khmer Nam Bộ*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội [70], đã nhấn mạnh yếu tố hôn nhân và gia đình là vấn đề rất quan trọng trong việc tìm hiểu các đặc trưng trong đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer. Tác giả đã lựa chọn địa bàn cư trú của người Khmer gồm Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, thời gian nghiên cứu từ 1975 để làm rõ những vấn đề về truyền thống và những biến đổi của hôn nhân và gia đình của người Khmer trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của người Khmer trong công cuộc xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc: tăng cường tổ chức sưu tầm, nghiên cứu văn hóa của

người Khmer; tổ chức đào tạo, truyền dạy các giá trị văn hóa của người Khmer; nâng cao hiệu quả các hoạt động văn hóa; duy trì và phát triển các đoàn nghệ thuật Khmer; thực hiện tốt các chính sách ưu đãi trong xây dựng, tổ chức các hoạt động văn hóa trong cộng đồng người Khmer; xây dựng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới và xây dựng gia đình văn hóa đối với người Khmer...

Sang Sét (2012), *Phong tục, lễ nghi và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội [96], cuốn sách góp phần vào việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa - văn nghệ dân gian và lễ nghi quý báu của đồng bào Khmer. Tác giả đã khái quát những đặc trưng chung về đời sống kinh tế (nông nghiệp lúa nước, trồng màu, chăn nuôi, nghề thủ công mỹ nghệ...), tôn giáo tín ngưỡng (Phật giáo Tiểu thừa, vai trò của ngôi chùa trong đời sống tín ngưỡng), sinh hoạt văn hóa văn nghệ dân gian (Dù Kê, Dì Kê, À Day, Chòm riêng...; các trò chơi dân gian (giấu khăn, nhảy rào, đánh con điều hâu, cộp bắt heo...)

Trần Đức Cường (chủ biên) (2016), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ từ khởi thủy đến năm 1945*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội [31]. Bằng các cứ liệu lịch sử, tác giả khái quát về quá trình khai phá, xác lập chủ quyền, xây dựng và phát triển cũng như quá trình bảo vệ vùng đất Nam bộ của các thế hệ người Việt Nam qua các giai đoạn: vùng đất Nam Bộ từ khởi thủy đến đầu thế kỷ XVII; vùng đất Nam Bộ thời kỳ từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1858; vùng đất Nam Bộ thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và thống trị (1858-1945). Trong quá trình xây dựng và phát triển vùng đất Nam Bộ, tác giả đã đề cập đến tinh thần đoàn kết cộng đồng các cư dân Việt - Khmer - Hoa trong quá trình khẩn hoang, mở cõi cũng như đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược.

Trang Thiệu Hùng (2019), *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội [61], đã khái quát về vùng đất Nam Bộ, vùng

ĐBSCL - Tây Nam Bộ, về dân tộc Khmer Nam Bộ và dân tộc Khmer ở Trà Vinh, về Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam tông nói riêng - một dòng truyền thừa của Phật giáo chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Tác giả đã phân tích, tổng hợp, luận giải sâu sắc các vấn đề đặt ra; từ đó làm nổi bật vị trí, vai trò và ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer ở Nam Bộ nói chung, ở tỉnh Trà Vinh nói riêng, bao gồm: nguồn gốc, cấu trúc và sự phân bố địa bàn xây dựng ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer; mối quan hệ giữa ngôi chùa với gia đình và phum sóc của dân tộc Khmer; ngôi chùa là biểu tượng văn hóa của dân tộc Khmer và sự gắn kết của 3 yếu tố: cá nhân - gia đình và phum sóc - ngôi chùa; ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông đối với tư tưởng và đạo đức; ngôn ngữ, văn học và nghệ thuật Khmer và trên một số bình diện của lối sống dân tộc Khmer Nam Bộ.

Huỳnh Ngọc Đáng (2024), *Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh [38]. Các vương triều Việt Nam, vương triều nào cũng chú ý xây dựng chính sách đối với người Hoa, các nội dung chính sách đối với người Hoa trong từng thời kỳ, có lúc chỉ là những lệ bất thành văn, có lúc được triều đình văn bản hóa thành các lệ định chuyển đề và hệ thống trong các bộ hội điển, trong các văn bản luật, cả trong các chỉ dụ, bằng sắc của vua hay chỉ là các khẩu dụ của hoàng đế được sử quan và nội các ghi chép, với những mức độ quan tâm và động cơ cụ thể, nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ quan trọng là công cuộc phục hưng đất nước, đưa Đại Việt phát triển...

Nguyễn Đình Cơ (2017), “Chính sách sử dụng người Hoa và công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ của chính quyền chúa Nguyễn thế kỷ XVII -XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, (1) [30], đã đi sâu tìm hiểu về những đóng góp của người Hoa trong công cuộc mở đất Nam Bộ với hai vấn đề trọng tâm là: chính sách của các chúa Nguyễn đối với lực lượng người Hoa; đóng góp của lực lượng người Hoa vào công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ.

Ngô Văn Lê, Nguyễn Hạnh Minh Phương (2020), “Tri thức tộc người về hoạt động kinh tế của người Hoa ở ĐBSCL”, *Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, (2) [76]. Dựa vào tư liệu thành văn và kết quả nghiên cứu thực nghiệm vận dụng phương pháp lịch đại và đồng đại, các tác giả đã phân tích căn tính tộc người của người Hoa ĐBSCL dưới chiều kích kinh tế. Kết quả cho thấy, tri thức tộc người của người Hoa bao gồm chữ tín, óc kinh doanh nhạy bén, am tường kỹ thuật trồng trọt và đánh bắt thủy sản, bí quyết gia truyền trong sản xuất thực phẩm, là nhân tố quyết định sự thành công trong hoạt động kinh tế. Kết quả nghiên cứu cung cấp bài học kinh nghiệm thành công của một tộc người thiểu số và gợi mở chính sách phát triển kinh tế cho các tộc người thiểu số dựa vào tri thức tộc người.

Đình Khắc Thuân (2022), “Chính sách và cách ứng xử của người Việt với người Hoa ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm”, *Nghiên cứu Trung Quốc*, (1) [109]. Thông qua tư liệu Hán Nôm, cụ thể là thư tịch Hán Nôm, tài liệu lưu trữ và tài liệu văn bia Hán Nôm, bài viết giới thiệu một vài khía cạnh trong chính sách và cách ứng xử của người Việt với người Hoa, nhằm quản lý, giữ gìn an ninh, đồng thời tạo điều kiện cho cộng đồng người Hoa sinh sống, làm ăn vì lợi ích của họ và đóng góp cho lợi ích quốc gia. Chính sách với người Hoa của triều đình Lê Nguyễn là khoan dung. Đối với người thời Minh lánh nạn nhà Thanh sang tị nạn, sinh sống ở Việt Nam và đối với các thương nhân, sư sãi đều được chính quyền và người dân tiếp nhận, tạo điều kiện tốt để họ hòa nhập với cộng đồng bản địa và làm ăn sinh sống. Trong giai đoạn nhà Nguyễn, người Hoa ở phía Nam được hưởng nhiều chính sách ưu đãi, nên địa vị xã hội của người Hoa được nâng cao, cộng đồng người Hoa ngày càng hội nhập sâu rộng vào xã hội Việt Nam.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu trong nước, đối với đời sống kinh tế, văn hóa xã hội của các cộng đồng cư dân vùng Nam Bộ nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng cũng thu hút nhiều sự quan tâm của các học

giả nước ngoài, dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau.

Đối với nguồn tư liệu nghiên cứu về người Khmer Nam Bộ, những công trình nghiên cứu (tính đến thời điểm năm 1975) của các học giả nước ngoài không nhiều, chỉ có một số nghiên cứu của các học giả người Pháp, Bộ Quân lực Hoa Kỳ. Hay nói cách khác, các nghiên cứu về người Khmer rất ít so với một số dân tộc khác ở Việt Nam, các tác giả nước ngoài chủ yếu nghiên cứu về Campuchia và người Khmer ở Campuchia.

Joann L.Schrock, William Stockton, Jr, Elaine M.Murphy, Marilou Fromme (1966), *Minority Groups in the Republic of Viet Nam* [67]. Quyển sách đề cập đến 2 nhóm nội dung chính, phần thứ nhất sự mô tả về các đặc điểm tộc người, địa bàn cư trú, đời sống vật chất và tinh thần của 18 nhóm người Thượng (Bana, Bru, Cơ Tu, Cơ Ho, Mạ, M'Nông, Mường, Xơ Đăng, S'tiêng...); phần thứ 2 gồm 7 chương, miêu tả về 5 nhóm DTTS (Chăm, Hoa, Khmer, Ấn Độ và Pakixtan), 2 giáo phái chính trị (Cao Đài, Hòa Hảo), 1 nhóm có khuynh hướng chính trị (Bình Xuyên). Nội dung các chương đã mô tả các đặc điểm về quy mô và vị trí của nhóm, bối cảnh lịch sử, mô hình định cư, ngôn ngữ, đặc điểm thể chất và tâm lý, cấu trúc xã hội, phong tục và những điều cấm kỵ, tôn giáo, thiết chế chính trị... Trong đó, đối với người Khmer, các học giả đã khái quát những đặc điểm chung của người Khmer Nam Bộ như: nguồn gốc lịch sử, tên gọi, số lượng (khoảng 400.000 đến 600.000 người, tập trung đông nhất ở An Giang, Ba Xuyên, Kiên Giang), tiếng nói (theo ngữ hệ Môn - Khmer), địa bàn cư trú, đặc điểm cư dân sinh sống thành các phum, sóc, đặc điểm xây dựng nhà cửa, niềm tin tôn giáo, cấu trúc xã hội, hôn nhân người Khmer; hoạt động sản xuất kinh tế, trang phục, ẩm thực...

Nghiên cứu về vấn đề kinh tế, xã hội của người Hoa trên lãnh thổ Việt Nam nói chung, vùng đất Nam Bộ nói riêng, tác phẩm “Les institutions annamites en Basse - Cochinchine avant la conquête française” (Thể chế của Việt Nam ở vùng Hạ Nam Kỳ trước cuộc chinh phục của người Pháp) của tác

giả Alfred Schreiner (1906) [93] đã tập trung khảo cứu xã hội và hệ thống tổ chức của người Việt tại Nam Kỳ trước khi Pháp chiếm đóng (trước 1859 - 1862), trong đó, tác giả cũng đề cập đến cộng đồng người Hoa với các đặc điểm là cộng đồng có tổ chức riêng, tự trị cao; lực lượng kinh tế quan trọng trong thương mại Nam Kỳ và vẫn chịu sự quản lý của triều Nguyễn.

1.1.2.2. Những công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long

Võ Văn Sen (2007), *Một số vấn đề cấp bách đặt ra trong quá trình đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh [95]. Vấn đề người Khmer ở ĐBSCL có liên quan trực tiếp đến sự ổn định chính trị, phát triển KT-XH, chính sách đối nội, chính sách đối ngoại và giữ gìn an ninh quốc phòng tại vùng biên cương phía tây nam Tổ quốc. Tác giả đã đặt ra yêu cầu giải quyết các vấn đề ruộng đất - nghèo đói - quan hệ tộc người đối với người Khmer là vấn đề cấp bách được đặt ra trong tiến trình đi lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đồng bào Khmer ở ĐBSCL.

Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu (2016), *Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ - trong quá trình phát triển bền vững*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [34] đã phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của giảm nghèo và phát triển bền vững; thực trạng nghèo và hoạt động giảm nghèo trong vùng ĐBDT Khmer ở Tây Nam Bộ; một số kinh nghiệm và phương hướng cơ bản giảm nghèo vùng ĐBDT Khmer ở Tây Nam Bộ. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất nhóm giải pháp giảm nghèo trên địa bàn Tây Nam Bộ trong thời gian tới, như: nhóm giải pháp tuyên truyền, vận động; nhóm giải pháp về kinh tế; nhóm giải pháp về văn hóa, giáo dục, đào tạo nghề cho đồng bào Khmer nghèo; nhóm giải pháp về phát huy vai trò của các vị sư sãi và chùa Khmer; nhóm giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ; giải pháp tăng cường vai trò của Nhà nước trong thực hiện giảm nghèo vùng ĐBDT Khmer...

Lê Quốc Lý (2017), *Chính sách đối với Phật giáo Nam Tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [79], đã đề cập đến tổng thể các chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và thực trạng thực thi chính sách của Đảng, Nhà nước đối với người Khmer trong vùng thời gian qua; đồng thời, đưa ra những đánh giá chính sách và giải pháp hoàn thiện các chính sách phát triển KT-XH đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong thời gian tới.

Hồ Xuân Mai (2020), *Chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng người Khmer trong phát triển bền vững vùng Nam Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [80], công trình đã đề cập đến những vấn đề chung về chính sách ngôn ngữ, đặc điểm chính sách ngôn ngữ của một số quốc gia trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng, cụ thể là chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng người Khmer; giới thiệu đặc điểm đời sống, văn hóa, kinh tế và ngôn ngữ của người Khmer Nam Bộ. Tác giả đã đi sâu phân tích năng lực sử dụng ngôn ngữ - tiếng Việt và tiếng Khmer của cộng đồng người Khmer - ở hai tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh và đưa ra những đánh giá về chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng này và thực trạng dạy ngôn ngữ ở hai tỉnh, từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp cho vấn đề.

Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng (2021), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc* (Chương trình bồi dưỡng chuyên đề dành cho cán bộ, đảng viên và nhân dân), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội [18], đã tập trung trình bày 4 chuyên đề: một số vấn đề chung về dân tộc và quan hệ dân tộc trên thế giới; đặc điểm cơ bản của cộng đồng dân tộc Việt Nam; công tác dân tộc và CSĐT của Đảng và Nhà nước ta; nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên trong thực hiện công tác dân tộc và CSĐT của Đảng và Nhà nước ta. Nội dung các chuyên đề đã trình bày một cách khái quát nhất những kiến thức cơ bản, thiết thực đối với việc hình thành, củng cố, bồi dưỡng tư tưởng lý luận chính trị cho

cán bộ, đảng viên và đông đảo Nhân dân về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc và CSDT.

Nguyễn Thanh Thủy (2001), *Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội [122], tác giả lựa chọn Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang là những địa phương chủ yếu để tiến hành nghiên cứu và đã khái quát nên CSDT của Đảng đối với đồng bào Khmer ở ĐBSCL. Trên cơ sở đánh giá những việc đã và chưa làm được, tác giả còn nêu ra nhiều kiến nghị, giải pháp thực hiện trong thời gian tới...

Lâm Văn Rạng (2015), *Chính sách của triều Nguyễn đối với đồng bào dân tộc Khmer ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX (1802-1858)*, Luận án Tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội [94]. Xuất phát từ các đặc điểm của cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ và vai trò vùng đất Nam Bộ đối với tổng thể cả nước, Luận án tập trung nghiên cứu quá trình hình thành chính sách và thực thi chính sách đối với người dân tộc Khmer ở Nam Bộ của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX (từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị đến 10 năm đầu triều Tự Đức). Nghiên cứu chính sách của triều Nguyễn trên các phương diện về ruộng đất và phát triển kinh tế. Chính sách của triều Nguyễn về VH - XH và tổ chức đời sống VH - XH của cộng đồng Khmer Nam Bộ. Từ đó khẳng định, vai trò của nhà Nguyễn trong tổ chức quản lý xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX và làm rõ những đóng góp của đồng bào Khmer về kinh tế, văn hóa đối với vùng đất Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Lê Văn Điện (2024), *Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh [46], đã đặt ra những yêu cầu đối với việc thực hiện CSDT đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ theo quan điểm của tư tưởng Hồ Chí Minh trên một số khía cạnh: vấn đề nâng cao đời sống, phát triển nguồn nhân lực, vấn đề xây dựng và phát triển

văn hóa, vấn đề tôn giáo. Một số định hướng giải pháp được tác giả đề cập: nhóm giải pháp nâng cao nhận thức và tăng cường công tác tuyên truyền; nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách; nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện CSDT đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.

Bùi Thị Ngọc Lan (2014), “Giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (10) [71], đã phân tích những yếu tố tác động đến giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay: tác động của điều kiện tự nhiên KTXH; rào cản ngôn ngữ; tác động của yếu tố dân tộc, tôn giáo; tác động của cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước. Từ những nhân tố tác động như trên, để công tác giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí người Khmer đạt được hiệu quả, tác giả đề xuất một số giải pháp: đầu tư phát triển kinh tế xã hội của vùng; điều chỉnh, bổ sung chính sách cho học sinh dân tộc nội trú; duy trì và phát huy việc dạy tiếng Khmer tại các chùa.

Nguyễn Thúy Anh, Lê Phương Hòa (2014), “Một số giải pháp đổi mới chính sách phát triển nông nghiệp cho đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ của Việt Nam”, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, (8) [4] đã chỉ rõ, trong thời gian qua, đời sống kinh tế đồng bào Khmer đã có nhiều cải thiện vẫn phụ thuộc nhiều vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, thu nhập bấp bênh. Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển kinh tế của đồng bào Khmer, tác giả đề xuất một số định hướng chính sách: quy hoạch phát triển sản xuất nông sản vùng đồng bào Khmer theo hướng tiếp cận chuỗi giá trị thị trường nông sản; đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp; chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp; chính sách hỗ trợ tín dụng đối với đồng bào Khmer...

Nguyễn Hữu Thịnh (2015), “Hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ của Đảng và Nhà nước ta”, *Tạp chí thông tin và dự báo KT-XH*, (115) [108], khẳng định trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm tạo điều kiện phát triển KT-XH cho đồng bào

Khmer vùng Tây Nam Bộ. Nhờ đó, thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, so với các địa phương khác trong cả nước, đời sống đồng bào Khmer vùng ĐBSCL còn gặp rất nhiều khó khăn. Do đó, công tác đưa chính sách vào cuộc sống để phát triển KT-XH nhanh và bền vững cho đồng bào Khmer đòi hỏi các cấp, các ngành phải quan tâm hơn nữa.

Nguyễn Duy Dũng (2019) “Kết quả thực hiện một số chính sách phát triển kinh tế xã hội đối với ĐBDT Khmer vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, (4) [35] nêu rõ trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn dành sự quan tâm đặc biệt và đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách quan trọng về phát triển KT-XH đối với đồng bào Khmer, trong đó có Chỉ thị số 68-CT/TW, ngày 18-4-1991 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI về “Công tác ở vùng đồng bào Khmer”, Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 về “Tăng cường công tác ở vùng ĐBDT Khmer trong tình hình mới”. Nhờ vậy, đời sống đồng bào DTTS nói chung và đồng bào Khmer nói riêng ngày càng được cải thiện, trình độ dân trí được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm theo từng năm. Bên cạnh đó, công tác đào tạo đội ngũ cán bộ và phát triển đảng viên trong vùng ĐBDT ngày càng được quan tâm, chú trọng.

Nguyễn Thị Huệ (2020), “Kết quả khảo sát các nguyên nhân tác động đến đời sống của người Khmer Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm*, (10) [59], với cách tiếp cận thông qua việc thu thập các đánh giá về mức sống hiện tại của người Khmer bao gồm sự thay đổi mức sống so với 5 năm trước và các nguyên nhân dẫn đến đói nghèo, bài biết tập trung vào 2 nhóm tác động tích cực và tiêu cực tác động đến đời sống của người Khmer trong sự đối chiếu giữa các tỉnh, từ đó đề xuất những biện pháp khả thi nhằm giảm thiểu các tác động gây kìm hãm quá trình xóa đói, giảm nghèo cho người Khmer.

Nguyễn Thị The, Triệu Thị Cẩm Nhung (2020), “Chính sách giảm nghèo trong ĐBDT Khmer tỉnh Sóc Trăng”, *Tạp chí Công thương*, (10) [106], đã

khẳng định tầm quan trọng của chính sách giảm nghèo đối với đồng bào thiểu số nói chung, đối với đồng bào Khmer nói riêng được Đảng và Nhà nước xác định vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu để phát triển đất nước. Trong thời gian qua, Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng luôn xác định công tác xóa đói giảm nghèo là một chủ trương lớn, nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu. Bài viết tập trung đánh giá về việc thực hiện chính sách giảm nghèo trong ĐBDT Khmer, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng trong thời gian tới.

Trịnh Thị Lan, Trần Thị Hồng Yến (2021), “Vai trò của chính quyền địa phương đối với phát triển kinh tế xã hội ở vùng người Khmer tỉnh An Giang”, *Tạp chí Dân tộc học*, (5) [72]. Xuất phát từ thực tiễn đời sống người Khmer An Giang sinh sống chủ yếu ở vùng đồi núi với địa hình phức tạp dọc biên giới Campuchia, đời sống người Khmer ở An Giang trong thời gian qua gặp rất nhiều khó khăn nên cần tăng cường vai trò của chính quyền địa phương trong triển khai, thực hiện các chính sách phát triển KT-XH của Đảng và Nhà nước đối với người Khmer ở An Giang. Vai trò của chính quyền địa phương đối với sự ổn định và phát triển xã hội đối với người Khmer An Giang được thể hiện trên các mặt: Xóa đói giảm nghèo và tăng cường cán bộ dân tộc Khmer trong HTCT; nâng cao hiệu quả giáo dục và chăm sóc y tế; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa...

Vũ Đình Mười (2023), “Một số vấn đề về phát triển sinh kế bền vững của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long: Nghiên cứu tại tỉnh Sóc Trăng”, *Tạp chí Dân tộc học*, (6) [85], đã nhấn mạnh thực trạng nghèo đói và bất ổn sinh kế là mối quan tâm hàng đầu trong phát triển của người Khmer ở ĐBSCL. Thông qua các nghiên cứu thực địa của tác giả, bài viết đã đề cập đến các nhân tố chính tác động đến thực trạng nghèo đói và bất ổn sinh kế của người Khmer trong khu vực: nông nghiệp độc canh cây lúa, thiếu đất canh tác, trình độ học vấn thấp, kỹ năng lao động phi nông nghiệp hạn chế, biến đổi khí hậu... Trên

cơ sở đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị chính sách hướng tới phát triển sinh kế bền vững đối với người Khmer ở Sóc Trăng: về chính sách, về nguồn vốn sinh kế...

1.1.3. Những công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc ở tỉnh Trà Vinh

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (2015), *Phong trào yêu nước của đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2010)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội [13]. Công trình đã làm nổi bật tinh thần yêu nước, ý chí cách mạng kiên cường, những hi sinh, mất mát, những thắng lợi vẻ vang của đồng bào Khmer trong 45 năm (1930-1975) và ý chí vươn lên trước những khó khăn, thách thức trong 35 năm (1975-2010). Đồng thời, nghiên cứu cũng rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm vận dụng vào quá trình lãnh đạo và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc Khmer: triển khai và thực hiện chủ trương chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng và Nhà nước, kiên quyết và kịp thời khắc phục những sai lầm, khuyết điểm trong thực hiện chính sách dân tộc; xây dựng các tổ chức Đảng bộ trong vùng có đông đồng bào Khmer trong sạch vững mạnh, có mối quan hệ gắn bó với Nhân dân, đồng thời chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ Khmer; luôn luôn tôn trọng nguyên tắc cơ bản là “đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển”; chú trọng công tác tuyên truyền vận động trí thức, chur tăng làm nòng cốt trong các phong trào, đồng thời tổ chức được phong trào hành động cách mạng rộng rãi trong đồng bào Khmer; hết sức chú ý đến việc phát huy, phát triển bản sắc văn hóa, tín ngưỡng đồng bào Khmer trong đấu tranh cách mạng và trong công cuộc xây dựng CNXH.

Ngô Thị Phương Lan (2021), *Sinh kế và biến đổi văn hóa của người Khmer ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh [75], đã chỉ rõ mỗi tộc người trong quá trình hình thành và phát triển của mình đã sáng tạo một phức hợp văn hóa. Phức hợp văn hóa đó không chỉ góp

phần làm nên tình trạng đa dạng văn hóa tộc người, mà trong nhiều trường hợp còn làm nên sức mạnh chống lại sự xâm lăng từ bên ngoài. Sự hình thành và phát triển văn hóa của một tộc người bị chi phối bởi nhiều tác nhân khác nhau, trong đó hoạt động kinh tế chính giữ vai trò quan trọng. Là một thành tố văn hóa quan trọng, nên khi hoạt động kinh tế (sinh kế) chính thay đổi tất yếu dẫn đến những thay đổi văn hóa.

Ngô Thị Phương Lan (2017), “Vấn đề tiếp cận các chính sách nhà nước của người Khmer (nghiên cứu tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh)”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (3) [73] đã khái quát về người Khmer, là một tộc người thiểu số ở Việt Nam, cư trú chủ yếu ở các tỉnh ĐBSCL, với tỉ lệ nghèo đói cao và tập trung cư trú chủ yếu ở các vùng nông thôn có điều kiện khó khăn, người Khmer cũng đã được thụ hưởng nhiều chính sách phát triển của Đảng và Nhà nước. Bài viết thông qua việc khảo sát việc thực hiện CSDT tại huyện Trà Cú tỉnh Trà Vinh đã đi đến nhận định chính sách hỗ trợ đã có nhiều tác động tích cực đến việc nâng cao đời sống của người Khmer. Tuy nhiên, việc ít tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội, rào cản ngôn ngữ tiếng Việt và rủi ro trong sản xuất nông nghiệp là các yếu tố đã hạn chế phần nào tính hiệu quả của việc thực thi chính sách.

Lê Thị Thúy An (2020), “Thực hiện chính sách dân tộc đối với ĐBDT ở tỉnh Trà Vinh - Thực trạng và giải pháp”, *Lý luận chính trị*, (2) [3], đã khẳng định, trong thời gian qua, các cấp ủy, chính quyền tỉnh Trà Vinh có nhiều sự quan tâm đến việc thực hiện CSDT đối với đồng bào DTTS, trong đó có đồng bào Khmer. Trên cơ sở đánh giá thực trạng thực hiện CSDT tại Trà Vinh, tác giả đề xuất một số giải pháp: quán triệt và tổ chức thực hiện CSDT theo tinh thần Nghị quyết trung ương 7 Khóa IX; xây dựng cơ chế chính sách phù hợp từ Trung ương đến địa phương trong thực hiện CSDT trên lĩnh vực VH - XH, giáo dục, y tế; xây dựng HTCT vùng đồng bào DTTS, đặc biệt là xây dựng đội

ngũ cán bộ, đảng viên là ĐBDT, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS nhằm thực hiện tốt CSDT.

Ngô Thị Phương Lan (2020), ““Phú quý sinh lễ nghĩa”: sinh kế và biến đổi văn hóa của người Khmer ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí Dân tộc học*, (2) [74], đã dựa trên những nghiên cứu tại huyện Trà Cú, bài viết trình bày những động thái thay đổi trong thực hành văn hóa của người Khmer khi đời sống kinh tế của đồng bào không còn đơn thuần dựa vào hoạt động nông nghiệp mà là một bức tranh sinh kế mới đa dạng, tạo nguồn thu nhập cao hơn trước. Sự tăng cường nguồn tiền mặt do các hoạt động mưu sinh mang lại đã tác động đến những thực hành tôn giáo, tín ngưỡng, tổ chức các sự kiện văn hóa, lễ hội với qui mô lớn hơn và chi phí cũng nhiều hơn so với trước đây. Bản chất của động thái này là sự hòa trộn giữa tính hợp lý, lòng ngưỡng mộ tôn giáo và đáp ứng nhu cầu cần hưởng thụ văn hóa của các cá nhân.

Đỗ Thị Ngân (2022), “Vai trò của tổ hợp tác trong phát triển sinh kế bền vững của người Khmer tại huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí công thương*, (23) [86], đã đánh giá tổ hợp tác có vai trò quan trọng trong phát triển sinh kế bền vững của người Khmer tại huyện Cầu Ngang, Trà Vinh trên các mặt: là cầu nối giữa người dân với doanh nghiệp; việc tiếp cận vốn tài chính và kiến thức về khoa học kỹ thuật, thị trường của các hộ gia đình được tăng cường thông qua kênh của tổ hợp tác. Trên cơ sở vai trò quan trọng của các tổ hợp tác trong phát triển sinh kế bền vững của người Khmer, bài viết đưa ra một số khuyến nghị: tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị định số 77/2019/NĐ-CP của Chính phủ về tổ hợp tác và các văn bản hướng dẫn có liên quan; tăng cường phối hợp giữa các tổ chức kinh tế, xã hội có liên quan mật thiết với tổ hợp tác; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tư vấn thành lập các tổ hợp tác theo hướng bền vững...

Nguyễn Hồng Hà, Dương Nhựt Trường (2022), “Quản lý nhà nước về giảm nghèo đói với ĐBDT Khmer trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà

Vinh”, *Tạp chí công thương*, (8) [51] khẳng định: để hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về giảm nghèo đối với dân tộc Khmer trên địa bàn huyện Châu Thành, nghiên cứu của nhóm tác giả đã đề xuất nhiều giải pháp: tạo điều kiện để người Khmer tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản; đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình, sáng tạo có hiệu quả về giảm nghèo; xã hội hóa công tác giảm nghèo thông qua các nguồn lực xã hội; hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo về các chính sách giảm nghèo.

Nguyễn Hồng Hà, Trương Thành Công (2022), “Giải pháp giảm nghèo đa chiều vùng ĐBDT Khmer tỉnh Trà Vinh” *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (7) [52]. Theo số liệu thống kê vào cuối năm 2020, tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo của đồng bào Khmer chiếm 55,02% trong tổng số hộ nghèo và 53,55% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh. Do vậy, giảm nghèo đa chiều vùng đồng bào Khmer sẽ góp phần rất lớn trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo chung của tỉnh. Bài viết nhấn mạnh các giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới: thực hiện chính sách việc làm; thực hiện chính sách y tế; chính sách giáo dục; chính sách nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh, thực hiện chính sách thông tin.

1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình đã tổng quan

Về tư liệu:

Những kết quả nghiên cứu trên đã khái quát CSDT của Đảng trên nhiều phương diện cả lý luận và thực tiễn. Các nghiên cứu đã hệ thống hóa các nguồn tư liệu lịch sử về: các chủ trương của Đảng, Nhà nước về CSDT; các đặc trưng đời sống ĐBDT và CSDT được thực thi ở vùng ĐBSCL trên nhiều phương diện đặc biệt từ khi Đổi mới đến nay; CSDT của Đảng được thực hiện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Những kết quả nghiên cứu từ các công trình khoa học có liên quan là nguồn tư liệu quan trọng, có giá trị, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn giúp tác giả có điều kiện tiếp cận một cách toàn diện và khoa học quá trình

triển khai các hoạt động nghiên cứu của Luận án, từ đó tăng cường tính thuyết phục và chiều sâu học thuật của Luận án.

Về nội dung:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu về CSDT nói chung và thực tiễn thực thi CSDT đối với đồng bào DTTS ở các vùng, các địa phương trong cả nước là nguồn tư liệu phong phú, cung cấp khung lý thuyết về CSDT của Đảng đối với đồng bào DTTS trên các phương diện: chính sách phát triển kinh tế, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảm bảo an ninh trật tự... cũng như thực tiễn thực thi CSDT ở các địa phương, các vùng miền và các đối tượng ĐBDT với những bài học thành công, chưa thành công trong việc thực hiện CSDT và các định hướng giải pháp phát huy hiệu quả của CSDT trên thực tế. Những nghiên cứu này, giúp tác giả hệ thống hóa một cách đầy đủ hệ thống các CSDT đã được Đảng, Nhà nước ban hành, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm thực hiện CSDT ở các địa phương cụ thể, là cơ sở tham khảo để Luận án so sánh, đánh giá khi nghiên cứu về vai trò của Đảng bộ tỉnh trong lãnh đạo thực hiện CSDT của Đảng trên các phương diện ở thực tiễn tỉnh Trà Vinh.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu cộng đồng các dân tộc nói chung trên các khía cạnh nguồn gốc lịch sử, các đặc trưng về đời sống kinh tế, văn hóa xã hội trong vùng ĐBSCL đã đặt nền tảng, giúp tác giả có những khái quát bước đầu về đối tượng nghiên cứu là đồng bào DTTS. Đây là yếu tố rất quan trọng, bởi chỉ khi có sự am tường về các đặc trưng kinh tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của đồng bào thì các chính sách mới được thực thi có hiệu quả trong thực tế. Mặt khác, các công trình nghiên cứu về việc thực thi CSDT trong vùng ĐBSCL nói chung, cũng như ở một số địa phương cụ thể trong vùng như Sóc Trăng, An Giang... để có sự nhìn nhận tổng thể, khách quan, tạo cơ sở đối sánh trong thực hiện CSDT đối với đồng bào DTTS ở Trà Vinh.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu về CSDT ở Trà Vinh đã cung cấp những cơ sở cho việc tiếp cận, triển khai nghiên cứu chuyên sâu. Những công

trình này đã khái quát những điều kiện về địa lý tự nhiên, kinh tế xã hội, truyền thống lịch sử của đồng bào các DTTS - những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến việc lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong thực thi CSDT của Đảng ở địa phương. Mặt khác, một số công trình cũng đã có những nghiên cứu về việc thực thi một mảng cụ thể của CSDT như kinh tế hay văn hóa giáo dục đối với ĐBDT ở Trà Vinh. Tuy nhiên, hầu hết các công trình mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu một mảng chính sách đối với một ĐBDT cụ thể và đặc biệt chưa làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trong thực hiện CSDT.

Về phương pháp nghiên cứu:

Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã được tiếp cận dưới nhiều góc độ, trên các phương diện văn hóa, lịch sử... với phạm vi rộng, hẹp khác nhau, với các phương pháp nghiên cứu cơ bản là: phương pháp lịch sử và phương pháp logic, các tác giả đã làm rõ những nội dung nghiên cứu liên quan đến CSDT từ việc hệ thống hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đến quá trình thực thi của các địa phương đối với CSDT. Từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá và đề xuất những định hướng giải pháp, rút ra những bài học kinh nghiệm áp dụng trong tương lai.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Qua khảo cứu, thống kê các công trình nghiên cứu cho thấy, đối với các công trình đã tổng quan về đời sống đồng bào các dân tộc và các CSDT ở nước ta nói chung và CSDT vùng ĐBSCL khá đa dạng. Đối với những nghiên cứu về CSDT của Đảng, các công trình đã khái quát lý luận về chủ trương, đường lối CSDT của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua và những tác động của các chính sách này đến đời sống đồng bào các dân tộc. Tuy nhiên, có thể thấy phần lớn các nghiên cứu đề cập đến đối tượng nghiên cứu là đồng bào các dân tộc, ở phạm vi lớn là vùng ĐBSCL, hay chỉ đề cập một mảng vấn đề trong hệ thống các chính sách dân như: văn hóa giáo dục, đói nghèo, QP - AN...

Đối với tỉnh Trà Vinh, đồng bào Kinh - Khmer - Hoa là những thành

phần cư dân chính ở địa phương, trong đó đồng bào Khmer Trà Vinh có số lượng đông đảo nhất nhì trong vùng ĐBSCL nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu, toàn diện về quá trình Đảng bộ tỉnh lãnh đạo thực hiện CSDT đối với đồng bào các dân tộc tại địa phương.

Như vậy, các công trình nghiên cứu về CSDT ở Trà Vinh chưa nhiều. Đa phần các công trình chỉ đề cập đến một mảng trong thực hiện CSDT hoặc với đối tượng cụ thể là đồng bào Khmer: chính sách về phát triển kinh tế; chính sách phát triển văn hóa giáo dục; về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ đồng bào Khmer... hầu như chưa có đề tài nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện về những CSDT của Đảng, vai trò lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong thực thi CSDT cũng như hiệu quả tác động của chính sách đến mọi mặt đời sống của ĐBĐT ở Trà Vinh.

Với những khoảng trống nghiên cứu nêu trên, Luận án tập trung bổ sung và phát triển những nội dung sau:

Thứ nhất, các yếu tố tác động đến việc thực thi CSDT của Đảng ở Trà Vinh trong giai đoạn 2010-2020 bao gồm bối cảnh chính trị trong và ngoài nước; các chủ trương, CSDT của Đảng, Nhà nước; các đặc điểm địa lý - tự nhiên, KT-XH và thực trạng thực hiện CSDT ở tỉnh Trà Vinh trước năm 2010.

Thứ hai, chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh về thực hiện CSDT từ năm 2010 đến năm 2020, qua hai giai đoạn 2010-2015 và 2015-2020.

Thứ ba, nhận xét những ưu điểm, hạn chế và các kinh nghiệm chủ yếu trong quá trình Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lãnh đạo thực hiện CSDT giai đoạn 2010-2020, làm cơ sở tham khảo cho các giai đoạn sau và ở những địa phương khác.

Tiểu kết chương 1

Trong quá trình nghiên cứu tổng quan các công trình khoa học có liên quan đến đề tài luận án, đã có một số công trình nghiên cứu về CSDT nói chung, chính sách đối với đồng bào các dân tộc ở vùng ĐBSCL cũng như tỉnh Trà

Vinh nói riêng với nội hàm, bình diện nghiên cứu đa dạng. Kết quả nghiên cứu của các công trình trên là nguồn tư liệu quan trọng, là nền tảng lý luận cần thiết và thực tiễn sinh động giúp Luận án có thêm căn cứ nghiên cứu CSDT ở tỉnh Trà Vinh.

Tuy nhiên, trong quá trình tổng quan tài liệu, dưới góc độ nghiên cứu lịch sử Đảng, vẫn chưa có công trình nào trực tiếp nghiên cứu một cách tổng thể về hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trong thực hiện CSDT trên địa bàn tỉnh, nơi có nhiều đặc thù về dân tộc, tôn giáo, nơi mà đời sống ĐBĐT còn rất nhiều khó khăn và luôn phải chịu sự tác động chống phá của các thế lực thù địch, tiềm ẩn nhiều rủi ro về vấn đề an ninh trật tự. Từ đó, cho thấy việc cần thiết phải nghiên cứu đầy đủ vai trò của Đảng bộ tỉnh trong lãnh đạo thực hiện CSDT ở Trà Vinh nhằm giải quyết những yêu cầu thực tế đặt ra ở địa phương, đồng thời góp phần thực hiện có hiệu quả CSDT của Đảng đối với đồng bào DTTS nói chung.

Như vậy, quá trình thu thập và đánh giá tổng quan các nghiên cứu khoa học có liên quan đến đề tài luận án là rất cần thiết. Đây là cơ sở, là nguồn tham chiếu quan trọng giúp luận án xác định rõ nguồn tư liệu, phương pháp nghiên cứu và những khoảng trống nghiên cứu để luận án có thể bổ sung, phát triển các định hướng nghiên cứu chính sách phù hợp với định hướng CSDT của Đảng và có hiệu quả thiết thực đối với sự phát triển của địa phương.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

2.1.1 Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh về thực hiện chính sách dân tộc

2.1.1.1 Bối cảnh thế giới, trong nước và chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chính sách dân tộc

Bối cảnh thế giới và khu vực trong giai đoạn 2010-2015 có nhiều biến chuyển quan trọng. Bên cạnh xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế lớn, chủ đạo trong các mối quan hệ chính trị thế giới thì những vấn đề xung đột dân tộc, sắc tộc là những thách thức lớn đặt ra đối với quá trình phát triển của các quốc gia, dân tộc.

Những căng thẳng, xung đột tôn giáo, sắc tộc, ly khai, chiến tranh cục bộ, bạo loạn chính trị, can thiệp lật đổ, khủng bố vẫn sẽ diễn ra gay gắt; các yếu tố đe dọa an ninh phi truyền thống, tội phạm công nghệ cao trong các lĩnh vực tài chính - tiền tệ, điện tử - viễn thông, sinh học, môi trường... còn tiếp tục gia tăng [44; tr.182]

Cùng với đó, những diễn biến ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Đông Nam Á “còn tồn tại nhiều nhân tố gây mất ổn định; tranh chấp lãnh thổ, biển đảo ngày càng gay gắt” [44; tr.184]

Đối với trong nước, hòa bình, ổn định chính trị tiếp tục được giữ vững, kinh tế từng bước khôi phục đà tăng trưởng; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện “ở trong nước: những thành tựu, kinh nghiệm của 25 năm đổi mới (1986 - 2011) đã tạo ra cho đất nước thế

và lực, sức mạnh tổng hợp lớn hơn nhiều so với trước...” [44; tr.185]. Cùng với đó, vai trò vị thế của Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế khi trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới, đã có nhiều tác động đến sự phát triển đất nước, nhất là về kinh tế.

Tuy nhiên, tình hình trong nước, còn nhiều khó khăn, thách thức. Kinh tế có bước phục hồi nhưng còn chậm, bốn nguy cơ mà Đảng đã dự báo vẫn tồn tại, tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi làm ảnh hưởng đến lòng tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn tồn tại. Tình trạng suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên gắn với tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí là nghiêm trọng. Các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta [44; tr.185]

Như vậy, tình hình thế giới và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen, đặt ra nhiều vấn đề mới, yêu cầu mới trong triển khai thực hiện chính sách phát triển KT - XH của đất nước nói chung, trong đó có các chính sách đối với ĐBDT.

Chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc thiểu số

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, do đó, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định vấn đề dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Quan điểm cơ bản của Đảng về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc vừa thể hiện sự nhất quán về chủ trương, vừa thể hiện sự linh hoạt, sáng tạo nhằm xây dựng mối quan hệ dân tộc, phát huy vai trò của các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) của Đảng diễn ra trong bối cảnh tình hình ngoài nước có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Trước tình hình trên, Đảng xác định để đưa đất nước vượt qua khó khăn, hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng, vấn đề phát huy sức mạnh tổng hợp, khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được chú trọng, đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng.

Đối với đồng bào các DTTS, đời sống vốn còn nhiều khó khăn, trong việc thực hiện CSĐT, Đảng lưu ý phải tăng cường các chính sách hỗ trợ đồng bào phát triển về mọi mặt. Đại hội XI của Đảng xác định:

Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam... Các chính sách KT-XH phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các DTTS [44; tr.81]

Đồng thời, Đảng nêu rõ cần nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng DTTS. Những chủ trương của Đại hội XI của Đảng về vấn đề dân tộc nói chung, nhất là đối với đồng bào thiểu số là cơ sở để triển khai toàn diện CSĐT trên thực tế.

Cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ban ngành đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy phát triển KT-XH, phát triển nguồn nhân lực, chăm lo bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đồng bào các dân tộc, đảm bảo an ninh vững chắc vùng đồng bào DTTS trên cả nước. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14-01-2011 của Chính phủ về “Công tác dân tộc” thực hiện “quy định các hoạt động về công tác dân tộc nhằm đảm bảo và thúc đẩy sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển, tôn trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc” [26; tr.1]. Nghị định đã đề cập đến CSĐT trên các mặt: chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực; chính sách đầu tư phát triển bền vững; chính sách phát triển giáo

dục và đào tạo; chính sách cán bộ người DTTS; chính sách đối với người có uy tín ở vùng DTTS; chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa; chính sách phát triển thể dục thao; chính sách phát triển du lịch; chính sách y tế, dân số; chính sách thông tin - truyền thông; chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái; chính sách quốc phòng, an ninh.

Bên cạnh đó, Nghị định số 05/2011/NĐ-CP cũng đặt ra những yêu cầu đối với hoạt động quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc; kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc; huy động và sử dụng có hiệu các nguồn lực đầu tư cho vùng DTTS; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý cán bộ dân tộc đến nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn tình hình công tác dân tộc... Có thể khẳng định, Nghị định số 05/2011/NĐ-CP là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất về lĩnh vực công tác dân tộc. Dựa trên cơ sở pháp lý quan trọng này, các bộ, ban ngành địa phương đã xây dựng, ban hành và tham mưu ban hành hệ thống CSĐT và các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, đề án liên quan đến đồng bào các DTTS. Hay nói cách khác, Nghị định đã có tác dụng định hướng tổ chức thực hiện hệ thống CSĐT thống nhất, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả, từng bước thúc đẩy phát triển KT-XH, đảm bảo QP-AN vùng đồng bào DTTS.

Để cụ thể hóa những chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về vấn đề dân tộc, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 449/QĐ-TTg, ngày 12-3-2013 về “Phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020” và Quyết định số 2356/QĐ-TTg, ngày 04-12-2013 về “Ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020”. Đây là hai quyết định quan trọng nhằm cụ thể hóa các quan điểm của Đảng và định hướng của Nhà nước về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và công tác dân tộc. Những mục tiêu, nhiệm vụ toàn diện phát triển vùng đồng bào DTTS được xác định trên tất cả các phương diện: yêu cầu phải nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực

vùng DTTS; phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống của đồng bào thiểu số. Mục tiêu đặt ra là bình quân mỗi năm giảm 4% hộ nghèo; các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, duyên hải miền Trung, Đông Trường Sơn, vùng căn cứ cách mạng phấn đấu mỗi năm giảm 4-5% hộ nghèo đồng bào DTTS; xóa nhà ở dột nát, trên 70% nhà ở đạt tiêu chuẩn, đảm bảo thu nhập bình quân đầu người vùng DTTS tăng lên gấp 4 lần so với hiện nay; chú trọng phát triển đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các DTTS, trong đó nhấn mạnh phải có những chính sách hiệu quả nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; để công tác dân tộc mang lại hiệu quả thiết thực, đòi hỏi phải không ngừng tăng về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ người DTTS.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo chung của Đảng, Chính phủ về công tác dân tộc, CSDT. Việc thực thi chính sách đối với đồng bào thiểu số được thể chế hóa trên các lĩnh vực cụ thể:

Thứ nhất, các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống vật chất của đồng bào thiểu số.

Đồng bào DTTS sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện kinh tế gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy, để phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống kinh tế, Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế cho đồng bào thiểu số. Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19-5-2011 của Chính phủ về “Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020” đã đề ra những mục tiêu tổng quát:

Giảm nghèo bền vững là một trọng tâm của Chiến lược phát triển KT-XH 2011-2020 nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo, trước hết là ở khu vực miền núi, vùng đồng bào DTTS; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư [27; tr.2].

Để phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống vật chất của đồng bào thiểu số, trong giai đoạn 2010-2015 nhiều chủ trương, chính sách đã được ban hành và áp dụng trong thực tế: Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg, ngày 04-12-2012 của Thủ tướng Chính phủ “Ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ DTTS đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015”; Quyết định số 551/QĐ-TTg, ngày 04-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn”; Quyết định 2214/QĐ-TTg, ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Đề án Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS”... Hệ thống các CSDT rất phong phú, đã góp phần vào việc giải quyết những vấn đề cơ bản, những khó khăn, bức xúc trong đời sống của đồng bào như giảm nghèo; xây dựng, từng bước đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng; đảm bảo các tư liệu sản xuất thiết yếu cho đồng bào lao động sản xuất như đất, rừng, nước... Từ đó từng bước tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho các tộc người thiểu số, nhất là những cộng đồng dân tộc còn ở trình độ KT-XH thấp, cư trú ở những địa bàn còn nhiều khó khăn.

Thứ hai, phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Bên cạnh việc chỉ đạo phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống vật chất vùng đồng bào thiểu số. Đảng, Nhà nước cũng rất chú trọng đến phát triển hệ thống giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội đối với đồng bào DTTS.

Các chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục đào tạo chú trọng đầu tư, hoàn thiện, phát triển đồng bộ mạng lưới giáo dục vùng đồng bào thiểu số, trong đó chú trọng vào một số nhiệm vụ trọng tâm: việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS cho học sinh các trường phổ thông được chú trọng, công tác xóa mù chữ, tái mù chữ cho đồng bào, đầu tư hệ thống trường

phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, chính sách cử tuyển nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng đồng bào thiểu số cả nước. Một số văn bản tiêu biểu cho sự phát triển hệ thống giáo dục trong vùng đồng bào thiểu số đã được ban hành: Quyết định số 1640/QĐ-TTg, ngày 21-9-2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015”; Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg, ngày 18-6-2013 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn”; Nghị định số 82/NĐ-CP, ngày 15-7-2010 của Chính phủ về “Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên”; Quyết định số 1270/QĐ-TTg, ngày 27-7-2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các DTTS Việt Nam đến năm 2020”...

Có thể khẳng định, những chính sách trên đã góp phần thực hiện yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các DTTS, chất lượng giáo dục đào tạo và nguồn nhân lực con người được nâng cao... qua đó góp phần chăm lo thiết thực về mọi mặt cho đồng bào các DTTS trên cả nước.

Thứ ba, xây dựng hệ thống chính trị, bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh

Vùng đồng bào DTTS là địa bàn chiến lược - có vị trí, vai trò quan trọng cả về chính trị, KTXH, QPAN và đối ngoại không chỉ trong thời kỳ đấu tranh giành độc lập dân tộc, mà còn đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Trong thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về phát triển KTXH, Đảng xác định phải kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ bảo đảm QP - AN, tiếp tục thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW, ngày 22-9-2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về “Tiếp tục xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới”, Nghị định số 152/2007/NĐ-CP, ngày 10-10-2007 của Chính phủ về “Khu vực phòng thủ” trong vùng có ĐBDT, tôn giáo. Tiếp

tục xây dựng, củng cố lực lượng công an, quân sự ở cơ sở thật sự trong sạch, vững mạnh, đủ sức làm nòng cốt trong công tác giữ gìn an ninh trật tự, giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên ở vùng đồng bào DTTS. Đồng thời, tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển KT-XH, giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ đường biên giới quốc gia, các văn bản như: Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg, ngày 18-3-2011 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS”; Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg, ngày 07-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ “Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg là cơ sở để các địa phương triển khai thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS”...

Như vậy, các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước đều thể hiện một tinh thần nhất quán về tầm quan trọng của vấn đề dân tộc và xem đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng, củng cố chặt chẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Những chủ trương, chính sách về vấn đề dân tộc đã bao quát trên nhiều mặt của đời sống đồng bào và là cơ sở quan trọng cho các địa phương có thể triển khai có hiệu quả vào tình hình thực tế phát triển đời sống đồng bào thiểu số.

2.1.1.2 Đặc điểm địa lý - tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực trạng thực hiện chính sách dân tộc ở Trà Vinh trước năm 2010

Điều kiện địa lý - tự nhiên tỉnh Trà Vinh

Trà Vinh là một trong 13 tỉnh, thành của ĐBSCL, nằm về phía hạ lưu giữa sông Tiền, sông Hậu và giáp với biển Đông. Nhìn một cách tổng thể, tỉnh Trà Vinh có dạng như một hình tứ giác, với diện tích đất tự nhiên là 234.116ha (chiếm 5,77% diện tích vùng ĐBSCL; chiếm 0,71% diện tích cả nước) [13; tr.11]. Phía Bắc và Đông Bắc tỉnh giáp với tỉnh Bến Tre, có ranh giới là sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền), dài gần 60km. Phía Nam và Tây Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng, có ranh giới là sông Hậu, dài gần 60km. Phía Tây giáp

với tỉnh Vĩnh Long. Phía Đông và Đông Nam giáp với biển Đông, bờ biển dài 65km, với 02 cửa Định An (sông Hậu) và cửa Cung Hầu (sông Cổ Chiên), nằm trên địa bàn ba huyện Cầu Ngang, Châu Thành và Duyên Hải [13; tr.8]

Tỉnh Trà Vinh có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng như: khí hậu, đất đai, sông rạch, động thực vật, thủy hải sản... Khí hậu của tỉnh Trà Vinh tương đối ôn hòa, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và ổn định cuộc sống cho người dân địa phương.

Đất đai tỉnh Trà Vinh được hình thành từ lâu đời do quá trình kiến tạo địa chất, với những lần “biển lùi”, “biển tiến”... Do đó, tỉnh Trà Vinh là một dải đồng bằng ven biển, không núi đồi, được phù sa của sông Tiền và sông Hậu bồi đắp hàng năm. Xét về mặt địa chất, tỉnh Trà Vinh có trầm tích trẻ với nguồn gốc phù sa sông biển, nên lượng khoáng sản không nhiều, chỉ có cát san lấp và đất sét dùng làm gạch ngói.

Tỉnh Trà Vinh có nhiều đất giồng cát và gò có độ cao từ 2-5m so với mặt nước biển với hợp chất là cát pha đất sét, một số nơi có phù sa mùn. Ngoài ra, tỉnh còn có loại đất phù sa nằm ven sông Cổ Chiên và sông Hậu. Hằng năm, lượng phù sa từ 2 con sông này bồi đắp để hình thành một lớp đất màu mỡ ở ven bờ, ở các cồn, cù lao rất phù hợp cho việc trồng cây ăn trái. Đất phù sa ở phía sông Hậu tạo nên cù lao Tân Qui, cồn Bàn Chát (Cầu Kè). Phía sông Cổ Chiên có cù lao Long Trị (thành phố Trà Vinh), cồn Hô (huyện Càng Long), cồn Chim, cồn Phụng, cù lao Long Hòa, Hòa Minh (huyện Châu Thành), cồn Bàn, cồn Nghêu (huyện Cầu Ngang)... Đất đai ở ven biển tỉnh Trà Vinh có sự thay đổi theo thời gian, càng ngày càng lấn dần ra biển. Đất đai tỉnh Trà Vinh phong phú và đa dạng, góp phần tạo nên nhiều hệ sinh thái, động thực vật cùng tồn tại. Đây là một nguồn tài nguyên quý giá của tỉnh.

Nhìn tổng thể, tỉnh Trà Vinh như một dải cù lao nằm giữa giữa sông Tiền và sông Hậu. Càng tiến ra biển Đông, hai con sông này càng rộng hơn, lượng nước lớn hơn. Đây được xem như 2 mạch dẫn cho cả hệ thống sông, rạch, kênh

đào, giúp chúng lưu thông, tuần hoàn. Với hệ thống sông rạch chằng chịt, đất đai khá màu mỡ và khí hậu ôn hòa, tỉnh Trà Vinh có hệ động, thực vật vô cùng đa dạng, là địa bàn sinh trưởng của nhiều loài, giống khác nhau. Về phía đồng bằng, trên những con giồng cát và đồng bằng xưa kia là rừng dày, rừng rậm, rừng nhiều tầng. Diện tích rừng và đất rừng ven biển khoảng 24.000ha. Các loài thủy, hải sản ven biển khá phong phú với khoảng 40 họ, 78 giống và 150 loài, bao gồm cá biển ven bờ, cá nước lợ và cá di trú. Sự phong phú và đa dạng về động, thực vật đã cung cấp cho tỉnh Trà Vinh nhiều tài nguyên thiên nhiên, là tiềm năng, lợi thế phục vụ cho việc khai thác phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và đời sống của Nhân dân.

Đặc điểm dân cư và truyền thống lịch sử - văn hóa

Với ưu thế của vùng đất ven biển, nằm giữa hai cửa sông lớn, địa hình lại có nhiều giồng cát và gò đất, tỉnh Trà Vinh sớm tiếp nhận các lưu dân đến bằng nhiều con đường nhờ vào những phương tiện giao thông đường thủy đương thời. Vì vậy, tỉnh Trà Vinh là địa bàn chung sống lâu đời của ba dân tộc chính là người Kinh, người Khmer, người Hoa và một số ít các dân tộc khác. Hai hình thái cư trú cơ bản của cư dân Trà Vinh lúc bấy giờ là phum, sóc của người Khmer và thôn, làng của người Kinh, người Hoa.

Người Kinh có tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu dân số của tỉnh với 694.261 người, chiếm 67,57% dân số của tỉnh, cư trú khắp các địa bàn trong tỉnh nhưng tập trung nhiều nhất ở thành phố Trà Vinh, các thị trấn, thị tứ và các vùng đất ven sông rạch. Ngành nghề chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Trà Vinh là địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống, đứng thứ hai ở ĐBSCL (sau tỉnh Sóc Trăng), với 324.877 người, chiếm 31,62% dân số [13; tr.13]. Đồng bào Khmer có mặt ở các huyện, thành phố trong tỉnh, nhưng tập trung đông nhất ở huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần... và sống tập trung thành các phum, sóc trên các giồng cát, ven các sông

rách hoặc ven đường giao thông xen kẽ với các ấp, khóm của người Kinh. Ngành nghề chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và một số ít làm dịch vụ.

Người Hoa có 7.690 người, chiếm gần 1% dân số của tỉnh, đồng bào Hoa sống tập trung nhiều nhất ở thành phố Trà Vinh và các thị trấn. Ngành nghề chủ yếu là dịch vụ và sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Ngoài ra, còn có một số đồng bào các dân tộc ít người khác như: Chăm 163 người, Churu 53 người, Dao 39 người... [13; tr. 14]

Theo thống kê (tính đến năm 2010), dân số tỉnh Trà Vinh là 1.027.012 người, là tỉnh có quy mô dân số nhỏ (đứng thứ 11/13 tỉnh, thành phố ở ĐBSCL). Trong đó, 854.808 người (83,19%) dân số sống ở khu vực nông thôn; 172.707 người (16,81%) sống ở khu vực thành thị (thành phố và các thị trấn) [13; tr.12]

Trà Vinh là tỉnh có nhiều tôn giáo, song số đông tín đồ tập trung ở 3 tôn giáo chính là: Phật giáo (Nam tông và Bắc tông), Công giáo và Cao Đài. Tổng số người theo các tôn giáo là 569.999 người, chiếm 54,5% dân số của tỉnh. Trong đó, Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất, với 498.930 người, chiếm 86% tổng số tín đồ các tôn giáo; tiếp đến là Công giáo với 54.370 tín đồ; Cao đài với 15.366 tín đồ. Còn lại là tín đồ của các tôn giáo khác như: Tin lành (634 người); Tịnh độ cư sĩ Phật hội (318 người); Hồi giáo (195 người); Phật giáo Hòa Hảo (142 người); Bửu Sơn Kỳ Hương (19 người); Tứ Ân hiếu nghĩa (16 người); Minh sư đạo (07 người) [13; tr.13]... Đối với các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng của ĐBDT. Đối với đồng bào Khmer ở Trà Vinh, Phật giáo Nam tông vẫn đóng vai trò chi phối lớn đến đời sống văn hóa tinh thần. Mỗi giai đoạn trong đời người của người Khmer đều gắn với chùa. Không kể già, trẻ, trai, gái hay giàu, nghèo mọi người dân Khmer đều đến chùa và gắn bó với nhà chùa. Họ đến chùa không phải chỉ để sinh hoạt tôn giáo mà còn đến để học văn hoá, trau dồi đạo đức truyền thống dân tộc. Đối với các Phật tử Khmer, chùa là nơi dành cho người xuất gia, là trung tâm thờ tự của tín đồ trong bản

đạo, là nơi tiến hành các thủ tục xuất gia và hoàn tục, là nơi truyền bá và học hành các giáo lý của Phật giáo. Mọi tâm tư, nguyện vọng của đồng bào đều được gửi gắm vào chùa. Chùa trở thành chỗ dựa tinh thần của đồng bào, góp phần tạo nên sự ổn định niềm tin của đồng bào đối với đạo Phật, tình yêu quê hương, đất nước từ thế hệ này qua thế hệ khác. Thông qua các sinh hoạt tôn giáo ở chùa, đồng bào Khmer còn có cơ hội để học tập, bảo tồn và phát huy ngôn ngữ, phong tục cũng như đạo đức truyền thống của dân tộc. Bên cạnh đó, các hoạt động chính trị - xã hội khác cũng thường được tổ chức tại chùa. Thậm chí, mỗi khi gia đình có bất hoà, mâu thuẫn, người Khmer cũng đến chùa nhờ sự giúp đỡ, giải quyết. Mặt khác, chùa được xem là cơ sở bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa của đồng bào Khmer, là nhân chứng cho lịch sử phát triển văn hoá và cộng đồng dân tộc Khmer. Vì vậy, vai trò của chùa đối với đồng bào Khmer có ý nghĩa quan trọng như một sự mặc nhiên trong cả đời sống vật chất, tinh thần và cả trong tâm linh.

Đồng bào Hoa thường sinh sống ở chợ, khu dân cư để thuận tiện cho việc kinh doanh buôn bán. Do đó, các hình thức tín ngưỡng để cầu tài lộc, phát triển kinh doanh được người Hoa tin tưởng. Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, người Hoa vẫn giữ được nhiều nét văn hóa tộc người như tín ngưỡng thờ Ông Bồn, Bà Thiên Hậu, Quan Thánh, Hát tiêu, múa lân...

Đồng bào Chăm chủ yếu theo Hồi giáo, tại trung tâm thành phố Trà Vinh có Thánh đường Hồi giáo là nơi tổ chức sinh hoạt các hoạt động lễ hội truyền thống và là nơi giáo dục, vận động tín đồ chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Sự đa dạng về tôn giáo đã tạo ra sự đa dạng về bản sắc văn hóa. Mặc dù có sự đa dạng về tôn giáo, song cộng đồng các tôn giáo trên địa bàn tỉnh luôn đoàn kết, hòa đồng, tương thân tương ái, sống tốt đời đẹp đạo. Đây là điều kiện thuận lợi để Đảng bộ tỉnh thực hiện thành công CSDT trên địa bàn tỉnh.

Đối với các hoạt động sinh kế của đồng bào các dân tộc ở Trà Vinh, sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành nghề chính của đại đa số ĐBĐT. Đồng bào vốn có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động canh tác nông nghiệp lúa nước. Ngoài canh tác lúa nước, một bộ phận đồng bào Khmer làm nghề trồng rẫy, trồng cây ăn trái, chăn nuôi bò, heo, gà vịt. Bên cạnh với nghề làm ruộng rẫy, đồng bào Khmer còn tham gia đánh bắt cá trong tự nhiên nhằm cải thiện đời sống. Số người chuyên làm nghề đánh bắt thủy sản không nhiều, chủ yếu một bộ phận đồng bào sống gần sông, biển ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú, Tiểu Cần... Ngoài sản xuất nông nghiệp lúa nước, đồng bào rất khéo tay trong việc đan lát, dệt chiếu, mộc dân dụng... từ nguồn nguyên liệu có sẵn tại địa phương như mây, tre, trúc, lác... làm thành nhiều đồ gia dụng như bồ đựng lúa, giường, ghế, thùng, rổ, thang, dụng cụ bắt cá, tép... Các sản phẩm vừa phục vụ yêu cầu sử dụng gia đình, vừa dùng để trao đổi, buôn bán, góp phần tăng thu nhập của các hộ gia đình.

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, một bộ phận đồng bào Hoa trên địa bàn tỉnh có truyền thống kinh doanh buôn bán, có đức tính cần cù, chịu khó, cần kiệm dễ hòa nhập, có tính cộng đồng cao, tương thân, tương ái, đoàn kết giúp đỡ nhau vượt khó để xây dựng cuộc sống ổn định và phát triển. Ngành nghề chủ yếu là hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, gia công chế biến hàng tiêu dùng và một số ít sản xuất nông nghiệp.

Đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các hoạt động sinh hoạt văn hóa tinh thần phong phú. Trong đó có lễ hội của dân tộc, lễ hội của tôn giáo và lễ hội dân gian. Tiêu biểu trong lễ hội dân tộc như: Bund Chôl Chhnăm Thmây (lễ vào năm mới); Bund Sen Đôn Ta (lễ cúng ông bà), Bund Thvai Preah Khe (lễ cúng trăng); lễ hội của tôn giáo tiêu biểu như: Bund Cah Thin (lễ dâng y cà sa), Bund Banh Chôh Sây Ma (lễ kiết giới), Bund Visak Bôchia (lễ Phật đản), Bund Chôl Vassa (lễ nhập hạ), Bund Chênh Vassa (lễ xuất hạ); lễ hội dân gian như: Bund Com san sróc (lễ cầu phước), Bund sôm

tức Phliêng (lễ cầu mưa), Lễ Nghinh Ông, Vu Lan thắng hội... Hầu hết lễ hội của đồng bào gắn với lao động sản xuất, sinh hoạt xã hội, gia đình, cộng đồng phum sóc và các sinh hoạt tôn giáo. Các hoạt động lễ hội thể hiện rõ tinh thần vị tha, tính nhân đạo cao cả, giáo dục sự đoàn kết trong cộng đồng và nêu lên quan niệm về đạo đức nhằm giáo dục con người hướng thiện, duy trì quan hệ tốt đẹp giữa con người với thiên nhiên, giữa con người với nhau trong xã hội và từng gia đình.

Về lịch sử hình thành vùng đất Trà Vinh. Sau khi chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Bộ năm 1867, thực dân Pháp chia tỉnh Vĩnh Long cũ thành 3 tiểu khu (hạt tham biện) là Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre. Địa danh Trà Vinh được xác lập là đơn vị hành chính cấp tỉnh đầu tiên dưới thời Pháp thuộc, theo Nghị định ngày 20/12/1899 của Toàn quyền Đông Dương trên cơ sở đổi tên gọi tiểu khu hay hạt tham biện, kể từ ngày 01-01-1900. Dưới thời Pháp thuộc, tỉnh Trà Vinh gồm 8 quận: Càng Long, Cầu Ngang, Cầu Kè (ban đầu thuộc tỉnh Cần Thơ, sau nhập vào tỉnh Vĩnh Long rồi thuộc Trà Vinh), Châu Thành, Long Toàn (nay là huyện Duyên Hải), Tiểu Cần, Trà Cú và Trà Ôn.

Ngày 27-6-1951, Ủy ban Hành chính Kháng chiến Nam Bộ (thuộc chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) sáp nhập 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Trà, huyện Tiểu Cần được nhập vào huyện Càng Long. Tỉnh Vĩnh Trà tồn tại đến năm 1954.

Sau năm 1954, khi đế quốc Mỹ xâm lược Việt Nam, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã đổi tên tỉnh Trà Vinh thành tỉnh Vĩnh Bình theo Sắc lệnh 143-NV, ngày 22-10-1956. Tuy nhiên, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và sau này là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cùng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không công nhận tên gọi này mà vẫn gọi theo tên cũ là tỉnh Trà Vinh.

Sau ngày miền Nam giải phóng, theo Nghị định của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về việc giải thể khu, hợp nhất

các tỉnh ở miền Nam, tỉnh Trà Vinh sáp nhập với tỉnh Vĩnh Long thành tỉnh Cửu Long vào tháng 02-1976. Đến ngày 26-12-1991, theo Nghị quyết của Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 10, tỉnh Cửu Long lại được tách thành hai tỉnh như cũ là Vĩnh Long và Trà Vinh. Như vậy, tỉnh Trà Vinh được tái lập và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 5-1992.

Đặc điểm kinh tế - xã hội

Trong giai đoạn 2010-2015, sự phát triển KT-XH của tỉnh chịu sự tác động của nhiều nhân tố, có cả thuận lợi và thách thức đan xen. Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn trên thế giới; toàn cầu hóa và hội nhập tiếp tục được đẩy mạnh. Trong nước, hòa bình, ổn định chính trị tiếp tục được giữ vững, kinh tế từng bước khôi phục đà tăng trưởng; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện. Bên cạnh đó, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có những diễn biến phức tạp, nhất là tình hình tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo trong khu vực và trên Biển Đông. Ở trong nước, còn nhiều khó khăn, thách thức: Kinh tế có bước phục hồi nhưng còn chậm, bốn nguy cơ mà Đảng đã dự báo vẫn tồn tại, tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi làm ảnh hưởng đến lòng tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

Đối với tỉnh Trà Vinh, phát huy những tiềm năng và lợi thế sẵn có cùng với quyết tâm chính trị của toàn Đảng bộ, sự đoàn kết thống nhất của các tầng lớp Nhân dân. Tình hình phát triển KT-XH của tỉnh có nhiều chuyển biến đáng kể. GDP bình quân 5 năm (2010-2015) tăng 11,53%, khu vực I tăng 2,90%; khu vực II tăng 13,68% và khu vực III tăng 17,45%; GDP bình quân đầu người từ 14,9 triệu đồng năm 2010 tăng lên 33,425 triệu đồng/người/năm vào năm 2015, tăng 123,95%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng, tỷ trọng nông nghiệp giảm.

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng bình quân 2,85%/năm. Sản xuất nông nghiệp phát triển khá toàn diện, tỷ trọng ngành thủy sản trong cơ cấu ngành nông nghiệp từ 28,71% năm 2010 tăng lên 36,01% năm 2015; tăng diện tích sử dụng các loại giống có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao từ 63.973ha năm 2010 lên 170.925ha năm 2015; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và mở rộng liên kết sản xuất, mở rộng mô hình “cánh đồng lớn”... nên năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng, vật nuôi được nâng lên. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới được sự đồng tình và sự tham gia tích cực của cán bộ, đảng viên và Nhân dân, sự quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành.

Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá, giá trị sản xuất tăng bình quân 13,68%; nhiều doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển về quy mô, ngành nghề và thị trường. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 18,81%/năm. Kim ngạch xuất khẩu đạt 420 triệu USD, tăng 140,6% so với năm 2010; thị trường xuất khẩu được mở rộng; các sản phẩm xuất khẩu như: hóa chất, bản kẽm ngành in; các sản phẩm may mặc, giày da... vừa đóng góp giá trị xuất khẩu, vừa tạo ra cơ hội việc làm rất lớn cho lao động nông thôn.

Cùng với sự phát triển về kinh tế, trong những năm 2010-2015, sự nghiệp GDĐT của tỉnh phát triển theo hướng toàn diện: quy mô trường, lớp học, phòng học được kiên cố hóa, số trường đạt chuẩn quốc gia tăng lên. Giáo dục và đào tạo trong vùng ĐBDT tiếp tục phát triển. Tạo được sự chuyển biến tích cực trong phong trào xã hội hóa giáo dục, hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập phát triển rộng khắp.

Bên cạnh đó, các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao có nhiều tiến bộ: Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tạo được

sự chuyển biến tích cực trong đời sống văn hóa cộng đồng. Các thiết chế văn hóa, thể dục - thể thao được đầu tư, nâng cấp.

Như vậy, với những thành tựu trong sự phát triển KT-XH của tỉnh trong giai đoạn 2010-2015 đã tác động tích cực đến việc thực thi toàn diện các CSDT đối với đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh. Bằng nhiều biện pháp như đầu tư kết cấu hạ tầng cho các xã nghèo tạo điều kiện phát triển sản xuất; hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, dạy nghề, giải quyết việc làm, tạo thuận lợi cho hộ nghèo, người nghèo tiếp cận các nguồn vốn tín dụng ưu đãi... Từ đó, KT-XH trong vùng có đông ĐBDT phát triển, đời sống được nâng lên, bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy. Đồng bào các DTTS trong tỉnh tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, tích cực tham gia phát triển KT-XH, nhất là đầu tư sản xuất, kinh doanh, đóng góp xây dựng các công trình văn hóa, giáo dục.

Trên cơ sở khái quát về các điều kiện địa lý tự nhiên, KT-XH của tỉnh Trà Vinh và những nét đặc trưng trong đời sống kinh tế - văn hóa của đồng bào các dân tộc của tỉnh Trà Vinh có thể nhận định khái quát chung về những yếu tố tác động đến việc thực thi CSDT ở tỉnh:

Thứ nhất, do đặc điểm tự nhiên là khu vực đồng bằng ven biển, sinh kế chủ yếu của ĐBDT ở Trà Vinh vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp, ngoài ra đồng bào còn tham gia hoạt động kinh tế nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, làng nghề thủ công truyền thống, một bộ phận làm kinh doanh, dịch vụ buôn bán nhỏ, công nhân lao động ở các công ty, xí nghiệp trong và ngoài tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất nông nghiệp của đồng bào chịu nhiều tác động không thuận lợi từ điều kiện tự nhiên. Điển hình như huyện Trà Cú, là địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống nhất của tỉnh, là nơi chịu nhiều ảnh hưởng của quá trình xâm nhập mặn từ các cửa biển như Rạch Trà Cú, Tổng Long và Hàm Ray khiến cho phần lớn đất nông nghiệp ở huyện Trà Cú bị nhiễm mặn, phèn, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, nhất là những biến đổi khí hậu diễn biến bất thường. Mặt khác, các địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống có

xuất phát điểm kinh tế thấp, điều kiện phát triển chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp, đời sống còn nhiều khó khăn, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ chậm phát triển, kết cấu hạ tầng nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH.

Thứ hai, đồng bào các dân tộc ở Trà Vinh vẫn còn một số hạn chế về trình độ dân trí. Tuy nguồn lao động khá dồi dào, nhưng chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo, tình trạng lao động không có việc làm chưa tìm được cách tháo gỡ, hoặc có việc làm nhưng không ổn định chiếm tỉ lệ cao.

Thứ ba, Trà Vinh là nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc tôn giáo. Hơn 90% đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh theo Phật giáo Nam Tông, là tỉnh có số lượng chư tăng và chùa Khmer nhiều nhất trong các tỉnh Nam bộ, với 3.115 chư tăng và 143 chùa (toàn khu vực Nam bộ có 463 chùa Khmer) [13; tr. 15], tình hình ANCT, trật tự an toàn xã hội vẫn còn tiềm ẩn những khó khăn, nhất là hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, lợi dụng vấn đề “dân chủ, nhân quyền”, “dân tộc, tôn giáo” để kích động, xuyên tạc chống phá cách mạng, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; HTCT luôn được củng cố, kiện toàn nhưng vẫn còn một số mặt chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Các tổ chức phản động Khmer Campuchia Krôm luôn tìm mọi cách để móc nối, tác động lôi kéo chức sắc, người có uy tín, nhất là tu sĩ trẻ tham gia vào tổ chức; tiếp tục sử dụng mạng xã hội để tán phát tài liệu, video, bài viết chống phá CSDT, tôn giáo; xuyên tạc lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam; việc giải quyết khiếu nại liên quan đến đất đai...

Thực trạng thực hiện chính sách dân tộc trước năm 2010 ở tỉnh Trà Vinh

Quán triệt quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc nói chung, căn cứ vào thực tiễn của tỉnh, nhất là những đặc thù trong đời sống KT-XH của đồng bào các dân tộc, ngay sau khi tái lập tỉnh (5-1992), các Nghị quyết

Đại hội Đảng bộ của tỉnh luôn xác định tầm quan trọng của việc thực thi CSĐT đối với đồng bào các dân tộc ở địa phương, xem việc củng cố khối đại đoàn kết đồng bào Kinh - Khmer - Hoa là nhân tố rất quan trọng đảm bảo cho sự ổn định và phát triển. Nghị quyết Đại hội đảng bộ lần thứ VI của tỉnh (năm 1996) nhấn mạnh yêu cầu cần “chăm lo xây dựng truyền thống đoàn kết các dân tộc Kinh - Khmer - Hoa, chủ động đấu tranh chống mọi thủ đoạn chia rẽ dân tộc” [7; tr.85]. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII (năm 2001) đặt ra yêu cầu: “tập trung lãnh đạo phát triển toàn diện KT-XH, đổi mới bộ mặt nông thôn vùng dân tộc, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào Khmer; chú ý giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp và nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức khoa học kỹ thuật cho đồng bào và cán bộ dân tộc” [8; tr.93]

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII nhấn mạnh “đối với Trà Vinh, đã qua, hiện nay và trong thời gian tới đoàn kết dân tộc Kinh - Khmer - Hoa luôn luôn là nhân tố rất quan trọng đảm bảo cho sự ổn định và phát triển” [9; tr.156], do vậy trong quá trình thực thi lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với vấn đề dân tộc, tỉnh nhấn mạnh cần “ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, giảm dần sự chênh lệch về phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân giữa các vùng” [9; tr.101]. Đồng thời nhấn mạnh cần tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12-3-2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá IX) “về công tác dân tộc”, Nghị quyết số 06- NQ/TU của Tỉnh ủy về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer”, chú ý đổi mới nội dung, phương thức công tác trong vùng có đông đồng bào Khmer phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển KT-XH, bảo đảm ANQP, “đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục, động viên đồng bào Khmer phát huy nội lực, ý chí tự lực tự cường, đoàn kết xóm làng, tương thân tương ái vươn lên trong phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo” [9; tr.121]. Đối với đồng bào Hoa, tỉnh xác định cần “tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào Hoa phát huy tốt năng lực sản xuất, kinh doanh; tôn trọng và phát huy

bản sắc văn hóa tốt đẹp của đồng bào Hoa; phát huy truyền thống đoàn kết gắn bó giữa đồng bào Kinh - Khmer - Hoa trong sự nghiệp đổi mới” [9; tr.121].

Quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của tỉnh, Tỉnh ủy Trà Vinh đã ban hành nhiều nghị quyết chuyên đề nhằm thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước phù hợp với đồng bào Khmer Trà Vinh. Trong đó, đáng chú ý là Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 13-10-1992 “Về công tác trong vùng ĐBDT Khmer”, Nghị quyết đề ra tư tưởng chủ đạo trong suốt quá trình thực hiện CSDT: khi thực hiện CSDT cần quán triệt dân tộc Khmer là một dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam; đề cao vai trò tự thân vận động của đồng bào; tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế, phát triển nông nghiệp toàn diện là cơ sở.

Tiếp tục triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, các nghị quyết của Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 10-10-2003 về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer” xác định phương hướng, nhiệm vụ công tác trong vùng ĐBDT Khmer tập trung thực hiện một số nội dung trọng tâm: tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng trong vùng ĐBDT Khmer; đổi mới nội dung, phương thức công tác dân tộc trong vùng đồng bào Khmer phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ phát triển KT-XH, bảo đảm an ninh - quốc phòng; tăng cường xây dựng, củng cố và nâng cao chất lượng HTCT cơ sở vùng đồng bào Khmer.

Bên cạnh đó, quán triệt Chỉ thị số 62-CT/TW, ngày 08-11-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) “về tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới”, BTVTU xây dựng Kế hoạch số 02-KH/TU, ngày 15-7-1996 “Về triển khai thực hiện Chỉ thị số 62-CT/TW, ngày 08-11-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới”, các chủ trương trên nhằm phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào Hoa phát triển kinh tế, văn hóa và các giá trị tinh thần.

Nhằm thực hiện các quan điểm chỉ đạo của Trung ương và Tỉnh ủy Trà Vinh, UBND tỉnh và các ngành, các cấp đều xây chương trình, kế hoạch, đề án triển khai thực hiện Chỉ thị số 68-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) và các nghị quyết, kế hoạch của Tỉnh ủy; trong đó, đáng chú ý là: Kế hoạch số 04/KH.UBT, ngày 13-02-1993 của UBND tỉnh nhằm thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU về “Công tác vùng ĐBDT Khmer”; Quyết định số 41/2004/QĐ-UBT, ngày 13-5-2004 của UBND tỉnh về “Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh ủy”...các chương trình, kế hoạch, đề án đã góp phần làm chuyển biến đáng kể vùng đồng bào DTTS ở địa phương.

Như vậy, sau khi tái lập tỉnh đến trước năm 2010, dưới sự chỉ đạo Đảng, Nhà nước thông qua các chủ trương, chính sách đúng đắn, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đã quán triệt và thực hiện nghiêm túc, vận dụng phù hợp vào thực tiễn địa phương, góp phần giữ vững sự ổn định và phát triển vùng đồng bào trên địa bàn.

Các chương trình, dự án và các chính sách đầu tư của Trung ương, của tỉnh được vận hành chặt chẽ, đồng bộ mang lại hiệu quả thiết thực, tạo sự chuyển biến rõ rệt trong đời sống kinh tế của đồng bào ở Trà Vinh. Các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, các chính sách an sinh xã hội đối với vùng ĐBDT được đầu tư; thực hiện có hiệu quả Chương trình 135, 134, Quyết định 74, Quyết định 167, Quyết định 289, Quyết định 112 và các chương trình lồng ghép của Thủ tướng Chính phủ, đã mang lại hiệu quả thiết thực. Bằng nguồn vốn Trung ương, đã hỗ trợ đầu tư về giống cây trồng, vật nuôi, vật tư sản xuất, mua sắm máy móc, thiết bị sản xuất, thực hiện chính sách hỗ trợ, cải thiện các dịch vụ, nâng cao đời sống nhân dân và trợ giúp pháp lý; ngoài ra còn hỗ trợ dụng cụ truyền thanh cho 38 xã và 11 ấp đặc biệt khó khăn giai đoạn II (2006-2010) với kinh phí 734 triệu đồng; hỗ trợ nhà ở cho trên 40.000 hộ Khmer nghèo, các hộ Khmer nghèo cơ bản ổn định về nhà ở; hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động cho 22.890 hộ, với kinh phí 64,57 tỷ đồng (trong này vốn vay đối ứng từ Ngân hàng

Chính sách Xã hội gần 23,1 tỷ đồng). Thực hiện chính sách hỗ trợ DTTS đặc biệt khó khăn với tổng vốn là 7,4 tỷ đồng, với 6.050 hộ được đầu tư hỗ trợ sản xuất và 10.432 hộ được hỗ trợ đời sống...[131; tr.3].

Cùng với sự chuyển biến đáng kể của đời sống kinh tế, việc bảo tồn bản sắc văn hóa của đồng bào DTTS luôn được Đảng bộ tỉnh quan tâm.

Hoạt động giáo dục - đào tạo vùng đồng bào có những chuyển biến quan trọng, trình độ dân trí ngày càng được nâng lên. Thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ cho giáo viên; trong vùng đồng bào có trên 78% phòng học kiên cố. Gần 90% xã có trường mẫu giáo; có trên 22% học sinh trường tiểu học học 2 buổi/ngày, các trường tiểu học trong vùng có đông đồng bào Khmer đều có dạy ngữ văn Khmer. Tỉnh đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Toàn tỉnh có 55.375 học sinh Khmer, chiếm 30,31% so với tổng số học sinh chung; bình quân hơn 4 người Khmer có 1 người đi học. Hệ thống Trường Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, huyện, thành phố được đầu tư khá hoàn chỉnh, có 1 trường cấp tỉnh và 6 trường cấp huyện với tổng số 1.604 học sinh, tỷ lệ học sinh lên lớp ở các Trường Phổ thông dân tộc nội trú hàng năm trên 95%. Ngoài ra, tỉnh đã thực hiện tốt các chính sách đối với sinh viên, học sinh ĐBDT như chính sách cử tuyển, xét tuyển, ưu tiên học bổng, hỗ trợ vay vốn, miễn học phí và các khoản đóng góp khác cho học sinh thuộc diện hộ nghèo ở những xã đặc biệt khó khăn theo Chương trình 135 giai đoạn II. Việc dạy và học bổ túc văn hóa, Pali, ngữ văn Khmer, sơ - trung cấp Phật học trong sư sãi và thanh niên Khmer ngày càng phát triển. Tỉnh đã mở 84 lớp sơ cấp Phật học với 2.194 tăng sinh, 8 lớp trung cấp Phật học với 171 tăng sinh, 815 lớp sơ - trung cấp Pali và Ngữ văn Khmer ở các điểm chùa với trên 20.000 học viên. Ngoài ra, tỉnh còn tạo điều kiện cho sư sãi học tập tại các trường trong, ngoài tỉnh và nước ngoài. [132; tr.2].

Đảng bộ tỉnh Trà Vinh chú trọng công tác đầu tư nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của đồng bào. Cấp ủy Đảng và chính

quyền các cấp tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào và sư sãi phát huy, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Xây dựng các chuyên trang, chuyên mục trên Báo, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Website của tỉnh được xây dựng song ngữ Kinh - Khmer, chương trình tiếng Khmer phát sóng 90 phút/ngày, phát hình 60 phút/ngày; Báo Trà Vinh tiếng Khmer 8 trang, 3 kỳ/tháng, 3 tháng có 1 số tập san (báo ảnh)... Vào dịp lễ, tết đều có chuyên trang, chuyên mục đặc biệt, tăng thời lượng, tăng số báo, số trang với nội dung phong phú và nâng dần về chất lượng. Tỉnh quan tâm đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương tiện, cho hoạt động của Đoàn nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh; tạo điều kiện cho Đoàn nghệ thuật Khmer Triều An - Trà Cú đi vào hoạt động. Duy trì các loại hình trò chơi dân gian và hoạt động lễ, hội truyền thống; tổ chức các chương trình liên hoan nghệ thuật, hội thi, hội diễn văn hóa văn nghệ, trang phục dân tộc và các chương trình nghệ thuật quần chúng khác.

Các cấp ủy triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển KT-XH với đảm bảo QP-AN; xây dựng nền quốc phòng toàn dân với thế trận an ninh nhân dân ở vùng dân tộc, tập trung công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, tuyên truyền về Lược sử vùng đất Nam bộ - Việt Nam nhằm nâng cao nhận thức, ý thức cảnh giác cách mạng và ý thức công dân trong đồng bào, sư sãi; phản bác, vô hiệu hóa các hoạt động lôi kéo, cài cắm lực lượng, tán phát tài liệu, băng đĩa có nội dung xấu vào địa bàn. Bên cạnh đó, các địa phương đều mở các lớp bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng chức sắc, chức việc của các tôn giáo.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ dân tộc luôn được các cấp ủy quan tâm. Cán bộ dân tộc được đào tạo, đề bạt và bố trí công tác ở các ngành, các cấp ngày càng nhiều, đội ngũ CB, CC trong HTCT chiếm hơn 18% so tổng số chung [132; tr.4]. Ngoài việc tập trung đào tạo nguồn cán bộ trong HTCT, tỉnh đã mở các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị phổ thông cho sư sãi, thành viên Ban quản trị các chùa Khmer trong tỉnh; tạo điều kiện

cho một số cán bộ Khmer đi học sau đại học ở nước ngoài. Các huyện, xã có đông ĐBDT Khmer đều bố trí cán bộ Khmer giữ một trong các chức vụ chủ chốt của cấp ủy, chính quyền. Kết quả Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2010-2015, số cán bộ Khmer được bầu vào cấp ủy các cấp đều tăng, có 350 cán bộ Khmer được bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ cấp xã (tăng 64 đồng chí so nhiệm kỳ trước), 28 cán bộ Khmer được bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, thành phố (tăng 05 đồng chí so nhiệm kỳ trước), 06 cán bộ Khmer được bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (bằng nhiệm kỳ trước), 01 cán bộ Khmer được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI [132; tr.5].

Thực tế cho thấy, trước năm 2010, việc thực thi CSDT của Đảng đã được Đảng bộ tỉnh Trà Vinh quan tâm lãnh, chỉ đạo và thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên, việc thực hiện CSDT vẫn còn một số hạn chế.

Một là, công tác tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong vùng có đông ĐBDT có lúc thiếu kịp thời, nội dung và hình thức thiếu phong phú. Lượng thông tin phục vụ tuyên truyền và các ấn phẩm mang tính chính thống của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề dân tộc, tôn giáo còn ít, trong khi lượng thông tin từ bên ngoài tác động xấu, chi phối nhận thức của một bộ phận Nhân dân.

Hai là, KT-XH vùng có đông đồng bào nhất là ở vùng sâu, vùng xa, còn khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong vùng ĐBDT còn cao so với tổng số hộ nghèo trong tỉnh. Hạ tầng KT-XH được đầu tư, nhưng một số công trình chậm phát huy hiệu quả sử dụng. Chưa huy động tốt nội lực trong nhân dân đóng góp, đầu tư các công trình hạ tầng nông thôn. Chưa tận dụng và khai thác tối đa nguồn lực của Trung ương đầu tư cho vùng đồng bào; nguồn lực đầu tư của tỉnh hạn chế. Việc đầu tư còn dàn trải, chưa tập trung cho cơ bản lâu dài; một số công trình, dự án phát triển kinh tế làm giảm diện tích đất canh tác của ĐBDT, từ đó làm nảy sinh một số vấn đề phức tạp và gia tăng tái nghèo, nhưng

từng lúc, từng nơi ngành chức năng chưa có giải pháp tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động, chuyển đổi nghề... có hiệu quả.

Ba là, một số vấn đề xã hội bức xúc trong vùng có đông đồng bào tuy có tập trung giải quyết, nhưng chậm chuyển biến. Triển khai thực hiện công tác giáo dục trong ĐBDT, một số lĩnh vực chưa đạt yêu cầu (thiếu giáo viên, sách giáo khoa Ngữ văn Khmer, chế độ phụ cấp giảng dạy Ngữ văn Khmer ở các điểm chùa...); chưa quan tâm đúng mức việc quản lý chương trình, nội dung giảng dạy, học tập ở các điểm chùa. Các loại hình văn hóa - nghệ thuật dân tộc được quan tâm nhưng chưa sâu, nhất là loại hình nghệ thuật dân gian. Một số loại hình văn hóa - nghệ thuật quần chúng của đồng bào ở cơ sở có nguy cơ mai một, chậm được đầu tư khôi phục, phát triển; việc đầu tư, tôn tạo một số di tích đặc thù văn hóa vùng dân tộc chưa tốt.

Bốn là, tình hình khiếu kiện, tranh chấp liên quan đến đất đai và cơ sở vật chất trong dân tộc, tôn giáo còn xảy ra. Các thế lực thù địch luôn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để tuyên truyền, xuyên tạc, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc; làm cho tình hình ANCT, trật tự xã hội từng lúc, từng nơi phức tạp. Việc qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia thăm thân nhân, du lịch, học tập của một bộ phận đồng bào và cư dân Khmer chưa đúng luật pháp; chính quyền địa phương quản lý chưa chặt. Vai trò quản lý, hỗ trợ công tác tôn giáo của chính quyền giúp Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước và Mekong tỉnh trong việc xử lý vi phạm trên lĩnh vực tôn giáo theo giáo luật, điều lệ và pháp luật còn hạn chế.

Năm là, công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng đội ngũ cán bộ chưa kịp thời, chưa theo kịp nhu cầu phát triển toàn diện trong ĐBDT, thiếu đồng bộ, tính đặc thù hạn chế; cơ cấu cán bộ dân tộc trong các ngành được chú trọng nhưng chậm thực hiện, giải pháp tạo nguồn còn hẫng hụt cán bộ dân tộc kế thừa ở các cấp; thiếu đội ngũ báo cáo viên người Khmer và báo cáo viên chuyên đề Khmer. Công tác vận động quần chúng trong vùng có

đồng đồng bào tuy có chuyển biến nhưng còn chậm; chất lượng hoạt động của cán bộ dân tộc, cán bộ làm công tác dân tộc, đoàn viên, hội viên trong vùng ĐBDT còn yếu.

Nhìn chung, thực tiễn lãnh đạo CSĐT của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trước năm 2010 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ và nhân dân địa phương. Mặc dù vẫn còn một số hạn chế do nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan, song những kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong giai đoạn này là những tiền đề quan trọng cho Đảng bộ tỉnh tiếp tục đề ra những chủ trương đúng đắn để lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện CSĐT ở các giai đoạn tiếp theo.

2.1.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh về thực hiện chính sách dân tộc

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, đặc biệt là 7 năm thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh ủy “Về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer”, tình hình KT-XH, QP-AN, công tác xây dựng HTCT trong vùng ĐBDT và các phong trào thi đua yêu nước của đồng bào có những chuyển biến tích cực. Trên cơ sở đó, Đại hội lần thứ IX của tỉnh Trà Vinh (năm 2010) xác định mục tiêu: “Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững, đưa Trà Vinh ra khỏi tình trạng tỉnh nghèo, kém phát triển” [10; tr.32]. Đối với tình hình thực hiện các CSĐT đối với đồng bào DTTS ở địa phương, bên cạnh những thành tựu cơ bản góp phần nâng cao đời sống đồng bào, Đại hội Đảng bộ lần thứ IX của tỉnh cũng thẳng thắn nhìn nhận một số tồn tại, hạn chế:

Việc triển khai, thực hiện một số chương trình, dự án của Trung ương, của tỉnh còn chậm, hiệu quả thấp; công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo một số nơi chưa được tập trung đúng mức. Các thế lực thù địch luôn lợi dụng vấn đề dân

tộc, tôn giáo để xuyên tạc, kích động chống phá làm cho tình hình từng lúc từng nơi diễn biến phức tạp [10; tr.33].

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh xác định nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện là tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa IX) về “Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, về công tác dân tộc, về công tác tôn giáo”, Nghị quyết số 06- NQ/TU về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer”; tiếp tục thực hiện dự án hỗ trợ nhà ở, tư liệu sản xuất, Chương trình 135 giai đoạn III, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo theo Quyết định 102 của Chính phủ. Bên cạnh sự hỗ trợ của Nhà nước, đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục, động viên đồng bào DTTS phát huy nội lực, ý chí tự lực tự cường, đoàn kết tương thân tương ái vươn lên trong phát triển KT-XH, giảm nghèo nâng lên khá giàu. Từng bước thu hẹp khoảng cách về đời sống vật chất và tinh thần giữa các dân tộc trong tỉnh.

Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu đối với nhiệm vụ thực hiện CSDT trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới “Phát huy truyền thống đoàn kết gắn bó giữa đồng bào Kinh - Khmer - Hoa trong sự nghiệp đổi mới (...) Đấu tranh chống những phần tử xấu lợi dụng tôn giáo, dân tộc để hoạt động trái pháp luật làm ảnh hưởng đến TTATXH, làm phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc” [10; tr.70].

Các quan điểm chỉ đạo của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX đóng vai trò định hướng, chỉ đạo việc thực hiện CSDT ở địa phương, nhằm phát huy cao nhất khối đại đoàn kết dân tộc, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Cùng với đó, quán triệt chủ trương của Đảng, nhất là thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 01-6-2012 Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI) về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020” đồng thời căn cứ vào tình hình thực tiễn của địa phương, Tỉnh ủy Trà Vinh ban hành Chương trình hành động số 19-CTr/TU, ngày 29-8-2012 về “Thực hiện Nghị quyết số 15 Hội nghị Trung ương năm (khóa XI) “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020””, thống nhất quan điểm chỉ đạo xây dựng “hệ thống an

sinh xã hội phải đa dạng, toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân, giữa các tầng lớp nhân dân; bảo đảm bền vững, công bằng” [136; tr.2], cùng với đó cần huy động mọi nguồn lực của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia. Đồng thời, tạo điều kiện để người dân nâng cao khả năng tự đảm bảo an sinh, Nghị quyết nhấn mạnh:

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển KT-XH bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới. Cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng xã hội thì sự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo là nhân tố quan trọng của công cuộc giảm nghèo bền vững [136; tr.3].

Đối với ĐBDT ở Trà Vinh, Chương trình hành động nhấn mạnh việc tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy, Đề án của UBND tỉnh về “Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020” gắn với thực hiện Nghị quyết số 03 của BTVTU về “Tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2011-2015” và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững; trong đó, chú trọng các chính sách giảm nghèo đối với các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào, xã bãi ngang; từng bước thu hẹp chênh lệch về mức sống, hưởng thụ so các tỉnh trong khu vực.

Đối với hoạt động giáo dục, Tỉnh nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, nhất là ở các trường học trong vùng có đông ĐBDT, vùng nông thôn sâu, tăng số lượng học sinh các trường dân tộc nội trú.

Từ thực trạng công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (tính đến năm 2011, kết quả điều tra (theo tiêu chí mới) toàn tỉnh còn 51.306 hộ nghèo, chiếm 20,13% so với tổng hộ) [137; tr.2], Tỉnh ủy Trà Vinh ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 03-10-2012 về “Công tác giảm nghèo bền vững đến

năm 2015 và định hướng đến năm 2020” đã đề ra mục tiêu khai thác tốt mọi nguồn lực phục vụ chương trình giảm nghèo; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và người dân tham gia công tác giảm nghèo; cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội cơ bản để tự thân cải thiện cuộc sống, vươn lên khá, giàu; tăng thu nhập, mức sống cho hộ nghèo theo hướng ổn định, “hạn chế sự gia tăng khoảng cách chênh lệch thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn; chống tái nghèo; quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu về công tác giảm nghèo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội IX Đảng bộ tỉnh” [137; tr.3].

Để thực hiện thành công mục tiêu trên, Nghị quyết đề ra một số giải pháp sau: tiếp tục làm chuyển biến nhận thức của các cấp, các ngành và các tầng lớp Nhân dân về công tác giảm nghèo; tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phục vụ tốt yêu cầu công tác giảm nghèo; thực hiện tốt các chính sách đào tạo nghề và chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ; đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo, vùng khó khăn; tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách của Trung ương và tỉnh hỗ trợ cho người nghèo, chăm lo đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt...

Bên cạnh việc thực thi các CSDT nói chung của Đảng, Nhà nước, xuất phát từ điều kiện thực tế của địa phương, Đảng bộ tỉnh kịp thời đề ra những chủ trương phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer bởi mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng nhìn chung đời sống của đại bộ phận đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn.

Trên cơ sở quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX cùng với những kinh nghiệm thực tiễn khi triển khai thực hiện Nghị quyết số 06- NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa VII) và những tác động khách quan và chủ quan của tình hình mới, nhất là trong bối cảnh là tỉnh có xuất phát điểm kinh tế thấp, kết cấu hạ tầng còn thấp kém và chưa đồng bộ, thiên tai, dịch

bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp; đời sống của một bộ phận Nhân dân còn nhiều khó khăn; các thế lực thù địch luôn lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền chống phá với nhiều hình thức, làm cho tình hình ANCT, trật tự an toàn xã hội từng lúc, từng nơi diễn biến phức tạp.

Trước bối cảnh đó, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 09-9-2011 về “Tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015”. Nghị quyết nhấn mạnh định hướng tiếp tục thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, QP-AN trong vùng có đông đồng bào Khmer, tập trung thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, tăng hiệu quả sử dụng đất đai và lao động, tăng thu nhập và mức sống của đồng bào Khmer, rút ngắn khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các vùng và các dân tộc trên địa bàn tỉnh [133; tr.2]

Nghị quyết số 03- NQ/TU xác định các mục tiêu đến năm 2015:

Một là, tiếp tục phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống cho ĐBDT Khmer. Rút ngắn khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc, các vùng.

Hai là, không ngừng nâng cao hiệu quả, chất lượng GD - ĐT, nâng cao trình độ dân trí. Duy trì, nâng chất giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở, có mô hình phổ cập giáo dục bậc trung học; tiếp tục đầu tư, duy trì và phát triển việc dạy và học chữ Khmer, Pali, giáo lý trong các trường phổ thông và chùa Khmer.

Ba là, chú trọng giữ vững và bảo đảm an ninh quốc phòng trên địa bàn, kết hợp phát triển KT-XH với đảm bảo an ninh quốc phòng ở các địa bàn xung yếu, trọng điểm. Kiên quyết đấu tranh ngăn chặn và vô hiệu hóa các âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, bọn phản động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, xuyên tạc lịch sử vùng đất Nam bộ Việt Nam, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

Bốn là, tập trung xây dựng HTCT ở cơ sở trong vùng có đông đồng bào Khmer trong sạch, vững mạnh. Tăng cường công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật... là người Khmer có đủ phẩm chất và năng lực để đáp ứng yêu cầu công tác trước mắt và lâu dài.

Bên cạnh các mục tiêu chung, CSDT đối với đồng bào Khmer hướng đến một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2015: Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong ĐBDT Khmer 4%/năm trở lên; đến cuối năm 2015 số hộ nghèo người dân tộc Khmer còn dưới 20% so tổng số hộ Khmer và dưới 30% so tổng số hộ nghèo của tỉnh; tỷ lệ học sinh Khmer đi học trong độ tuổi: Cấp tiểu học đạt 99%, trung học cơ sở 98,5%, trung học phổ thông đạt 80%; 100% xã trong vùng có đông đồng bào Khmer có trường mẫu giáo, tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm trên 95%; xây dựng 90% trở lên xã có đông đồng bào Khmer vững mạnh về QP-AN [133; tr.3].

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Nghị quyết số 03-NQ/TU nhấn mạnh một số giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, tập trung phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân vùng có đông ĐBDT Khmer sinh sống. Trong đó, ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội các xã vùng sâu, vùng có đông đồng bào Khmer.

Thứ hai, lãnh đạo giải quyết tốt các vấn đề bức xúc trên lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao dân trí gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của ĐBDT Khmer. Nâng cao chất lượng GDĐT toàn diện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập (chú trọng mở rộng, nâng cấp, đầu tư mới cơ sở vật chất ở các trường học, trung tâm học tập cộng đồng; duy trì và nâng cao chất lượng việc dạy chữ Khmer, trong hệ thống giáo dục phổ thông ở vùng có đông dân tộc Khmer; thực hiện tốt chế độ cử tuyển và phân công hợp lý sinh viên cử tuyển tốt nghiệp ra trường; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên là người Khmer); tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm

đà bản sắc dân tộc” nhằm khôi phục, củng cố và phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao truyền thống, phòng, chống các tệ nạn xã hội, án phẩm độc hại, mê tín dị đoan và các hủ tục lạc hậu trong vùng có đông ĐBDT; tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán tốt đẹp của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa và tiếp tục triển khai, thực hiện Đề án xây dựng huyện Trà Cú trở thành huyện điểm văn hóa, dân tộc giai đoạn 2011-2015.

Thứ ba, lãnh đạo thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, CSDT, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 23, 24, 25 Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về “Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, về “Công tác dân tộc”, về “Công tác tôn giáo”. Đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo công tác dân tộc phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước các cấp trong tỉnh, thực hiện vai trò phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể CT-XH giáo dục đồng bào và sư sãi chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Thứ tư, công tác đảm bảo giữ vững ổn định chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn; tiếp tục củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của HTCT. Thực hiện tốt chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho KT-XH vùng có đông đồng bào Khmer phát triển. Động viên chức sắc, chức việc và tín đồ tôn giáo sống tốt đời, đẹp đạo. Đấu tranh chống những phần tử xấu lợi dụng tôn giáo, dân tộc để hoạt động trái pháp luật.

Cùng với việc đề ra các mục tiêu, giải pháp, để đảm bảo Nghị quyết được thực thi hiệu quả, Tỉnh ủy chỉ đạo UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo, xây dựng Chương trình hành động chỉ đạo phát triển KT-XH vùng ĐBDT Khmer đến năm 2015, xây dựng kế hoạch hàng năm. Đồng thời, kịp thời vận dụng đề ra và

sửa đổi, bổ sung các chính sách thuộc thẩm quyền của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ phát triển KT-XH vùng đông đồng bào Khmer sinh sống. Tỉnh chỉ đạo Ban Dân tộc và các bộ phận có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị quyết. Tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp với Tỉnh ủy, Chính phủ và bộ, ngành Trung ương về việc thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương, đề xuất, sửa đổi những chủ trương, giải pháp, chính sách phù hợp trong từng thời gian, định kỳ 6 tháng, năm tiến hành sơ kết, rút kinh nghiệm và đề ra phương hướng thực hiện.

Đối với đồng bào Hoa, nhằm tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc và thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước, Kết luận số 07-KL/TW, ngày 20-6-2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 62-CT/TW, ngày 08-11-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) “Về tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới”, trên cơ sở tình hình thực tế địa phương, Tỉnh ủy Trà Vinh đã ban hành Chương trình hành động số 13-CTr/TU, ngày 17-4-2012 về “Thực hiện Kết luận số 07- KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) về “Tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới””, trong đó xác định mục tiêu:

Nâng cao đời sống mọi mặt về vật chất, tinh thần, bảo vệ lợi ích chính đáng của người Hoa; làm cho người Hoa ngày càng gắn bó hơn trong cộng đồng các dân tộc; tạo điều kiện thuận lợi để người Hoa tham gia đầy mạnh các hoạt động KT - XH tỉnh nhà, tích cực tham gia HTCT các cấp; tạo điều kiện để người Hoa giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của người Hoa trong nền văn hóa chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với phương châm là : bình đẳng, đoàn kết, hòa hợp, ổn định, phát triển [135; tr.1].

Để thực hiện các mục tiêu trên, Chương trình hành động của Tỉnh ủy đã nêu một số giải pháp cơ bản sau:

Trước hết, cần tiếp tục nâng cao nhận thức trong toàn HTCT về tình hình người Hoa và công tác người Hoa trong tình hình mới. Xác định rõ người Hoa là công dân Việt Nam, là một thành phần dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, được hưởng mọi quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ công dân Việt Nam theo quy định của Hiến pháp và pháp luật như tất cả các dân tộc khác trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam đều “bình đẳng, đoàn kết, thương yêu, tôn trọng, giúp nhau cùng tiến bộ”. Công tác người Hoa là một bộ phận trong công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Cần tăng cường khối đại đoàn kết Kinh - Khmer - Hoa để thực hiện công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trong thời kỳ đổi mới. Đấu tranh ngăn chặn những hoạt động xâm hại đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ hai, đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người Hoa đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống đoàn kết của dân tộc Kinh - Khmer - Hoa, cả trong đấu tranh giải phóng dân tộc và trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc để đồng bào người Hoa tiếp tục nêu cao tinh thần yêu nước, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình, hòa nhập cộng đồng các dân tộc; thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH, các phong trào thi đua yêu nước ở địa phương, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của đảng bộ.

Thứ ba, tiếp tục phát huy thế mạnh và khắc phục hạn chế trong cộng đồng người Hoa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, tạo điều kiện thuận lợi để người Hoa phát huy thế mạnh trong hoạt động kinh tế, văn hóa, thể dục thể thao, phát triển ngành nghề, các hoạt động từ thiện - xã hội, phát triển các ngành nghề. Từng bước xóa dần tư tưởng an phận, tập trung làm tốt công tác tập hợp người Hoa vào các tổ chức CT-XH, xã hội - nghề nghiệp; tăng

cường xây dựng và phát huy tốt vai trò của đội ngũ những người có uy tín, cốt cán trong đồng bào người Hoa.

Nhằm phát huy hiệu quả Chương trình hành động vào điều kiện thực tế của địa phương, Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội kiểm tra, đôn đốc thực hiện, kịp thời tham mưu BTVTU định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy phối hợp các ban, ngành liên quan thực hiện kế hoạch tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân. Đối với Ban Dân tộc tỉnh, Tỉnh ủy chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tham mưu UBND tỉnh thực hiện tốt các chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác người Hoa.

Như vậy, các Nghị quyết, chỉ thị của Tỉnh ủy là những định hướng quan trọng, đóng vai trò nền tảng trong thực thi chính sách đối với ĐBDT trên địa bàn tỉnh.

2.2. ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2015

2.2.1. Chỉ đạo phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất

Thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19-5-2011 của Chính phủ “Về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020” và Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 03-10-2012 của Tỉnh ủy Trà Vinh về “Công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”; UBND tỉnh ban hành Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND, ngày 16-01-2013 và Kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Để thực hiện “Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”, với mục tiêu cơ bản:

Hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội cơ bản để cải thiện cuộc sống, thoát nghèo bền vững, vươn lên khá, giàu; tăng thu nhập, mức sống cho hộ nghèo theo hướng ổn định; hạn chế sự gia tăng khoảng cách chênh lệch thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn; huy động mọi nguồn lực để thực hiện công tác giảm nghèo bền vững; đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích mọi tổ chức, doanh nghiệp và mọi người dân tham gia công tác giảm nghèo bền vững nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, góp phần ổn định an ninh, trật tự an toàn xã hội, phát triển KT-XH trong tỉnh [174; tr.2].

Để thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững, Chủ tịch UBND tỉnh thành lập BCD thực hiện Đề án Giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban, Sở Lao động - Thương binh và xã hội là cơ quan thường trực, các ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố là thành viên. Nhằm tổ chức triển khai Đề án giảm nghèo bền vững của tỉnh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; tiếp tục quán triệt các văn bản của Trung ương, địa phương về công tác giảm nghèo bền vững; xây dựng kế hoạch hàng năm, nhiệm vụ, các giải pháp và nhu cầu kinh phí thực hiện mục tiêu giảm nghèo; xây dựng quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững của tỉnh, Tỉnh ủy chỉ đạo các Sở, ban ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện giảm nghèo bền vững đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và hàng năm; đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp lồng ghép mục tiêu của tỉnh với các chương trình, dự án có liên quan, huy động nguồn lực của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tăng thêm nguồn lực cho việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo; thống nhất huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài tỉnh để thực hiện chương trình đạt kết quả cao. Cùng với đó, Ban chỉ đạo sẽ chịu trách nhiệm đôn đốc,

kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo của các ngành, các cấp; tổ chức sơ kết, tổng kết định kỳ hàng năm, 05 năm việc thực hiện mục tiêu theo Đề án giảm nghèo bền vững theo quy định.

Mặt khác, để đảm bảo chính sách giảm nghèo đi vào đời sống của DBTS, hằng năm Tỉnh ủy, UBND tỉnh giao chỉ tiêu trên cơ sở xem xét, đánh giá tình hình thực tế, tiến hành giao chỉ tiêu giảm tỉ lệ hộ nghèo chung cho toàn tỉnh, trong đó có giao chỉ tiêu cho từng huyện, thị xã, thành phố. Trên cơ sở đó, các huyện, thị xã, thành phố giao chỉ tiêu cho từng xã, phường, thị trấn; các xã, phường, thị trấn phối hợp với Ban nhân dân khóm, ấp khảo sát, lựa chọn hộ có khả năng thoát nghèo. Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND các cấp, công tác thông tin, tuyên truyền và phổ biến chính sách, pháp luật về chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn DTTS với nhiều hình thức: xây dựng phim, phóng sự về tấm gương vượt khó, thoát nghèo; cấp báo Lao động Xã hội, tạp chí Lao động Xã hội cho các xã phường, thị trấn; tổ chức hội thi cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã; phỏng vấn, đối thoại trực tiếp với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo...

Đối với công tác phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, nâng cao đời sống đồng bào DTTS. HĐND, UBND chỉ đạo các cơ quan, ban ngành có liên quan, thực hiện cân đối nguồn ngân sách địa phương, nguồn vốn xổ số kiến thiết để lồng ghép, triển khai thực hiện Chương trình MTQG, nhất là các chính sách giảm nghèo. Hằng năm, thông qua HĐND tỉnh có ý kiến trước khi UBND tỉnh ra quyết định phân bổ vốn. Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư được Ban Chỉ đạo và các sở, ngành được giao thường trực các chương trình, dự án phối hợp với các địa phương kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất để đảm bảo việc quản lý, sử dụng vốn đúng đối tượng, địa bàn, mục tiêu, mục đích và đạt hiệu quả.

Trong quá trình thực thi các CSDT, để đảm bảo hiệu quả thiết thực, tránh những hạn chế, thiếu sót ở địa phương, Tỉnh chỉ đạo chú trọng công tác kiểm

tra, giám sát, đánh giá các kết quả đạt được. Tỉnh thành lập các Đoàn giám sát liên ngành thực hiện chức năng giám sát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các Chương trình MTQG đối với cấp huyện, cấp xã. Thông qua công tác giám sát, đánh giá kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Trong giai đoạn 2010-2015, Tỉnh đã tổ chức 393 cuộc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình ở huyện, xã; 1.600 lượt phúc tra, giám sát, đánh giá điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo; phỏng vấn thu thập thông tin 680 cán bộ lãnh đạo 106 xã, phường, thị trấn và 2.400 người dân ở 144 ấp, khóm [199; tr.4].

Chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Tiếp tục triển khai Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) về “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn”. Tập trung chỉ đạo, rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các vùng sản xuất, các vùng chuyên canh, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ứng dụng rộng rãi và đồng bộ các tiến bộ KHKT vào sản xuất, khai thác có hiệu quả, tiềm năng đất đai, mặt nước, lao động...

Theo đó, trong sản xuất nông nghiệp, chú trọng sản xuất hàng hóa tập trung, đầu tư thâm canh, ứng dụng mạnh mẽ tiến bộ KHKT, đẩy mạnh đưa cơ giới vào phục vụ sản xuất, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm, nông sản của đồng bào DTTS. Đồng thời, tiếp tục triển khai, thực hiện có hiệu quả vùng lúa chất lượng cao, phát triển nhanh mô hình cánh đồng mẫu, mở rộng diện tích, khai thác tối đa diện tích đất giồng, trền giồng...tăng năng suất, chất lượng cây ăn trái và cây công nghiệp...

Phát triển mạnh chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp. Khuyến khích các hình thức nuôi trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã. Tập trung phát triển thủy, hải sản, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế

của tỉnh trên cơ sở quy hoạch tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng và dịch vụ phục vụ phát triển thủy sản.

Hỗ trợ vốn, phục vụ sản xuất

Đồng bào dân tộc tỉnh Trà Vinh sinh sống chủ yếu ở các vùng nông thôn, điều kiện phát triển kinh tế gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy, Đảng bộ tỉnh xác định cần ưu tiên đầu tư phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBDT. Thực hiện chính sách ưu tiên hỗ trợ vốn ưu đãi cho đối tượng là người Khmer trong phát triển sản xuất, dịch vụ. Trên thực tế, mặc dù tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong thực hiện chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào Khmer giảm bình quân hàng năm 4% nhưng về cơ bản, số hộ nghèo Khmer trên địa bàn tỉnh vẫn chiếm tỷ trọng cao, năm 2011 kết quả điều tra hộ nghèo (theo tiêu chí mới) tỉnh còn 30.238 hộ Khmer nghèo, chiếm 40,34% so với tổng số hộ Khmer và chiếm 51,99% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh (toàn tỉnh có 58.158 hộ nghèo, tỉ lệ 23,63%) [132; tr.2].

Với mục tiêu hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội cơ bản để cải thiện cuộc sống, thoát nghèo bền vững, vươn lên khá, giàu; hạn chế sự gia tăng khoảng cách chênh lệch thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn vùng sâu, vùng xa, tiến tới huy động mọi nguồn lực để thực hiện công tác giảm nghèo bền vững, HĐND, UBND tỉnh yêu cầu cần “đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích mọi tổ chức, doanh nghiệp và mọi người dân tham gia công tác giảm nghèo bền vững nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, góp phần ổn định an ninh, trật tự an toàn xã hội, phát triển KT-XH trong tỉnh” [174; tr.1].

Nhằm giải quyết yêu cầu phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống Nhân dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo trong ĐBDT, UBND tỉnh Trà Vinh nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, các chính sách an sinh xã hội đối với vùng ĐBDT, thực hiện có hiệu quả Chương trình 134, 135, Quyết định 74, Quyết

định 167, Quyết định 289, Quyết định 112 và các chương trình lồng ghép của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện tốt các chính sách về trợ giá, trợ cước, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, máy móc, thiết bị, tư liệu sản xuất, cải thiện các dịch vụ, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ phương tiện truyền thanh, báo chí; chính sách về nhà ở, đất ở, đất sản xuất, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động...

Trong tổ chức thực hiện CSDT, Đảng bộ tỉnh chú trọng lãnh đạo tập trung phát triển các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào Khmer. Đồng thời, ưu tiên lồng ghép các nguồn lực thực hiện các chính sách, chương trình, dự án đầu tư, hỗ trợ đặc thù để phát triển KT-XH huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao; các xã, ấp đặc biệt khó khăn. Ngoài nguồn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh tranh thủ các nguồn lực từ các tổ chức phi Chính phủ như: Dự án AMD, SME, OXFAM, CARE, CHOBAN, RIC, Dự án nâng cấp đô thị, dự án tăng cường trợ giúp xã hội, dự án cung cấp điện cho đồng bào DTTS... đầu tư cho công tác xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào DTTS. Các dự án từ nguồn tài trợ của nước ngoài chủ yếu hướng tới hộ nghèo, có những cam kết rõ ràng, bổ sung thêm nguồn lực và trách nhiệm của người thụ hưởng. Từ đó, tạo ý thức trách nhiệm của người nghèo, giúp cho ĐBDT có điều kiện kinh tế khó khăn có thể tăng thêm thu nhập của gia đình.

Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội vùng đồng bào DTTS

Để phát triển sản xuất, việc đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng KT - XH được Đảng bộ tỉnh xác định là yêu cầu thiết yếu. Do vậy, Tỉnh ủy chỉ đạo chú trọng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ vùng đông ĐBDT sinh sống. Thực hiện Quyết định số 551/QĐ-TTg, ngày 04-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 933/QĐ-UBND, ngày 10-6-2014 về “Kế hoạch thực hiện Chương trình 135 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg, ngày 04-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã, ấp đặc biệt khó khăn giai đoạn

2014-2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”. Theo đó, đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống công trình hạ tầng KT - XH thiết yếu, từng bước nâng cấp, hoàn thiện các tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường giao thông nông thôn kết nối liên vùng kinh tế trọng điểm sản xuất hàng hóa tập trung, đảm bảo đi lại thuận tiện; tiếp tục đầu tư mở rộng và nâng cấp mạng lưới điện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; Tập trung đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ theo hướng đa mục tiêu: kiểm soát tưới tiêu, ngăn mặn, ngọt hóa, xổ phèn phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, cấp nước sinh hoạt; tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghiên cứu và nhân giống cây trồng, vật nuôi. Mặt khác, để phục vụ giao lưu, trao đổi hàng hóa, Tỉnh chủ trọng phát triển chợ đầu mối, mở rộng giao lưu, trao đổi, quảng bá hàng hóa nông sản, thủy sản tại các vùng sản xuất tập trung, chợ dân sinh, chú trọng nâng cấp, cải tạo, mở rộng mạng lưới chợ hiện có, đầu tư thêm các chợ mới ở những nơi có nhu cầu, kết hợp phát triển chợ với siêu thị và trung tâm thương mại, hình thành mạng lưới phân phối hợp lý nguồn hàng hóa trong vùng đồng đồng bào DTTS.

Như vậy, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, trong những năm 2010-2015, các hoạt động kinh tế của ĐBDT cơ bản ổn định và phát triển. Sản xuất nông nghiệp vẫn là hoạt động kinh tế chủ đạo trong đời sống sản xuất của ĐBDT ở Trà Vinh. Với sự quan tâm đầu tư về vốn, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hoạt động nông nghiệp tiếp tục phát triển, có nơi sản xuất 2 vụ lúa, 1 vụ màu hoặc 3 vụ lúa/năm, phát triển nhiều mô hình mang lại hiệu quả kinh tế cao. Công tác khuyến nông, khuyến ngư được tăng cường, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, xây dựng mô hình cánh đồng lớn, liên kết 04 nhà... góp phần tăng năng suất, sản lượng cây trồng, năng suất lúa trung bình từ 4,97 tấn/ha năm 2010, lên trên 5,7 tấn/ha năm 2015. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển theo quy mô trang trại,

chất lượng, an toàn sinh học; nuôi thủy sản tạo được nhiều mô hình phát triển khá. Nhiều mô hình sản xuất trong ĐBDT Khmer đạt hiệu quả kinh tế cao như: mô hình sản xuất lúa vùng kênh bê tông nổi xã Phú Cần, mô hình cánh đồng lớn xã Tập Ngãi, vùng sản xuất lúa chất lượng cao ở xã Nhị Trường, Trường Thọ, vùng chuyên canh mía nguyên liệu, mô hình nuôi heo thịt, gà thịt sử dụng đệm lót sinh học... Các địa phương triển khai tốt công tác thủy lợi nội đồng, bảo đảm yêu cầu tưới tiêu trên 80% diện tích sản xuất.

Đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS, các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển KT-XH trong vùng ĐBDT, Tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện các chương trình MTQG, các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư trong vùng ĐBDT và đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã xây dựng và bàn giao 13.182 căn nhà cho hộ nghèo Khmer; giải quyết cho 828 hộ vay mua đất sản xuất, 9.035 hộ vay chuyển đổi ngành nghề, máy móc, nông cụ, chăn nuôi; thực hiện 175 mô hình dự án hỗ trợ trong phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135, đã hỗ trợ cho 4.392 hộ nghèo chăn nuôi gia súc, gia cầm và trồng màu (kinh phí 22,51 tỷ đồng); xây dựng 298 công trình kết cấu hạ tầng (kinh phí 138,81 tỷ đồng); mở 122 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ ở các xã, ấp thuộc Chương trình 135 (kinh phí 2,62 tỷ đồng); hỗ trợ trực tiếp cho 703.838 lượt người nghèo, kinh phí 63,2 tỷ đồng. Toàn tỉnh có 7.164 hộ (đất ở 2.010 hộ; đất sản xuất 463 hộ; chuyển đổi nghề và giải quyết việc làm 4.691 hộ) ở 91/106 xã, phường, thị trấn có nhu cầu thụ hưởng các chính sách theo Quyết định 29 của Thủ tướng Chính phủ, đã giải ngân được 2.010/2.010 hộ hưởng lợi đất ở, diện tích 728.711,6m², số tiền 65,21 tỷ đồng, 434/463 hộ hưởng lợi đất sản xuất, kinh phí 11,15 tỷ đồng, 1.257/4.691 hộ chuyển đổi nghề và giải quyết việc làm hơn 10 tỷ đồng. Bên cạnh những kết quả đạt được từ việc triển khai thực hiện các chính sách của Trung ương, tỉnh đã vận động trên 1.000 hộ có nhiều đất cho gần 1.400 hộ ít đất hoặc không có

đất mượn trên 660ha để sản xuất luân canh mang tính thời vụ, hỗ trợ cho 3.338 hộ Khmer nghèo chuộc lại 112ha cầm cố [146; tr.2].

Hạ tầng giao thông trong vùng ĐBDT được đầu tư nâng cấp, mở rộng và đưa vào sử dụng 216,3km đường tỉnh, huyện, đường đến trung tâm xã; một số công trình trọng điểm lớn của tỉnh, đặc biệt, dự án Luồng tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu, nâng cấp Quốc lộ 53, 54, 60, góp phần phát triển KT-XH. Mạng lưới giao thông nông thôn được quan tâm đầu tư rộng khắp đến tận vùng sâu, vùng xa với 376 km đường giao thông nông thôn, tạo điều kiện giao thương hàng hóa và nhu cầu đi lại của ĐBDT [146; tr.3].

Bên cạnh sự hỗ trợ của Nhà nước, các ngành, các cấp tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, động viên hộ nghèo phát huy nội lực, ý chí tự lực tự cường, khắc phục tình trạng trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong phát triển KT-XH, từng bước vươn lên khá, giàu, nhiều hộ đồng bào mua sắm được tư liệu sản xuất, phương tiện sinh hoạt gia đình, bộ mặt nông thôn trong vùng ĐBDT ngày càng khởi sắc.

Tuy nhiên, cùng với những kết quả đạt được, đời sống KT-XH của đồng bào vẫn còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao so với tổng số hộ nghèo trong toàn tỉnh. Giai đoạn 2010-2015, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của tỉnh giảm 2,26%. Riêng hộ nghèo Khmer giảm 11.569 hộ, hộ cận nghèo giảm 1.900 hộ [199; tr.2]. Đến cuối năm 2015, toàn tỉnh còn 12.072 hộ nghèo dân tộc Khmer (chiếm 59,13% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 14,13% so với tổng số hộ Khmer); có 8.384 hộ cận nghèo dân tộc Khmer (chiếm 43,27% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh và chiếm 9,81% so với tổng số hộ Khmer). Theo chuẩn nghèo đa chiều, có 19.756 hộ nghèo dân tộc Khmer (chiếm 55,64% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 23,12% so với tổng số hộ Khmer); có 8.877 hộ cận nghèo dân tộc Khmer (chiếm 43,09% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh và chiếm 10,39% so với tổng số hộ Khmer) [199; tr.4].

Mặt khác, hạ tầng KT-XH được quan tâm đầu tư nhưng một số công trình chậm phát huy hiệu quả sử dụng. Các nguồn vốn đầu tư chưa tập trung, có những chính sách chưa thực sự phù hợp, mức hỗ trợ còn thấp, việc phân bổ các nguồn lực trong thực hiện CSDT chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương... từ đó công tác giảm nghèo trong vùng ĐBDT thiếu bền vững.

2.2.2. Phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc

Cùng với việc nâng cao đời sống vật chất, phát triển KT - XH, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh còn chú trọng lãnh đạo tổ chức triển khai thực hiện các chính sách nâng cao trình độ dân trí, đời sống văn hóa tinh thần cho ĐBDT. Tỉnh ủy nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục triển khai thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015 được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 34/QĐ-UBND, ngày 07-01-2013 nhằm đảm bảo điều kiện giáo dục đặc thù đối với học sinh DTTS, trong đó nhấn mạnh yêu cầu “mở rộng dạy và học ngôn ngữ DTTS tại các trường phổ thông; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người DTTS” [177; tr.2], đồng thời tiếp tục đề xuất bổ sung, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người DTTS, vùng đặc biệt khó khăn.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2219/QĐ-UBND, ngày 29-12-2011 về việc thành lập “Ban Điều hành Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, giai đoạn 2011-2015”; Quyết định số 34/QĐ- UBND, ngày 07-01-2013 về việc “Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015”... Đồng thời các cấp, các ngành tập trung triển khai, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, đề án, dự án về công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh nhằm đạt được các mục tiêu của Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-TTg, ngày 12-3-2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định

số 2356/QĐ-TTg, ngày 04-12-2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020” phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương.

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh Trà Vinh đã tuyên truyền, phổ biến, triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS. Tỉnh ủy đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các nội dung công tác giáo dục (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông), các chính sách về giáo dục liên quan đến đồng bào DTTS (chế độ đối với học sinh các trường dân tộc nội trú, trường Dự bị đại học dân tộc theo Thông tư liên tịch số 109/TTLT/BTC/BGDĐT, ngày 29-5-2009 liên bộ Tài chính - Giáo dục và Đào tạo; chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 61/2006/NĐ-CP, ngày 20-6-2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP, ngày 23-2-2013 của Chính phủ...), thực hiện tốt chính sách đào tạo theo chế độ cử tuyển nhằm tạo nguồn cán bộ DTTS cho các ngành, các cấp.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”; cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 9-6-2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và truyền hình Trà Vinh, báo Trà Vinh... đẩy mạnh công tác tuyên truyền ở vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào Khmer sinh sống, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động văn hóa trong vùng đồng bào như: phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc, phát triển nghệ thuật biểu diễn... đáp ứng

yêu cầu hưởng thụ văn hóa, cùng với đó và bảo lưu, phát triển bản sắc văn hóa của đồng bào. Nâng cao chất lượng phát thanh, truyền hình tiếng Khmer, báo chữ và báo ảnh Khmer; chất lượng hoạt động của đoàn nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh, đội thông tin lưu động Khmer. Có kế hoạch đầu tư các thiết chế văn hóa, tạo điều kiện phát triển phong trào văn nghệ, thể thao ở các xã, ấp, phấn đấu những xã tỷ lệ hộ Khmer trên 50% có đội văn nghệ hoặc tổ văn nghệ nghiệp dư, đội bóng đá hoặc bóng chuyền... Tôn trọng và phát huy tinh thần đoàn kết, phong tục, tập quán tốt đẹp của đồng bào Khmer, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, dân tộc và các giá trị văn hóa phi vật thể khác của đồng bào.

Đồng bào dân tộc ở tỉnh vốn có các đặc trưng văn hóa đặc sắc, do vậy để thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện văn hóa DTTS, giữ gìn, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng truyền thống tốt đẹp của đồng bào DTTS; xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa gắn với việc bảo quản, gìn giữ, bảo tồn di tích văn hóa, di tích lịch sử ở từng địa phương. Tỉnh chỉ đạo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện công tác sưu tầm, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa DTTS trên địa bàn tỉnh. Sở đã rà soát, thống kê các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ trùng tu 04 di tích, in và phát hành 02 số đặc san văn hóa bằng chữ Khmer, số lượng 2.400 bản trong dịp lễ Chol Chnam Thmây và lễ Sêne Đôlta, xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ đồng bào DTTS; cấp ấn phẩm văn hóa, thể thao cho đồng bào dân tộc các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, các trường dân tộc nội trú (kinh phí 208.979.000 đồng), hỗ trợ các trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ cho nhà văn hóa các huyện, xã, ấp với kinh phí 869.877.000 đồng... [142; tr.2]. Chính sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự phối hợp giữa Sở, ngành có liên quan đã tạo điều kiện cho Sở kịp thời xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình, dự án, chính sách DTTS nhất là trong lĩnh vực hoạt động văn hóa, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Như vậy, trong giai đoạn 2010-2015, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, công tác GDĐT đối với ĐBDT luôn được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm và đạt nhiều kết quả quan trọng. Tỷ lệ học sinh DTTS đi học trong độ tuổi bậc tiểu học đạt 99%, trung học cơ sở đạt 97,5%, trung học phổ thông đạt 79%; số học sinh ĐBDT thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hàng năm đều tăng. Nhằm tạo điều kiện học tập, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho ĐBDT, thời gian qua tỉnh luôn triển khai thực hiện tốt các chính sách đối với học sinh, sinh viên người dân tộc như: cử tuyển, xét tuyển, cấp học bổng, hỗ trợ vay vốn... từ năm 2011 đến năm 2015 tổ chức tuyển chọn, bồi dưỡng và xét tuyển hệ dự bị Đại học Dân tộc cho 606 học sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, góp phần đào tạo nguồn nhân lực và nguồn cán bộ là người dân tộc cho tỉnh [142; tr.3].

Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được quan tâm đầu tư, toàn tỉnh có 1 Trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh và 7 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú cấp huyện; tỷ lệ phòng học kiên cố và tỷ lệ xã có trường mẫu giáo trong vùng có đông đồng bào Khmer chiếm 100%. Việc dạy và học song ngữ phổ thông và Khmer được duy trì và phát triển ở 95 trường tiểu học, 15 trường trung học sơ sở, trung học phổ thông và 134 điểm chùa. Trường Đại học Trà Vinh thành lập Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa Khmer Nam bộ thực hiện việc đào tạo ngành Văn hóa Khmer, Sư phạm Ngữ văn Khmer và biểu diễn nhạc cụ truyền thống Khmer ở các cấp bậc. Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật mở mã ngành và đào tạo trình độ trung cấp ngành Nghệ thuật ca kịch Dù kê, bổ sung lực lượng diễn viên cho các đoàn Nghệ thuật Khmer trong khu vực. Thành lập mới Trường Trung cấp Pali - Khmer để các vị sư vừa tốt nghiệp trung học phổ thông vừa tốt nghiệp trung cấp Pali. Ngoài ra, tỉnh còn tạo điều kiện để các vị sư học tập tại các trường trong và ngoài nước. Giáo viên người Khmer ngày càng nâng cao về chất lượng và tăng về số lượng, đến nay toàn

tỉnh có 3.208 cán bộ, giáo viên là người Khmer ở các cấp học, chiếm trên 21% so với tổng số giáo viên toàn tỉnh [142; tr.2].

Cấp ủy và chính quyền các cấp luôn tạo mọi điều kiện để đồng bào và cư dân Khmer được tiếp cận thông tin bằng các hoạt động xây dựng các chuyên trang, chuyên mục trên Báo, Đài và Cổng thông tin điện tử tỉnh bằng tiếng Khmer. Chương trình phát thanh tiếng Khmer 90 phút/ngày, phát hình 60 phút/ngày, báo chữ Khmer phát hành 02 số/tuần, báo ảnh chữ Khmer phát hành 01 kỳ/quý; vào dịp Chôl Chnăm Thmây, lễ Sêne Đôlta đều có chuyên trang, chuyên mục đặc biệt, tăng thời lượng phát sóng với nội dung phong phú và nâng dần về chất lượng. Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh phát hành đặc san Văn nghệ Khmer nhằm giới thiệu những bài viết của các tác giả dân tộc Khmer đến đồng bào. Thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg và Quyết định 1977/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đã cấp phát trên 2,3 triệu ấn phẩm báo, tạp chí cho đối tượng hưởng lợi vùng dân tộc, giúp đồng bào tiếp cận các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, mô hình sản xuất có hiệu quả. Quan tâm đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động của Đoàn Nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh và tạo điều kiện cho Đoàn Nghệ thuật quần chúng Triều An hoạt động.

Công tác giữ gìn, bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa ĐBDT luôn được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm duy trì, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc như: duy trì các loại hình trò chơi dân gian và lễ, hội truyền thống; tổ chức các chương trình liên hoan, hội thi, hội diễn văn nghệ và nghệ thuật quần chúng khác. Đến năm 2015, các chùa Khmer trong tỉnh đã thành lập được 78 đội dàn nhạc ngũ âm, 92 đội trống chhaydam, 40 đội bóng chuyền, 10 đội ghe Ngo. Ngoài ra các chùa còn quan tâm duy trì lối kiến trúc cổ, bảo vệ và lưu giữ các di sản văn hóa đặc trưng. Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới, đến nay, có 89,77% hộ gia đình văn hóa; 86,86% ấp, khóm văn hóa;

77,75% cơ quan, trường học, cơ sở tôn giáo tín ngưỡng văn minh; 35,7% xã, phường, thị trấn văn hóa; có 02 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia: Nghệ thuật Châm riêng Chà Pây và lễ hội Ok-Om-Bok; 14 chùa Khmer được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cách mạng cấp tỉnh và di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc cấp quốc gia; có 05 nghệ nhân văn hóa dân gian được Chủ tịch nước công nhận. Nhà Bảo tàng văn hóa Khmer tỉnh được duy tu, sửa chữa và trưng bày trên 1.000 hiện vật có giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer, thu hút nhiều du khách đến tham quan.

Bên cạnh những thành tựu, việc thực thi CSDT đối với đồng bào Khmer trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục vẫn còn tồn tại một số bất cập. Trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực trong ĐBDT vẫn còn thấp so với yêu cầu, việc đầu tư cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

2.2.3. Đảm bảo vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc

Là địa phương có đông ĐBDT sinh sống, bên cạnh các chủ trương phát triển KT-XH, Tỉnh ủy Trà Vinh đặc biệt chú trọng đến việc đảm bảo QP-AN, nhất là những địa bàn có đông ĐBDT sinh sống, gắn phát triển KT - XH với đảm bảo QPAN, tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về “Tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới”; Nghị định số 152/2007/NĐ-CP của Chính phủ về “Khu vực phòng thủ” trong vùng có ĐBDT. Tiếp tục xây dựng, củng cố lực lượng công an, quân sự ở cơ sở thật sự trong sạch vững mạnh, đủ sức làm nòng cốt trong công tác giữ gìn an ninh trật tự, giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên trong vùng ĐBDT.

Nhằm tăng cường công tác dân vận trong ĐBDT trên địa bàn tỉnh, thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 03-6-2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) “Về tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công

tác dân vận trong tình hình mới”, Kết luận số 114- KL/TW, ngày 14-7-2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) “Về nâng cao hiệu quả công tác dân vận của cơ quan nhà nước các cấp”, Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 20-10-2015 của Ban Bí thư về “Tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào DTTS”, BTVTU chỉ đạo cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể CT - XH các cấp tổ chức tuyên truyền có hiệu quả nội dung Chỉ thị số 49-CT/TW, đảm bảo xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ở vùng ĐBDT, chú trọng công tác tuyên truyền giáo dục cho nội bộ, sư sãi và đồng bào Khmer hiểu về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để tự giác thực hiện, với mục tiêu trọng tâm là:

Vận động đồng bào chấp hành và thực hiện tốt chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước, thường xuyên giáo dục đồng bào phát huy nội lực, ý chí tự lực, tự cường, truyền thống đoàn kết, tinh thần tương thân, tương ái vươn lên trong sự nghiệp phát triển KT-XH, giảm nghèo để xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc [173; tr.8].

Đồng thời, giáo dục nâng cao ý thức cảnh giác, tích cực tham gia phòng, chống, góp phần đấu tranh ngăn chặn làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, bọn phản động dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, nhân quyền để hoạt động trái pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trong vùng ĐBDT.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, với mục tiêu đảm bảo an ninh vùng DTTS, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh đã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên và Nhân dân chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển vùng đồng bào DTTS, trong đó ưu tiên vùng ĐBDT Khmer với 34 cuộc tuyên truyền, với 1.754 lượt người dự; hỗ trợ xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải (xã có đông ĐBDT

Khmer) 4.500 tờ báo và tặng 1 tủ sách pháp luật với 500 quyển sách các loại; tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện CSĐT, tôn giáo theo quy định nhân các ngày lễ, tết của ĐBDT Khmer, được 441 cuộc, với 20.375 lượt người dự. Cùng với đó, Công an tỉnh đã tổ chức triển khai các văn bản về công tác dân tộc, tranh thủ người có uy tín theo Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg, ngày 01-02-2008 của Thủ tướng Chính phủ “về phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [207; tr.3]. Đồng thời, Công an tỉnh đã chú trọng tuyên truyền, vận động nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc Khmer nâng cao ý thức chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được 10.469 cuộc, với 487.400 lượt người dự, cấp phát 60.484 tài liệu tuyên truyền... [196; tr.2].

Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan và chính quyền địa phương các cấp lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác vận động quần chúng vùng đồng bào các dân tộc. Tuyên truyền vận động Nhân dân các dân tộc chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào cách mạng ở địa phương, tuyên truyền vận động Nhân dân cảnh giác phòng, chống âm mưu chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, lợi dụng vấn đề “dân tộc”, “tôn giáo”, “dân chủ”, “nhân quyền” nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thông qua các ngày lễ, tết đã tổ chức tuyên truyền được 74 cuộc, với 4.022 lượt người dự [207; tr.3].

Trong giai đoạn 2010-2015, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, tình hình ANCT, TTATXH vùng ĐBDT cơ bản ổn định, mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc được giữ vững. Các cấp ủy, chính quyền tập trung triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển KT-XH gắn với bảo đảm QPAN; xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ở vùng dân tộc, tôn giáo trong sạch, vững mạnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kiến thức QP-AN và tuyên truyền vì an ninh và bảo

vệ Tổ quốc bằng hai thứ tiếng Kinh - Khmer nhằm nâng cao nhận thức, ý thức cảnh giác cách mạng và ý thức công dân chấp hành pháp luật trong đồng bào, sư sãi, Ban quản trị và người có uy tín; đề cao cảnh giác và chủ động đấu tranh ngăn chặn các hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, các phần tử xấu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chống phá Đảng và Nhà nước. Từ đó, góp phần giữ vững ổn định ANCT, TTATXH trong vùng ĐBDT.

Các ngành, các cấp quan tâm xem xét, giải quyết các đơn, thư khiếu nại, tố cáo, tăng cường công tác hòa giải ở cơ sở, không để tình trạng khiếu kiện đông người, xảy ra điểm nóng; củng cố và xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, góp phần tích cực cùng các lực lượng chức năng giữ gìn an ninh trật tự, kịp thời ngăn chặn, tấn công truy quét các loại tội phạm nên tình hình ANCT, TTATXH tiếp tục giữ vững ổn định; có 90/106 xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP-AN, trong đó 99,17% xã có đông đồng bào Khmer vững mạnh về QP-AN. Mặt khác, Đảng bộ tỉnh tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng người Khmer, trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh đã tổ chức bình chọn, xét chọn và phê duyệt 1.593 người có uy tín trên địa bàn, tổ chức thăm hỏi 1.244 người có uy tín với số tiền 1.524,60 triệu đồng, đồng thời thực hiện tốt các chính sách đối với người có uy tín theo quy định [179; tr.5].

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc đảm bảo ANCT trong vùng ĐBDT trong giai đoạn 2010-2015 vẫn còn một số hạn chế. Tình hình khiếu kiện, tranh chấp liên quan đến đất đai trong vùng đồng bào vẫn còn xảy ra. Các thế lực thù địch luôn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để tuyên truyền, xuyên tạc, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở địa phương.

2.2.4. Xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số

Vấn đề xây dựng đội ngũ cán bộ, trong đó có cán bộ người DTTS là vấn đề chiến lược cơ bản và lâu dài đối với việc củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt

động của HTCT ở tỉnh Trà Vinh. Quán triệt các quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về phát triển đội ngũ cán bộ đồng bào DTTS, Tỉnh ủy đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo việc thực thi chính sách đối với đội ngũ cán bộ DTTS đáp ứng yêu cầu xây dựng HTCT ở cơ sở trong vùng có đông đồng bào trong sạch, vững mạnh. Tăng cường công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật... là người dân tộc có đủ phẩm chất và năng lực để đáp ứng yêu cầu công tác trước mắt và lâu dài.

Đối với công tác tuyển dụng cán bộ người dân tộc

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Trà Vinh đã ban hành Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND, ngày 20-5-2013 về việc “Quy định việc phân cấp tuyển dụng, quản lý và nhiệm vụ của công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”, thực hiện tuyển dụng công chức vào làm việc tại các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo quy định của pháp luật, theo đó:

Người DTTS, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyên nghiệp, người làm công tác cơ yếu chuyển ngành, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh, con của người hoạt động cách mạng trước tổng khởi nghĩa (từ ngày 19-8-1945 trở về trước), con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lực lượng vũ trang, con Anh hùng Lao động: được cộng 20 điểm vào tổng số điểm thi tuyển hoặc xét tuyển [176; tr.2].

Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ hướng dẫn các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện xây dựng Kế hoạch tuyển dụng công chức, viên chức hằng năm (kể cả tuyển dụng công chức cấp xã), trong đó xác định những vị trí việc làm cần tuyển dụng vào công chức, viên chức người DTTS, đồng thời thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các chế độ, chính sách ưu tiên đối với CB, CC, VC người DTTS.

Đồng thời, đối với các sở, ban ngành, UBND cấp huyện, Tỉnh ủy chỉ đạo trong xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức, hàng năm phải xác định một tỷ lệ biên chế hợp lý trong tổng số biên chế đã được cấp có thẩm quyền giao, gửi cơ quan có thẩm quyền tổ chức tuyển dụng người DTTS vào công chức. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức (xét tuyển, xét tuyển đặc cách, thi tuyển), công chức hàng năm phải xác định một tỷ lệ biên chế hợp lý trong tổng số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền giao để tổ chức tuyển dụng người DTTS vào viên chức.

Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc

Phục vụ yêu cầu công tác của mỗi địa phương, hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ người DTTS luôn được tỉnh chủ trọng nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành của HTCT. Trong giai đoạn 2010-2015, tỉnh tiếp tục thực hiện hoạt động đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ người dân tộc theo Quyết định số 1558/QĐ-UBND, ngày 28-6-2006 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt “Đề án Đào tạo ở nước ngoài nguồn nhân lực có trình độ sau đại học cho tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2006-2011”, Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND, ngày 19-7-2012 của HĐND tỉnh về phê duyệt “Đề án Đào tạo ở trong nước nguồn nhân lực có trình độ sau đại học cho tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012-2016” và Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND, ngày 08-12-2012 của UBND tỉnh về việc ban hành “Đề án Đào tạo ở trong nước nguồn nhân lực có trình độ sau đại học cho tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2012-2016”.

Để đảm bảo công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ DTTS có hiệu quả, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC hằng năm, trong đó có CB, CC, VC DTTS, đồng thời lập dự toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch. Thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đã góp phần nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng, thái độ của đội ngũ cán bộ, đáp ứng phần nào yêu cầu công tác đặt ra. Đối với UBND các cấp, tiến hành xây dựng và ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi

duỡng CB, CC, VC hằng năm, trong đó có cán bộ DTTS về lý luận chính trị, các kiến thức, kỹ năng quản lý hành chính nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ, tin học, ngoại ngữ, tiếng DTTS, công tác dân tộc cho cán bộ DTTS theo nhu cầu công việc và vị trí việc làm, đảm bảo thực thi công và hiệu quả.

Đối với công tác quy hoạch, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ người dân tộc.

Thực hiện yêu cầu xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài, công tác quy hoạch, điều động, luân chuyển cán bộ DTTS được chú trọng. Nhằm tạo điều kiện cho cán bộ dân tộc có sự trải nghiệm thực tế, tích lũy kinh nghiệm công tác, nhất là đối tượng cán bộ trẻ, cán bộ nữ, thực hiện chỉ đạo chung của Tỉnh ủy về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer”, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND, ngày 07-8-2015 Quy định về “Chính sách hỗ trợ đối với CB, CC, VC được luân chuyển, điều động, biệt phái trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”. Theo đó, cán bộ người dân tộc được luân chuyển, điều động, biệt phái đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ được hỗ trợ chi phí đi lại, tại Điều 3 Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND quy định :

Nếu đoạn đường từ nhà đến nơi làm việc từ 10km đến 20km thì được hỗ trợ bằng 0,48 lần mức lương cơ sở/tháng/người; nếu đoạn đường từ nhà đến nơi làm việc từ 20km đến 30km thì được hỗ trợ bằng 0,72 lần mức lương cơ sở/tháng/người; nếu đoạn đường từ nhà đến nơi làm việc từ 30km đến 40km thì được hỗ trợ bằng 0,96 lần mức lương cơ sở/tháng/người; nếu đoạn đường từ nhà đến nơi làm việc trên 40km thì được hỗ trợ bằng 01 lần mức lương cơ sở/tháng/người... [180; tr.2].

Có thể nói, chủ trương của Đảng về công tác cán bộ được thể hiện nhất quán với quan điểm, đường lối CSĐT nói chung, thể hiện nguyên tắc “bình đẳng, đoàn kết, tương trợ” giữa các dân tộc, giữa đồng bào đa số và đồng bào

DTTS; bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu cách mạng trong từng giai đoạn, phương châm và phương pháp tiến hành xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc và vùng dân tộc có trong tâm, trọng điểm gắn với việc phát triển giáo dục, nguồn nhân lực hướng tới mục tiêu nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, xây dựng và củng cố HTCT các cấp, nhất là tuyến cơ sở. Trên cơ sở quan điểm chỉ đạo của Trung ương, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh xác định công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ dân tộc trong bộ máy nhà nước các cấp, bảo đảm sự tham gia đại diện hợp lý về quyền chính trị và quản lý phát triển KT-XH của ĐBDT tại địa phương.

Trong giai đoạn 2010-2015, các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đã đề ra nhiều giải pháp để cụ thể hóa các nghị quyết của Đảng thành các chương trình hành động nhằm tạo nguồn, xây dựng đội ngũ cán bộ phù hợp với địa phương, đơn vị. BTVTU đã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ các chủ trương, giải pháp về công tác quy hoạch, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng cán bộ người DTTS, tạo được sự chuyển biến quan trọng trong công tác cán bộ của tỉnh, chất lượng đội ngũ cán bộ người DTTS ngày càng được nâng lên. Đại bộ phận cán bộ người DTTS có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Hệ thống chính trị trong vùng có đông ĐBDT được quan tâm củng cố, kiện toàn, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên được chú trọng. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng CB, CC, VC là người dân tộc luôn được các cấp ủy quan tâm. Quy hoạch có tính kế thừa, nhất là đối với cán bộ chủ chốt, cán bộ lãnh đạo, quản lý; đào tạo, bồi dưỡng theo hướng chuẩn hóa về chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị; bố trí, sử dụng cán bộ đúng năng lực, sở trường công tác, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. CB, CC, VC là người DTTS được đào tạo, bổ nhiệm và phân công công tác ở các ngành, các cấp ngày càng nhiều, trong HTCT có 4.129 CB, CC,

VC dân tộc chiếm 18,27%. Tập trung đào tạo nguồn cán bộ trong HTCT, Trường Chính trị tỉnh đã đào tạo, bồi dưỡng cho 1.536 cán bộ dân tộc (trong đó có 363 nữ); đồng thời mở các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị cho các vị sư, thành viên Ban Quản trị các chùa Khmer trong tỉnh; tạo điều kiện cho một số cán bộ dân tộc đi học sau đại học. Các địa phương có đông ĐBDT đều bố trí cán bộ dân tộc giữ một trong các chức danh chủ chốt [142; tr.5].

Trong công tác quy hoạch đối với cán bộ người dân tộc tham gia vào bộ máy chính quyền các cấp, tại Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2015-2020, số cán bộ Khmer được bầu vào cấp ủy các cấp tăng, cấp ủy xã có 350 đồng chí (tăng 64 đồng chí so với nhiệm kỳ trước); huyện, thành phố 28 đồng chí (tăng 5 đồng chí so với nhiệm kỳ trước); Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh có 06 đồng chí (trong đó có 2 Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy). Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh đều có cán bộ chủ chốt là người Khmer. Số cán bộ lãnh đạo trưởng, phó ban, ngành cấp tỉnh người dân tộc Khmer là 31 đồng chí, trưởng, phó ngành cấp huyện người dân tộc Khmer là 47 đồng chí [142; tr.6].

Việc thực hiện một cách toàn diện các chính sách đối với cán bộ người dân tộc đã góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của HTCT trong vùng có đông ĐBDT; hiệu lực quản lý, năng lực điều hành được nâng lên. Hội đồng nhân dân chú trọng nâng cao chất lượng các kỳ họp, cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng; ban hành các chính sách pháp luật của Nhà nước ngày càng phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH ở cơ sở; công tác kiểm tra, giám sát, tiếp xúc cử tri luôn có sự đổi mới. Số lượng đại biểu được bầu vào Đoàn đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh và Hội đồng nhân dân các cấp bảo đảm về mặt cơ cấu đại biểu dân tộc so nhiệm kỳ trước (50% đại biểu Quốc hội khóa XIII đơn vị tỉnh, 24% đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, 19,63% đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện và 22,89% đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã nhiệm kỳ 2011-2016 là người Khmer) [142; tr.6].

Tuy nhiên, một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa nhận thức sâu sắc, đầy đủ quan điểm của Đảng, chưa phát huy tốt vai trò lãnh đạo, chỉ đạo về công tác cán bộ người DTTS, chưa phát huy hết tiềm năng, vai trò của đội ngũ cán bộ người DTTS trong thực hiện nhiệm vụ chính trị. Do đó, ở nhiều địa phương, nhất là ở cơ sở vẫn còn tình trạng hụt hẫng nguồn cán bộ là người dân tộc trong thời gian dài, tỷ lệ cán bộ người DTTS chưa đảm bảo theo quy định; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB, CC người dân tộc chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển toàn diện trong vùng đồng bào. Mặt khác, công tác luân chuyển cán bộ người dân tộc để rèn luyện, thử thách chưa được thực hiện đồng bộ.

Tiểu kết chương 2

Trà Vinh là tỉnh thuộc khu vực ĐBSCL, dân số của tỉnh hơn 1 triệu người, trong đó ĐBDT Khmer là 330.559 người, chiếm gần 32% dân số, đồng bào Hoa chiếm gần 1% dân số chung của tỉnh. Do điều kiện tự nhiên là khu vực đồng bằng ven biển, đồng bào DTTS của tỉnh hoạt động chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản, sản xuất các mặt hàng thủ công truyền thống... Trong giai đoạn 2010-2015, thực hiện các chủ trương về đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của đồng bào các DTTS, tỉnh Trà Vinh đã thể chế các chủ trương, chính sách của Trung ương vào thực tiễn phát triển đời sống đồng bào các dân tộc ở địa phương. Điển hình như Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 09-9-2011 của Tỉnh ủy về “Tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015” đóng vai trò quan trọng trong việc đề ra những định hướng trong việc thực thi toàn diện các chính sách đối với ĐBDT Khmer trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo chung, UBND tỉnh Trà Vinh đã ban hành nhiều chính sách, chỉ đạo các Sở, ban, ngành từng bước thực thi có hiệu quả các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa giáo dục, xây dựng đội ngũ cán bộ và đảm bảo vững chắc an ninh vùng đồng bào. Nhờ đó, đời sống đồng bào các dân tộc ở Trà Vinh được nâng lên trên tất cả các mặt, an ninh trong vùng

ĐBĐT được giữ vững, khối đại đoàn kết dân tộc được củng cố vững chắc trước những luận điệu xuyên tạc, hành động phá hoại của các thế lực thù địch.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2010-2015, việc thực hiện CSĐT đối với đồng bào trên địa bàn tỉnh mới đạt được kết quả bước đầu, một số hạn chế vẫn tồn tại: tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc chiếm tỷ lệ cao, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, ANCT và trật tự an toàn xã hội ở một số nơi còn tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định... Vì thế, trong việc lãnh đạo thực hiện CSĐT đối với ĐBĐT của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn 2015-2020 cần có những biện pháp quyết liệt, hiệu quả và sáng tạo hơn.

Chương 3

ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH LÃNH ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.1. NHỮNG YẾU TỐ MỚI TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH VỀ ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

3.1.1. Những yếu tố mới tác động đến sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh về thực hiện chính sách dân tộc

3.1.1.1. Những biến đổi của tình hình trong và ngoài nước

Bước sang giai đoạn 2015-2020, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến mới với những diễn biến phức tạp, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016) của Đảng chỉ rõ:

Trên thế giới, trong những năm tới tình hình sẽ còn nhiều diễn biến rất phức tạp, nhưng hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh. Hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin tiếp tục phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển nhảy vọt trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia [45; tr.70-71].

Như vậy, có thể thấy trong sự vận hành của cục diện thế giới có những thuận lợi và thách thức đan xen trong quá trình phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Toàn cầu hóa, xu hướng hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế chủ đạo trong sự phát triển và chi phối các mối quan hệ quốc tế. Các quốc gia có thể tranh thủ xu thế chung, các điều kiện bên ngoài thuận lợi cho việc thực hiện

mục tiêu đối nội, phát triển đất nước, phát huy cao nhất sức mạnh nội lực, củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, bối cảnh quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức cho sự phát triển của mỗi quốc gia, là những thách thức của an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống. Trước bối cảnh thế giới có cả những thời cơ và thách thức đan xen, vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc của các quốc gia trên thế giới đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết:

Thứ nhất, nhân loại đang đứng trước những vấn đề có tính toàn cầu, đó là: tình trạng bùng nổ dân số các nước nghèo, sự nghèo đói ở các nước chậm phát triển; tình trạng ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên... Vì vậy, đòi hỏi các quốc gia trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị, sắc tộc, tôn giáo phải hợp tác để giải quyết có hiệu quả nhằm duy trì hòa bình ổn định và hợp tác để phát triển.

Thứ hai, với sự xuất hiện của nhiều trung tâm quyền lực quốc tế; các nước lớn có sự điều chỉnh về chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau, tác động mạnh đến cục diện thế giới và các khu vực. Các nước lớn sẽ tìm cách tranh thủ, bành trướng thế lực bằng “quyền lực mềm”, buộc các nước lệ thuộc nhiều hơn thông qua các quan hệ kinh tế, đầu tư, thương mại, chuyển giao công nghệ, viện trợ, cho thuê lãnh thổ làm “đặc khu kinh tế”... dẫn tới lệ thuộc về chính trị vào một “cực”, một “trung tâm” nhất định. Theo đó, do nhu cầu phát triển và quan hệ đan xen lợi ích, khi giải quyết vấn đề quan hệ tộc người các quốc gia đều có sự ràng buộc, phụ thuộc lẫn nhau, các nước đang phát triển, nhất là các nước nhỏ đứng trước nhiều khó khăn, thách thức mới.

Thứ ba, trên thế giới xuất hiện các hiện tượng “phục hưng” ý thức tự giác tộc người. Ý thức tự giác tộc người được thức tỉnh, làm dấy lên phong trào đấu tranh đòi các quyền dân tộc, đòi được độc lập. Xu thế này trong quan hệ quốc tế có tính hai mặt. Mặt tích cực, hợp lý là thực hiện quyền được độc lập dân

tộc, tự chủ, tự quyết, chống lại sự can thiệp áp đặt từ bên ngoài. Tuy nhiên, mặt tiêu cực là làm xuất hiện phong trào ly khai, đòi tự trị, đòi “chủ quyền”, và cùng với đó là những mưu toan bành trướng ảnh hưởng quốc gia, phát tán văn hóa tộc người cũng đang diễn ra ở nhiều nơi.

Đối với trong nước, sau 30 năm đổi mới, đất nước đạt được nhiều thành tựu to lớn, đánh dấu sự trưởng thành về mọi mặt của Đảng, Nhà nước và Nhân dân. Đổi mới mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng, là quá trình cải biến sâu sắc, toàn diện, triệt để, là sự nghiệp cách mạng to lớn của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, những thành tựu đó tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để nước ta tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong những năm tới. Đối với vấn đề dân tộc, trên cơ sở tổng kết thực tiễn 30 năm đổi mới, Đại hội XII tiếp tục khẳng định: “Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta” [45; tr.164]. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng, bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn 2015-2020, mặc dù đại dịch Covid-19 có những diễn biến khó lường, phức tạp, tác động xấu đến các lĩnh vực đời sống KT-XH, nhưng đất nước đã đạt những kết quả, thành tựu đặc biệt. Trong khi kinh tế thế giới suy thoái, tăng trưởng âm, kinh tế nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng dương, là một trong những nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao nhất thế giới. Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng tỷ lệ hộ nghèo trung bình mỗi năm giảm khoảng 1,5%; giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 5,8% năm 2016 theo chuẩn nghèo của Chính phủ và dưới 3% năm 2020 theo chuẩn nghèo đa chiều...

Như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo ra cơ hội, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Hội nhập quốc tế giúp cho việc tham gia đầy đủ, sâu rộng hơn vào các thể chế quốc tế liên quan đến vấn đề dân tộc - tộc người. Sự tham gia các thể chế này tạo điều kiện cho công tác

dân tộc ở Việt Nam được chia sẻ kinh nghiệm, cách thức giải quyết và bổ sung thêm nguồn lực. Đối với Việt Nam, hội nhập quốc tế cũng có những tác động không thuận đến việc bảo đảm QPAN của đất nước, sự phụ thuộc lẫn nhau có thể làm gia tăng nguy cơ bất ổn về ANCT, TTATXH. Khi hội nhập ngày càng sâu rộng, những biến động kinh tế bất lợi từ thế giới và khu vực sẽ tác động tiêu cực đến KT-XH đất nước, trong đó có việc thực hiện CSĐT đối với đồng bào DTTS.

3.1.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh

Sau gần 30 năm tái lập, thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đạt nhiều kết quả tích cực, là tiền đề quan trọng cho sự phát triển nhanh, bền vững hơn trong những thời gian tới. Tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm (2015-2020) đạt 11,95% (giai đoạn 2010-2015 tăng 11,53%), thuộc nhóm các tỉnh có tăng trưởng cao; quy mô nền kinh tế tăng lên, năm 2020 đạt 66.482 tỷ đồng, tăng 31.307 tỷ đồng, tăng gấp 1,89 lần so với cuối năm 2015 (thứ 7 trong khu vực). Các khu vực đều tăng trưởng theo hướng tích cực: khu vực I tăng 1,36%, khu vực II tăng 34,47%, khu vực III tăng 8,59%, GRDP GDP bình quân đầu người từ 14,9 triệu đồng/người/năm vào năm 2010 tăng lên 33,425 triệu đồng/người/năm vào năm 2015, bình quân đầu người đạt 65 triệu đồng/người/năm vào cuối năm 2020. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 45,92% xuống còn 28,98%; tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng từ 21,73% tăng lên 35,53% và thương mại - dịch vụ từ 34,48% lên 35,49% trong GRDP. Ngành nông nghiệp đã ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất mang lại hiệu quả. Công nghiệp và xây dựng tăng trưởng nhanh, đặc biệt là lĩnh vực năng lượng. Thương mại - dịch vụ phát triển đa dạng với quy mô, chất lượng ngày càng nâng lên. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp từ 60% xuống dưới 40% [12; tr.37].

Để phục vụ cho việc phát triển kinh tế của tỉnh, hạ tầng KT-XH được chú trọng đầu tư. Hạ tầng giao thông nâng cấp Quốc lộ 53 được thực hiện, Bến cảng tổng hợp Định An, cảng biển Trà Cú được triển khai xây dựng. Hạ tầng thủy lợi của tỉnh được đầu tư và cơ bản đáp ứng được nhu cầu ngăn mặn, trữ ngọt và nguồn nước tiêu khoảng 90% diện tích đất nông nghiệp, tăng 5% so với năm 2015...

Bên cạnh phát triển kinh tế, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh xác định không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo sự phát triển toàn diện, bền vững của tỉnh. Theo đó, Tỉnh chủ trương phát triển hệ thống giáo dục đào tạo theo hướng toàn diện, quy mô trường, lớp học, phòng học được kiên cố hóa, số trường đạt chuẩn quốc gia tăng lên. Tỷ lệ đi học trong độ tuổi bậc tiểu học và trung học cơ sở đạt kế hoạch. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên được chuẩn hóa; đổi mới phương pháp dạy và học, chất lượng giáo dục được nâng lên. Thực hiện có hiệu quả các chương trình MTQG về giáo dục và đào tạo. Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi, có 30/105 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học. Giáo dục đại học có sự phát triển về quy mô, ngành nghề, nâng chất lượng đào tạo. Nguồn nhân lực có trình độ đại học từ 14.743 người tăng lên 15.931, sau đại học từ 857 người tăng lên 1.859 người, tăng 2,2 lần so với năm 2015 [12; tr.35]. Giáo dục và đào tạo trong vùng có đông ĐBDT tiếp tục phát triển. Tạo được sự chuyển biến tích cực trong phong trào xã hội hóa giáo dục, hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập phát triển rộng khắp.

Cùng với sự phát triển đời sống vật chất, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh, đời sống tinh thần của ĐBDT cũng được chú trọng thực hiện. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” tiếp tục phát triển. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư. Quan tâm bảo tồn

các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, các di tích lịch sử; các hoạt động kỷ niệm, tuyên truyền, cổ động chính trị được tổ chức có hiệu quả, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị gắn với giáo dục truyền thống lịch sử của đất nước, dân tộc và địa phương.

Dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ tỉnh, những thành tựu phát triển trên các mặt kinh tế, văn hóa xã hội góp phần quan trọng trong việc đảm bảo vững chắc an ninh trật tự ở địa phương. Triển khai thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa XI) về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới”, tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Kết hợp phát triển KT-XH với củng cố QP-AN, làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ an ninh văn hóa - tư tưởng, an ninh kinh tế... giữ vững ANCT, đặc biệt là vùng biển, vùng có đông ĐBDT, tôn giáo.

Như vậy, trong giai đoạn 2015-2020, việc thực thi CSĐT ở Trà Vinh chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Theo đó, trên cơ sở những thành tựu chung của tỉnh, nhất là về mặt kinh tế đã góp phần tăng ngân sách của địa phương, cho phép địa phương có sự đầu tư nhiều hơn vào việc chăm lo đời sống ĐBDT. Từ đó, KT-XH trong vùng đồng bào ngày càng phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào không ngừng được tăng lên. Đây là cơ sở quan trọng, từ đó tạo niềm tin cho đồng bào vào chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần vào việc triển khai có hiệu quả các CSĐT của Đảng và Đảng bộ tỉnh đi vào thực tế. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện cho KT-XH vùng ĐBDT phát triển. Động viên chức sắc, chức việc và tín đồ tôn giáo sống tốt đời, đẹp đạo. Đấu tranh chống những phần tử xấu lợi dụng tôn giáo, dân tộc để hoạt động trái pháp luật.

Bên cạnh những thuận lợi, trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động đã ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình phát triển KTXH chung của tỉnh Trà Vinh, đặc biệt là những ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh đã làm cho các doanh nghiệp khó khăn về vốn, đơn hàng, sản xuất đình trệ làm cho đời sống công nhân, người lao động trong ĐBDT gặp nhiều khó khăn; giá cả các mặt hàng vật tư nông nghiệp vẫn ở mức cao, giá nông sản đầu ra chưa ổn định, thời tiết diễn biến thất thường, dịch bệnh cây trồng, vật nuôi... đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, nhất là đối với hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn trong ĐBDT.

Mặt khác, tình hình an ninh trong vùng ĐBDT cũng đặt ra nhiều thách thức, một số phần tử phản động đã sử dụng mạng xã hội để đăng tải, chia sẻ, bình luận với các nội dung xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, lịch sử vùng đất Nam bộ nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trong ĐBDT. Trong khi đó, việc xây dựng, triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng trong đánh giá và dự báo chính xác diễn biến, tâm tư, nguyện vọng trong ĐBDT trên địa bàn tỉnh có lúc, có nơi chưa kịp thời.

3.1.1.3. Chủ trương, đường lối chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước

Trong giai đoạn 2015-2020, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định sự nhất quán về tầm quan trọng của CSDT. Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục quan điểm xem vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài đồng thời cũng là vấn đề cấp bách, việc giải quyết vấn đề dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng Việt Nam, Đảng nhấn mạnh “đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [45; tr.158]. Do đó, Đại hội XII đã chủ trương:

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân

tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào DTTS, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, tây duyên hải miền Trung [45; tr.164].

Có thể nói, việc xác định rõ vai trò, vị trí của vấn đề dân tộc, đoàn kết toàn dân tộc là cơ sở để xây dựng, hoạch định và tổ chức thực hiện CSDT trong quá trình phát triển đất nước.

Đối với đồng bào Khmer, Đảng và Nhà nước đã có nhiều sự quan tâm đặc biệt thông qua các chủ trương, chính sách quan trọng về phát triển KT-XH. Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10-1-2018 của Ban Bí thư về “Tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới” được ban hành là sự tiếp nối tinh thần của Chỉ thị số 68-CT/TW vừa là sự vận dụng các chủ trương, đường lối của Đảng đối với đồng bào Khmer trong bối cảnh tình hình mới. Theo đó, Chỉ thị số 19-CT/TW nhấn mạnh các nhiệm vụ trọng tâm: (1) Các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền tiếp tục tuyên truyền, quán triệt và thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với ĐBDT Khmer; (2) Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển, thực hiện đề án phát triển toàn diện KT-XH các xã biên giới, nhất là vùng có đông ĐBDT Khmer sinh sống; (3) Đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe, thực hiện tốt chế độ bảo hiểm y tế và các chương trình y tế quốc gia vùng đồng bào Khmer; (3) Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa ở cơ sở; quan tâm công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer; (4) Quan tâm bảo vệ di sản văn hóa chùa chiền dân tộc Khmer, kết hợp với việc xây dựng nhà văn hóa trong vùng đồng bào Khmer; phát huy vai trò của Hội đoàn kết sư sãi yêu nước, Ban quản lý chùa và người có uy tín trong ĐBDT Khmer đối với công tác vận động đồng bào; thực hiện tốt công tác cán bộ trong HTCT vùng ĐBDT Khmer; chú trọng phát triển Đảng, đoàn viên, hội viên vùng ĐBDT Khmer; (5) Chăm lo xây dựng và phát huy vai trò lực lượng cốt cán, người uy

tín, sự sãi tiêu biểu trong ĐBDT Khmer và các chức sắc tôn giáo; (6) Tích cực giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện có liên quan đến yếu tố chùa chiền, tôn giáo ở địa phương, không để phát sinh những vấn đề phức tạp về ANCT và trật tự xã hội. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn những âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và các tổ chức phản động Khmer Campuchia Krôm. Đây chính là cơ sở quan trọng cho việc thực thi CSDT ở các địa phương, nhất là ở những có đông đồng bào Khmer sinh sống như khu vực ĐBSCL, trong đó có tỉnh Trà Vinh.

Quán triệt quan điểm của Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) về “Vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam” [14; tr.27]. Kết luận số 65- KL/TW, ngày 30-10-2019 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới”, Kết luận đã xác định những quan điểm, chủ trương, mục tiêu, giải pháp về vấn đề dân tộc của Nghị quyết số 24-NQ/TW vẫn còn nguyên giá trị định hướng cho việc thực hiện CSDT ở nước ta: “kiên trì thực hiện các quan điểm của Đảng về công tác dân tộc trong Nghị quyết số 24 và các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, XII; xác định công tác dân tộc là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, cấp bách; là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của hệ thống chính trị” [16; tr.2], đồng thời yêu cầu các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể nhân dân tiếp tục thực hiện có hiệu quả 8 nhóm giải pháp chủ yếu trong tình hình mới, nhằm tiếp tục phát triển bền vững vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo của Đảng, Chính phủ đã xây dựng và ban hành nhiều chính sách lớn nhằm phát triển đời sống đồng bào DTTS và miền núi về mọi mặt. Đảng đoàn Quốc hội đã tăng cường lãnh đạo rà soát, tổng kết, đánh giá các chương trình, CSDT, xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện hệ

thống CSDT. Trong giai đoạn 2015-2020, đã có 27 luật, với 66 điều được sửa đổi, bổ sung quy định về chính sách phát triển KT-XH, QPAN, xây dựng HTCT và đội ngũ cán bộ người DTTS [68; tr.4]. Trong đó, nổi bật là Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18-11-2019 của Quốc hội về “Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030”. Nghị quyết đã đặt ra những mục tiêu đối với công cuộc phát triển KTXH vùng DTTS và miền núi:

Thứ nhất, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập so với bình quân chung của cả nước; giảm dần số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển.

Thứ hai, phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ CB, CC, VC, người lao động là người DTTS; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu.

Thứ ba, xây dựng HTCT ở cơ sở vững mạnh, giữ vững ANCT, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

Đề án tổng thể phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 đã đặt ra các mục tiêu cụ thể trước mắt cần đạt được đến năm 2025 trên tất cả các mặt như: thu nhập, hạ tầng kỹ thuật, ổn định dân cư, giáo dục và dạy nghề, về y tế, về văn hóa, về công tác cán bộ. Ngoài ra, Nghị quyết còn nhấn mạnh các mục tiêu định hướng cần phấn đấu đến năm 2030.

Để đạt được các mục tiêu đã đề ra, Nghị quyết đã đưa ra 8 giải pháp, nhiệm vụ chủ yếu cần thực hiện: (1) Xây dựng 10 dự án thành phần của Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn

2021-2030; (2) Xây dựng và ban hành tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển nhằm xác định đối tượng, địa bàn cần ưu tiên để tập trung đầu tư; (3) Tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, chú ý xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bộ vùng DTTS và miền núi phục vụ công tác dự báo, quản lý thực thi chính sách có hiệu quả; (4) Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi, trong đó nguồn lực Nhà nước là chủ đạo. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và thực hiện CSDT; (5) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc, về thực hiện CSDT, chống mọi biểu hiện tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; (6) Điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Dân tộc là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp các CSDT; đề xuất và tham gia thẩm định chính sách, các dự án đầu tư liên quan đến vùng đồng bào DTTS và miền núi; (7) Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng và sử dụng, phát triển đội ngũ CB, CC, VC là người DTTS trong thời kỳ mới. Tăng cường xây dựng, củng cố HTCT, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc ở vùng đồng bào DTTS và miền núi. Kịp thời biểu dương, tôn vinh, động viên người tiêu biểu có uy tín, doanh nhân, nhà khoa học trong cộng đồng các DTTS có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; (8) Đổi mới và mở rộng chính sách tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội theo hướng tăng định mức, mở rộng đối tượng được vay đến các dự án sản xuất, kinh doanh tạo sinh kế cho đồng bào DTTS.

Thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội, Chính phủ đã xây dựng và trình Quốc hội Chương trình MTQG, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 120/2020/QH14, ngày 19-6-2020 phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030. Về yêu cầu đối với Chương trình MTQG trong nhiệm vụ của Đề án tổng thể phải đáp ứng các tiêu chí: (1) Chương trình MTQG nhằm tích hợp chính sách đồng bộ, thống nhất, thu gọn đầu mối quản lý, phân

công nhiệm vụ rõ ràng; rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào DTTS và miền núi; kiểm soát và nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư; (2) chương trình MTQG phải đảm bảo kết nối, kế thừa đồng thời có sự khắc phục những hạn chế của các chính sách giai đoạn trước. Đồng thời, phát triển KTXH vùng DTTS và miền núi không được tách rời với tổng thể chính sách phát triển của cả nước. Cân đối các nguồn lực, tập trung ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, vùng lõi chậm phát triển của cả nước; (3) trong quá trình xây dựng chính sách phải đảm bảo yếu tố toàn diện, phát triển bền vững; tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc phát huy ý chí tự lực, tự cường, vươn lên trong cuộc sống; chú ý phân cấp trong việc thực thi chính sách ở các địa phương.

Đây là lần đầu tiên Quốc hội ban hành 2 nghị quyết về Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, điều này minh chứng cho sự nhất quán trong đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước trong thực hiện CSDT, thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và HTCT đối với công cuộc xây dựng, phát triển vùng DTTS và miền núi. Đây là căn cứ để Nhà nước tăng cường nguồn lực đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý đối với công tác dân tộc nhằm hiện thực hóa mục tiêu thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng đồng bào DTTS và miền núi và các vùng khác trên cả nước.

Các nghị quyết quan trọng trên đã đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ đối với CSDT trong tình hình mới. Để cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo tổng kết các CSDT, kiên quyết loại bỏ những chính sách không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn, thực hiện tích hợp các chính sách, tạo nguồn lực để đầu tư phát triển, đồng thời tích cực chỉ đạo xây dựng Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Có thể nói, các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ về vấn đề dân tộc khá toàn diện cả về bề rộng lẫn chiều sâu, các chính sách đã bao phủ đầy đủ trên các phương diện đời sống của đồng bào DTTS, phủ kín đồng bào DTTS cả miền ngược lẫn miền xuôi. Tính đến năm 2020, cả nước có 118 CSĐT còn hiệu lực, bao gồm 50 chính sách chung không nêu cụ thể đến DTTS, 13 chính sách chung có đề cập đến DTTS, 21 chính sách vùng có DTTS và 34 chính sách cho riêng vùng DTTS và đồng bào DTTS [82; tr.2]. Các CSĐT thể hiện quan điểm chỉ đạo trên các mặt cụ thể:

Về phát triển kinh tế, nâng cao đời sống đồng bào các DTTS. So với mặt bằng chung, vùng DTTS và miền núi có những điều kiện phát triển không thuận lợi, đây là vùng có “điều kiện tự nhiên khó khăn nhất; kinh tế xã hội phát triển chậm nhất; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất; tỷ lệ hộ nghèo cao nhất; chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất” [91; tr.1]. Do vậy, để thực hiện xóa đói, giảm nghèo, tạo thêm việc làm, tạo lập cơ hội bình đẳng cho ĐBDT tham gia các hoạt động xã hội, văn hóa, chính trị, phát triển kinh tế, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02-9-2016 về “Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”; Quyết định 2085/QĐ-TTg, ngày 31-10-2016 “Phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020”. Mục tiêu hướng đến nhằm tập trung giải quyết những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất về đời sống, sản xuất; từng bước cải thiện và nâng cao điều kiện sống cho hộ DTTS nghèo, hộ nghèo ở vùng đặc biệt khó khăn; góp phần giảm nghèo bền vững, giảm dần chênh lệch trong phát triển giữa vùng DTTS và miền núi với các vùng khác trong cả nước. Nội dung các chính sách đặc thù: hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ DTTS nghèo; hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn; bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ DTTS còn du canh du cư; hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi.

Về phát triển văn hóa, giáo dục. Trong giai đoạn 2015-2020, Chính phủ,

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các DTTS trong hoạt động GDĐT như: Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15-9-2016 của Chính phủ về “Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030”; Quyết định số 1008/QĐ-TTg, ngày 02-6-2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng năm 2025”... Những chính sách trên thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với sự phát triển của sự nghiệp giáo dục nói chung và giáo dục đối với đồng bào DTTS và miền núi nói riêng. Nội dung các chính sách thể hiện sự công bằng trong giáo dục, nâng cao mặt bằng dân trí, là động lực thúc đẩy sự phát triển vùng đồng bào thiểu số, hệ thống các văn bản phù hợp với thực tiễn, đảm bảo tính toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương trong tổ chức thực hiện. Xây dựng chính sách văn hóa vùng đồng bào DTTS phải đảm bảo yêu cầu phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm phù hợp với trình độ hiểu biết, nhận thức của người dân. Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các DTTS kết hợp với các chương trình phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo.

Phát triển và hiện đại hóa mạng lưới thông tin đại chúng, nâng cao chất lượng các sản phẩm văn hóa, thông tin phù hợp. Đẩy mạnh và phát huy hiệu quả công cụ phát thanh, truyền hình phù hợp với đồng bào DTTS: Quyết định số 59/QĐ-TTg, ngày 16-01-2017, “Về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn”; Quyết định số 1860/QĐ-TTg, ngày 23-11-2017, “Phê duyệt đề án thí điểm cấp ra-đi-ô cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới”; Quyết định số 45/QĐ-TTg, ngày 09-01-2019, “Về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2021”...

Xây dựng đội ngũ cán bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Trong giai đoạn 2015-2020, Đảng và Nhà nước tiếp tục ban hành nhiều

chủ trương, chính sách xây dựng đội ngũ CB, CC, VC người DTTS trong HTCT và thúc đẩy CB, CC, VC nữ người DTTS tham gia HTCT. Trong giai đoạn này, Chính phủ đã chú trọng xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng CB, CC, VC người DTTS như: Quyết định số 402/QĐ-TTg, ngày 14-3-2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Đề án phát triển đội ngũ CB, CC, VC người DTTS trong thời kỳ mới”; Quyết định số 771/QĐ-TTg, ngày 26-6-2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với CB, CC, VC giai đoạn 2018-2025”... mục tiêu của chính sách là nhằm tiếp tục tăng cường số lượng và chất lượng đội ngũ CB, CC, VC người DTTS, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của HTCT.

Bên cạnh đó, Chính phủ còn chú trọng xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ đối với người có uy tín trong cộng đồng như: Quyết định số 2561/QĐ-TTg, ngày 31-12-2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng DTTS”; Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg, ngày 06-3-2018 của Thủ tướng Chính phủ về “Tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS”... Những chính sách này góp phần tăng cường số lượng người có uy tín trong đồng bào thiểu số, góp phần thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền, vận động đồng bào thiểu số thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đóng góp quan trọng vào việc phát triển kinh tế xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng vùng DTTS và miền núi.

Đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS

Vùng DTTS và miền núi nước ta chiếm khoảng 3/4 diện tích tự nhiên và 1/3 dân số cả nước, trong đó có hơn 14 triệu đồng bào DTTS sinh sống. Đây là vùng có vị trí chiến lược quan trọng của quốc gia về chính trị, KT-XH, nhất là QP-AN. Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 16-4-2018 của Bộ Chính trị về “Chiến lược quốc phòng Việt Nam” khẳng định quan điểm của Đảng về mục tiêu của Chiến lược quốc phòng là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất,

toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ lợi ích của quốc gia dân tộc; bảo vệ nền hòa bình vững chắc của đất nước; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; tham gia bảo vệ hòa bình, ổn định trong khu vực và thế giới; không để đất nước bị động, bất ngờ về chiến lược, giữ gìn ổn định chính trị - xã hội; đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch và các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; ngăn chặn nguy cơ chiến tranh và xung đột vũ trang; đẩy mạnh hợp tác và đấu tranh quốc phòng; xử lý thắng lợi các tình huống quốc phòng, sẵn sàng đánh thắng mọi hình thái chiến tranh xâm lược.

Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 28-9-2018 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia xác định mục tiêu chung “...Xây dựng biên giới quốc gia hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác; bảo vệ phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia; góp phần phát triển KT-XH gắn với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới và cả nước”, mục tiêu cụ thể là “phòng ngừa, ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hành động xâm phạm biên giới quốc gia, phá hoại mốc quốc giới, cửa khẩu, công trình biên giới trên đất liền, trên biển, đảo...” [22; tr.3].

Như vậy, hệ thống các quan điểm chỉ đạo sâu sắc, toàn diện của Đảng, Chính phủ đối với các mặt đời sống đồng bào DTTS là những căn cứ quan trọng cho việc tổ chức, triển khai thực hiện CSDT trong vùng đồng bào DTTS & MN ở Việt Nam, trong đó có các chính sách đối với đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3.1.2. Chủ trương của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh về đẩy mạnh thực hiện chính sách dân tộc

Quán triệt sâu sắc các chủ trương của Đảng, Nhà nước về CSDT, Đại hội Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ X (năm 2015) đã nêu một số định hướng CSDT trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới và nhấn mạnh một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với ĐBDT; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là các xã đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện phát triển KT-XH, cùng với phát huy ý chí tự lực, tự cường, vươn lên giảm nghèo bền vững trong vùng có đông ĐBDT; tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, chú trọng việc dạy chữ, dạy nghề, giải quyết việc làm, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc; chăm lo công tác tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc.

Hai là, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân, nhất là trong chức sắc, chức việc và tín đồ các tôn giáo; phát huy những giá trị đạo đức, văn hóa tốt đẹp của các tôn giáo; động viên chức sắc và tín đồ tôn giáo sống tốt đời, đẹp đạo, gắn bó và đồng hành cùng với dân tộc, với đất nước, tích cực tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận sinh hoạt đúng hiến chương, điều lệ và đúng quy định của pháp luật.

Ba là, nâng cao ý thức cảnh giác của ĐBDT, tôn giáo đối với âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; đấu tranh và xử lý nghiêm các đối tượng lợi dụng tôn giáo, dân tộc để hoạt động trái pháp luật, làm ảnh hưởng đến ANCT, TTATXH.

Như vậy, các chủ trương của Đại hội đại biểu lần thứ X của tỉnh Trà Vinh là cơ sở quan trọng để các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương vận dụng, cụ thể hóa phù hợp điều kiện của địa phương, đề ra những chính sách, giải pháp đúng đắn, có trọng tâm, trọng điểm, kiên quyết trong chỉ đạo thực hiện CSDT.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X về CSDT và căn cứ vào thực tiễn địa phương sau 5 năm thực hiện Nghị quyết số 03- NQ/TU (khóa IX) về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015”, tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần chuyển biến mạnh mẽ

vùng có đông ĐBDT Khmer sinh sống về mọi mặt: KT-XH tiếp tục phát triển, đời sống ĐBDT Khmer được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể; cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư xây dựng; an ninh, trật tự trong vùng đồng bào được giữ vững... Tuy nhiên, trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU vẫn còn một số hạn chế, bất cập: KT-XH vùng có đông ĐBDT phát triển còn chậm so với tốc độ chung của tỉnh; trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, tay nghề lao động còn thấp; ANCT, trật tự xã hội còn tiềm ẩn những nhân tố phức tạp... Trước tình hình trên, Tỉnh xác định để tiếp tục phát triển vùng có đông ĐBDT Khmer trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới, một số nội dung trọng tâm được xác định tại Kết luận số 01-KL/TU, ngày 16-6-2016 của BTVTU Trà Vinh về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03 của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015”, Kết luận số 01-KL/TU nhấn mạnh các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện:

Một là, tiếp tục quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 09-9-2011 (khóa IX) của Tỉnh ủy và Kết luận của BTVTU (khóa X) về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer”. Phổ biến, tuyên truyền làm cho cán bộ, đảng viên, CB, CC, VC và nhân dân trong tỉnh nói chung, ĐBDT Khmer nói riêng nâng cao nhận thức, phát huy truyền thống đoàn kết, tạo sự chuyển biến nhanh, toàn diện.

Hai là, phát triển KT-XH ở vùng có đông ĐBDT, tập trung chỉ đạo cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thực hiện vận động chuyển đổi sản xuất, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổ chức lại sản xuất, cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của địa phương và tình hình biến đổi khí hậu; chú trọng xây dựng kinh tế hợp tác, hợp tác xã kiểu mới, liên kết các doanh nghiệp đầu tư đầu vào, tạo đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp.

Ba là, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch KT-XH trong vùng ĐBDT, rà soát toàn bộ xã khó khăn, xã đặc biệt khó khăn gắn với xây dựng nông thôn mới để có sự đầu tư hợp lý, tránh dàn trải, kém hiệu quả; ngoài các nguồn lực của tỉnh,

hàng năm tinh cân đối ngân sách đối ứng, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng thiết yếu, ưu tiên những công trình, dự án thật sự bức xúc có tác động đến phát triển sản xuất, sinh hoạt, đời sống ĐBDT trên địa bàn tỉnh.

Bốn là, thực hiện nghiêm túc chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch giảm nghèo cho cả hai giai đoạn và hàng năm trong vùng ĐBDT, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo trong vùng ĐBDT giảm hàng năm 5% trở lên.

Năm là, quan tâm xây dựng hệ thống các thiết chế văn hóa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của ĐBDT. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phấn đấu 100% xã trong vùng ĐBDT có trường mẫu giáo, 100% phòng học được kiên cố hóa, hạn chế thấp nhất học sinh Khmer các cấp bỏ học giữa chừng.

Sáu là, chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, tôn giáo; tăng tỷ lệ CB, CC, VC người dân tộc chiếm 20% trên tổng số CB, CC, VC. Xây dựng kế hoạch đào tạo cán bộ dân tộc đạt chuẩn về chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, quan tâm đào tạo sau đại học đối với các cán bộ dân tộc có triển vọng.

Tám là, tăng cường công tác nắm chắc tình hình, sâu sát cơ sở, phát huy tốt vai trò người có uy tín trong ĐBDT, tôn giáo, xây dựng, phát huy lực lượng nòng cốt trong đoàn viên, hội viên các đoàn thể để kịp thời phát hiện, hòa giải, giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện tại cơ sở, không để phát sinh những vấn đề phức tạp, giữ vững ổn định ANCT, TTATXH trên địa bàn tỉnh. [144; tr.2].

Cùng với việc đề ra những định hướng giải pháp, để thực hiện có hiệu quả CSDT đối với đồng bào Khmer, Kết luận số 01-KL/TU, Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với các cấp ủy, chính quyền địa phương và các cơ quan thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết số 03 của Tỉnh ủy (khóa IX) và Kết luận của BTVTU (khóa X), định kỳ hàng năm có kế hoạch sơ kết, đánh giá việc thực hiện, kịp thời báo cáo BTVTU chỉ đạo, xử lý.

Thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư, BTVTU Trà Vinh ban hành Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 23-4-2018 về “Thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư về “Tăng cường công tác ở vùng ĐBDT Khmer trong tình hình mới””. Mục tiêu trọng tâm được xác định nhằm tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế trong công tác ở vùng ĐBDT Khmer trong thời gian qua để vùng ĐBDT Khmer được phát triển toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, VH-XH, QP-AN. Đồng thời, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội và nhận thức của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về thực hiện chính sách đối với ĐBDT Khmer, khơi dậy quyết tâm chính trị của toàn thể cán bộ, đảng viên, ĐBDT Khmer phấn đấu vươn lên để có điều kiện phát triển toàn diện về mọi mặt.

Kế hoạch số 81-KH/TU nhấn mạnh yêu cầu tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, thiết thực, hiệu quả, góp phần phát triển toàn diện vùng ĐBDT Khmer. Trong đó nhấn mạnh các yêu cầu trọng tâm:

Một là, đẩy nhanh phát triển KT-XH, huy động mọi nguồn lực ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và triển khai các chương trình, dự án trọng điểm vùng ĐBDT Khmer, vận động ĐBDT Khmer phấn đấu vươn lên, tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển KT-XH; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp, thích hợp với biến đổi khí hậu; tham gia kinh tế hợp tác, hợp tác xã kiểu mới, liên kết các doanh nghiệp đầu tư đầu vào, tạo đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp.

Hai là, quan tâm đầu tư, hỗ trợ xây dựng Trường Trung cấp Pali - Khmer và các Trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện; xây dựng chương trình, quy chế thống nhất về nội dung giảng dạy, tuyển sinh đối với Trường Trung cấp Pali - Khmer và các Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề.

Quan tâm công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer, các di sản, di tích văn hóa Khmer, duy trì và phát triển các lễ hội văn hóa truyền thống. Tiếp tục tổ chức, thực hiện có hiệu quả việc hỗ trợ kinh phí sửa chữa, trùng tu các chùa Phật giáo Nam tông Khmer có thành tích qua các thời kì cách mạng.

Ba là, thực hiện tốt công tác cán bộ trong HTCT vùng ĐBDT Khmer. Tăng cường quy hoạch đội ngũ cán bộ dân tộc Khmer; từng bước tăng tỉ lệ CB, CC, VC người dân tộc chiếm trên 20% tổng số CB, CC, VC của tỉnh. Mạnh dạn phân công, bố trí cán bộ người dân tộc, nhất là cán bộ trẻ, có năng lực vào các chức danh chủ chốt, chức danh lãnh đạo các ngành, các cấp; điều động, phân công cán bộ có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết, có tư tưởng, lập trường quan điểm vững vàng, là cán bộ nguồn quy hoạch về công tác ở vùng có đông ĐBDT.

Đảm bảo Kế hoạch được triển khai có hiệu quả, Tỉnh ủy chỉ đạo các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh cụ thể hóa xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư và thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện; kịp thời đề xuất ban hành, điều chỉnh các chính sách, chương trình, kế hoạch giải pháp cụ thể phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, của ngành, bảo đảm thực hiện tốt Chỉ thị 19-CT/TW của Ban Bí thư gắn với Kết luận số 01-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh căn cứ Kế hoạch của BTVTU xây dựng kế hoạch cụ thể hóa các nội dung liên quan đến thực hiện chính sách đầu tư, hỗ trợ cho đồng bào dân tộc Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer; xác định rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành và chính quyền các cấp chỉ đạo cụ thể hóa thực hiện Kế hoạch này; đôn đốc kiểm tra việc thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân tộc.

Đồng thời, Ban Tổ chức Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện công tác cán bộ ở vùng đồng bào dân tộc Khmer; tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy sắp xếp, bố trí cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về dân tộc phù hợp, đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Ban Dân vận Tỉnh ủy chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành chức năng có liên quan và các địa phương thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện, định kỳ hàng năm tham mưu BTVTU sơ kết, tổng kết đánh giá việc thực hiện Kế hoạch.

Như vậy, trong giai đoạn 2015-2020, các quan điểm, chủ trương của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh về CSDT đối với ĐBDT trên địa bàn tỉnh đã được bổ sung, hoàn thiện cả về nhận thức lẫn phương pháp thực hiện. Nếu như giai đoạn 2010-2015, Đảng bộ tỉnh bước đầu triển khai các chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, việc thực hiện các chính sách đối với ĐBDT trên địa bàn chủ yếu tập trung vào hoạt động kinh tế, nhằm tiếp tục nâng cao đời sống vật chất của đồng bào, việc chỉ đạo triển khai các chính sách trên thực tế còn nhiều khó khăn do một số chương trình, chính sách Trung ương còn chậm ban hành các văn bản hướng dẫn hay trong quá trình triển khai thực hiện còn thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, các tổ chức đoàn thể trên địa bàn...

Đến giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ tỉnh tiếp tục các chủ trương lãnh đạo thực hiện CSDT ở giai đoạn trước (Kết luận số 01 ngày 16-6-2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa IX) về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer”), cùng với đó trong chỉ đạo thực thi CSDT của Đảng bộ tỉnh đã có bước chuyển biến rõ nét trong việc kịp thời ban hành các cơ chế, chính sách, các văn bản triển khai thực hiện có hiệu quả các CSDT vào thực tiễn. Điển hình như thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, BTVTU đã xây dựng Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 23-4-2018 và chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH xây dựng kế hoạch thực hiện như: Kế hoạch số 17-KH/ĐĐ ngày 21-5-2018 của Đảng

đoàn HĐND, Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 23-8-2018 của UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 23-4-2018 của BTVTU; Kế hoạch số 52/KH-MTTQ-BTT ngày 2-12-2021 về triển khai thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 08-10-2021 của Tỉnh ủy “về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030” và có 9/9 huyện, thị, thành ủy đã xây dựng kế hoạch cụ thể hóa thực hiện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, các Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện và xã được thành lập và có sự phân công công việc cụ thể đối với các thành viên, đảm bảo sự thống nhất và phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện.

Đồng thời, để đảm bảo chính sách được thực hiện có hiệu quả, Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng và địa phương triển khai, quán triệt cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân thông qua các buổi tập huấn, bồi dưỡng kiến thức liên quan. Cùng với đó, công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc tổ chức thực hiện Chỉ thị cũng được chú trọng, qua đó kịp thời chỉ đạo các cơ quan chức năng khắc phục hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện CSDT ở địa phương.

Có thể khẳng định, các chủ trương lãnh đạo thực hiện CSDT của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 vừa có sự kế thừa, vừa linh hoạt trong lãnh đạo thực hiện CSDT, điều này không chỉ giúp định hướng hiệu quả hoạt động quản lý, thi hành CSDT đối với các cơ quan, đơn vị có liên quan mà còn đóng vai trò nâng cao nhận thức của Nhân dân, nhất là ĐBDT trong việc phát huy ý chí tự cường, tạo động lực cho sự phát triển toàn diện, bền vững của tỉnh Trà Vinh.

3.2. ĐẢNG BỘ TỈNH TRÀ VINH CHỈ ĐẠO ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2020

3.2.1. Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất

Quán triệt quan điểm, chủ trương CSDT của Đảng, Nhà nước, với nhiệm vụ vừa quan tâm đến nhu cầu đời sống tinh thần của đồng bào, vừa góp phần

tích cực vào việc xây dựng khối đại đoàn kết giữa các dân tộc; phát huy được nguồn lực của ĐBDT trong phát triển KT-XH. BTVTU tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường công tác tuyên truyền, vận động góp phần thực hiện tốt các chương trình, dự án phát triển kinh tế trong vùng ĐBDT.

Tỉnh ủy thực hiện chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ký kết các quy chế, chương trình, kế hoạch phối hợp với chính quyền, các ngành chức năng trong triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS. Đồng thời, tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Thông qua việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách giúp đồng bào các DTTS nâng cao tính tự lực, tự cường, gương mẫu đi đầu trong lao động, sản xuất, mạnh dạn chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đồng thời, người có uy tín làm kinh tế giỏi sẽ là tấm gương cho người dân trong phum, sóc, ấp, khóm phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo.

Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 44/KH-UBND, ngày 23-8-2018 về “Thực hiện Kế hoạch số 81-KH/TU, ngày 23-4-2018 của BTVTU về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng ĐBDT Khmer trong tình hình mới” trong đó nhấn mạnh mục tiêu:

Ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế, VH-XH vùng ĐBDT Khmer. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách được triển khai trên địa bàn, không để xảy ra lãng phí, tiêu cực. Xây dựng các hình thức kinh tế hợp tác nhằm thực hiện tốt mối liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, cung ứng các dịch vụ đầu vào cho sản xuất và đầu ra cho sản phẩm, tăng giá trị hàng hóa, góp phần tăng thu nhập, cải thiện và nâng cao đời sống cho đồng bào. Thực hiện tốt chính sách ưu tiên hỗ trợ vốn ưu đãi

cho đối tượng là người Khmer trong phát triển sản xuất, dịch vụ. Quan tâm chỉ đạo đầu tư, hỗ trợ phát triển các làng nghề truyền thống, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong vùng đồng bào Khmer đảm bảo tăng thu nhập và cải thiện đời sống [194; tr.2].

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ban Dân tộc thực hiện nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai CSDT; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện CSDT; giáo dục, hướng dẫn đồng bào, chư tăng dân tộc Khmer thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Theo đó, để thực hiện Chương trình 135, Ban Dân tộc tỉnh xây dựng Kế hoạch số 16/KH-BDT, ngày 21-5-2018 về thực hiện Chương trình 135 trên địa bàn tỉnh, Ban chủ động phối hợp với các Sở, ngành tỉnh, địa phương triển khai thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, duy tu bảo dưỡng, hỗ trợ phát triển sản xuất...

Cùng với đó, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh và các sở, ban, ngành của tỉnh tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện CSDT kịp thời; ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng trong vùng đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, tạo các điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển vùng đồng bào, nhất là những nơi có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn. UBND chỉ đạo Sở Tài chính tăng cường phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn kinh phí thực hiện các CSDT từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS ở địa phương.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Trong giai đoạn 2015-2020, trên cơ sở các CSDT của Trung ương, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh tiếp tục quán triệt các quan điểm chỉ đạo của Trung ương và lãnh đạo thực hiện yêu cầu của công tác giảm nghèo bền vững đối với ĐBDT

ở địa phương, UBND tỉnh Trà Vinh đã ban hành “Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” kèm theo Quyết định số 87/QĐ-UBND, ngày 16-01-2013 và Kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND, ngày 06-11-2017, trong đó xác định yêu cầu:

Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015, riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, đặc biệt khó khăn, hộ DTTS tăng gấp 2 lần [190; tr.1].

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo thành lập Ban Chỉ đạo, xây dựng Chương trình hành động triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH toàn diện trong vùng ĐBDT, các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy xây dựng kế hoạch cụ thể để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện, chú trọng xây dựng kế hoạch, xác định mục tiêu, giải pháp cụ thể của địa phương trên cơ sở các chính sách của Đề án giảm nghèo phù hợp với chiến lược KT - XH của địa phương, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện và UBND cấp xã triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đề ra.

Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Dân tộc tăng cường công tác phối hợp với Sở Lao động- Thương binh và Xã hội thực hiện công tác giảm nghèo trong vùng đồng bào DTTS, đồng thời đề xuất các giải pháp, chính sách phù hợp theo từng năm, từng giai đoạn. Cùng với đó, thường xuyên tiến hành đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chính sách trong vùng đồng bào DTTS, đảm bảo các chính sách được thực thi đầy đủ, hiệu quả, đúng với mục tiêu đã đề ra.

Bên cạnh đó, để đảm bảo sự thống nhất trong thực thi các dự án, tiểu dự án của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, nhất là yêu cầu cân đối nguồn vốn, Tỉnh ủy chỉ đạo cần thực hiện cân đối phân bổ nguồn lực và lòng

ghép các chương trình khác để giảm nghèo theo tiếp cận đa chiều. Đồng thời xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích hợp tác xã, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, giảm nghèo; huy động nguồn lực cho thực hiện chính sách giảm nghèo thông qua các ngân hàng. Song song đó, chú ý tăng cường việc huy động từ nguồn vốn địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trong và ngoài nước.

Để đảm bảo các chính sách được thực thi có hiệu quả, Ban Chỉ đạo tỉnh đã tổ chức 09 cuộc kiểm tra, giám sát việc xây dựng kế hoạch giảm nghèo đối với Ban Chỉ đạo giảm nghèo các huyện, thị xã, thành phố; 22 cuộc giám sát, đánh giá dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo đã triển khai trên địa bàn các xã bãi ngang ven biển, 51 cuộc giám sát thực hiện Chương trình MTQG tại các xã đặc biệt khó khăn (01 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, 24 xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135), tổ chức 02 cuộc học tập kinh nghiệm mô hình giảm nghèo tại Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang, có 75 cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở tham gia, 18 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cơ sở, 07 cuộc giám sát đánh giá giữa kỳ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững. Ban Chỉ đạo đã tổ chức phúc tra, rà soát xác định lại hộ nghèo thuộc chính sách ưu đãi người có công và hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh và rà soát hộ nghèo, cận nghèo định kỳ hàng năm [199; tr. 20].

Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đối với đồng bào thiểu số

Thực hiện công tác vận động chuyển dịch cơ cấu kinh tế công - nông - lâm, thủy sản theo hướng tích cực, Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng và địa phương “tăng cường công tác khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, đẩy mạnh chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng biến đổi khí hậu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật” [157; tr. 5], nhiều mô hình sản xuất trong ĐBDT đạt hiệu quả kinh tế

cao, góp phần giải quyết việc làm, giảm nghèo, ổn định cuộc sống. Tỉnh ủy chỉ đạo các sở, ngành, đoàn thể, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tăng cường công tác phối hợp xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới. Cùng với đó, tích cực huy động các nguồn lực từ các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân trong và ngoài tỉnh, ngoài nước theo quy định của pháp luật để tăng cường nguồn lực, nâng cao đời sống vật chất của DBTS.

Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp trong tỉnh chủ trì tổ chức giám sát UBND các xã, phường có đồng đồng bào DTTS như giám sát chính sách hỗ trợ DBDT, hỗ trợ đất sản xuất, đa dạng hóa sinh kế,... trong giai đoạn 2025-2020, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh giám sát được 20 cuộc, UBMTTQ Việt Nam tỉnh, xã, phường giám sát 175 cuộc. Qua giám sát đã giúp cho địa phương khắc phục được những tồn tại, hạn chế trong triển khai, tổ chức thực hiện.

Thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, các địa phương tổ chức bình xét, lựa chọn đối tượng thụ hưởng đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, hỗ trợ đúng đối tượng, đúng nội dung theo quy định. Đối với các xã, ấp đặc biệt khó khăn đã hỗ trợ 1.883 hộ hưởng lợi với 144 dự án phát triển sản xuất như: trồng màu, chăn nuôi bò, dê, heo... kinh phí thực hiện 25.526 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 24.668 triệu đồng, nhân dân đóng góp 858 triệu đồng. Ngoài ra, hỗ trợ xây dựng 10 mô hình nuôi bò, với 339 hộ hưởng lợi, kinh phí thực hiện 2.481 triệu đồng từ ngân sách Trung ương.

Thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng DTTS theo Quyết định 2085/QĐ-TTg, ngày 31-10-2016 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2018 Trung ương phân bổ vốn vay là 26.000 triệu đồng, đã giải ngân cho 811 hộ, số tiền 26.000 triệu đồng, đạt 100% vốn phân bổ. Năm 2019, Trung ương phân bổ vốn vay là 20.000 triệu đồng, đã giải ngân cho 192 hộ, số tiền 6.008

triệu đồng, đạt 30,04% vốn phân bổ; ngân sách tỉnh phân bổ 5.313 triệu đồng hỗ trợ cho 161 hộ đất ở...

Đối với đồng bào DTTS trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30^a và Chương trình 135 đã hỗ trợ cho 262 hộ tham gia dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo (211 hộ nghèo, 45 hộ cận nghèo, 6 hộ mới thoát nghèo), trong đó có 109 hộ DTTS với các loại mô hình nuôi bò, gà, vịt, heo, thỏ, dê, trồng hành, trồng dưa hấu, trồng màu, kinh phí thực hiện 2.908 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ [199; tr.3]. Thông qua các chính sách, các dự án đã triển khai giúp đồng bào các DTTS hiểu rõ hơn mục đích và ý nghĩa của các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Đồng thời, nguồn kinh phí được hỗ trợ là chỗ dựa để các hộ dân có hoàn cảnh khó khăn có thể cải tiến sản xuất, tạo thu nhập, cải thiện cuộc sống, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo ở địa phương.

Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS

Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02-9-2016 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản có liên quan, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2107/QĐ-UBND, ngày 06-11-2017 về “Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”, đã nhấn mạnh: “cơ sở hạ tầng KT-XH ở xã nghèo, đặc biệt khó khăn được đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như: giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt” [190; tr. 2]. UBND chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện nhiệm vụ theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và địa phương tổ chức triển khai các yêu cầu, kế hoạch, hướng dẫn các địa phương xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện với mục tiêu đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, giúp đồng bào sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS đi lại dễ dàng, giao thương hàng hóa thuận lợi. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, bố trí vốn, thẩm định nguồn vốn đầu tư, kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm, thực hiện

kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý nguồn vốn đầu tư thực hiện đúng theo quy định. Cùng với đó, MTTQ và các tổ chức CT-XH tuyên truyền, vận động ĐBDT đóng góp vật chất, ngày công theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong xây dựng đường đal nông thôn, tham gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các xã đặc biệt khó khăn, các ấp đặc biệt khó khăn (Tiểu dự án 1, Dự án 2) là 109.294 triệu đồng. Cụ thể: Tiểu dự án 1 đã hỗ trợ cơ sở hạ tầng các xã, ấp đặc biệt khó khăn triển khai xây dựng 180 công trình (trong đó 160 công trình đường, cầu giao thông nông thôn; 3 công trình chợ; 5 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, 12 công trình nhà văn hóa); duy tu, bảo dưỡng đã thực hiện được 74 công trình giao thông nông thôn, kinh phí thực hiện 5.050 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ [199; tr.4].

Như vậy, trong giai đoạn 2015-2020, trên cơ sở chủ trương, chính sách của Trung ương trong việc thực hiện các chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững; chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới; các chính sách phát triển KT-XH theo lĩnh vực, ngành cùng với sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh cùng với sự chủ động tích cực tham mưu và tổ chức thực hiện của các ngành, các cấp, sự nỗ lực vươn lên của ĐBDT tỉnh Trà Vinh, việc triển khai thực hiện các chương trình, chính sách, dự án hỗ trợ đầu tư vùng ĐBDT đã góp phần ổn định và phát triển KT-XH vùng ĐBDT.

Đối với ĐBDT trên địa bàn tỉnh, hoạt động sản xuất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng, là nguồn sinh kế chính của đồng bào. Do vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tỉnh tập trung chỉ đạo tái cơ cấu ngành nông nghiệp, vận động đồng bào chuyển đổi sản xuất, áp dụng các tiến bộ KHKT vào quy trình sản xuất. Nhờ vậy, sản xuất trong vùng đồng bào dân tộc có bước phát triển. Các mô hình sản xuất lúa kênh bê tông nổi xã Phú Cần, mô hình cánh đồng lớn xã Tập Ngãi, Châu Điện, vùng sản xuất lúa chất lượng cao ở xã

Nhị Trường, Trường Thọ, vùng chuyên canh rau màu ở huyện Châu Thành, mô hình nuôi heo thịt, bò sinh sản, gà thịt sử dụng đệm lót sinh học, phát triển nhiều làng nghề như bánh tét Trà Cuôn ở xã Kim Hòa, làng nghề cốm dẹp Ba So, xã Nhị Trường, làng nghề dệt chiếu xã Hàm Giang, nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã trong vùng ĐBDT hoạt động có hiệu quả, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân tại địa phương. Đến năm 2020, tỉnh có 1 liên hiệp hợp tác xã và 169 hợp tác xã (gồm 122 hợp tác xã nông nghiệp, 31 hợp tác xã phi nông nghiệp, 16 quỹ tín dụng) với tổng số 28.884 thành viên, trong đó có 34 hợp tác xã nằm trong vùng có đông ĐBDT Khmer [159; tr.3]. Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng công tác ứng dụng KHCN vào sản xuất, các đề tài nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ cấp tỉnh (Đề tài “Phát triển mô hình tài chính vi mô hỗ trợ người nghèo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” và đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình lai tạo và nuôi dưỡng bò lai hướng thịt tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh”) với kinh phí gần 2,3 tỷ đồng; 03 dự án do Trung ương quản lý, kinh phí 18,5 tỷ đồng; 05 dự án thuộc Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHCN thúc đẩy phát triển KTXH vùng DTTS và miền núi [159; tr.2]... đã mang lại hiệu quả kinh tế cao và được nhân rộng, góp phần phát triển KTXH vùng nông thôn, vùng có đông ĐBDT.

Để phục vụ sản xuất, kết nối giao thương, hạ tầng giao thông trong vùng ĐBDT cũng được chú trọng đầu tư nâng cấp. Trong giai đoạn 2015-2020, tỉnh đã triển khai xây dựng 654 công trình, dự án cầu, đường, giao thông nông thôn, với kinh phí thực hiện trên 9.478 triệu đồng, trong đó có 589 dự án cầu, đường giao thông nông thôn, kinh phí 17.450 triệu đồng từ nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 30^a); nguồn vốn đầu tư thích ứng với biến đổi khí hậu, triển khai đầu tư xây dựng được 56 công trình, kinh phí 64.700 triệu đồng; nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức phi chính phủ, triển khai đầu tư xây dựng 34 công trình, kinh phí 29,86 triệu đồng [146; tr.3]. Tỉnh triển khai dự án cung cấp điện cho các hộ chưa có điện, chủ yếu là đồng bào Khmer

được 37.131 hộ, nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn tỉnh đến cuối năm 2020 đạt 99,18%, trong đó tỷ lệ hộ người Khmer sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt 97,6%, đồng thời thực hiện dự án cung cấp điện cho các khu vực nông thôn giai đoạn 2015-2020 chưa có điện theo Quy định số 2740/QĐ-TTg, ngày 13-02-2018 của Thủ tướng Chính phủ, với tổng mức đầu tư 307,7 tỷ đồng [155; tr.2].

Công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư trong vùng ĐBDT được quan tâm đẩy mạnh, trong giai đoạn 2015-2020, tỉnh đã tổ chức 7 cuộc gặp gỡ giữa lãnh đạo tỉnh với doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh, 08 buổi tọa đàm, 51 cuộc đối thoại cung cấp kiến thức quản trị, điều hành doanh nghiệp, tạo sự gắn kết giữa doanh nghiệp với chính quyền để giải quyết những khó khăn, vướng mắc. Tỉnh đã thu hút 255 dự án (237 dự án trong nước và 18 dự án đầu tư nước ngoài), trong đó thu hút đầu tư vào vùng dân tộc Khmer 152 dự án (143 dự án trong nước, với tổng mức đầu tư 75.940 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 5.823 lao động; 9 dự án đầu tư nước ngoài với tổng mức đầu tư 200 triệu USD, giải quyết việc làm cho 3.470 lao động) [159; tr.3].

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các chương trình, chính sách giảm nghèo được triển khai đồng bộ và có hiệu quả trên địa bàn tỉnh đã góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trong vùng đồng bào DTTS đạt kết quả đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer giai đoạn 2015-2020 giảm 19,91% (tương đương giảm 16.893 hộ), bình quân giảm gần 4%/năm (đầu năm 2016 tỷ lệ hộ nghèo dân tộc Khmer là 23,12%, tương đương 19.756 hộ đến cuối năm 2020 giảm còn 3,21%, tương đương 2.863 hộ), tỷ lệ hộ nghèo trong vùng ĐBDT giảm 2,62%/năm [159; tr.4].

Bên cạnh việc thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vùng ĐBDT theo những quy định do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, tỉnh Trà Vinh đã tranh thủ nguồn hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nhằm tăng cường nguồn lực thực thi chính sách phát triển kinh tế cho ĐBDT ở địa phương. Thông qua Ủy ban Dân tộc, tỉnh Trà Vinh được Liên

minh châu Âu, Chính phủ Ai Len hỗ trợ đầu tư xây dựng 37 công trình cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135, với tổng số vốn 38.449 triệu đồng. Ngoài ra, tỉnh còn triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ kỹ thuật như: Dự án P4EM thông qua tổ chức CARE quốc tế tại Việt Nam, dự án tăng cường năng lực cho cộng đồng các DTTS thông qua thí điểm và nhân rộng mô hình vận hành bảo trì và xây dựng công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ dựa vào cộng đồng thuộc Chương trình 135 thông qua Trung tâm Nghiên cứu sáng kiến phát triển cộng đồng (RIC), kinh phí thực hiện là 1.206 triệu đồng [207; tr.2].

Ngoài ra, Tỉnh đã thực hiện kế hoạch phối hợp với Dự án thích ứng Biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL (AMD Trà Vinh) về việc hỗ trợ xây dựng mô hình sinh kế thích ứng biến đổi khí hậu cho phụ nữ nghèo, cận nghèo và phụ nữ dân tộc, đã giải ngân cho 55 tổ thực hiện mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu, có 415 hộ tham gia (trong đó có 80% là hộ dân tộc), kinh phí 9.355,64 triệu đồng.

Có thể khẳng định, trong hoạt động chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 đối với hoạt động kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống vật chất của ĐBDT đã có những bước phát triển rõ rệt cả về quy mô và chất lượng. Nếu như giai đoạn 2010-2015, việc thực thi các chính sách đối với ĐBDT trên lĩnh vực kinh tế còn mang tính chất dàn trải, manh mún, có những chính sách chưa phù hợp với mức hỗ trợ thấp, việc phân bổ các nguồn lực còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế của địa phương... nguyên nhân là do một số chương trình, chính sách của Trung ương chậm ban hành các văn bản hướng dẫn, gây một số khó khăn trong quá trình thực hiện, mặt khác, công tác phối hợp và năng lực công tác của một số cán bộ làm công tác dân tộc còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ nên chưa tham mưu kịp thời UBND cùng cấp trong công tác dân tộc và thực hiện CSDT trên địa bàn, nhất là các chính sách trên lĩnh vực kinh tế. Từ đó làm cho tình hình KT-XH của vùng ĐBDT tuy có phát triển nhưng vẫn còn chậm, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu, đời sống đồng bào vẫn còn nhiều khó khăn.

Trong giai đoạn 2015-2020, Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo Ban Bí thư, BTVTU đã chỉ đạo đến các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội các cấp trong tỉnh tổ chức phổ biến, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước gắn với việc triển khai Kết luận số 01-KL/TU, ngày 16/6/2016 của BTVTU về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 09/9/2011 của Tỉnh ủy về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015. Đồng thời, chỉ đạo cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội các cấp xây dựng kế hoạch thực hiện một cách cụ thể, phù hợp và thiết thực theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị để tổ chức triển khai, thực hiện.

Mặt khác, để thực hiện kịp thời, đầy đủ và phù hợp các chính sách dân ở địa phương, một mặt Tỉnh đã kịp thời phản ánh những chính sách không còn phát huy hiệu quả trên một số lĩnh vực, liên quan đến đặc thù từng vùng miền (Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07-8-2009 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn”). Mặt khác, để thống nhất các nguồn lực đầu tư, tỉnh Trà Vinh đã hợp nhất Ban Chỉ đạo giảm nghèo và nông thôn mới thành Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, từ đó nguồn lực được tập trung, các chương trình, đề án, dự án triển khai thực hiện đều trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất của ĐBDT ở địa phương. Ngoài ra, trong giai đoạn 2015-2020 trên cơ sở cân đối ngân sách, Tỉnh đã đối ứng và chỉ đạo các Hội đoàn thể, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội tăng cường vận động các nguồn lực bên ngoài hỗ trợ cho công tác giảm nghèo. Nhờ có nguồn đối ứng từ ngân sách, Tỉnh đã thực hiện các chính sách đặc thù như: hỗ trợ 30% mệnh giá bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo và hộ nghèo đa chiều; hỗ trợ đất cho hộ nghèo ngoài Quyết định

số 29/2013/QĐ-TTg; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại và chi phí khám chữa bệnh hộ nghèo, người DTTS vùng khó khăn, người mắc bệnh hiểm nghèo...

Hiệu quả CSDT đã góp phần đáng kể trong việc nâng cao chất lượng đời sống của đồng bào DTTS, nếu trong giai đoạn 2010-2015, toàn tỉnh còn 12.072 hộ nghèo DTTS (chiếm 59,13% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 14,13% tổng số hộ ĐBDT), theo chuẩn nghèo đa chiều, có 19.756 hộ nghèo (chiếm 55,64% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh và chiếm 23,12% so với tổng hộ ĐBDT); có 8877 hộ cận nghèo DTTS (chiếm 43,09% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh và chiếm 10,39% so với tổng hộ ĐBDT) [137; tr.3]. Trong giai đoạn 2015-2020, hộ nghèo ĐBDT giảm 19,91% (tương đương 16.893 hộ), bình quân giảm 4%/ năm, đến cuối năm 2020, số hộ DTTS nghèo giảm đi đáng kể, tỉnh còn 5.204 hộ nghèo, chiếm 1,80% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, trong đó hộ nghèo người dân tộc là 2.863 hộ (chiếm 3,21% so với tổng hộ ĐBDT, chiếm 55,02% tổng số hộ nghèo chung của tỉnh) [159; tr.4].

Bên cạnh những thành tựu, trong thực hiện các chính sách phát KT - XH đối với ĐBTS ở tỉnh vẫn còn tồn tại khó khăn, hạn chế: cơ sở vật chất phục vụ phát triển KT-XH trong vùng đồng bào DTTS một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu; việc triển khai lồng ghép một số chương trình, dự án phát triển trong vùng đồng bào hiệu quả chưa cao, chưa thực sự tạo động lực thúc đẩy phát triển KT - XH trong vùng có đông đồng bào DTTS; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, nuôi trồng nhỏ lẻ, manh mún, tự phát; đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc Khmer còn nhiều khó khăn, vẫn còn thiếu đất ở, đất sản xuất, thiếu việc làm ổn định, tư tưởng còn trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, khả năng tái nghèo còn cao.

3.2.2. Phát triển giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số

Trong giai đoạn 2015-2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các DTTS. Trên cơ sở các

quan điểm chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Trà Vinh đã quán triệt cụ thể trong chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các DTTS. UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản triển khai thực hiện và chỉ đạo ngành giáo dục đào tạo tập trung triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các DTTS trong lĩnh vực giáo dục đào tạo giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh, Quyết định 2594/QĐ-UBND ngày 05-12-2016 “về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” đã xác định mục tiêu:

Đến năm 2020, có ít nhất 5% trẻ em người DTTS trong độ tuổi nhà trẻ và 85% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, tỷ lệ học sinh người DTTS đi học đúng tuổi bậc tiểu học là 99,9%, trung học cơ sở 98,5%, trung học phổ thông đạt 80%.

Phấn đấu đến năm 2020, số sinh viên người DTTS (đại học, cao đẳng) đạt từ 130 đến 150 sinh viên/vạn dân (người DTTS), năm 2030 đạt từ 200 - 250 sinh viên/vạn dân.

Đào tạo sau đại học cho người DTTS, phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ khoảng 0,4%, năm 2030 là 0,7% trong tổng số lao động DTTS đã qua đào tạo, ưu tiên các dân tộc chưa có người ở trình độ đại học [184; tr.4].

Để đạt được mục tiêu trên, Tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp chặt chẽ với ngành GDĐT trong triển khai thực hiện các chính sách. Tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện các chính sách, chương trình, dự án thuộc lĩnh vực ngành quản lý theo hướng ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các DTTS, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, đào tạo trên các địa bàn xã, ấp đặc biệt khó khăn. Đồng thời,

thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho học sinh dân tộc theo quy định, thực hiện chính sách hỗ trợ giáo viên là người DTTS giảng dạy tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định; ưu tiên đào tạo giáo viên là người dân tộc Khmer và giáo viên dạy tiếng dân tộc Khmer để tham gia quản lý và nâng cao chất lượng dạy ngữ văn Khmer. Cùng với đó, chú trọng đưa tiếng nói, chữ viết và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc vào chương trình giảng dạy trong các trường trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú, trung tâm giáo dục thường xuyên phù hợp với địa bàn vùng DTTS.

Tỉnh chỉ đạo Trường Đại học Trà Vinh, Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh xây dựng chương trình và hình thức đào tạo phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh; ưu tiên chỗ ở kí túc xá cho sinh viên dân tộc Khmer; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực sinh viên DTTS phù hợp với đặc điểm từng vùng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ phát triển của tỉnh.

Với mục tiêu tiếp tục nâng cao, phát triển toàn diện nguồn nhân lực các DTTS về thể lực, trí lực và tác phong, kỷ luật, kỹ năng nghề nghiệp, cơ cấu hợp lý, trong đó ưu tiên DTTS có nguồn nhân lực còn hạn chế để từng bước thu hẹp khoảng cách với trình độ chung của tỉnh và của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh và nhu cầu thị trường lao động; xây dựng đội ngũ trí thức, doanh nhân, cán bộ người DTTS và lao động trực tiếp có chất lượng nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH, giảm nghèo bền vững, bảo đảm QPAN của tỉnh và vùng đồng bào DTTS [184; tr.5]. Tỉnh ủy chỉ đạo thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung, củng cố mạng lưới các trường, cơ sở đào tạo ở vùng DTTS để tập trung ưu tiên đào tạo con em đồng bào DTTS. Trong đó, củng cố, mở rộng quy mô hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, đảm bảo các điều kiện sinh hoạt cho sinh viên nội trú. Tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng việc dạy và học ngữ văn Khmer trong hệ thống giáo dục phổ thông; đồng thời

hỗ trợ, quản lý nội dung chương trình, sách giáo khoa, phương pháp giảng dạy bổ túc ngữ văn Khmer.

Ngoài ra, dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh trực tiếp phối hợp cùng các sở, ban, ngành mở các lớp dạy và học chữ Khmer mỗi dịp hè, huy động giáo viên là các vị sư sãi và Ban Quản trị chùa tham gia giảng dạy, phối hợp tổ chức việc dạy và học Chương trình giáo lý Pali - Khmer tại các điểm chùa Phật giáo Nam tông Khmer. Bởi nơi đây đã và đang góp phần vào việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu phát triển KT - XH của địa phương, đồng thời góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Mặt khác, Chương trình giảng dạy Pali - Khmer là chương trình giảng dạy về văn hóa, trong đó có dạy tiếng nói, chữ viết, ngữ văn Khmer, dạy tiếng Pali để bổ sung cho tiếng Khmer cho đối tượng người học là con em đồng bào dân tộc Khmer, trong đó có tăng sinh là chư tăng, đào tạo Tăng tài thuộc hệ thống giáo dục, đào tạo của tôn giáo, do đó tỉnh có đủ cơ sở pháp lý để ban hành các chính sách đối với hình thức giảng dạy này (bao gồm cơ chế quản lý, chính sách hỗ trợ điều kiện dạy và học, chính sách hỗ trợ người dạy và người học...). Cụ thể, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết 13/2020/NQ-HĐND ngày 09-11-2020 về “Quy định chính sách hỗ trợ người dạy bổ túc văn hóa tiếng khmer tại các điểm chùa Phật giáo Nam tông Khmer trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”. Theo đó, đối tượng được hỗ trợ là người dạy (các vị sư và các vị Achar) bổ túc văn hóa tiếng Khmer tại các điểm chùa Phật giáo Nam tông Khmer trên địa bàn tỉnh Trà Vinh vào dịp hè hằng năm, với định mức hỗ trợ là 35.000 đồng/tiết dạy, được hỗ trợ một lần sau khi kết thúc khóa học (mỗi lớp thực hiện 132 tiết/ 2 tháng hè) [58; tr.1].

Bên cạnh đó, Trường Trung cấp Pali - Khmer được thành lập năm 2014 trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo của tỉnh quản lý, trường đã mở lớp giảng dạy được 07 khóa, với tổng số học viên có 357 tăng sinh, học sinh [103; tr.1].

Công tác tuyển sinh đối với tăng sinh, học sinh toàn tỉnh có nhu cầu học 02 chương trình hệ phổ thông và hệ chương trình Pali - Khmer. Trường tổ chức dạy học theo bộ sách giáo khoa đang giảng dạy tại Trường Bồ tát văn hóa Pali Trung cấp Nam Bộ và một số đầu sách được cơ quan có thẩm quyền cho phép được lưu hành. Hình thức giảng dạy theo hình thức đặc thù, bao gồm hệ giáo dục thường xuyên, dạy tiếng Pali, Ngữ văn Khmer và giáo lý Phật giáo cho đối tượng là tăng sinh, học sinh Khmer trong tỉnh.

Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp, ngành có liên quan chú trọng thực hiện các chế độ, chính sách cho giáo viên, học sinh, sinh viên người dân tộc được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật và văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Theo đó, các trường phổ thông dân tộc nội trú đã thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với học sinh theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT, ngày 29-5-2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc, với tổng kinh phí thực hiện 69.288 triệu đồng [208; tr.4]. Mặt khác, để đảm bảo chế độ công tác đối với học sinh, sinh viên người dân tộc, Đảng bộ tỉnh chú ý thực hiện chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đối với học sinh là người dân tộc theo đúng quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP, ngày 14-11-2006, Nghị định số 49/2015/NĐ-CP, ngày 15-5-2015 của Chính phủ và theo nhu cầu tuyển dụng CB, CC, VC của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, nhằm thực hiện đúng mục đích, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chính sách cử tuyển, phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH của địa phương. Từ năm 2015-2020, tỉnh Trà Vinh cử 57 học sinh đào tạo theo chế độ cử tuyển; tiếp nhận và phân công công tác cho sinh viên cử tuyển sau khi

tốt nghiệp 118/139 người, với tổng kinh phí thực hiện 20.274.688.000 đồng [208; tr.5].

Đối với các hoạt động bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa của đồng bào DTTS, theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3291/QĐ-UBND “về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng Làng văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh”, với mục tiêu xây dựng điểm văn hóa, du lịch cấp quốc gia và điểm nhấn cho du lịch tỉnh Trà Vinh, đồng thời góp phần bảo tồn và phát triển văn hóa Khmer tỉnh Trà Vinh theo hướng phát triển bền vững.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh thực hiện theo sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND trong việc cụ thể hóa thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về phát triển vùng đồng bào DTTS đã góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị các cấp, các ngành và tầng lớp Nhân dân về công tác dân tộc của Đảng trong tình hình mới, và lĩnh vực văn hóa DTTS nói riêng. Thực hiện Kết luận 65-KL/TW ngày 30-10-2019 của Bộ Chính trị, trên cơ sở kết hợp với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các DTTS, do đặc thù bản sắc văn hóa riêng của đồng bào DTTS ở tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục phối hợp các sở, ban ngành, đoàn thể thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, cùng với đó tạo điều kiện thuận lợi tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa, các hoạt động văn nghệ, thể thao vui chơi giải trí, thực hiện rà soát các điểm di tích lịch sử để lập hồ sơ công nhận đưa vào danh mục di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh.

Các nghị quyết, chỉ thị,... trở thành hành lang pháp lý hết sức cần thiết để các ngành, các cấp trong tỉnh đầu tư nhân lực, tài lực, vật lực cần thiết nhằm tạo ra sự chuyển biến toàn diện trong vùng DTTS, rút dần khoảng cách so với

các vùng khác cũng như tạo ra những điều kiện cơ bản để ĐBDT ổn định và nâng cao cuộc sống.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo chung của tỉnh cùng với các đặc thù về bản sắc văn hóa của đồng bào DTTS, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể thực hiện các nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động ban hành cho từng DTTS ở địa phương, đồng thời Sở đã chủ trì tổ chức các hoạt động văn hóa văn hóa, văn nghệ, thể thao góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh. Đối với công tác Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiến hành rà soát, thống kê các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh có 142 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có công với cách mạng (trong đó có 65 chùa Khmer). Hỗ trợ trùng tu được 4/39 di tích. Đồng thời, để hỗ trợ việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số. Hằng năm, Sở đã in và phát hành 02 số đặc san văn hóa bằng chữ Khmer trong dịp lễ Chol Chnam Thmây và lễ Sen Đôn Ta. Cùng với đó, công tác Bảo tồn và phát huy lễ hội truyền thống của các DTTS cũng được quan tâm, trong đó, nhóm vùng đồng bào Khmer sinh sống có 123 cơ sở thờ cúng Neat Ta là tín ngưỡng dân gian của đồng bào được tổ chức lễ cúng hằng năm và có tổ chức các lễ truyền thống như Lễ Chôl Chnam Thmay, Lễ Sen Đôn Ta, Lễ hội Ok Om Bok. Dân tộc Hoa: Lễ Vu Lan Thắng hội ở Vạn Niên Phong Cung, huyện Cầu Kè. Lễ nguyên tiêu thắng hội ở Phước Thắng Cung, huyện Trà Cú. Các lễ hội được tổ chức trang trọng vừa đúng với phong tục, tập quán truyền thống vừa đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước. Phong trào văn hóa, văn nghệ trong nhân dịp lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc cũng được chú trọng đầu tư, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Sở đã hỗ trợ xây dựng các chùa Phật giáo Nam tông Khmer trong tỉnh trở thành các trung tâm lưu giữ, truyền thừa các loại hình văn hóa, văn nghệ, âm nhạc, lễ hội... theo phương

châm xã hội hóa hoạt động văn hóa nhằm tạo sinh khí vui tươi lành mạnh duy trì và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh, công tác giáo dục - đào tạo, nâng cao dân trí trong vùng đồng bào DTTS được các ngành, các cấp quan tâm thực hiện; xây dựng mới và đưa vào hoạt động Trường Trung cấp Pali - Khmer của tỉnh với tổng kinh phí đầu tư 45 tỷ đồng, mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học ở các trường được tăng cường đầu tư xây dựng, góp phần đào tạo nâng cao dân trí trong ĐBDT. Tính đến năm 2020, số phòng học được kiên cố hóa là 6.506/7.593 phòng, chiếm tỷ lệ 85,68%; các xã trong vùng có đông ĐBDT Khmer có trường mẫu giáo đạt tỷ lệ 100%. Việc dạy và học chữ Khmer được duy trì và phát triển, toàn tỉnh có 121 điểm trường dạy học chữ Khmer, với 18.520 học sinh; có 134/143 chùa tổ chức dạy học chữ Khmer dịp hè, với 16.736 học sinh [208; tr.5]. Thực hiện tốt việc hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, ấp đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18-7-2016 của Chính phủ đã hỗ trợ gạo cho 1.475 học sinh thuộc 40 trường tiểu học, trung học sơ sở và trung học phổ thông với 110.400 kg gạo. Từ năm 2015-2020, tỉnh đã phân công công tác cho 48/64 sinh viên đào tạo theo chế độ cử tuyển. Hằng năm tỉnh hỗ trợ kinh phí để bồi dưỡng cho giáo viên dạy chữ Khmer ở các điểm chùa trong các dịp hè.

Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc là một trong những nhiệm vụ quan trọng, nhất là trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Các phong tục tập quán, lễ hội truyền thống của các DTTS luôn được giữ gìn và phát huy. Toàn tỉnh có 100 di tích, trong đó xếp hạng 42 di tích được công nhận, trong đó có 15 di tích cấp quốc gia (1 danh lam thắng cảnh, 2 khảo cổ, 4 kiến trúc nghệ thuật, 8 lịch sử) và 25 di tích cấp tỉnh (03 kiến trúc nghệ thuật, 24 di tích lịch sử), có 103 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có công với cách mạng (trong đó có 65 chùa Khmer). Toàn tỉnh có 112 đội dàn nhạc ngũ âm, 95

đội trống Chhay Dam, 35 đội múa chầu, 40 đội bóng chuyền và 8 đội ghe Ngo, 3 di tích phi vật thể cấp quốc gia, 1 Nhà bảo tàng trưng bày hơn 1.000 hiện vật văn hóa [207; tr.2], tái hiện văn hóa ẩm thực, trang phục truyền thống, lao động sản xuất, tín ngưỡng tâm linh, phong tục tập quán và truyền thống đoàn kết đấu tranh của Nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Đối với đồng bào Hoa, các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương luôn tạo điều kiện nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào. Toàn tỉnh có 54 chùa, đình, miếu, hội quán là địa điểm sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo. Lễ hội Vu Lan Thắng hội- tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa huyện Cầu Kè đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Mặt khác, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức vào các dịp lễ, tết cổ truyền của ĐBDT cũng được chú trọng như: Chol Chnam Thmây, Sêne Đôlta, Ok Om Bok... góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của ĐBDT Khmer. Tỉnh có chương trình tiếng Khmer phát trên Đài phát thanh truyền hình Trà Vinh, Đoàn nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh biểu diễn các tiết mục ca múa nhạc dân tộc, trình diễn nhạc cụ dân tộc... mang đậm bản sắc văn hóa văn hóa dân tộc đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer; hàng năm, tổ chức in và phát hành 2 số nội san văn hóa bằng chữ Khmer, với số lượng 2.400 bản.

Như vậy, bên cạnh việc chú trọng thực hiện các chính sách ưu tiên trong phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, trong giai đoạn 2015-2020, trên cơ sở quán triệt đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Trung ương về các chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các DTTS trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, các chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào cũng được đầu tư, tạo những chuyển biến rõ rệt so với giai đoạn trước. Nếu trong giai đoạn từ năm 2010-2015, việc thực hiện các chính sách về giáo dục,

phát triển văn hóa của đồng bào DTTS mới chỉ dừng lại ở việc thể chế hóa các văn bản của Trung ương, sang giai đoạn 2015-2020, Đảng bộ tỉnh một mặt chỉ đạo UBND ban hành các văn bản triển khai thực hiện các chủ trương chung, mặt khác căn cứ vào các điều kiện thực tế của địa phương, đề ra những chính sách phù hợp. Điển hình, nhằm khuyến khích, động viên tinh thần cho người dạy chữ Khmer tại các điểm chùa Phật giáo Nam tông Khmer, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND, ngày 9-11-2020 “Quy định chính sách hỗ trợ người dạy bổ túc văn hóa tiếng Khmer tại các điểm chùa Phật giáo Nam tông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”. Nhờ những chủ trương, chính sách phù hợp, đồng bộ của Đảng bộ tỉnh đã góp phần phát triển đáng kể đời sống văn hóa, xã hội, nâng cao trình độ dân trí gắn với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của ĐBDT Khmer.

Công tác giáo dục đào tạo luôn được các cấp ủy, chính quyền quan tâm thực hiện, mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học được đầu tư xây dựng, góp phần đào tạo nâng cao dân trí trong vùng ĐBDT. Nếu trong giai đoạn 2010-2015, tỷ lệ học sinh DTTS được đi học đúng độ tuổi ở cấp tiểu học đạt 99%, trung học cơ sở 97,5%, trung học phổ thông đạt 79% [142; tr.3], đến giai đoạn 2015-2020, tỉnh tiếp tục chú trọng công tác huy động học sinh trong độ tuổi đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, cấp tiểu học đạt 99,9%, trung học cơ sở đạt 98,6%, trung học phổ thông đạt 79,85%... [159; tr.4]. Cùng với đó, các chính sách của tỉnh cũng đã chú trọng đến việc giữ gìn và phát huy các giá trị phong tục, tập quán tốt đẹp, các lễ hội truyền thống của đồng bào. Những kết quả này cho thấy, công tác chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đối với hoạt động giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào là phù hợp, củng cố vững chắc khối đại đoàn kết dân tộc, niềm tin của ĐBDT đối với Đảng, Nhà nước ngày càng được nâng lên.

Tuy nhiên, chất lượng dạy và học của các trường trong vùng đồng bào dân tộc so với mặt bằng chung của tỉnh còn thấp; số học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn thường bỏ học giữa chừng; sự quyết tâm chăm lo điều kiện học tập cho con em ở một số gia đình chưa được quan tâm đúng mức; đời sống khó khăn của một bộ phận đồng bào dân tộc Khmer làm ảnh hưởng đến việc phấn đấu trong học tập để phát triển bản thân; quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên người dân tộc Khmer vẫn còn gặp khó khăn trong việc cử tuyển.

Đối với các chủ trương, chính sách phát triển văn hóa, các hoạt động văn hóa, đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa là người dân tộc Khmer và đội ngũ nghiên cứu, sáng tác văn học, nghệ thuật dân tộc Khmer còn thiếu; đội ngũ văn nghệ sỹ được đào tạo chưa tương xứng với hoạt động văn hóa nghệ thuật Khmer của tỉnh.

3.2.3. Đảm bảo vững chắc an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc

Đối với tỉnh Trà Vinh, địa phương là nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống trong vùng ĐBSCL, là địa bàn có vị trí trọng yếu về mặt an ninh, là nơi thường xuyên chịu sự tác động từ sự xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch. Do vậy, để tạo sự chuyển biến về nhận thức và ý thức tự giác chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố niềm tin của ĐBDT với Đảng, Nhà nước đồng thời nâng cao tinh thần cảnh giác trước những âm mưu, thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch, công tác tuyên truyền chủ trương CSĐT trong vùng ĐBDT được Đảng bộ tỉnh đặc biệt quan tâm.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu các cấp ủy Đảng, chính quyền tăng cường sự lãnh đạo trong công tác đấu tranh chống “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Chỉ đạo triển khai đồng bộ, chủ động cuộc đấu tranh

trên mặt trận tư tưởng văn hóa, chủ động phản bác các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, kích động chống phá Đảng và Nhà nước. Đồng thời, chỉ đạo công tác tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cán bộ, đảng viên đối với công tác đấu tranh, phòng chống âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa của các thế lực thù địch. Cùng với đó, Tỉnh ủy tăng cường công tác chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền tăng cường công tác tuyên truyền nắm bắt và định hướng dư luận xã hội, làm tốt công tác thông tin hai chiều, kịp thời đối thoại, giải thích những vấn đề bức xúc của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Sớm phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề bức xúc, các điểm nóng về khiếu kiện để không để kẻ địch lợi dụng các vấn đề bức xúc của Nhân dân để xuyên tạc, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc.

Bên cạnh đó, BTVTU chỉ đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông định hướng các cơ quan liên quan, cơ quan truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên trước âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch nhất là việc sử dụng Internet và mạng xã hội để chống phá Đảng và Nhà nước ta. Chỉ đạo tăng cường công tác quản lý báo chí điện tử, mạng xã hội và các loại hình truyền thông khác trên Internet.

Với mục tiêu đảm bảo an ninh vùng đồng bào DTTS, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tăng cường “công tác phối hợp nắm bắt tình hình, thu thập ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân và dư luận xã hội để phản ánh kịp thời với cấp ủy, chính quyền; phối hợp tham gia giải quyết tốt các vấn đề, vụ việc phát sinh từ cơ sở, góp phần giữ gìn ANCT, TTATXH” [153; tr.1]. Đồng thời, phối hợp Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri nhằm tập hợp ý kiến, kiến nghị của ĐBDT, các vị Ủy viên Ủy ban, người có uy tín trong ĐBDTTS với cấp ủy Đảng, chính quyền về những vấn đề liên quan đến dân tộc và công tác dân tộc nhằm tập hợp ý kiến liên quan đến dân tộc và phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định. Cùng với đó, Ban Thường

trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức họp, gặp gỡ đại diện Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh, Hội Tương tế người Hoa và người có uy tín tiêu biểu nắm tình hình, lắng nghe ý kiến, kiến nghị phản ánh của đồng bào dân tộc thiểu số nhằm tạo được mối quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền, MTTQ đối với ĐBDTTS.

Lực lượng Công an tỉnh tăng cường công tác đảm bảo an ninh, trật tự vùng đồng bào DTTS. Kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn âm mưu của các thế lực thù địch, phản động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để tiến hành các hoạt động chống phá, trấn áp các loại tội phạm, giữ vững an ninh, trật tự, nhất là vào các dịp lễ, tết của ĐBDT. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tiếp tục xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, tổ chức bồi dưỡng kiến thức QPAN ở các địa bàn xung yếu, vùng có đông đồng bào DTTS, gắn với phát triển KT-XH, góp phần giữ vững ANCT và TTATXH ở vùng ĐBDT. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh thực hiện tốt công tác giáo dục quốc phòng toàn dân, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng, nhất là đối với các chức sắc, chức việc, lực lượng cốt cán, người có uy tín trong đồng bào DTTS; vận động các tập thể, cá nhân vùng ĐBDT tích cực tham gia xây dựng, quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới biển của tỉnh.

Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy cử cán bộ theo dõi các thông tin xấu, độc có nội dung xuyên tạc tình hình tôn giáo, dân tộc cũng như việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước trên mạng Internet và các trang mạng xã hội liên quan đến tỉnh. Từ đó, kịp thời tham mưu cho Tỉnh ủy chỉ đạo các ngành có liên quan xử lý kịp thời. Định hướng các cơ quan truyền thông của tỉnh thông tin kịp thời, đầy đủ các sự kiện, các vấn đề bức xúc trong dư luận xã hội, để Nhân dân hiểu rõ, không để những thông tin xấu, độc tác động đến tình hình tư tưởng trong cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Kịp thời viết bài, bình luận phản bác các luận điệu tuyên truyền xuyên tạc của

các thế lực thù địch lợi dụng tình hình tôn giáo, dân tộc, lịch sử vùng đất Nam Bộ.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ và Tỉnh ủy về nhiệm vụ đảm bảo QP-AN, nhất là những địa bàn có đông đồng bào DTTS sinh sống, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 503/QĐ-UBND, ngày 15-3-2018 về “Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1163/QĐ- TTg, ngày 8-8-2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”, quan điểm chỉ đạo xuyên suốt đối với công tác tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS phải bảo đảm tính khả thi, kế thừa, phát triển, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa; phù hợp với nhu cầu, đặc điểm, phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của từng dân tộc. Mục tiêu công tác tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS được xác định:

Tạo chuyển biến về nhận thức và ý thức tự giác chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố niềm tin của đồng bào với Đảng, Nhà nước; vận động đồng bào các dân tộc xây dựng xã hội lành mạnh, sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật, nhằm ổn định chính trị, tạo sự đồng thuận xã hội, thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển bền vững vùng DTTS [192; tr.3].

Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Tư pháp tổ chức hội nghị phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào vùng DTTS trên địa bàn tỉnh. Hoạt động tuyên truyền trong vùng đồng bào DTTS hướng đến các nội dung phổ biến Hiến pháp, các luật, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vùng DTTS. Tỉnh chú trọng tuyên truyền, vận động

đồng bào thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, CSDT về đại đoàn kết dân tộc; chú trọng nâng cao nhận thức về CSDT, tạo niềm tin của đồng bào vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, yên tâm lao động, sản xuất, góp phần phát triển KT-XH, giảm nghèo bền vững, bảo đảm QPAN, ổn định chính trị vùng DTTS. Đặc biệt nhấn mạnh yêu cầu tuyên truyền vận động ĐBDT cảnh giác trước âm mưu “diễn biến hòa bình”, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá Đảng, Nhà nước. Cùng với đó, tăng cường hoạt động đấu tranh, phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực phản động. Tăng cường nắm bắt tình hình an ninh tư tưởng, phản ánh nguyện vọng của ĐBDT.

Phật giáo Nam tông giữ vai trò quan trọng trong đời sống cộng đồng người Khmer, ngôi chùa vừa là trung tâm sinh hoạt văn hóa, tôn giáo vừa là nơi tập hợp cư dân ở các phum, sóc. Chư tăng Phật giáo Nam tông có uy tín lớn trong cộng đồng. Do vậy, tỉnh tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục cho nội bộ chư tăng và đồng bào Khmer hiểu về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, giáo dục nâng cao ý thức cảnh giác, tích cực tham gia phòng, chống, góp phần đấu tranh ngăn chặn làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, phản động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, nhân quyền để hoạt động trái pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự trong vùng ĐBDT.

Nhờ sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, HĐND, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan nên trong giai đoạn 2015-2020, tình hình ANCT, TTATXH trong vùng đồng bào cơ bản ổn định, mối quan hệ đoàn kết gắn bó giữa các dân tộc được giữ vững; đồng thời, thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển KT-XH gắn với đảm bảo QP-AN; xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, đề cao cảnh giác và chủ động đấu tranh ngăn chặn kịp thời các hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân

chủ, nhân quyền để chống phá, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở vùng dân tộc, tôn giáo.

Ngoài ra, các cấp, các ngành kịp thời xem xét, giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, phát huy vai trò người có uy tín và các chức sắc tôn giáo tích cực tham gia công tác hòa giải, nhất là các vụ tranh chấp trong nội bộ Nhân dân, hạn chế thấp nhất không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người, vượt cấp, gây mất an ninh trật tự. Xây dựng, củng cố và phát huy hiệu quả phong trào quần chúng tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, góp phần tích cực cùng các lực lượng chức năng ở địa phương kịp thời ngăn chặn, truy quét các loại tội phạm. Từ đó, tình hình ANCT, TTATXH trong vùng ĐBDT tiếp tục giữ vững ổn định.

Như vậy, vấn đề đảm bảo ANCT, TTATXH vùng ĐBDT là vấn đề quan trọng, đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh. Trong giai đoạn 2010-2015, mặc dù các cấp ủy, chính quyền đã tập trung triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển KT-XH gắn với việc đảm bảo quốc phòng an ninh, nhất là ở vùng dân tộc. Tuy nhiên, trên thực tế tình hình khiếu kiện, tranh chấp liên quan đến đất đai trong vùng đồng bào DTTS vẫn còn diễn ra và các thế lực thù địch luôn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để tuyên truyền, xuyên tạc, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong giai đoạn 2015-2020, trước sự phát triển mạnh mẽ của internet và mạng xã hội, các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch ngày càng tinh vi, có sự chỉ đạo, tổ chức chặt chẽ từ bên ngoài... dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh, các cơ quan chức năng đã tăng cường triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh, trật tự trong vùng ĐBDT, kịp thời phát hiện đấu tranh ngăn chặn âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, vô hiệu hóa các luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc về Lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam, các thủ đoạn lợi dụng mạng xã hội xuyên tạc, kích động. Ngoài ra, Tỉnh còn thành lập Ban Chỉ đạo dân tộc, tôn giáo để nhanh chóng xử lý các vụ việc phức tạp, liên quan đến an ninh trật tự,

tranh chấp, khiếu kiện trong đồng bào Khmer...; đồng thời, phát huy có hiệu quả mô hình “Tuyên truyền giáo dục, cảm hóa đối tượng trong cơ sở tôn giáo”, mô hình “Phát huy vai trò của bà con dân tộc Khmer trong giữ gìn an ninh trật tự”, góp phần bảo đảm vững chắc tình hình an ninh trong vùng ĐBDT.

Tuy vậy, trong thực hiện các chủ trương đảm bảo ANCT, an ninh trật tự vùng ĐBDT vẫn còn một bộ phận đồng bào dân tộc Khmer có đời sống còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí so với mặt bằng chung còn thấp, dễ bị các đối tượng xấu tác động, lôi kéo; công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, tuyên truyền ý thức cảnh giác của người dân trước các âm mưu chống phá của các thế lực thù địch có lúc hiệu quả chưa cao.

3.2.4. Xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số

Với mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, có trình độ năng lực nghiệp vụ, góp phần củng cố, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản nhằm phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương. Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong vùng đồng bào dân tộc trong sạch, vững mạnh; tham mưu xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Theo đó, Kế hoạch số 18-KH/TU ngày 07-6-2016 của BTVTU đã đề ra một số mục tiêu cụ thể về cơ cấu cán bộ dân tộc nhiệm kỳ 2020-2025:

- Đối với cấp tỉnh: BTVTU, cán bộ dân tộc chiếm tỷ lệ 14% trở lên, trong thường vụ Tỉnh ủy có ít nhất 1 cán bộ dân tộc; đối với Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, cán bộ dân tộc chiếm 16% trở lên; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, UBND Tỉnh có ít nhất 1 cán bộ dân tộc trong Thường trực HĐND, lãnh đạo UBND tỉnh; Trưởng, phó các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và tương đương, có bộ dân

tộc chiếm 15% trở lên; Trưởng, phó phòng và tương đương thuộc sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và tương đương, có bộ dân tộc chiếm 15% trở lên.

- Đối với cán bộ cấp huyện (tương đương): Ban thường vụ Huyện ủy, phân đấu đạt 8% trở lên (đối với Huyện có tỷ lệ ĐBDT Khmer dưới 20%), 16% trở lên (đối với Huyện có tỷ lệ ĐBDT Khmer trên 20%); Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, phân đấu đạt 10% trở lên (đối với Huyện có tỷ lệ ĐBDT Khmer dưới 20%), 15% trở lên (đối với Huyện có tỷ lệ ĐBDT Khmer trên 20%); Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, UBND huyện có ít nhất 1 cán bộ dân tộc; Bí thư, Phó Bí thư, Chủ tịch HĐND, UBND cấp xã, Trưởng, phó phòng và tương đương thuộc huyện, phân đấu cán bộ dân tộc chiếm 15% trở lên [143; tr.3].

Cùng với đó, Tỉnh ủy yêu cầu tăng cường trách nhiệm của cấp ủy Đảng các cấp và người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc tạo nguồn, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí, sử dụng cán bộ nữ và cán bộ DTTS theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước, bảo đảm các ngành, các cấp, lĩnh vực đều có cán bộ nữ và cán bộ DTTS phù hợp với yêu cầu của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Để đạt những yêu cầu trên, Tỉnh ủy Trà Vinh nhấn mạnh một số yêu cầu nhiệm vụ cần tập trung: thực hiện tốt công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo, sử dụng đối với cán bộ dân tộc (quy định phần trăm tuyển dụng đối với người dân tộc; thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ theo quy định, đảm bảo tỉ lệ cán bộ dân tộc cho trước mắt và lâu dài); các ngành, địa phương xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC người dân tộc bảo đảm đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị và kiến thức bổ trợ theo mục tiêu kế hoạch đề ra; tăng cường bổ nhiệm, điều động, luân chuyển cán bộ (thực hiện đúng quy hoạch đối với cán bộ dân tộc có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định khi được bổ nhiệm hoặc giới thiệu ứng cử, bầu cử giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý; tăng cường luân chuyển cán bộ dân tộc thuộc diện quy hoạch từ tỉnh về huyện, từ tỉnh, huyện về xã giữ các chức danh chủ chốt hoặc trưởng,

phó phòng cấp huyện để rèn luyện, nâng cao năng lực thực tiễn); thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ dân tộc.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2704/QĐ-UBND về “Ban hành Chương trình hành động về thực hiện Kế hoạch số 18-KH/TU, ngày 07-6-2016 của BTVTU Trà Vinh về tạo nguồn cán bộ nữ, cán bộ dân tộc giữ chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp trong tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 và những năm tiếp theo” với mục tiêu “xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ nữ và cán bộ DTTS có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, có đủ trình độ về lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ...” [185; tr.2]. Để thực hiện yêu cầu, nhiệm vụ trên, UBND chỉ đạo, phân công nhiệm vụ các sở, ngành trong phối hợp triển khai công tác. Sở Nội vụ xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đồng thời lập kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC hằng năm (trong đó có cán bộ nữ, cán bộ DTTS) theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của UBND tỉnh, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh; đồng thời hướng dẫn các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch tuyển dụng CB, CC, VC hằng năm, trong đó xác định những vị trí việc làm cần tuyển dụng vào CC, VC người DTTS; tham mưu thực hiện có hiệu quả các chế độ, chính sách ưu tiên đối với cán bộ nữ, cán bộ DTTS theo quy định.

Đối với các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, Tỉnh ủy chỉ đạo cần thiết xây dựng kế hoạch tuyển dụng CB, CC, VC hằng năm phải xác định một tỷ lệ biên chế hợp lý trong tổng số biên chế đã được cấp có thẩm quyền giao, gửi cơ quan có thẩm quyền tổ chức tuyển dụng người DTTS vào công tác; thực hiện đúng, đầy đủ, có hiệu quả các chế độ, chính sách ưu tiên đối với nữ CB, CC, VC và CB, CC, VC người DTTS theo quy định của pháp luật.

Đối với công tác tạo nguồn, tuyển dụng đội ngũ cán bộ DTTS. Các địa phương trên địa bàn tỉnh, hằng năm căn cứ vào định hướng phát triển KT-XH và nhu cầu thực tế để xác định nguồn lực cán bộ, nhất là cán bộ dân tộc phục vụ cho yêu cầu của cơ quan, đơn vị. Dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh, việc

thực hiện chính sách cử tuyển, tạo nguồn cán bộ người DTTS từ nhiều nguồn như sinh viên cử tuyển, học sinh nội trú, bán trú. Đối với nguồn từ sinh viên cử tuyển, căn cứ vào văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chỉ tiêu cử tuyển hàng năm, UBND tỉnh tổ chức rà soát đến UBND các huyện, thị xã, thành phố về nhu cầu nguồn lực theo ngành, nghề, chỉ tiêu cử tuyển, đồng thời tổ chức xét tuyển đúng đối tượng, đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo kế hoạch và chỉ tiêu được phê duyệt. Đối với nguồn từ học sinh nội trú, bán trú cũng được quan tâm, tạo điều kiện phát triển, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc:

Người DTTS được cử đi học đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng không qua thi vào công chức, viên chức và phân công công tác theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14-11-2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển và các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân [181; tr.3].

Đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, trong giai đoạn 2015-2020, Tỉnh ủy nhấn mạnh yêu cầu tăng cường hoạt động đào tạo cán bộ đạt chuẩn về chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, đọc, viết thông thạo Ngữ văn Khmer; quan tâm đào tạo sau đại học đối với các đồng chí cán bộ dân tộc được đánh giá có triển vọng tốt. UBND tỉnh đã ban hành các chính sách đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ CB, CC, VC, trong đó có CB, CC, VC người DTTS: Quyết định 2196/QĐ-UBND, ngày 18-10-2016 của UBND tỉnh Trà Vinh “Ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg, ngày 14-3-2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ CB, CC, VC người DTTS trong thời kỳ mới và Kết luận số 01- KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh (khóa IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 09-9-2011 của Tỉnh ủy Trà Vinh về phát triển toàn diện vùng đồng bào

Khmer giai đoạn 2011-2015”, trong đó xác định yêu cầu trọng tâm của công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ DTTS

Tiếp tục triển khai chương trình đào tạo mới, đào tạo lại, bồi dưỡng để củng cố, nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các kỹ năng làm việc, trong đó có tiếng DTTS đối với cán bộ, công chức, viên chức người DTTS, trong đó gồm cả cán bộ, công chức, viên chức người DTTS nhưng còn hạn chế về khả năng giao tiếp bằng tiếng DTTS [181; tr. 3].

Trên cơ sở rà soát, đánh giá trình độ, năng lực chuyên môn và để đáp ứng yêu cầu công tác quy hoạch cán bộ hàng năm và từng giai đoạn, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ DTTS luôn được chú trọng. Có thể nói, các văn bản do Tỉnh ủy, HĐND, UBND ban hành đảm bảo được thực hiện nghiêm túc, phù hợp với chủ trương của Đảng, các quy định của Nhà nước và tình hình thực tế tại địa phương.

Đối với công tác bố trí, phân công công tác đối với cán bộ dân tộc. Nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Kết luận số 01-KL/TU của BTVTU Trà Vinh, hướng tới từng bước nâng cao chất lượng, bảo đảm tỷ lệ hợp lý đội ngũ cán bộ người DTTS tham gia vào cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Đồng thời, chú ý xây dựng, phát triển đội ngũ CB, CC, VC người DTTS có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất, đạo đức, có trình độ năng lực nghiệp vụ, góp phần củng cố, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước. Mạnh dạn phân công, bố trí cán bộ người dân tộc nhất là cán bộ trẻ, có năng lực vào các chức danh chủ chốt, chức danh lãnh đạo, quản lý các ngành, các cấp; điều động, phân công cán bộ có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, tâm huyết, có tư tưởng, quan điểm tốt, là cán bộ nguồn quy hoạch về công tác vùng có đông ĐBDT.

Tỉnh cũng quy định rõ tỉ lệ CB, CC, VC người DTTS tham gia vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị hành chính các cấp: đối với cấp tỉnh tối thiểu là 15%

tổng số biên chế được giao; đối với huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh: thành phố Trà Vinh có tỷ lệ DTTS là 24,86%, tối thiểu là 10% tổng số biên chế được giao; huyện Càng Long có tỷ lệ DTTS là 6,4%, tối thiểu là 5% tổng số biên chế được giao; huyện Cầu Kè có tỷ lệ DTTS là 32,66%, tối thiểu là 27% tổng số biên chế được giao; huyện Tiểu Cần có tỷ lệ DTTS là 31,46%, tối thiểu là 20% tổng số biên chế được giao; huyện Châu Thành có tỷ lệ DTTS là 34,27%, tối thiểu là 20% tổng số biên chế được giao; huyện Cầu Ngang có tỷ lệ DTTS là 36,68%, tối thiểu là 20% tổng số biên chế được giao; huyện Trà Cú có tỷ lệ DTTS là 62,86%, tối thiểu là 40% tổng số biên chế được giao; huyện Duyên Hải có tỷ lệ DTTS là 38,47%, tối thiểu là 31% tổng số biên chế được giao; thị xã Duyên Hải có tỷ lệ DTTS là 1,05%, tối thiểu là 6,3% tổng số biên chế được giao [181; tr.3].

Trên cơ sở quy hoạch CB, CC, VC trong cả nhiệm kỳ 2015-2020 và rà soát, bổ sung hằng năm, tỉnh chú trọng công tác luân chuyển, biệt phái để đáp ứng yêu cầu quy hoạch và đào tạo rèn luyện CB, CC, VC trong thực tiễn, thực hiện “quy hoạch, bổ nhiệm, luân chuyển, điều động cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với năng lực, sở trường, vị trí việc làm, trong đó ưu tiên quy hoạch cán bộ, công chức, viên chức người DTTS thuộc nhóm rất ít người, là nữ, trẻ tuổi” [181; tr.6]. Trong giai đoạn 2015-2020, số CB, CC người Khmer được luân chuyển từ cấp tỉnh về giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp huyện là 01 người; được giới thiệu bầu cử vào chức vụ lãnh đạo, quản lý là 02 người; được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là 28 người. Đối với cấp huyện, số CB, CC, VC người Khmer được luân chuyển từ cấp huyện về giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp xã là 02 người; được giới thiệu bầu cử vào chức vụ lãnh đạo, quản lý là 08 người; được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là 18 người. Đối với cấp xã, số CB, CC, VC người Khmer được giới thiệu bầu cử vào chức vụ lãnh đạo, quản lý là 52 người; được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý là 7 người [181; tr.5].

Trà Vinh là địa phương có đông ĐBDT sinh sống, để thực hiện có hiệu quả CSDT ở địa phương, đòi hỏi công tác cán bộ phải được chú trọng, là nền tảng nhằm thực thi đường lối, CSDT bởi “cán bộ là dây chuyền của bộ máy. Nếu dây chuyền không tốt, không chạy thì động cơ dù tốt, dù chạy toàn bộ máy vẫn tê liệt” [56; tr. 68]. Do vậy, dựa trên những quan điểm chỉ đạo chung của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, đề ra những mục tiêu, nội dung và phương thức xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Trong giai đoạn 2015-2020, HTCT trong vùng ĐBDT từng bước được củng cố; hiệu lực quản lý, năng lực điều hành ngày càng được nâng lên. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng CB, CC, VC người dân tộc luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm. Đến cuối năm 2020, tổng số CB, CC, VC người dân tộc toàn tỉnh là 4.848/22.644 người, chiếm 19,08%, trong đó, cấp tỉnh và huyện có 4.198/21.632 người, chiếm 19,40%; cấp xã có 380/2.363 người, chiếm 16,08%. Để nâng cao trình độ, năng lực công tác của đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức vụ, chức danh, tạo nguồn quy hoạch cán bộ người dân tộc, tỉnh đã cử 180 cán bộ tham gia đào tạo sau đại học. Tổ chức mở 182 lớp bồi dưỡng về kỹ năng lãnh đạo, quản lý, lớp bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hành chính, vị trí việc làm, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, kế toán viên, bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, tiếng Khmer, bồi dưỡng kiến thức QP-AN đối tượng 3, với số lượng là 13.816 lượt CB, CC, VC, trong đó, có 1.926 lượt CB, CC, VC người dân tộc, chiếm 13,94% [200; tr.3]. Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đã góp phần cải thiện, nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng, thái độ của đội ngũ cán bộ công chức người dân tộc, từng bước tiêu chuẩn hóa chức danh, chức vụ, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm; nâng cao ý thức trách nhiệm, khắc phục được những hạn chế về kiến thức quản lý nhà nước, chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị, kỹ năng hành chính.

Như vậy, hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đối với việc xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc giai đoạn 2015-2020 đã có những bước phát triển rõ rệt so với giai đoạn 2010-2015, Đảng bộ tỉnh đã có những chủ trương phù hợp để thể chế hóa các chỉ đạo của Trung ương trong phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc nhằm củng cố và xây dựng HTCT vùng đồng bào DTTS. Mặt khác, so với giai đoạn trước, để khắc phục tình trạng thiếu hụt nguồn cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc trong HTCT trong sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 đã kịp thời đề ra những chủ trương bằng Kế hoạch số 18-KH/TU, ngày 07-6-2016 của BTVTU về tạo nguồn cán bộ nữ, cán bộ dân tộc giữ chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp trong tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 và những năm tiếp theo. Để thực hiện chủ trương trên, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2704/QĐ- UBND, ngày 23-12-2016 về “Chương trình hành động về thực hiện Kế hoạch số 18-KH/TU, ngày 07-6-2016 của BTVTU Trà Vinh “về tạo nguồn cán bộ nữ, cán bộ dân tộc giữ chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp trong tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 và những năm tiếp theo”, đây chính là những cơ sở quan trọng để các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh thực thi có hiệu quả việc phát triển đội ngũ cán bộ ĐBDT Khmer cả về số lượng cũng như chất lượng. Từ đó, hệ thống chính quyền cấp cơ sở trong vùng ĐBDT ngày càng được củng cố và là cơ sở để CSDT được thực thi có hiệu quả.

Tuy nhiên, một số cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương thiếu chủ động, bồi dưỡng, tạo nguồn thực hiện công tác quy hoạch cán bộ dân tộc; có lúc, có nơi bị động khi tìm nguồn cán bộ bố trí nhân sự đại hội; một số ít cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự quan tâm công tác tạo nguồn cán bộ nữ, dân tộc; đội ngũ cán bộ dân tộc một số nơi còn chưa đảm bảo. Việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng cán bộ dân tộc dù được quan tâm chỉ đạo nhưng nhìn chung tỷ lệ, cơ cấu có nơi chưa đạt yêu cầu.

Tiểu kết chương 3

Trong giai đoạn 2015-2020, bối cảnh trong và ngoài nước có nhiều biến động, thuận lợi và thách thức đan xen đã tác động đến việc đề ra các chủ trương chung trong thực hiện CSDT. Quán triệt sự chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, BTVTU Trà Vinh tiếp tục xác định tầm quan trọng của việc thực thi CSDT ở địa phương, từ đó đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch, Chương trình hành động triển khai thực hiện CSDT như: Kết luận số 01-KL/TU, ngày 16-6-2016 về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015”; Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 23/4/2018 về Thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư về “Tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới”; Kế hoạch số 44/KH-UBND, ngày 23-4-2018 về Thực hiện Kế hoạch số 81-KH/TU của BTVTU về “Thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới”...

Để cụ thể hóa nội dung nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch nêu trên của BTVTU, đồng thời triển khai thực hiện các chương trình, chính sách, dự án, đề án trong vùng đồng bào DTTS do các Bộ, ban, ngành Trung ương quản lý, UBND tỉnh đã ban hành các kế hoạch, bố trí kinh phí cho từng chương trình, chính sách, dự án, đề án cụ thể, tổ chức thực hiện trong vùng đồng bào tạo bước phát triển quan trọng, chuyển biến tích cực, nhanh chóng và đạt nhiều thành tựu to lớn, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào DTTS ngày càng được nâng lên, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, điều hành quản lý của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước do địa phương phát động.

Bên cạnh những thành tựu, việc thực hiện CSDT ở địa phương vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: KT-XH vùng đồng bào DTTS chuyển biến chậm, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo vẫn cao so với tổng số hộ nghèo trong tỉnh; năng lực hoạt động của một bộ phận cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ dân vận trong vùng

đồng bào DTTS chưa đáp ứng được yêu cầu; tình hình ANCT, TTATXH trong vùng ĐBDT từng lúc, từng nơi còn tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định do các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để kích động, gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các chính sách dân tộc của Đảng vào thực tiễn địa phương

Hệ thống các CSDT của Đảng giai đoạn 2010-2020 được chia thành 3 nhóm lớn: nhóm chính sách theo tộc người và nhóm tộc người mang tính đặc thù; nhóm chính sách phát triển KT-XH theo vùng, địa bàn; nhóm chính sách phát triển KT-XH theo lĩnh vực, ngành. Trong giai đoạn này, Việt Nam có tất cả 161 CSDT liên quan đến các tộc người thiểu số và vùng đồng bào DTTS. Tính đến cuối năm 2020, có 118 chính sách còn hiệu lực thi hành, trong đó có 54 chính sách trực tiếp cho các tộc người thiểu số và vùng tộc người thiểu số, 64 chính sách chung những có ưu tiên cho các tộc người thiểu số. Ngoài ra còn 21 chương trình mục tiêu có nội dung liên quan đến các tộc người thiểu số và vùng tộc người thiểu số [82; tr.2].

Có thể thấy, các CSDT của Đảng, Nhà nước khá đầy đủ và toàn diện trên tất cả các mặt đời sống của đồng bào các DTTS. Việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng trên các lĩnh vực cụ thể thể hiện tầm quan trọng của CSDT của Đảng, đồng thời tạo điều kiện để các chính sách có thể thực thi một cách hiệu quả trên thực tế các địa phương, đối với từng ĐBDT trên cả nước.

Ở mỗi giai đoạn phát triển, trong từng lĩnh vực thực thi CSDT, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đều bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào DTTS, từ đó thể chế hóa các chính sách thành các văn bản chỉ đạo cụ thể, phù hợp với đối tượng thụ hưởng là ĐBDT ở địa phương. Điển hình như trên lĩnh vực kinh tế, thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19-5-

2011 của Chính phủ về “Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 đến 2020”, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 03-10-2012 về “Công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”, UBND thể chế hóa các chủ trương chỉ đạo của Đảng, Tỉnh ủy bằng “Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” cùng với Quyết định số 87/QĐ-UBND, ngày 16-01-2013 về “Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” ban hành kèm theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND, ngày 06-11-2017. Hay trong triển khai thực hiện chính sách đối với CB, CC, VC người DTTS trên địa bàn tỉnh, thực hiện Quyết định 402/QĐ-TTg, ngày 14-3-2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành các chính sách đào tạo, bồi dưỡng đối với CB, CC, VC trong đó có người DTTS như Nghị quyết số 11/2012/NQ-HĐND, ngày 19-7-2012 phê duyệt “Đề án Đào tạo ở trong nước nguồn nhân lực có trình độ sau đại học cho tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2012-2016”, Quyết định số 2196/QĐ-UBND, ngày 08-10-2016 ban hành “Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg, ngày 14-3-2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”... nhìn chung, việc thể chế hóa các chủ trương chung của Tỉnh ủy, HĐND, UBND thể hiện sự nhất quán trong mục tiêu chính CSDT của Đảng, đảm bảo việc thực thi nghiêm túc, phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách Nhà nước và tình hình thực tế của địa phương.

Tính chất linh hoạt, sáng tạo trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo CSDT của Đảng bộ tỉnh thể hiện ở việc thể chế hóa chính sách phù hợp với đặc thù đối với đồng bào DTTS ở tỉnh. Tỉnh Trà Vinh là địa bàn cư trú của 3 dân tộc chính là Kinh - Khmer - Hoa, là một trong những cư dân có mặt rất sớm trên vùng ĐBSCL, cùng với người Việt, người Hoa, đồng bào Khmer đã có những đóng

góp quan trọng cho sự hình thành và phát triển của vùng đất châu thổ phía Nam của Tổ quốc. Mặt khác, so với đồng bào Kinh, Hoa, đồng bào Khmer có điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo, cận nghèo của tỉnh, trình độ dân trí còn thấp. Xuất phát từ vai trò, những đặc thù trong đời sống của đồng bào Khmer, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh ngay từ rất sớm đã chú ý đến việc thực thi chính sách đối với đồng bào Khmer trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, tạo điều kiện cho đồng bào Khmer có điều kiện vươn lên về mọi mặt của đời sống, Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 10-10-2003 của Tỉnh ủy về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer”, Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 09-9-2011 về “Tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015”, Kết luận số 01-KL/TU, ngày 16-6-2016 của BTVTU về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy (khóa IX) về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015”” thể hiện sự nhất quán, xuyên suốt trong lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với việc phát triển toàn diện đời sống đồng bào Khmer trên tất cả phương diện từ kinh tế, văn hóa - giáo dục, nâng cao hiệu quả hoạt động của HTCT đến đảm bảo vững chắc an ninh vùng đồng bào Khmer.

Mặt khác, so với các tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống trong vùng ĐBSCL, Trà Vinh là địa phương duy nhất mà Đảng bộ tỉnh đã sớm ban hành các nghị quyết chuyên đề trong thực thi CSDT đối với đồng bào Khmer thể hiện tính toàn diện trong CSDT của Đảng, vừa thể hiện vận dụng phù hợp, sáng tạo chủ trương chung của Đảng vào đặc thù đồng bào địa phương.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, nhất là đặc điểm phát triển kinh tế, trình độ dân trí, phong tục tập quán của đồng bào DTTS ở Trà Vinh đã có những sáng tạo trong triển khai CSDT trong thực tiễn. Điển hình như trong triển khai chính sách dạy và học bổ túc văn hóa chữ Khmer tại các điểm chùa Khmer, Tỉnh tạo điều kiện để các nhà sư tham gia dạy chữ Khmer cho đồng bào có nhu cầu học tập, vừa nâng cao dân trí trong đồng bào, vừa góp phần bảo

tồn, phuy huy tiếng nói, chữ viết của đồng bào DTTS. Theo đó, Tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo, quản lý như Công văn số 2875/UBND-VX, ngày 10-9-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc “Quản lý dạy và học bổ túc văn hóa chữ Khmer tại các điểm chùa Khmer trong tỉnh”; Công văn số 1329/UBND-VX, ngày 10-9-2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về “Định mức chi thực hiện dạy và học bổ túc văn hóa chữ Khmer”. Năm 2014, UBND tỉnh Trà Vinh ban hành Quyết định số 459/QĐ-UBND, ngày 07-4-2014 thành lập Trường Trung cấp Pali - Khmer, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết 13/2020/NQ-HĐND, ngày 09-11-2020 về quy định chính sách hỗ trợ người dạy bổ túc văn hóa tiếng Khmer tại các điểm chùa Phật giáo Nam tông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Thứ hai, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc một cách toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp tình hình thực tiễn địa phương

Trong giai đoạn 2010-2020, CSDT được thực hiện trên địa bàn tỉnh khá toàn diện, từ các chính sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành (Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới) các chính sách phát triển KT-XH theo lĩnh vực, ngành (nhóm chính sách phát triển sản xuất và khoa học công nghệ; nhóm chính sách về dạy nghề, việc làm, giảm nghèo; nhóm chính sách về nước sạch, bảo vệ môi trường sinh thái; nhóm chính sách về phát triển giáo dục, đào tạo; nhóm chính sách về y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe; nhóm chính sách về bảo tồn, phát triển văn hóa, thông tin tuyên truyền, du lịch vùng DTTS; nhóm chính sách cán bộ DTTS, người có uy tín, bình đẳng giới; nhóm chính sách phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý; nhóm chính sách khác), ngoài ra còn có các chính sách đối với người dân tộc do địa phương ban hành. Để đảm bảo các chính sách được thực thi có hiệu quả, Đảng bộ tỉnh đã lãnh, chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, cùng với đó đẩy mạnh công

tác tuyên truyền, thường xuyên sơ kết, tổng kết chính sách để đánh giá, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Bên cạnh tính chất toàn diện, tính chất trọng tâm, trọng điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo chính sách của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh thể hiện ở sự ưu tiên trong các lĩnh vực CSDT được thực thi ở địa phương. Trên lĩnh vực kinh tế, tỉnh ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng cơ sở nhằm phục vụ phát triển sản xuất và đời sống của Nhân dân, đối với lĩnh vực văn hóa xã hội chú ý bảo tồn bản sắc văn hóa của ĐBDT thông qua các lễ hội, sinh hoạt văn hóa, trong hoạt động giáo dục, chú trọng vào việc bảo tồn tiếng nói, chữ viết của ĐBDT. Bên cạnh đó, để đảm bảo vững chắc ANCT vùng đồng bào DTTS, Tỉnh chú trọng công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng trong ĐBDT, sư sãi, Ban Quản trị chùa, Hội tương tế, người có uy tín trong ĐBDT. Ngoài ra, để nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ DTTS ở địa phương, Tỉnh chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển cán bộ DTTS.

Tính toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm trong các CSDT được thực thi thể hiện rõ vai trò của Đảng bộ tỉnh. Bởi đời sống đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh có những đặc thù riêng về dân cư, đặc điểm KT-XH, phong tục tập quán và cũng có những đòi hỏi bức thiết riêng trong ưu tiên thực hiện chính sách. Do vậy, thực hiện CSDT có trọng tâm, trọng điểm giúp nguồn lực được tập trung, tránh dàn trải, từ đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu bức thiết đồng bào các dân tộc ở tỉnh Trà Vinh.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện CSDT, Đảng bộ tỉnh thể hiện sự linh hoạt khi đề ra các chính sách phù hợp thực tiễn tình hình địa phương. Đối với các CSDT được thực hiện ở địa phương, để khắc phục những hạn chế trong thiếu hụt nguồn lực, nhất là đối với các Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững, bên cạnh việc ưu tiên bố trí và sử dụng nguồn lực đảm bảo công khai, dân chủ, Tỉnh đã chỉ đạo hợp nhất, tinh gọn bộ máy điều hành (hợp nhất Ban chỉ đạo giảm nghèo và nông thôn mới thành Ban chỉ đạo các chương

trình MTQG và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa) từ đó nguồn lực được tập trung.

Bên cạnh nguồn lực được phân bổ từ Trung ương, Tỉnh đã tranh thủ các nguồn lực từ các tổ chức phi Chính phủ như: Dự án ADM, SME, OXFAM, CARE... đầu tư cho công tác giảm nghèo. Đồng thời, Tỉnh tiến hành cân đối nguồn ngân sách để đối ứng và chỉ đạo các Hội đoàn thể, các tổ chức chính trị, CT-XH để tăng cường vận động các nguồn lực bên ngoài để hỗ trợ công tác giảm nghèo của địa phương. Nhờ đó, Tỉnh đã thực hiện các chính sách đặc thù như: hỗ trợ 30% mệnh giá bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo và hộ nghèo; hỗ trợ đất cho hộ nghèo ngoài Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg...

Bên cạnh những sáng tạo, linh hoạt trong hoạt động lãnh, chỉ đạo thực hiện CSDT, để chính sách đạt hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tế, Đảng bộ tỉnh lãnh đạo cấp ủy, chính quyền địa phương và các sở, ban, ngành chủ động, sáng tạo trong công tác tuyên truyền vận động phù hợp với trình độ dân trí, đặc điểm tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào DTTS. Các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH tăng cường công tác phối hợp với các tổ chức tôn giáo để triển khai, quán triệt các chủ trương, chính sách liên quan đến công tác dân tộc, tôn giáo của Trung ương và địa phương thông qua việc tổ chức họp mặt các chức sắc, chức việc, người có uy tín... nhân dịp lễ, tết. Đồng thời, tổ chức tuyên truyền, triển khai chính sách tại các cơ sở thờ tự tôn giáo, phối hợp với trụ trì, ban quản trị chùa Phật giáo Nam tông vào các ngày thọ giới mừng 8, 15, 23, 30 âm lịch hàng tháng. Đối với các chức sắc tôn giáo vốn có uy tín lớn trong phum, sóc đồng bào Khmer nên các tài liệu tuyên truyền được in ấn, tuyên truyền bằng ngôn ngữ Khmer, tạo điều kiện cho các sư sãi tiếp cận thông tin dễ dàng, từ đó phổ biến sâu rộng nội dung CSDT đến đồng bào Khmer. Đối với đồng bào Hoa, thông qua người có uy tín, Hội Tương tế người Hoa ở địa phương, các CSDT được phổ biến rộng rãi trong đồng bào. Mặt khác, thông qua các chức sắc tôn giáo, những người có uy tín trong đồng bào giúp các cơ

quan tham mưu kịp thời điều chỉnh, bổ sung kịp thời các chủ trương, chính sách trong vùng đồng bào phù hợp với tình hình thực tế địa phương, kịp thời nắm bắt và giải quyết các vụ việc bức xúc trong ĐBDT.

Thứ ba, quá trình lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc đã đạt được những kết quả tích cực, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc ở địa phương

Sau khi tái lập tỉnh Trà Vinh vào tháng 5-1992, nhìn chung đời sống nhân dân toàn tỉnh gặp rất nhiều khó khăn, nhất là đối với đồng bào DTTS. Nông nghiệp trong vùng phát triển chưa toàn diện, nhiều nơi chưa chủ động trong sản xuất, còn lệ thuộc nhiều vào thiên nhiên, hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Ngành tiểu thủ công nghiệp còn yếu kém, tình trạng thiếu vốn trong dân khá phổ biến, nhiều hộ nghèo không vay được vốn của ngân hàng, phải vay nặng lãi bên ngoài dẫn đến cầm cố đất, bán lúa non... Đời sống của ĐBDT còn nhiều khó khăn, nhất là đối với đồng bào Khmer, tỉ lệ hộ nghèo chiếm hơn 60% trong tổng số hộ Khmer toàn tỉnh, một số hộ bị đói vào những thời điểm giáp hạt hoặc những năm thiên tai, mất mùa, một bộ phận đồng bào Khmer phải rời bỏ quê hương sang tìm kế sinh nhai ở tỉnh khác hoặc sang Campuchia.

Bên cạnh đó, tình hình an ninh trật tự chưa vững chắc, các thế lực phản động thường xuyên tuyên truyền, xuyên tạc, gây chia rẽ dân tộc, tôn giáo. Tình trạng qua lại biên giới giữa hai nước Việt Nam và Campuchia chưa đúng qui định còn nhiều. Vì vậy, tình hình an ninh ở địa phương đứng trước rất nhiều thách thức.

Bước vào giai đoạn 2010-2020 dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh và sự đồng thuận của Nhân dân, trong đó có đồng bào DTTS, tỉnh Trà Vinh đã kịp thời khắc phục khó khăn, phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc và những tiềm năng, lợi thế của địa phương, tạo nhiều chuyển biến sâu sắc trong đời sống vật chất, tinh thần của ĐBDT.

Tình hình kinh tế, đời sống vật chất ĐBDT cơ bản ổn định và phát triển, các chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển KT-XH trong vùng ĐBDT, qua quá trình triển khai thực hiện tính đến năm 2020, tỉnh đã đạt được nhiều kết quả nổi bật: thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg, tỉnh đã xây dựng và bàn giao 13.182 căn nhà cho hộ nghèo dân tộc, giải quyết cho 828 hộ vay mua đất sản xuất, 9035 hộ vay chuyển đổi ngành nghề, máy móc, nông cụ, chăn nuôi theo Quyết định 74/2008/QĐ-TTg, hỗ trợ đất ở cho 2.010 hộ, vay vốn chuộc đất sản xuất 447 hộ, vay vốn để giải quyết việc làm, tự tạo việc làm cho 3348 hộ theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg, có 12.919 hộ là ĐBDT nghèo hưởng lợi theo Quyết định 755/QĐ-TTg; có 14.051 lượt hộ được hỗ trợ mua cây giống, vật nuôi, tư liệu sản xuất theo Dự án phát triển sản xuất, xây dựng 975 công trình hạ tầng các loại, 21 công trình từ nguồn vốn tài trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len; tổ chức mở 553 lớp tập huấn với khoảng 50000 học viên, hỗ trợ học sinh là con hộ nghèo đi học, cải thiện môi trường và hỗ trợ hoạt động văn hóa thông tin, trợ giúp pháp lý hàng trăm tỉ đồng theo Dự án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng của Chương trình 135; hỗ trợ trực tiếp cho 250.296 lượt hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg, tạo điều kiện cho 3585 hộ đồng bào DTTS đặc biệt khó khăn vay vốn để phát triển sản xuất theo Quyết định 32/2007/QĐ-TTg và Quyết định 126/2008/QĐ-TTg... hiệu quả các chương trình, chính sách góp phần giảm đáng kể tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trong vùng đồng bào DTTS, trong giai đoạn 2015-2020, tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm 11,58%, bình quân hàng năm giảm 3-4%.

Bên cạnh những thành tựu kinh tế, đời sống VH-XH cũng có bước phát triển rõ rệt. Hệ thống giáo dục và đào tạo phát triển rộng khắp trong tỉnh, đặc biệt quan tâm đầu tư các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề, toàn tỉnh có 1 trường trung học phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, 8 trường phổ thông dân tộc nội trú huyện đã góp phần tích cực nâng cao dân trí của ĐBDT trong tỉnh. Đến năm 2020, tỉnh có 478 trường học với 7029 phòng học, có

3208/15219 cán bộ, giáo viên, nhân viên người dân tộc, chiếm 21,07% so với số lượng giáo viên toàn tỉnh, công tác tổ chức giảng dạy song ngữ Việt - Hoa luôn được quan tâm. Tại Trung tâm văn hóa người Hoa đã xây dựng Trường Mầm non - Tiểu học Tân Minh Trí thực hiện giảng dạy theo hình thức bán trú theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công tác giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc được chú trọng, các loại hình trò chơi dân gian, lễ hội truyền thống, các chương trình giao lưu văn hóa văn nghệ trong phum, sóc của đồng bào Khmer được đẩy mạnh. Các chùa Khmer trong tỉnh đã thành lập được 78 đội dàn nhạc ngũ âm, 92 đội trống Chaydam, 40 đội bóng chuyền, 10 đội ghe ngo... Đối với đồng bào Hoa, toàn tỉnh có 27 cơ sở thờ tự (15 chùa Ông, 9 miếu Bà Thiên Hậu, 2 am thờ bà Cửu Thiên và 1 chùa Tịnh độ cư sĩ) xây dựng lâu đời, là nơi tín ngưỡng dân gian của người Hoa. Trong đó có chùa Phước Minh Cung tại thành phố Trà Vinh được công nhận là di tích cấp quốc gia. Hàng năm vào các lễ hội truyền thống của đồng bào Hoa đều được chính quyền các cấp tạo mọi điều kiện tổ chức. Ngoài ra, tại thành phố Trà Vinh, đồng bào người Hoa còn được Nhà nước giao 11.000m² để xây dựng làm Trung tâm văn hóa người Hoa và 20.000m² đất làm nghĩa địa của người Hoa. Các hoạt động tại Trung tâm văn hóa người Hoa khá phong phú như: câu lạc bộ dưỡng sinh, câu lạc bộ người cao tuổi, câu lạc bộ bóng rổ; đội nhạc lễ truyền thống, đội võ thuật, đội lân - sư - rồng...

Tình hình ANCT, TTATXH vùng đồng bào DTTS cơ bản được ổn định, mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc được giữ vững, nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng trong ĐBDT về những âm mưu, thủ đoạn của các phần tử xấu lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, chống phá Đảng, Nhà nước.

4.1.1.2. Nguyên nhân ưu điểm

Thứ nhất, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh nhận thức rõ tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc thực hiện chính sách dân tộc

Với quan điểm xuyên suốt là thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, Đảng bộ tỉnh luôn chú trọng công tác vận động đồng bào tham gia, không ngừng củng cố khối đại đoàn kết Kinh - Khmer - Hoa bằng nhiều chủ trương, chính sách phù hợp.

Đảng bộ tỉnh Trà Vinh căn cứ vào tình hình thực tế đời sống ĐBDT trên địa bàn để có các chiến lược phát triển phù hợp. Từ các chủ trương của Trung ương, Đảng bộ tỉnh đã cụ thể hóa thành các nghị quyết, kế hoạch hoạt động cụ thể phù hợp với đặc điểm địa phương. Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Ban cán sự Đảng, Đảng đoàn, các tổ chức CT-XH cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Tỉnh cũng tập trung tuyên truyền sâu rộng nhằm nâng cao nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong nội bộ các tầng lớp nhân dân, nhất là ĐBDT. Từ đó, đồng bào ngày càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, tăng cường đoàn kết dân tộc, tạo động lực thúc đẩy phát triển KT-XH, góp phần giữ vững ANCT, TTATXH trên địa bàn tỉnh.

Thứ hai, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh chú trọng hoạt động tuyên truyền chính sách dân tộc

Để đảm bảo các chủ trương, CSDT được quán triệt thông suốt, thống nhất, Tỉnh ủy Trà Vinh nhấn mạnh yêu cầu tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đến cán bộ đảng viên và các tầng lớp nhân dân, nhất là đối với đồng bào Khmer. Trong giai đoạn 2010-2015, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định 1241/QĐ-UBND, ngày 01-8-2014 về việc ban hành “Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà

Vinh”. Để đảm bảo Chiến lược công tác dân tộc được quán triệt một cách hiệu quả, Tỉnh đã tổ chức triển khai, tuyên truyền, phổ biến thực hiện Chiến lược công tác dân tộc trong lực lượng vũ trang 156 cuộc với 32.538 người tham dự, tổ chức phổ biến pháp luật cho CB, CC, VC, người lao động và nhân dân trên địa bàn tỉnh được 242.584 cuộc, với 10.634.273 lượt người dự, trong đó có 3.190.281 lượt đồng bào Khmer tham gia [196; tr.3]. Ngoài ra, Ban Dân tộc tỉnh còn tổ chức tuyên truyền Chiến lược công tác dân tộc cho các đối tượng là người có uy tín trong ĐBDT, Ban quản trị chùa và các ngành đoàn thể, ấp, khóm được 51 cuộc với 8.598 lượt đại biểu tham dự.

Trong giai đoạn 2015-2020, trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UB MTTQ, các tổ chức CT-XH tỉnh và các địa phương tổ chức quán triệt và thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, đồng thời kịp thời xây dựng, ban hành các văn bản cụ thể hóa thực hiện công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 19- CT/TW về các nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan, đơn vị, có 9/9 huyện, thị, thành ủy xây dựng kế hoạch cụ thể hóa việc thực hiện phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Đảng bộ tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng và địa phương tổ chức hội nghị triển khai, phổ biến, quán triệt Chỉ thị số 19-CT/TW và các văn bản của Tỉnh ủy về công tác dân tộc đến CB, CC, VC, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân với hơn 5.100 cuộc, khoảng 420.000 người tham dự [158; tr.3]. Nhờ việc làm tốt công tác triển khai, quán triệt các chủ trương, CSDT của Trung ương cũng như địa phương đã góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội các cấp, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, nhất là ĐBDT về tầm quan trọng của CSDT; đồng thời, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các ngành và địa phương chủ động thực hiện CSDT, từ đó chính sách đối với ĐBDT có sự

chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực, góp phần củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững, ổn định tình hình ANCT, TTATXH trên địa bàn.

Thứ ba, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh chú trọng xây dựng, tổ chức bộ máy và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đảm bảo triển khai có hiệu quả chính sách dân tộc

Để đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH trong vùng ĐBDT trên địa bàn, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đã chỉ đạo UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh. Ban Chỉ đạo thực hiện chức năng tiếp tục quán triệt các văn bản của Trung ương, địa phương về công tác giảm nghèo bền vững; xây dựng kế hoạch hằng năm, nhiệm vụ, các giải pháp và nhu cầu kinh phí thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Đồng thời, thực hiện sự chỉ đạo đối với các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện giảm nghèo bền vững đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và hằng năm. Từ đó, đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp lồng ghép mục tiêu của tỉnh với các chương trình, dự án có liên quan, huy động nguồn lực của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để tăng thêm nguồn lực cho việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Bên cạnh đó, Ban Chỉ đạo đề án còn thực hiện yêu cầu thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo của các ngành, các cấp; tổ chức sơ kết, tổng kết định kỳ hàng năm, 5 năm việc thực hiện mục tiêu theo Đề án giảm nghèo bền vững theo quy định; Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 có Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo, là cơ quan thường trực được giao nhiệm vụ chuyên trách, giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh...

Trong giai đoạn 2015-2020, UBND tỉnh tiến hành sáp nhập Ban Chỉ đạo thực hiện “Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh” và “Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển

ngành công tác xã hội tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010-2020 và Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020” thành “Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững, Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Đề án phát triển nghề công tác xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020”. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo là tiếp tục quán triệt các văn bản của Trung ương, của tỉnh về công tác giảm nghèo bền vững, đồng thời lồng ghép các chương trình, dự án của Đề án với chương trình, dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg, ngày 02-9-2016 của Thủ tướng Chính phủ để tổ chức thực hiện.

Để thực thi chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh, BTVTU chỉ đạo thành lập Ban Chỉ đạo công tác dân tộc từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn, cơ cấu lãnh đạo các sở, ban, ngành chức năng làm thành viên, trong đó phân công đồng chí Phó Bí thư cấp ủy làm Trưởng Ban Chỉ đạo. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo công tác dân tộc các cấp là tham mưu, đề xuất Thường trực Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp liên quan đến vấn đề dân tộc, không để phát sinh điểm nóng, phức tạp về CT-XH.

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy thực thi CSDT, để đảm bảo các chủ trương, chính sách về vấn đề dân tộc được thực hiện đúng, mang lại hiệu quả thiết thực, làm chuyển biến, nâng cao chất lượng đời sống ĐBDT. Tỉnh ủy thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo các ngành chức năng và các địa phương, hằng năm tổ chức kiểm tra, đôn đốc thực hiện các chương trình, dự án... phát triển kinh tế, VH-XH trong vùng ĐBDT, nhất là các chỉ thị, nghị quyết, kết luận của Trung ương, Tỉnh ủy có liên quan đến ĐBDT (thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TU các ngành chức năng và các địa phương tổ chức được 216 cuộc kiểm tra, giám sát) [154; tr.3], Tỉnh ủy đã chỉ đạo kịp thời sơ kết, tổng kết các văn bản về vấn đề dân tộc đảm bảo đúng theo các chương trình, kế hoạch như Báo cáo sơ kết 1 năm, 3 năm, 5 năm thực hiện Kết luận 01-KL/TU, ngày 16-6-2016 của BTVTU Trà Vinh về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03 của TU (khóa IX)

về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015”; sơ kết 3 năm thực hiện Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30-10-2019 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về “Công tác dân tộc trong tình hình mới””; sơ kết 05 năm Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư về “Tăng cường công tác ở vùng ĐBDT Khmer trong tình hình mới”.

Ngoài ra, công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách cũng được chú trọng, đảm bảo chính sách được thực thi đúng hướng, cũng như kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc khi áp dụng chính sách vào thực tiễn. Đối với các chính sách thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững vùng DTTS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, tỉnh đã tổ chức 393 cuộc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình ở huyện, xã; 1600 lượt phúc tra, giám sát, đánh giá điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo; phỏng vấn thu thập thông tin của 690 cán bộ lãnh đạo 106 xã, phường, thị trấn và 2.400 người dân ở 144 ấp, khóm. Qua kiểm tra, phúc tra, giám sát đã kịp thời chấn chỉnh những mặt còn hạn chế, thiếu sót trong quá trình thực thi chính sách ở địa phương.

4.1.2. Một số hạn chế và nguyên nhân hạn chế

4.1.2.1. Hạn chế

Thứ nhất, hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội ở một số nơi chưa kịp thời và thiếu chặt chẽ

Chính sách dân tộc muốn thực thi có hiệu quả, đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Đối với thực tiễn tỉnh Trà Vinh, công tác chỉ đạo, phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH vùng ĐBDT luôn được chú trọng. Ban Dân tộc tỉnh là đầu mối tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh trong triển khai các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc được thực thi trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn 2015-2020, Ban Dân tộc tỉnh đã ký kết chương trình phối hợp với các đơn vị có liên quan

như Sở Y tế, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Ban Dân vận, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Chữ thập đỏ, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ để tuyên truyền những chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, công tác phối hợp đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH của tỉnh.

Tuy nhiên, ở một số nhiệm vụ, chính sách mới được ban hành, công tác phối hợp triển khai còn nhiều khó khăn, chưa thể hiện được vai trò, trách nhiệm của từng ngành, từng đơn vị. Cụ thể, đối với công tác giảm nghèo, hộ sử dụng điện, nước sinh hoạt... chưa tách được số liệu người dân tộc, ảnh hưởng đến công tác thống kê báo cáo. Mặt khác, ở một số chỉ tiêu thống kê CSDT ở một số sở, ban, ngành chưa có sự phối hợp nhịp nhàng trong việc thực thi, công tác phối hợp ở một số sở, ngành tỉnh trong tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện một số nội dung, dự án của Chương trình MTQG còn chậm, tiến độ giải ngân vốn sự nghiệp thấp.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền và các ngành thiếu sự đồng bộ. Việc vận dụng một số chủ trương của Trung ương vào điều kiện cụ thể của địa phương chưa tốt. Công tác nắm bắt tình hình, tư tưởng trong vùng đồng bào chưa được thường xuyên và thiếu kịp thời. Một số cán bộ làm công tác dân vận trong vùng ĐBDT tinh thần, trách nhiệm chưa cao; năng lực nghiên cứu tham mưu, đề xuất giải pháp cho cấp ủy chỉ đạo công tác dân tộc của một số cán bộ lãnh đạo cơ sở còn hạn chế. Các ngành, các cấp tuy có xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc cũng như các quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy Trà Vinh về phát triển toàn diện vùng ĐBDT, song nội dung, phương pháp thực hiện ở một số nơi chưa đi vào chiều sâu, việc kiểm tra, đôn đốc chưa được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó, năng lực tổ chức, thực hiện Nghị quyết của một số cấp ủy, chính quyền và cán bộ chưa cao.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc còn thiếu về số lượng, sự am tường và kỹ năng tuyên truyền chính sách dân tộc chưa cao

Để thực hiện tốt CSDT, đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải hiểu biết chuyên môn đa ngành, nắm rõ đặc điểm dân tộc như ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống của đồng bào, đặc biệt là phải có kỹ năng vận động đồng bào. Đối với đội ngũ cán bộ thực thi CSDT ở Trà Vinh, tính đến năm 2020, thực hiện Đề án số 05-ĐA/TU, ngày 21-6-2018 của BTVTU, tổ chức bộ máy của Ban Dân tộc tỉnh tỉnh giảm còn 3 phòng (Văn phòng, phòng CSDT, phòng Tuyên truyền - Pháp luật) với số biên chế được giao là 21 biên chế với 2 hợp đồng lao động theo Nghị định số 68 để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Đối với các huyện, thị xã, phòng dân tộc đóng vai trò tham mưu giúp UBND huyện cụ thể hóa các chỉ thị của Trung ương và Tỉnh phù hợp với đặc thù địa phương.

Tuy nhiên, đội ngũ cán bộ thực thi CSDT ở Trà Vinh còn hạn chế về mặt số lượng, năng lực tham mưu, đề xuất chính sách còn hạn chế, khả năng nắm bắt và xử lý các tình huống dân tộc ở địa phương có lúc chưa kịp thời, kỹ năng nghiệp vụ một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, do đó ảnh hưởng đến chất lượng nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách. Cụ thể, cán bộ phòng Dân tộc một số huyện còn yếu về chuyên môn, nghiệp vụ, chưa tham mưu kịp thời UBND cùng cấp trong công tác dân tộc và thực hiện CSDT trên địa bàn. Phòng dân tộc ở một số huyện chưa thực hiện tốt chế độ thông tin, báo cáo theo quy định tại Thông tư số 04/2014/TT-UBTD, ngày 01-12-2014 của Ủy ban dân tộc quy định về chế độ thông tin báo cáo về công tác dân tộc. Công tác tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật trong vùng ĐBDT từng lúc, từng nơi chưa thường xuyên, sâu rộng. Lượng thông tin phục vụ tuyên truyền và các ấn phẩm mang tính chính thống của Đảng và Nhà nước đối với vấn đề dân tộc còn ít, trong khi đó, lượng thông tin từ mạng internet có tác động xấu, ảnh hưởng đến nhận thức của một bộ phận ĐBDT.

Thứ ba, hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc trên tất cả các mặt chưa phát huy đầy đủ hiệu quả đối với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số

Kinh tế- xã hội vùng ĐBDT trong thời gian có bước phát triển rõ rệt, đời sống đã được nâng lên, tuy nhiên vẫn còn chậm so với tốc độ phát triển chung của tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo đồng bào còn cao so với hộ nghèo chung của tỉnh. Các chương trình, chính sách giảm nghèo được triển khai đồng bộ, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo theo chuẩn đa chiều trong vùng ĐBDT, tính đến cuối năm 2020, tỉnh còn 5.204 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,80% so với tổng số hộ dân cư toàn tỉnh, trong đó hộ nghèo dân tộc Khmer 2.863 hộ, chiếm tỷ lệ 3,21% so với tổng số hộ Khmer, chiếm tỷ lệ 55,02% so với tổng số hộ nghèo chung của tỉnh; hộ cận nghèo 16.650 hộ, chiếm tỷ lệ 5,76% so với tổng số hộ dân cư của toàn tỉnh, trong đó hộ cận nghèo dân tộc Khmer 8.916 hộ, chiếm tỷ lệ 9,99% so với tổng số hộ Khmer, chiếm tỷ lệ 53,55% so với tổng số hộ nghèo chung của tỉnh [159; tr.5]. Ở một số huyện có đông đồng bào Khmer sinh sống, tỷ lệ hộ Khmer luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo của địa phương. Huyện Trà Cú có 17 xã, thị trấn, trong đó có 03 xã có tỷ lệ ĐBDT Khmer chiếm trên 90%, 6 xã có tỷ lệ đồng bào Khmer chiếm từ 70-90%, 3 xã có tỷ lệ đồng bào Khmer từ 50-70%, 2 xã có tỷ lệ đồng bào Khmer chiếm từ 40-50% và 3 xã, thị trấn có tỷ lệ đồng bào Khmer chiếm dưới 30%. Dân số toàn huyện là 147.419 người, trong đó đồng bào Khmer là 93.152 người, chiếm 63,19% dân số. Là huyện vùng sâu vùng xa của tỉnh Trà Vinh, huyện có đông đồng bào Khmer sinh sống, mặc dù, đã có nhiều sự ưu tiên về mặt chính sách cho sự phát triển mọi mặt đời sống đồng bào Khmer ở địa phương, tuy nhiên đời sống đồng bào Khmer ở Trà Cú còn rất khó khăn, số hộ nghèo, cận nghèo luôn chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo của huyện, số hộ Khmer nghèo 3160 hộ trong tổng số 4351 hộ nghèo của huyện, chiếm tỷ lệ 72,63%;

hộ cận nghèo Khmer 3392 hộ trong tổng số 4846 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 70% [62; tr.1].

Việc triển khai thực hiện chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các DTTS trong lĩnh vực GDĐT từng lúc, từng nơi thiếu kịp thời nên một số chỉ tiêu trong phát triển giáo dục trong đồng bào chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra: tỷ lệ trẻ em người DTTS trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non đạt 82% (chỉ tiêu 85%), tỷ lệ học sinh DTTS đi học đúng độ tuổi cấp THPT đạt 79,85% (chỉ tiêu 80%), số sinh viên người DTTS (đại học, cao đẳng)/ vạn dân đạt 39 sinh viên/vạn dân (chỉ tiêu từ 130 đến 150 sinh viên/vạn dân) [208; tr.3]. Nguyên nhân do phần lớn đời sống đồng bào còn nhiều khó khăn, nên sự quan tâm chủ yếu là đời sống kinh tế, nhận thức về tầm quan trọng của GDĐT còn hạn chế. Để giải quyết bài toán sinh kế, các hộ gia đình người dân tộc ở Trà Vinh đã di cư ra khỏi địa phương để đến với các trung tâm công nghiệp như Bình Dương, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh để sinh sống, lao động. Việc di cư của gia đình, cả trẻ em phần nào tác động đến chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc. Khi đến môi trường mới, làm việc trong phân khúc thị trường lao động phi chính thức, lao động chân tay là chủ yếu nên sự quan tâm, đầu tư cho giáo dục còn hạn chế, dẫn đến tình trạng trẻ em trong độ tuổi đi học chậm hoặc không được đến trường. Mặt khác, do những áp lực là thu nhập, duy trì sinh kế nên nhiều hộ gia đình người dân tộc cho con cái nghỉ học sớm (thường là học đến hết cấp THCS) để làm việc phụ giúp gia đình dẫn đến tình trạng học sinh bỏ học nhiều, làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của lao động của địa phương trong tương lai.

Đối với hoạt động bảo lưu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa là người dân tộc và đội ngũ nghiên cứu, sáng tác văn học, nghệ thuật dân tộc còn thiếu; đội ngũ văn nghệ sỹ được đào tạo chưa tương xứng với hoạt động văn hóa nghệ thuật của tỉnh. Phong trào văn hóa văn nghệ trong ĐBDT phát triển khá mạnh và rộng khắp. Tuy nhiên, còn

mang tính tự phát, thiếu sự chỉ đạo chặt chẽ, định hướng, hỗ trợ, uốn nắn từ các ngành chức năng và địa phương. Nghệ thuật Dù kê là loại hình văn hóa mang nét đặc trưng trong sinh hoạt văn hóa của đồng bào Khmer. Sự phát triển của loại hình này cũng đang đứng trước nhiều khó khăn: khán giả thưa vắng, thu nhập của diễn viên, nghệ sĩ thấp nên động lực cống hiến cũng phần nào mai một; sân khấu Dù kê đối diện với nhiều khó khăn như cơ sở vật chất xuống cấp, đội ngũ sáng tác ngày càng giảm, thể hệ kế cận chưa kịp thời; nội dung kịch bản chưa đáp ứng được nhu cầu của công chúng...điều này dẫn đến thực tế những người làm trong nghề Dù kê (diễn viên, trưởng đoàn, hậu đài...) đều phải làm thêm nghề khác để kiếm sống [97; tr.73].

Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc ở tỉnh Trà Vinh trong thời gian vẫn còn một số bất cập:

Một là, một số cấp ủy, cơ quan, đơn vị, địa phương thiếu chủ động trong việc bồi dưỡng, tạo nguồn thực hiện công tác quy hoạch cán bộ dân tộc; có lúc, có nơi bị động khi tìm nguồn cán bộ bố trí nhân sự đại hội; một số ít cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thật sự quan tâm công tác tạo nguồn cán bộ nữ, dân tộc; đội ngũ cán bộ dân tộc ở một số nơi chưa đảm bảo. Việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng cán bộ dân tộc dù được quan tâm chỉ đạo nhưng nhìn chung tỷ lệ, cơ cấu có nơi chưa đạt yêu cầu. Một số cơ quan, đơn vị chưa chú trọng việc phát hiện cán bộ nữ, cán bộ trẻ là người DTTS có trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức, năng lực công tác đáp ứng yêu cầu để đưa vào quy hoạch. Việc quy hoạch, bố trí, sử dụng cán bộ người dân tộc chưa có tính đồng bộ, liên thông giữa các cấp, các ngành; một số nơi quy hoạch cán bộ còn khép kín trong từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

Hai là, một số sở, ban ngành tỉnh, các cấp ủy địa phương thực hiện công tác quy hoạch CB, CC, VC người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý chưa thật sự chủ động, thiếu sự tập trung, còn thiếu CB, CC người DTTS kế thừa ở các cấp, trong quy hoạch còn thiếu tầm nhìn chiến lược đối với CB, CC dân

tộc. Đội ngũ CB, CC, VC người dân tộc hiện nay ở một số nơi còn nhiều hụt hẫng, nhất là ở cơ sở. Cơ cấu cán bộ lãnh đạo, quản lý người dân tộc còn một số bất cập, phân bổ chưa đồng đều, chưa tương xứng với tỉ lệ dân số.

Ba là, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CB, CC, VC người dân tộc còn chưa theo kịp nhu cầu phát triển toàn diện trong vùng đồng bào. Một số cơ quan, đơn vị khi xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đặc biệt là cán bộ dân tộc chưa thật sự bám sát với thực trạng và các tiêu chuẩn theo quy định, để kịp thời đề xuất chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp.

Bốn là, công tác luân chuyển CB, CC, VC người dân tộc chưa đáp ứng đủ yêu cầu. Mục đích hoạt động luân chuyển cán bộ là để rèn luyện, thử thách trong thực tế để tạo nguồn CB, CC, VC người DTTS cho trước mắt và lâu dài. Tuy nhiên, một vài trường hợp luân chuyển xuống cơ sở thời gian còn ngắn, tiếp cận công việc, rèn luyện thực tiễn chưa nhiều, chưa phát huy vai trò lãnh đạo, điều hành nên hiệu quả chưa cao. Luân chuyển cán bộ nữ, người dân tộc Khmer còn ít so với yêu cầu.

Đối với vấn đề đảm bảo an ninh trật tự. Là địa bàn có vị trí chiến lược QPAN, với nhiều sự tác động, chống phá của các thế lực thù địch, phản động, nhất là vấn đề tôn giáo, dân tộc, các thế lực thù địch, các tổ chức phản động Khmer Campuchia Krôm sử dụng nhiều thủ đoạn nhằm gây mất ổn định ANCT, TTATXH trong vùng ĐBDT, tôn giáo như: tàng trữ tài liệu có nội dung xấu, trả lời phỏng vấn trên đài nước ngoài vu cáo chính quyền địa phương vi phạm dân chủ, nhân quyền, xuyên tạc về Lịch sử vùng đất Nam bộ - Việt Nam; đưa người xâm nhập về địa bàn tỉnh nhân dịp các lễ hội trong dân tộc, tôn giáo, tìm cách thiết lập mối quan hệ với chức sắc người có uy tín trong ĐBDT, tăng cường đầu tư hỗ trợ vật chất xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự qua đó tạo ảnh hưởng trong vùng đồng bào để thực hiện việc tuyên truyền xuyên tạc, lôi kéo chức sắc, sư sãi nhất là sư sãi ra nước ngoài tham gia vào tổ chức phản động; sử dụng internet, mạng xã hội tán phát tin, bài viết, bài hát xuyên tạc lịch sử

vùng đất Nam Bộ- Việt Nam, xuyên tạc về tình hình dân tộc, tôn giáo; hình thành hội nhóm tự xưng như: Hội Tăng sinh Khmer Trà Vinh (sau này đổi tên là Hội học sinh, sinh viên Khmer Trà Vinh), Hội bảo trợ Phật học và văn hóa Khmer, Đội văn hóa, văn nghệ của Chùa Xoài Xiêm cũ, hoạt động nhằm thoát ly sự quản lý của Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước; tình hình sư sãi vi phạm giáo luật, pháp luật diễn biến phức tạp, nhất là sáng tác sách, thơ ca, lưu hành văn hóa phẩm có nội dung tuyên truyền sai sự thật lược sử vùng đất Nam Bộ. Tình hình sư sãi vượt biên trái phép, vu cáo chính quyền địa phương chèn ép, vi phạm dân chủ, nhân quyền diễn biến phức tạp.

Tình hình khiếu kiện, tranh chấp liên quan đến đất đai trong vùng dân tộc, tôn giáo còn xảy ra; công tác vận động tuyên truyền, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật trong vùng ĐBDT chưa sâu rộng dẫn đến tình trạng khiếu kiện vượt cấp. Các thế lực thù địch luôn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Điển hình như một số hộ dân khiếu kiện ở huyện Châu Thành, Tiểu Cần đến trụ sở Tỉnh ủy, UBND, Thanh tra tỉnh căng băng rôn, khẩu hiệu, quay video clip, livestream đăng tải lên mạng xã hội... Mặt khác, lợi dụng tình hình tranh chấp đất, một số có liên quan đến các cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh, các đối tượng chống phá có liên quan đến tổ chức Khmer Campuchia Krom đã đưa hình ảnh, thông tin xuyên tạc lên các trang mạng xã hội như vụ việc tranh chấp đất đai tại chùa Muniransi (Mêpăng), ấp 4, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè.

4.1.2.2. Nguyên nhân hạn chế

Nội dung một số chính sách dân tộc còn bất cập, ảnh hưởng đến quá trình triển khai vào thực tế địa phương

Một số CSDT có sự chồng chéo, dàn trải đã dẫn tới việc điều phối chính sách trên thực tế gặp khó khăn. Các CSDT được thiết kế theo ngành, lĩnh vực khá độc lập nhau, đôi khi còn thiếu sự gắn kết các chính sách trong một ngành (giáo dục, y tế...) và giữa các ngành khác nhau tạo ra tính phân tán, chồng chéo,

không thể thực hiện việc điều phối chung để đạt hiệu quả một cách toàn diện và tổng thể. Sự chồng chéo về CSDT thể hiện ở ba khía cạnh chính là nội dung, đối tượng thụ hưởng và thời gian thực hiện chính sách trên cùng một địa bàn. Ví dụ, về nội dung, có đến 6 chính sách hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Đối với cách chính sách giảm nghèo, mặc dù đã có nhiều nỗ lực thực hiện tích hợp và hợp nhất chính sách nhưng nhìn chung chính sách giảm nghèo vẫn còn vừa trùng lặp vừa tản mạn (đặc biệt là các chính sách đối với đồng bào DTTS), chính sách ban hành “theo nhu cầu” phát sinh đa dạng, do nhiều bộ, ban, ngành khác nhau chủ trì. Còn nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp nên chưa tạo được ý thức chủ động của các cấp và người dân, làm phát sinh tư tưởng ỷ lại của các cấp và của bản thân người nghèo, xu hướng nhiều địa phương, huyện, xã và người dân muốn vào danh sách đối tượng nghèo để được trợ giúp khá phổ biến. Các chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo đã bắt đầu có dấu hiệu chững lại. Chính sách cho vay hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo không giải ngân hết theo kế hoạch, do chỉ áp dụng cho hộ nghèo giai đoạn 2011-2015 trong khi nhiều hộ này đã thoát nghèo, không còn nhu cầu vay vốn, một số hộ khác lại trông đợi các nguồn hỗ trợ trực tiếp và không phải hoàn trả từ các tổ chức, đoàn thể và doanh nghiệp, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất mặc dù đã được điều chỉnh tăng hạn mức vay nhưng nhiều hộ nghèo không dám vay do không có sức lao động và lo lắng không trả được nợ. Vì thế, hiệu quả hoạt động tín dụng chính sách chưa đồng đều tại một số vùng, địa phương, một bộ phận hộ nghèo sử dụng vốn vay chưa hiệu quả.

Mặt khác, một số chính sách trung ương ban hành chưa tạo được sự linh hoạt cho các tỉnh, huyện và xã để có thể xây dựng kế hoạch giảm nghèo phù hợp với địa phương do bị giới hạn về thẩm quyền và ngân sách thực hiện. Bên cạnh đó, các chính sách giảm nghèo thiếu sự cân đối nguồn lực, không có đủ nguồn lực để thực hiện, điển hình như Chương trình 30^a, các huyện nghèo được

phê duyệt đề án lên đến 2-3 nghìn tỷ đồng nhưng nguồn vốn được cấp chỉ đạt 10-15% so với nhu cầu vốn hàng năm [53; tr.8].

Các hạn chế trong các CSDT nói chung đã ảnh hưởng đến việc tổ chức triển khai thực hiện các CSDT ở Trà Vinh. Việc đầu tư các nguồn vốn chưa tập trung, còn dàn trải, một số chính sách chưa thật sự phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, mức hỗ trợ thấp, việc phân bổ các nguồn lực thực hiện CSDT chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của địa phương. Việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước từ dự án, tiểu dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân vốn theo quy định hoặc có tỷ lệ giải ngân thấp để điều chuyển sang thực hiện cho các dự án, tiểu dự án thành phần khác trong cùng chương trình MTQG gặp rất nhiều khó khăn, gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn được giao. Ví dụ, đối với chính sách hỗ trợ nhà ở theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, giai đoạn 2005-2008, tỉnh đã xây dựng 13.182 căn nhà cho hộ nghèo, với tổng kinh phí 81.995 triệu đồng, trải qua thời gian dài thiếu sự tu bổ do đa số các hộ đồng bào Khmer được hưởng chính sách theo Quyết định 134 vẫn chưa thoát nghèo nên không có khả năng tự sửa chữa nhà ở nên cần các chính sách hỗ trợ sửa chữa nhà ở cho đồng bào Khmer thuộc đối tượng trên. Đối với các chính sách hỗ trợ dạy và học bổ túc văn hóa chữ Khmer trong dịp hè, tính đến thời điểm năm 2020, toàn tỉnh có 133/143 chùa Phật giáo Nam tông Khmer có mở các lớp bổ túc văn hóa chữ Khmer trong dịp hè từ lớp 1 đến lớp 7, với 827 lớp, có 731 người giảng dạy và 16.739 học sinh theo học, tuy nhiên những chính sách của Trung ương với đối tượng người học và người dạy chữ Khmer còn hạn chế.

Ngoài ra, đối với một số CSDT đã được Trung ương ban hành nhưng thiếu hướng dẫn thực thi, phần nào cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện ở địa phương. Ví dụ, đối với việc đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC người DTTS, tại Khoản 3, Điều 36, Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01-09-2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng CB, CC, VC quy định “Nhà nước có chính sách hỗ

trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức là nữ, là người dân tộc thiểu số”, tuy nhiên, các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương không quy định, hướng dẫn cụ thể nên gây ít nhiều khó khăn cho địa phương khi không có cơ sở để thực hiện việc hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với CB, CC, VC là nữ, là người DTTS.

Nguồn lực của tỉnh còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương

Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Trà Vinh đã có nhiều bước phát triển rõ rệt, tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm tăng 11,95%, thuộc nhóm tỉnh có tăng trưởng cao, quy mô nền kinh tế tăng lên, năm 2020 đạt 66.482 tỷ đồng, tăng 31.307 tỷ đồng, tăng gấp 1,89 lần so với năm 2015 [12; tr.28]. Tuy nhiên, về mặt tổng thể tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh cao nhưng thiếu bền vững, GRDP bình quân đầu người chưa đạt mục tiêu đề ra. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chậm. Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng cao nhưng thiếu đồng bộ, chủ yếu tăng ở khu vực năng lượng, công nghiệp chế biến chậm phát triển, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp thấp, còn nhiều khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn, mở rộng thị trường... Các sản phẩm của các ngành dịch vụ thiếu đa dạng, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Mặt khác, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh còn chậm, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh nhiều năm sụt giảm...

Hoạt động sản xuất kinh tế tỉnh chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp và chịu tác động bởi nhiều yếu tố khách quan, chủ quan. Tình hình dịch bệnh toàn cầu ảnh hưởng đến chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, những năm gần đây, tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng nặng nề của xâm nhập mặn vào đất sản xuất nông nghiệp, xâm lấn mặn vào hệ thống kênh mương thủy lợi,... làm quỹ đất sản xuất bị thu hẹp. Thời gian nắng nóng, khô hạn kéo dài, càng làm cho xâm nhập mặn lấn sâu vào nội đồng và nguồn

nước mặt trên các kênh, rạch. Do ảnh hưởng của nhiễm mặn, tình trạng thiếu nước tưới cho cây trồng cũng trở nên trầm trọng...

Như vậy, trong bối cảnh vốn bố trí cho các CSDT giai đoạn 2010-2020 đã có tăng so với giai đoạn trước nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng đủ kinh phí cho các mục tiêu và kế hoạch đã được phê duyệt, đối với những chính sách do UBND quản lý, nguồn lực bố trí thường chỉ đáp ứng khoảng 40-60% kế hoạch, Trà Vinh vẫn là tỉnh nghèo trong khu vực, điều kiện KT-XH khó khăn nên mặc dù các chương trình, dự án, chính sách rất đa dạng nhưng nguồn lực địa phương hạn chế, trong khi sự hỗ trợ từ ngân sách Trung ương chưa đảm bảo, nên rất khó khăn trong việc triển khai thực hiện đề án, chính sách cho vùng DTTS, đây cũng là một trong những nhân tố tác động đến hoạt động lãnh đạo thực thi CSDT của Đảng bộ tỉnh.

Khả năng tiếp cận chính sách dân tộc của đồng bào còn nhiều khó khăn, một bộ phận đồng bào chưa có ý chí tự vươn lên, vẫn còn tình trạng trông chờ vào chính sách

Đồng bào các dân tộc ở tỉnh Trà Vinh trong thời gian qua đã được thụ hưởng khá đầy đủ các CSDT của Đảng, Nhà nước. Tuy nhiên, thực tế ở một số địa phương có đông đồng bào DTTS đời sống đồng bào còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo chiếm tỷ lệ cao. Ngoài những nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách như hạn chế về nguồn vốn đầu tư, khâu hướng dẫn thành lập các tổ tiết kiệm, vay vốn ở một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức, công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn sau giải ngân chưa chặt chẽ dẫn đến nguồn vốn chưa phát huy hiệu quả... Tính hiệu quả của chính sách, nhất là các chính sách giảm nghèo, phát triển kinh tế còn xuất phát từ chính bản thân đồng bào DTTS.

Đại bộ phận đồng bào DTTS có trình độ dân trí chưa cao, một bộ phận không thông thạo tiếng nói, chữ viết quốc ngữ, điều này phần nào đó hạn chế đến khả năng tiếp cận CSDT được triển khai ở địa phương. Mặt khác, các

chương trình hỗ trợ nguồn vốn, kỹ thuật canh tác đối với đồng bào chủ yếu thông qua các hội, nhóm, các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương. Tuy nhiên, tâm lý e dè, ngại tham gia cũng phần nào hạn chế khả năng tiếp cận chính sách của đồng bào DTTS.

Sự thiếu định hướng trong sử dụng các nguồn hỗ trợ dẫn đến tâm lý “ngại vay vốn”, “sợ mắc nợ”. Hoạt động sinh kế chính của ĐBDT ở tỉnh chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, do vậy các địa phương vẫn đang tập trung hầu hết các nguồn vốn cho mảng sinh kế nông nghiệp, có rất ít hoạt động hỗ trợ sinh kế phi nông nghiệp. Điều này phần nào phù hợp với đặc điểm kinh tế vốn có của đồng bào, tuy nhiên hoạt động sản xuất nông nghiệp ở địa phương cũng đứng trước nhiều nguy cơ từ biến động thời tiết, giá cả mặt hàng nông sản không ổn định, thị trường tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn, khả năng canh tác theo hướng hiện đại, ứng dụng KHCN của ĐBDT chưa hiệu quả... dẫn đến việc sử dụng các nguồn hỗ trợ từ chính sách không đạt kết quả như mong muốn.

Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận đồng bào còn tâm lý ỷ lại, trông chờ chính sách, thiếu ý chí vươn lên trong cuộc sống. Một bộ phận đồng bào DTTS là hộ nghèo còn tâm lý trông chờ, ỷ lại, lâu dần mang trong mình căn bệnh “sợ thoát nghèo”, không muốn thoát nghèo bởi những ưu tiên từ chính sách: miễn phí 100% chi phí mua bảo hiểm y tế, hỗ trợ tiền ăn khi đi bệnh viện, giảm tiền khám, chữa bệnh, tiền điện thấp sáng, miễn học phí cho học sinh, sinh viên, giảm lãi suất khi vay vốn ngân hàng... điều này đã làm giảm hiệu quả tác động tích cực của chính sách, khiến cho quá trình thực thi không mang lại kết quả như mong muốn. Mặt khác, tâm lý ngại thay đổi, an phận, cam chịu, dễ bằng lòng với những điều kiện sẵn có cũng tồn tại, không nghĩ đến cũng như không cần đến sự thay đổi để nâng cao chất lượng cuộc sống.

4.2. MỘT SỐ KINH NGHIỆM

4.2.1. Quán triệt sâu sắc, vận dụng sáng tạo, thực hiện có trọng tâm, trọng điểm các chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước vào điều kiện cụ thể của địa phương

Đây là bài học kinh nghiệm có ý nghĩa chiến lược, đóng vai trò nền tảng trong toàn bộ tiến trình lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện CSDT của Đảng bộ tỉnh. Trong tiến trình cách mạng Việt Nam, nhất là trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách ưu tiên, hướng đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các DTTS. Để tiếp tục phát huy hiệu lực, hiệu quả của các CSDT trong thời gian tới, Đảng bộ tỉnh lãnh đạo tiếp tục tiến hành rà soát, đánh giá các CSDT đang thực hiện có hiệu quả và kịp thời bãi bỏ những chính sách không còn phù hợp, kém hiệu quả, chồng chéo, lẫn lộn với các chính sách KT-XH, giảm đầu mối cơ quan thực hiện và quản lý chính sách, tránh tình trạng tầng nấc, đùn đẩy trách nhiệm. Mặt khác, trong quản lý điều hành, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đã tập trung các nguồn lực trong việc tiếp tục thực hiện một số chính sách lớn - các chương trình MTQG đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ cốt lõi là phát triển tộc người, xây dựng cộng đồng ĐBDT vững mạnh, góp phần thực hiện thành công chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc.

Từ thực tiễn cho thấy, khi vận dụng đúng đắn CSDT của Đảng, Nhà nước sẽ tạo được sự đồng thuận lớn trong xã hội, khơi dậy nguồn lực trong nhân dân, xây dựng được cơ chế phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng trong việc thực thi công tác dân tộc. Trong giai đoạn 2010-2020, việc triển khai các CSDT đã mang lại hiệu quả tích cực trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế; giải quyết những nhu cầu bức thiết về cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, hỗ trợ đồng bào phát triển sản xuất, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào được nâng lên rõ rệt. Từ đó, ĐBDT ngày càng tin tưởng và chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, có được những thành tựu trên, bên cạnh việc

quán triệt sâu sắc quan điểm của Trung ương, Đảng bộ địa phương đã có sự vận dụng sáng tạo, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương, Đảng bộ tỉnh xác định yêu cầu phát triển vùng đồng bào DTTS là tất yếu, toàn diện và lâu dài. Trước mắt, cần tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế, giải quyết đời sống. Trong phát triển nông nghiệp chú trọng thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi để tăng nhanh hiệu quả sử dụng đất đai và lao động. Quá trình chỉ đạo tổ chức thực hiện cần phải xác định vùng trọng điểm, nhiệm vụ trọng tâm, phối hợp lực lượng của các ngành có liên quan và liên kết nhiều chương trình, dự án để tập trung đầu tư tạo mô hình thí điểm toàn diện và từng mặt, rút kinh nghiệm triển khai ra diện rộng. Tỉnh chọn 01 huyện để chỉ đạo thực hiện, huyện chọn 01 xã điểm để chỉ đạo rút kinh nghiệm.

Trên cơ sở thống nhất các chủ trương, chính sách đối với đồng bào. Tỉnh ủy đã chú trọng công tác chỉ đạo thực hiện chính sách trên thực tế bằng việc tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, tổ chức CT - XH các cấp, quán triệt đến cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân nhận thức đúng, đầy đủ về các chủ trương, CSDT. Tăng cường phân cấp cho địa phương trong thực hiện CSDT để nâng cao ý thức trách nhiệm, sự chủ động, linh hoạt trong tổ chức thực hiện. Dựa vào nhu cầu thực tế và khả năng của nhân dân để phát huy các nguồn lực; lồng ghép, tích hợp các chính sách là chủ trương đúng đắn, có trọng tâm, trọng điểm để tránh chồng chéo về cơ chế thực hiện giữa các chính sách, tạo điều kiện cho địa phương thuận lợi trong quản lý và triển khai thực hiện. Thông qua hoạt động thực tiễn, thường xuyên thực hiện sơ kết, tổng kết chính sách để đánh giá, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện và đề xuất, điều chỉnh, bổ sung chính sách kịp thời.

4.2.2. Chú trọng nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền chính sách vùng đồng bào dân tộc thiểu số

Đây là bài học kinh nghiệm quan trọng, mang tính chiến lược và lâu dài, bởi khi làm tốt công tác tuyên truyền, các CSDT mới được phổ biến rộng rãi

trong ĐBDT, là điều kiện quan trọng để các chính sách đi vào thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả chính sách, phản bác những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc ở địa phương.

Trên cơ sở nhận thức sâu sắc các quan điểm của Đảng, Nhà nước đối với công tác dân tộc trong vùng ĐBDT để kịp thời cụ thể hóa các chính sách của Trung ương, của tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, Đảng bộ tỉnh đặc biệt chú ý đến công tác tuyên truyền nhằm phát huy đến mức cao nhất hiệu quả của việc thực thi chính sách trong thực tế, góp phần thiết thực trong việc nâng cao chất lượng đời sống của đồng bào về mọi mặt.

Thứ nhất, mục đích công tác tuyên truyền trong vùng ĐBDT hướng đến việc nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp về vai trò, tầm quan trọng của công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, đảm bảo QPAN, cung cấp các thông tin, kiến thức, kinh nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh và đời sống đồng bào. Mặt khác, làm tốt công tác tuyên truyền sẽ góp phần nâng cao nhận thức của ĐBDT về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến dân tộc, tôn giáo, đấu tranh có hiệu quả với các âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá Đảng, Nhà nước, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần giữ vững ổn định chính trị, TTATXH ở địa phương.

Thứ hai, nội dung tuyên truyền, tập trung quán triệt, triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ phát triển KTXH của địa phương; về lịch sử vùng đất Nam Bộ; lịch sử phong trào yêu nước của đồng bào; về tình đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc trên địa bàn; về văn hóa dân tộc.

Thứ ba, đa dạng hóa phương thức tuyên truyền, đối với đồng bào Hoa, hầu hết đồng bào Hoa trong tỉnh đều biết tiếng nói và chữ viết quốc ngữ, nên công tác tuyên truyền CSDT chủ yếu thông qua báo, đài và các buổi sinh hoạt chính trị do Ủy ban MTTQ thực hiện. Đối với đồng bào Khmer vốn sinh sống chủ yếu trong các phum, sóc, đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí, mức độ am hiểu, quan tâm những vấn đề chính trị còn hạn chế nên hoạt động tuyên truyền cần có những phương thức phù hợp. Một mặt cần thường xuyên cung cấp các thông tin thời sự và những thông tin cần thiết nhất là các chủ trương liên quan đến dân tộc, tôn giáo, đời sống, sản xuất; các thông tin liên quan đến QPAN về âm mưu, phương thức thủ đoạn của các thế lực thù địch... để tăng cường hiệu quả, chất lượng tuyên truyền tại các buổi sinh hoạt tôn giáo, sinh hoạt cộng đồng tại các điểm chùa Khmer. Cùng với đó, cần tiếp tục nâng cao chất lượng các chuyên trang, chuyên mục tiếng, chữ Khmer trên Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo, tạp chí Văn nghệ Khmer của Hội Văn học Nghệ thuật, thông qua các hoạt động biểu diễn nghệ thuật của Đoàn Nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh vừa làm phong phú nội dung tuyên truyền chính sách vừa phục vụ tốt nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nhu cầu thông tin của ĐBDT.

Thứ tư, về đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền. Đội ngũ tuyên truyền đóng vai trò rất quan trọng, liên quan trực tiếp đến hiệu quả công tác tuyên truyền. Tăng cường xây dựng và phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc, chức sắc, chức việc các tôn giáo. Tiếp tục thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước đối với vùng dân tộc, tôn giáo nói chung, với những người có uy tín trong dân tộc, tôn giáo nói riêng, xem đây là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị. Các ngành, các cấp quan tâm bồi dưỡng, bố trí những người có uy tín trong dân tộc, tôn giáo, những người là gương điển hình, tiêu biểu ở địa bàn dân cư vào các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hòa giải ở cơ sở hoặc cơ cấu vào Hội đồng nhân dân, Ủy ban

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; thực hiện tốt các chính sách đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, chế độ thông tin, chính sách động viên để lực lượng làm công tác tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc an tâm công tác, thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền nói chung và tuyên truyền miệng trong vùng đồng bào dân tộc nói riêng.

4.2.3. Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc trong xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc

Là cư dân sống lâu đời trên mảnh đất đồng bằng sông Cửu Long, đồng bào Kinh - Khmer - Hoa đã hợp sức cùng chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, dày công khai phá, cải tạo những vùng đất hoang vu, khô cằn trở nên phì nhiêu, biết bao mồ hôi, nước mắt và xương máu của đồng bào đã đổ xuống mảnh đất này. Vì vậy, trong tâm thức của đồng bào DTTS, đây chính là nơi chôn rau, cắt rốn, là quê hương, đất nước của mình. Từ nhận thức ấy, đã hun đúc cho đồng bào tình yêu quê hương, đất nước và ý chí đấu tranh kiên cường chống kẻ thù xâm lược. Ngay từ những ngày đầu thực dân, đế quốc đặt chân lên mảnh đất này, đồng bào Khmer đã sát cánh cùng đồng bào Kinh, Hoa đứng lên đánh thực dân Pháp, đuổi đế quốc Mỹ. Trong quá trình chinh phục thiên nhiên và đấu tranh với kẻ thù xâm lược đã tạo nên truyền thống đoàn kết, gắn bó giữa đồng bào các dân tộc cùng chung sống trên địa bàn. Chính tình yêu quê hương, đất nước và truyền thống đoàn kết đã tạo nên sức mạnh giúp cho đồng bào khi đương đầu với bao khó khăn, gian khổ, hy sinh, mát mát, với những âm mưu, thủ đoạn xảo quyệt của các thế lực phản động, thù địch, đồng bào vẫn kiên trung, một lòng, một dạ theo Đảng làm cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Phát huy bài học đoàn kết trong lịch sử, Đảng bộ tỉnh xác định tiếp tục củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

đất nước. Đại đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh, là động lực chủ yếu và là nhân tố đảm bảo thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tạo ý thức độc lập tự chủ, nâng cao tinh thần tự lực tự cường trong phát triển KT-XH, bảo đảm QPAN dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Do vậy, cần tiếp tục nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, người đứng đầu và cả hệ thống chính trị trong lãnh đạo, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; nâng cao chất lượng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trên các lĩnh vực đời sống xã hội và chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, các giai tầng, các giới trong toàn dân tộc; kịp thời phát hiện, ngăn chặn những âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và tổ chức phản động lợi dụng dân tộc, tôn giáo để chống phá Đảng và Nhà nước, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đồng thời cần tăng cường vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động, tập hợp đoàn viên, hội viên và nhân dân. Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động, sử dụng có hiệu quả, đồng bộ giữa các phương tiện truyền thông hiện đại và tuyên truyền miệng, phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Cùng với đó là đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân; hướng mạnh các hoạt động về cơ sở, địa bàn dân cư, nhất là trong vùng có đông đồng bào dân tộc; phát huy tính năng động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trong công tác vận động quần chúng phù hợp với đặc điểm từng địa phương, cơ sở.

Phát huy tinh thần đoàn kết đồng bào các dân tộc ở Tỉnh là bài học kinh nghiệm có ý nghĩa máu chót, vừa là động lực, vừa là mục tiêu trong lãnh đạo thực hiện CSDT ở tỉnh. Bởi xét cho đến cùng, mục tiêu nhất quán của

CSDT vẫn là bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, củng cố niềm tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước.

4.2.4. Chú trọng tính chất toàn diện của chính sách, chăm lo mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc

Đây là bài học kinh nghiệm có tính chất căn cốt, đóng vai trò quyết định tính hiệu quả trong việc thực thi CSDT. Bởi đa số đồng bào DTTS nói chung đời sống kinh tế còn rất nhiều khó khăn. Việc thực thi các CSDT trước hết nhằm nâng cao đời sống kinh tế của đồng bào, giảm tỷ lệ hộ nghèo, từ đó tạo động lực để khắc phục vượt qua tâm lý tự ti, trông chờ ỷ lại, thiếu ý chí phấn đấu vươn lên. Phương thức thực hiện CSDT phải kích thích phát huy tiềm năng thế mạnh tại chỗ của đồng bào DTTS.

Để giải quyết những khó khăn trong đời sống kinh tế của ĐBDT, nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết triệt để. Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đối với đồng bào được áp dụng trong thực tế rất đa dạng, tuy nhiên vẫn còn tình trạng chông chéo về nội dung và đối tượng, thiếu văn bản hướng dẫn. Do vậy, đòi hỏi trong chỉ đạo và phối hợp thực hiện CSDT ở địa phương cần có sự am tường, nắm chắc các văn bản, kịp thời có những phản hồi những chính sách đã không còn phù hợp với thực tiễn đời sống đồng bào, kiến nghị bổ sung những chính sách hỗ trợ mới. Mặt khác, việc thi thi chính sách cần phải lưu ý đến việc kiểm tra, giám sát. Ví dụ như hỗ trợ vay vốn sản xuất cho đồng bào, cần phải hướng dẫn cách sử dụng nguồn vốn phù hợp với đặc điểm kinh tế của đồng bào (hoạt động nông nghiệp, chăn nuôi bò, canh tác hoa màu, buôn bán nhỏ...); đồng thời, có cơ chế thu hồi vốn vay để tạo động lực lao động sản xuất. Ngoài ra cần làm tốt công tác tuyên truyền phát huy mạnh mẽ ý thức tự lực, tự cường vươn lên trong ĐBDT, hạn chế tâm lý tự ti, e dè, trông chờ ỷ lại vào chính sách, khuyến khích các hộ ĐBDT mạnh dạn vay vốn tự tìm con đường nâng cao thu nhập, tự xóa đói giảm nghèo.

Bên cạnh phát triển đời sống kinh tế, yêu cầu nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nhân lực; tiếp tục phát huy và bảo tồn những giá trị tích cực, bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào cũng cần được chú trọng, thể hiện tư duy toàn diện, đồng bộ trong thực thi CSĐT đối với ĐBDT. Bởi CSĐT không chỉ hướng đến việc nâng cao đời sống vật chất mà còn là bảo lưu, nâng cao, phát huy các giá trị văn hóa tinh thần của đồng bào.

Để nâng cao chất lượng giáo dục, phát triển đội ngũ nhân lực ĐBDT đáp ứng các yêu cầu phát triển trong tình hình mới, một số định hướng cần tiếp tục chú trọng: (1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực trong ĐBDT, từ đó nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và nhân dân về tầm quan trọng của việc phát triển giáo dục, đào tạo vùng ĐBDT. (2) Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách phát triển nguồn nhân lực đối với vùng có đông ĐBDT; tăng cường vận động và tạo điều kiện cho con em ĐBDT trong độ tuổi được đến trường, nâng cao chất lượng dạy và học để đào tạo đội ngũ kế thừa của địa phương; thực hiện tốt các chính sách, quy chế tuyển sinh và chính sách cử tuyển đối với sinh viên ĐBDT. (3) Tập trung nguồn lực đầu tư cho vùng ĐBDT, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, gắn với đào tạo nghề, tạo việc làm cho đồng bào.

Công tác bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của ĐBDT. Đối với đồng bào Khmer vốn là cư dân nông nghiệp sinh sống lâu đời trên vùng đất ĐBSCL, đối với người Khmer mọi hoạt động từ lối sống, suy nghĩ, hoạt động kinh tế, đời sống văn hóa văn hóa tinh thần của đồng bào đều thể hiện dấu ấn đậm nét của Phật giáo Nam tông, của ngôi chùa Khmer “từ ngàn năm nay, đội ngũ sư sãi đóng vai trò là người coi sóc tinh thần cơ bản, người cha tinh thần, cũng như các ngôi chùa đảm nhận là trung tâm văn hóa và tôn giáo của đồng bào Khmer” [63; tr.122], đối với đồng bào Chăm chủ yếu theo Hồi giáo, tại trung tâm thành phố Trà Vinh có Thánh đường Hồi giáo là

nơi tổ chức sinh hoạt các hoạt động lễ hội truyền thống và là nơi giáo dục, vận động tín đồ chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đối với đồng bào Hoa, toàn tỉnh có 27 cơ sở thờ tự của người Hoa, được xây dựng lâu đời, là nơi các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của người Hoa được bảo tồn và phát huy.

Các cấp ủy và chính quyền luôn tạo mọi điều kiện để đồng bào giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, bảo tồn văn hóa vật thể, phi vật thể. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức vào các dịp lễ, tết cổ truyền của ĐBDT như: Chol Chnam Thmây, Sêne dôlta, Ok Om Bok, tết Nguyên Tiêu, Vu lan Tháng hội,.. góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào các dân tộc.

Như vậy, nếu thực hiện tốt những hoạt động trên, không chỉ nâng cao đời sống tinh thần, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của đồng bào mà còn thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Đảng bộ địa phương trong việc chăm lo phát triển mọi mặt đời sống đồng bào DTTS.

4.2.5. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, chú trọng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân tộc

Đối với các địa phương có đông đồng bào sinh sống, việc xây dựng và hoàn thiện HTCT cơ sở vùng ĐBDT vừa có ý nghĩa quan trọng trong việc tuyên truyền, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đối với đồng bào, hơn thế nữa HTCT vững mạnh cũng sẽ góp phần bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh ở địa bàn trọng yếu. Thực tiễn lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh trong xây dựng đội ngũ cán bộ ĐBDT luôn được chú trọng, cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm tổ chức triển khai, thực hiện đạt hiệu quả; đồng thời, xác định đúng vị trí, vai trò quan trọng của đội ngũ cán bộ dân tộc, nên các cấp ủy, chính quyền đã tăng cường các biện pháp trong công tác tạo nguồn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, điều động, đề bạt, bố trí, sử dụng cán bộ là người dân tộc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức

chính trị - xã hội. Từ đó, đội ngũ cán bộ dân tộc của tỉnh có bước trưởng thành về số lượng và chất lượng, tích cực tham gia thực hiện tốt các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị.

Kinh nghiệm cho thấy, các cấp ủy đảng, đảng đoàn, ban cán sự đảng và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cần tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về công tác cán bộ đối với đồng bào thiểu số và các văn bản của Tỉnh ủy về xây dựng đội ngũ cán bộ ĐBĐT. Từ đó có giải pháp cụ thể, hiệu quả bảo đảm tỷ lệ cán bộ dân tộc trong cấp ủy và cơ quan dân cử các cấp; chú trọng phát hiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức là người dân tộc, nhất là cán bộ trẻ, cán bộ nữ có đủ năng lực, phẩm chất, thông thạo chữ viết, tiếng nói dân tộc, có sự am hiểu sâu sắc phong tục tập quán của đồng bào, bảo đảm tính kế thừa, cho cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp.

Cùng với đó, tiến hành đồng bộ việc đánh giá, luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí cơ cấu hợp lý đối với cán bộ người dân tộc trong HTCT các cấp. Trên cơ sở những quy định của Trung ương, các cấp ủy đánh giá tổng thể, khách quan đối với năng lực đội ngũ cán bộ người làm căn cứ để xây dựng kế hoạch luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bố trí, sử dụng cán bộ dân tộc một cách khoa học và hợp lý. Đặc biệt chú trọng công tác tạo nguồn, bố trí, sử dụng có hiệu quả số sinh viên dân tộc đã tốt nghiệp đại học trở lên. Đối với các sinh viên người dân tộc có trình độ đại học trở lên, Sở Nội vụ chủ động phối hợp với các sở, ban ngành, cơ quan chuyên môn ở địa phương, tiến hành rà soát, xây dựng kế hoạch tuyển dụng theo biên chế hoặc hợp đồng lao động bằng nguồn ngân sách của địa phương, sau khi có định biên chế thì tạo điều kiện thi tuyển, xét tuyển vào biên chế.

4.2.6. Bảo đảm vững chắc an ninh vùng đồng bào dân tộc

Đối với khu vực ĐBSCL, đặc biệt là ở những địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống, các thế lực thù địch, các tổ chức phản động Campuchia

Khmer Krôm tiến hành nhiều hoạt động, sử dụng nhiều thủ đoạn nhằm gây mất ổn định ANCT, TTATXH trong vùng ĐBDT, tôn giáo. Mặt khác, ĐBDT Khmer ĐBSCL vốn có những quan hệ gần gũi với người Khmer ở Campuchia trên nhiều mặt như quan hệ tộc người, ngôn ngữ, chữ viết, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo. Ngoài ra, do có vị trí địa lý thuận tiện nên đồng bào Khmer thường xuyên qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia để làm ăn buôn bán, thăm thân nhân, điều này làm cho mối quan hệ giữa người Khmer ở địa phương và người Khmer Campuchia càng thêm gần gũi. Thực tế cho thấy, mọi diễn biến chính trị ở Campuchia đều có những tác động trực tiếp đến đồng bào Khmer ở ĐBSCL nên các thế lực thù địch luôn tìm cách lợi dụng để xuyên tạc, gây mất ổn định tình hình dân tộc, tôn giáo. Do đó, kinh nghiệm để thực hiện tốt công tác đấu tranh, phản bác với các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, bảo đảm vững chắc tình hình an ninh trật tự vùng đồng bào Khmer cần hướng đến việc phát huy tính chủ động, nêu cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy các cấp trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ đấu tranh, ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, giữ vững mặt trận tư tưởng, nâng cao nhận thức, ổn định niềm tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước.

Mặt khác, nắm chắc và theo sát diễn biến tình hình ANCT trong nước cũng như tại địa phương, đơn vị; những vấn đề phức tạp trên địa bàn tỉnh; những âm mưu, thủ đoạn, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, kịp thời phát hiện những vấn đề bức xúc, nổi cộm liên quan đến dân tộc, tôn giáo, nhất là vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam, vấn đề tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo... để đề ra những biện pháp xử lý hiệu quả, tạo sự thống nhất cao trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội đối với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, tăng cường công tác đấu tranh, phản bác với các nội dung chống phá, xấu độc, những quan điểm sai trái trên internet và mạng xã hội; đa dạng hóa các hình thức đấu tranh trên mạng

internet; tích cực tham gia chia sẻ thông tin tích cực, gương người tốt việc tốt; chia sẻ những thông tin, bài viết phản bác lại các thông tin, quan điểm sai trái, thù địch của các thế lực phản động, đi ngược với chủ trương đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên không gian mạng.

Để đảm bảo vững chắc an ninh trật tự vùng đồng bào, nhất thiết phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của đồng bào về chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước đối với vấn đề dân tộc, làm cho đồng bào thấy rõ âm mưu, thủ đoạn chia rẽ, gây mất đoàn kết của các thế lực thù địch, từ đó tạo sự đồng thuận và hưởng ứng tích cực từ phía đồng bào trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín, các chức sắc tôn giáo trong việc tuyên truyền CSDT của Đảng, Nhà nước, đồng thời tích cực tham gia công tác hòa giải, nhất là các vụ tranh chấp nội bộ trong đồng bào, hạn chế thấp nhất tình trạng khiếu kiện đông người, vượt cấp, gây mất an ninh, trật tự. Cùng với đó, chú trọng làm tốt công tác dân vận trong vùng ĐBDT, tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp công tác dân vận theo phương châm “trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, có trách nhiệm với dân”, tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác dân vận của cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội trong việc vận động, tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về dân tộc, tôn giáo; tăng cường công tác nắm chắc tình hình, sâu sát cơ sở, thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, tạo điều kiện để đồng bào tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện các chương trình, dự án, CSDT; xây dựng và phát huy tốt vai trò lực lượng cốt cán trong tôn giáo và người có uy tín trong ĐBDT; chú trọng giải quyết các tranh chấp, khiếu kiện ở cơ sở, tránh phát sinh những vấn đề phức tạp.

Tiểu kết chương 4

Trong thời gian 10 năm (2010-2020), Đảng bộ tỉnh Trà Vinh đã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến công tác dân tộc, CSDT đối với ĐBDT trên nhiều phương diện, kịp thời đề ra những chủ trương đúng đắn phù hợp với đặc điểm đồng bào ở địa phương và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, đời sống vật chất, tinh thần đồng bào được nâng cao, tình hình ANCT được bảo đảm.

Tuy nhiên, trong lãnh đạo thực hiện CSDT của Đảng, Đảng bộ tỉnh còn một số khiếm khuyết như lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền và các ngành thiếu sự đồng bộ, việc vận dụng một số chủ trương của Trung ương vào điều kiện cụ thể của địa phương chưa tốt... Điều này đã có tác động lớn đến hiệu quả thực hiện CSDT đối với đồng bào: kinh tế vùng đồng bào có bước phát triển nhưng vẫn chưa đồng bộ so với mặt bằng chung, tỷ lệ hộ nghèo tuy có giảm nhưng vẫn còn cao; cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH vùng đồng bào một số nơi còn thiếu; phong trào văn hóa, văn nghệ trong đồng bào còn mang tính tự phát; cán bộ công chức người ở cấp cơ sở từng lúc, từng nơi chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra. Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trên có cả chủ quan và khách quan: sự chông chéo, trùng lặp của các CSDT; nguồn lực của địa phương không đủ đáp ứng cho việc thực hiện CSDT bởi Trà Vinh vẫn là tỉnh nghèo trong khu vực; vẫn còn một bộ phận ĐBDT thiếu ý chí vươn lên trong phát triển KT - XH.

Trong quá trình lãnh đạo thực hiện CSDT trên địa bàn tỉnh, Đảng bộ tỉnh đã đúc rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu như quán triệt và vận dụng sáng tạo CSDT của của Đảng, Nhà nước; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc ở tỉnh; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào; chú trọng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân tộc; tăng cường bảo đảm vững chắc an ninh trong vùng ĐBDT... Những kinh nghiệm này sẽ là những

gợi ý quan trọng cho việc tiếp tục hoàn thiện vai trò lãnh đạo của Đảng bộ địa phương về công tác dân tộc đối với đồng bào ở Vĩnh Long cũng như các địa phương khác trong bối cảnh mới.

KẾT LUẬN

Chính sách dân tộc thực chất là hệ thống chính sách đặc thù về mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội mang tính đa ngành. Các CSDT muốn phát huy hiệu quả tối đa phải tính đến sự phù hợp với vùng miền, đối tượng khác nhau trong một quốc gia đa dân tộc. Hay nói cách khác, CSDT là cụ thể hóa chính sách phát triển đất nước về mọi mặt thành các chính sách đặc thù để thực hiện có hiệu quả đối với vùng DTTS và miền núi. Hệ thống CSDT rất đa dạng, đòi hỏi mỗi Đảng bộ địa phương phải ban hành và tổ chức thực hiện được các chính sách đặc thù, phù hợp với điều kiện và đối tượng cụ thể, có như vậy hiệu quả CSDT mới được thể hiện đầy đủ.

Trà Vinh là tỉnh ven biển nằm ở phía Đông vùng ĐBSCL, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, tỉnh có dân số trên 1 triệu người, với ba thành phần cư dân chính là Kinh - Khmer - Hoa, trong đó dân tộc Khmer chiếm 31,53% dân số, trên địa bàn tỉnh có 59 xã có tỷ lệ hộ DTTS từ 15% trở lên, đồng bào Hoa chiếm gần 1% dân số và một số ít người Chăm, Ấn. Đồng bào các dân tộc ở tỉnh Trà Vinh có nền văn hóa truyền thống, với các đặc trưng về ngôn ngữ, chữ viết và các lễ hội truyền thống phong phú, mang bản sắc văn hóa đặc trưng.

Ngay sau ngày tái lập tỉnh, Tỉnh ủy Trà Vinh xác định thực hiện CSDT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm phải thực hiện ở địa phương bởi đại đa số đồng bào DTTS ở tỉnh có điều kiện phát triển kinh tế không thuận lợi, đời sống còn gặp nhiều khó khăn, cùng với đó là những hành động phá hoại của các thế lực thù địch nhằm gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Do vậy, việc thực hiện tốt CSDT ở địa phương vừa đảm bảo yêu cầu phát triển mọi mặt đời sống của đồng bào, vừa tích cực góp phần đảm bảo vững chắc ANCT vùng đất phía Nam của Tổ quốc.

Trong giai đoạn 2010-2020, trên cơ sở quán triệt sâu sắc hệ thống các CSDT của Đảng, Nhà nước, Đảng bộ tỉnh đã có những linh hoạt, sáng tạo trong lãnh đạo thực hiện CSDT ở địa phương: Nghị quyết 03-NQ/TU của Tỉnh ủy “về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015”, Kết luận số 01-KL/TU, ngày 16/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy “về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015” thể hiện sự chủ động của Đảng bộ tỉnh trong đánh giá tình hình đời sống ĐBDT ở địa phương và có những quyết sách nhằm giải quyết những khó khăn và định hướng phát triển mọi mặt đời sống ĐBDT.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, các ngành, các cấp tập trung tổ chức thực hiện CSDT và đạt nhiều kết quả thiết thực. Theo đó, cơ cấu kinh tế xã hội chuyển dịch đúng hướng, giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tỉnh đã tập trung thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển KTXH trong vùng đồng bào DTTS, tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư cơ sở hạ tầng, các lĩnh vực giáo dục, văn hóa xã hội; triển khai thực hiện các chính sách như: hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, đào tạo nghề, giải quyết việc làm... từ đó, đời sống kinh tế của đồng bào được nâng lên, thu nhập bình quân đầu người tăng. Công tác phát triển, giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hóa của ĐBDT được quan tâm thực hiện, các thiết chế văn hóa được đầu tư xây dựng, tạo sự thay đổi các mặt trong đời sống của đồng bào; đời sống tinh thần của ĐBDT không ngừng được cải thiện. Tình hình ANCT, TTATXH trong vùng ĐBDT tiếp tục giữ được ổn định; tư tưởng ĐBDT an tâm, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý, điều hành của Nhà nước.

Tuy nhiên, trong quá trình lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh trong thực hiện chính sách đối với ĐBDT vẫn còn một số bất cập: cơ chế, chính sách

đối với việc thực thi CSĐT chưa đồng bộ, các nguồn lực đầu tư còn dàn trải, manh mún; công tác phối hợp, triển khai CSĐT giữa các cấp, các sở, ban ngành còn thiếu sự đồng bộ, phối hợp còn thiếu nhịp nhàng; hiệu quả thực thi CSĐT chưa cao trên các mặt như kinh tế, giáo dục, xây dựng đội ngũ cán bộ... Đây là những thách thức đặt ra cho Đảng bộ, các cấp, các ngành trong bối cảnh mới.

Từ thực tiễn 10 năm (2010-2020) lãnh đạo thực thi CSĐT của Đảng bộ tỉnh Trà Vinh có cả những thành tựu lẫn hạn chế, nhiều bài học kinh nghiệm quý báu đã được đúc rút nhằm hoàn thiện sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đối với việc thực hiện CSĐT trong tương lai: Quán triệt sâu sắc, vận dụng sáng tạo các CSĐT của Đảng, Nhà nước vào điều kiện cụ thể của địa phương; chú trọng nâng cao công tác tuyên truyền chính sách vùng ĐBDT; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc trong xây dựng và thực thi chính sách dân tộc; chú trọng tính chất toàn diện của chính sách, chăm lo mọi mặt đời sống vật chất, tinh thần của ĐBDT; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả HTCT, chú trọng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ dân tộc; bảo đảm vững chắc an ninh trong vùng ĐBDT. Những kinh nghiệm này sẽ là những gợi ý quan trọng cho việc tiếp tục hoàn thiện vai trò lãnh đạo của Đảng bộ địa phương về công tác dân tộc đối với đồng bào DTTS trên địa bàn sau khi được sáp nhập cũng như các địa phương khác.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Diễm My (2025), “Một số yếu tố tác động đến hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer tại tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (trên Tạp chí điện tử ngày 8-4-2025)
2. Nguyễn Thị Diễm My (2025), “Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền chính sách dân tộc trong vùng ĐBDT Khmer ở tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (trên Tạp chí điện tử ngày 22-4-2025)
3. Nguyễn Thị Diễm My (2025), “Phát huy vai trò của người có uy tín trong thực hiện chính sách dân tộc vùng đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh (2019-2024)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (420), tr.106-112.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan An (1991), Một số vấn đề kinh tế - xã hội của vùng nông thôn Khmer đồng bằng sông Cửu Long, *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Phan An (2005), *Người Hoa ở Nam Bộ*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Lê Thị Thúy An (2020), “Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào dân tộc ở tỉnh Trà Vinh- Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (2).
4. Nguyễn Thúy Anh, Lê Phương Hòa (2014), “Một số giải pháp đổi mới chính sách phát triển nông nghiệp cho đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (8).
5. Ban Bí thư (1991), *Chỉ thị số 68-CT/TW, ngày 18-4-1991 về Công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*, Hà Nội.
6. Ban Bí thư (2015), *Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 20-10-2015 về Tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ VI, nhiệm kỳ 1996-2000*, Trà Vinh.
8. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ VII, nhiệm kỳ 2001-2005*, Trà Vinh.
9. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (2005), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005-2010*, Trà Vinh.
10. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2010-2015*, Trà Vinh.
11. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (2015), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020*, Trà Vinh.
12. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (2020), *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Trà Vinh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025*, Trà Vinh.

13. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (2015), *Phong trào yêu nước của đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2010)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Ban Chấp hành Trung ương (2003), *Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12-3-2003 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc*, Hà Nội.
15. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 về Tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Hà Nội.
16. Ban Chấp hành Trung ương (2019), *Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30-10-2019 về Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới*, Hà Nội.
17. Ban Dân tộc (2020), *Kế hoạch số 09/KH-BDT, ngày 25-02-2020 về Tuyên truyền công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc năm 2020*, Trà Vinh.
18. Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng (2021), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc (Chương trình bồi dưỡng chuyên đề dành cho cán bộ, đảng viên và nhân dân)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
19. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm và Mạc Đường (1990), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Khoa học xã hội, Hà Nội.
20. Lê Thanh Bình và cộng sự (2023), “Chính sách dân tộc trong thời kì đổi mới: Thành tựu đạt được và một số vấn đề cần thực hiện”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, (2).
21. Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 16-4-2018 về Chiến lược quốc phòng Việt Nam*, Hà Nội.
22. Bộ Chính trị (2018), *Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 28-9-2018 về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia*, Hà Nội.
23. Nguyễn Khắc Cảnh (1998), *Phum, sóc Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

24. Trịnh Quang Cảnh (2019), “Hệ thống hóa và đánh giá các công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc của Việt Nam từ năm 1986 đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, (3).
25. Chính phủ (2010), *Nghị định số 82/NĐ-CP, ngày 15-7-2010 về Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên*, Hà Nội.
26. Chính phủ (2011), *Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14-01-2011 về Công tác dân tộc*, Hà Nội.
27. Chính phủ (2011), *Nghị quyết số 80/NQ-CP, ngày 19-5-2011 về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020*, Hà Nội.
28. Chính phủ (2011), *Nghị định số 112/2011/NĐ-CP, ngày 05-12-2011 về Công chức xã, phường, thị trấn*, Hà Nội.
29. Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 52/NQ-CP, ngày 15-9-2016 về Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
30. Nguyễn Đình Cơ (2017), “Chính sách sử dụng người Hoa và công cuộc khai phá vùng đất Nam Bộ của chính quyền chúa Nguyễn thế kỷ XVII - XVIII”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, (1).
31. Trần Đức Cường (2016), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ từ khởi thủy đến năm 1945*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
32. Nguyễn Mạnh Cường (2002), *Vài nét về người Khmer Nam bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. Phan Hữu Dật (2019), *Cội nguồn chính sách dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
34. Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu (2016), *Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ- trong quá trình phát triển bền vững*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Nguyễn Duy Dũng (2019), “Kết quả thực hiện một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với đồng bào dân tộc Khmer vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, (4).

36. Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Quang Hồng (2020), “Nhiệm vụ đặt ra cho công tác dân tộc, chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, (4).
37. Phạm Ngọc Đại (2017), *Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2003 đến năm 2015*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
38. Huỳnh Ngọc Đáng (2024), *Chính sách của các vương triều Việt Nam đối với người Hoa*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
39. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 47, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
40. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
41. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 55, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 60, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Lê Văn Điện (2024), *Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
47. Mạc Đường (1982), “Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (3).
48. Mạc Đường (chủ biên) (1991), *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

49. Huỳnh Thị Gấm (1998), “Về thực trạng nông dân không có ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (1).
50. Georges Maspéro (1904), *L'Empire Khmèr*, Phnom-Penh : Impr. du Protectorat
51. Nguyễn Hồng Hà, Dương Nhựt Trường (2022), “Quản lý nhà nước về giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí công thương*, (8).
52. Nguyễn Hồng Hà, Trương Thành Công (2022), “Giải pháp giảm nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (7).
53. Nguyễn Trung Hải, Nguyễn Thị Vĩnh Hà (2022), “Kết quả giảm nghèo và hàm ý chính sách cho Việt Nam giai đoạn 2022-2025”, *Tạp chí Nguồn nhân lực và an sinh xã hội*, (12).
54. Đỗ Thúy Hằng (2019), “Thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai”, *Tạp chí Nghiên cứu dân tộc*, (4).
55. Trần Hậu (Chủ biên) (2020), *Góp phần nghiên cứu một số vấn đề lý luận về dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
56. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Hội đồng nhân dân (2014), *Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 18-7-2014 về Phê duyệt định mức hỗ trợ thực hiện Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 cho các xã, các ấp đặc biệt khó khăn giai đoạn 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Trà Vinh*.
58. Hội đồng nhân dân (2020), *Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND, ngày 09-11-2020 Quy định chính sách hỗ trợ người dạy bổ túc văn hóa tiếng Khmer tại các điểm chùa Phật giáo Nam tông Khmer trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Trà Vinh*.
59. Nguyễn Thị Huệ (2020), “Kết quả khảo sát các nguyên nhân tác động đến đời sống của người Khmer Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm*, (10).

60. Phan Văn Hùng (2015), *Một số vấn đề trong quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
61. Trang Thiều Hùng (2019), *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
62. Huyện ủy Trà Cú (2023), *Báo cáo số 642-BC/HU về Sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Trà Vinh.
63. Nguyễn Quang Hưng (2015), *Bản sắc văn hóa Việt - Khmer trước những thách thức của xã hội hiện đại và cấp thiết củng cố đội ngũ các nhà sư Phật giáo Nam tông Khmer, Phật giáo vùng Mê - Kông: Ý thức và môi trường toàn cầu hóa*, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
64. Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Sài Gòn.
65. Nguyễn Đình Hương (chủ biên) (1999), *Sản xuất và đời sống của các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở đồng bằng sông Cửu Long - Thực trạng và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Trần Thị Mỹ Hương (2012), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc ở một số tỉnh Tây Bắc từ năm 1996 đến năm 2006*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
67. Joann L.Schrock, William Stockton, Jr, Elaine M.Murphy, Marilou Fromme (1966), *Minority Groups in the Republic of Viet Nam*, Washington,: Headquarters, Dept. of the Army
68. Nguyễn Văn Kế, Đặng Thanh Tuấn (2021), “Bàn về sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trong tình hình mới”, *Nhân lực Khoa học xã hội*, (3).
69. Phan Khoang (1967), *Việt sử: xứ Đàng Trong 1558-1777 Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Nxb Khai Trí, Sài Gòn.
70. Nguyễn Hùng Khu (2008), *Hôn nhân và gia đình người Khmer Nam Bộ*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

71. Bùi Thị Ngọc Lan (2014), “Giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ”, *Lịch sử Đảng*, (10).
72. Trịnh Thị Lan, Trần Thị Hồng Yến (2021), “Vai trò của chính quyền địa phương đối với phát triển kinh tế- xã hội ở vùng người Khmer tỉnh An Giang”, *Tạp chí Dân tộc học*, (5).
73. Ngô Thị Phương Lan (2017), “Vấn đề tiếp cận các chính sách nhà nước của người Khmer (nghiên cứu tại huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh)”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, (3).
74. Ngô Thị Phương Lan (2020), ““Phú quý sinh lễ nghĩa”: sinh kế và biến đổi văn hóa của người Khmer ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí Dân tộc học*, (2).
75. Ngô Thị Phương Lan (2021), *Sinh kế và biến đổi văn hóa của người Khmer ở huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
76. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Hạnh Minh Phương (2020), “Tri thức tộc người về hoạt động kinh tế của người Hoa ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, (2).
77. Huỳnh Lứa (chủ biên) (2018), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
78. Trường Lưu (1993), *Văn hóa người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
79. Lê Quốc Lý (2017), *Chính sách đối với Phật giáo Nam Tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
80. Hồ Xuân Mai (2020), *Chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng người Khmer trong phát triển bền vững vùng Nam Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
81. Mikio Oishi (2020), *Managing Conflict in a Globalizing ASEAN*, Singapore springer.

82. Nguyễn Văn Minh (2020), “Một số vấn đề thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2030”, *Tạp chí Dân tộc học*, (1).
83. Vũ Đình Mười (2005), “Giáo dục truyền thống của người Khmer”, *Tạp chí Dân tộc học*, (3).
84. Vũ Đình Mười (2014), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của người Khmer vùng Nam Bộ”, *Tạp chí dân tộc học*, (4).
85. Vũ Đình Mười (2023), “Một số vấn đề về phát triển sinh kế bền vững của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long: Nghiên cứu tại tỉnh Sóc Trăng”, *Tạp chí Dân tộc học*, (6).
86. Đỗ Thị Ngân (2022), “Vai trò của tổ hợp tác trong phát triển sinh kế bền vững của người Khmer tại huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh”, *Tạp chí công thương*, (23).
87. *Người Khmer và Văn hóa Khmer Trà Vinh (2005)*, Nxb Sở Văn hóa Thông tin Trà Vinh, Trà Vinh.
88. *Người Khmer ở Nam Bộ, Việt Nam (2012)*, Nxb Thông tấn, Hà Nội
89. Philip Taylor (2014), *The Khmer Lands of Vietnam: Environment, Cosmology and Sovereignty*, Singapore NUS.
90. Lê Hồng Phong (2022), “Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (323).
91. Quốc hội (2019), *Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18-11-2019 về Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*, Hà Nội.
92. Quốc hội (2020), *Nghị quyết số 120/2020/QH14, ngày 19-6-2020 Phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*, Hà Nội.
93. Schreiner, A. (1906). *Les institutions annamites en Basse-Cochinchine avant la conquête française*. Paris: Émile Larose.

94. Lâm Văn Rạng (2015), *Chính sách của triều Nguyễn đối với đồng bào dân tộc Khmer ở Nam Bộ nửa đầu thế kỉ XIX (1802-1858)*, Luận án Tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
95. Võ Văn Sen (chủ biên) (2007), *Một số vấn đề cấp bách đặt ra trong quá trình đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long đi lên công nghiệp hóa - hiện đại hóa*, Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
96. Sang Sét (2012), *Phong tục, lễ nghi và tranh ký tự dân tộc Khmer Nam Bộ*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
97. Võ Văn Sơn (2023), “Nghệ thuật sân khấu Dù kê của người Khmer Nam Bộ”, *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, (1).
98. Sở Nội vụ tỉnh Trà Vinh (2024), *Báo cáo số 154/BC-BTG ngày 01-4-2024 về Kết quả 20 năm thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ Phật giáo Nam tông Khmer*, Trà Vinh.
99. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2019), *Báo cáo số 212/BC-SVHTTDL ngày 18-4-2019 về Tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX)*, Trà Vinh.
100. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022), *Báo cáo số 198/BC-SVHTTDL ngày 10-9-2022 về Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW, ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*, Trà Vinh.
101. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2022), *Báo cáo số 257/BC-SVHTTDL ngày 15-12-2022 về Kết quả thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 08-10-2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*, Trà Vinh.
102. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2024), *Báo cáo số 374/BC-SVHTTDL ngày 17-9-2024 về Sơ kết 5 năm thực hiện Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30-10-2019 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc trong tình hình mới*, Trà Vinh.

103. Nguyễn Lâm Thành (2017), “Công tác thể chế, cụ thể hóa đường lối, chính sách dân tộc của Đảng trong lĩnh vực cán bộ”, *Nghiên cứu lập pháp*, (11).
104. Bế Trường Thành (2021), “Những vấn đề đặt ra trong đổi mới chính sách dân tộc hiện nay”, *Tạp chí nghiên cứu dân tộc*, (1).
105. Lê Ngọc Thắng (2011), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
106. Nguyễn Thị The, Triệu Thị Cẩm Nhung (2020), “Chính sách giảm nghèo trong đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Sóc Trăng”, *Tạp chí Công thương*, (10).
107. Phạm Minh Thế (2019), *Chính sách dân tộc của nhà nước Việt Nam đối với vùng Tây Bắc từ năm 2001 đến năm 2011*, Luận án Tiến sĩ sử học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
108. Nguyễn Hữu Thịnh (2015), “Hiệu quả chính sách hỗ trợ đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ của Đảng và Nhà nước ta”, *Tạp chí Thông tin và dự báo kinh tế - xã hội*, (115).
109. Đinh Khắc Thuân (2022), “Chính sách và cách ứng xử của người Việt với người Hoa ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm”, *Nghiên cứu Trung Quốc*, (1).
110. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18-3-2011 Về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
111. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1270/QĐ-TTg, ngày 27-7-2011 Phê duyệt Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
112. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 1640/QĐ-TTg, ngày 21-9-2011 Phê duyệt Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội.
113. Thủ tướng Chính phủ (2012), *Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg, ngày 04-12-2012 Ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015*, Hà Nội.
114. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 449/QĐ-TTg, ngày 12-3-2013 Phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020*, Hà Nội.

115. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 551/QĐ-TTg, ngày 04-4-2013 Phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn*, Hà Nội.
116. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg, ngày 20-5-2013 Về một số chính sách hỗ trợ giải quyết đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015*, Hà Nội.
117. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg, ngày 04-6-2013 Về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015*, Hà Nội.
118. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 56/2013/QĐ-TTg, ngày 07-10-2013 Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg là cơ sở để các địa phương triển khai thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
119. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định 2214/QĐ-TTg, ngày 14-11-2013 Phê duyệt Đề án Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số*, Hà Nội.
120. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 2356/QĐ-TTg, ngày 04-12-2013 về Ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020*, Hà Nội.
121. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 498/QĐ-TTg, ngày 14-4-2015 Phê duyệt Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025*, Hà Nội.
122. Nguyễn Thanh Thủy (2001), *Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án Tiến sĩ sử học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
123. Trần Hữu Tiến (2012), *Dân tộc trong lịch sử và trong thời đại ngày nay*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

124. Tỉnh ủy Trà Vinh (1992), *Nghị quyết số 01-NQ/TU, ngày 13-10-1992 về Công tác trong vùng đồng bào dân tộc Khmer*, Trà Vinh.
125. Tỉnh ủy Trà Vinh (2003), *Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 10-10-2003 về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer*, Trà Vinh.
126. Tỉnh ủy Trà Vinh (2007), *Báo cáo số 88-BC/TU, ngày 21-12-2007 về Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2007*, Trà Vinh.
127. Tỉnh ủy Trà Vinh (2008), *Báo cáo số 129-BC/TU, ngày 29-12-2008 về Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2008*, Trà Vinh.
128. Tỉnh ủy Trà Vinh (2008), *Báo cáo số 91-BC/TU, ngày 14-02-2008 về Tổng kết 15 năm thực hiện Chỉ thị 68 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) “về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer”*, Trà Vinh.
129. Tỉnh ủy Trà Vinh (2010), *Báo cáo số 190-BC/TU, ngày 06-01-2010 về Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2009*, Trà Vinh.
130. Tỉnh ủy Trà Vinh (2010), *Báo cáo số 12-BC/TU, ngày 29-12-2010 về Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2010*, Trà Vinh.
131. Tỉnh ủy Trà Vinh (2011), *Báo cáo số 39-BC/TU, ngày 10-8-2011 về tổng kết tình hình thực hiện Chỉ thị 68 của Ban Bí thư (khóa VI) về “Công tác vùng đồng bào dân tộc Khmer”*, Trà Vinh.
132. Tỉnh ủy Trà Vinh (2011), *Báo cáo số 45-BC/TU, ngày 09-9-2011 về Tổng kết 07 năm thực hiện Nghị quyết 06 của Tỉnh ủy (Khóa VII) về “Phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer”*, Trà Vinh.
133. Tỉnh ủy Trà Vinh (2011), *Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 09-9-2011 về Tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015*, Trà Vinh.
134. Tỉnh ủy Trà Vinh (2011), *Báo cáo số 61-BC/TU, ngày 23-12-2011 về Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2011*, Trà Vinh.
135. Tỉnh ủy Trà Vinh (2012), *Chương trình hành động số 13-CTr/TU, ngày 17-4-2012 về Thực hiện Kết luận số 07-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) về “Tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới”*, Trà Vinh.

136. Tỉnh ủy Trà Vinh (2012), *Chương trình hành động số 19- CTr/TU*, ngày 29-8-2012 về *Thực hiện Nghị quyết số 15 Hội nghị Trung ương năm (khóa XI) “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020”*, Trà Vinh.
137. Tỉnh ủy Trà Vinh (2012), *Nghị quyết số 07-NQ/TU*, ngày 03-10-2012 về *công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*, Trà Vinh.
138. Tỉnh ủy Trà Vinh (2012), *Báo cáo số 134-BC/TU*, ngày 28-12-2012 về *Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2012*, Trà Vinh.
139. Tỉnh ủy Trà Vinh (2013), *Báo cáo số 190-BC/TU*, ngày 26-12-2013 về *Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2013*, Trà Vinh.
140. Tỉnh ủy Trà Vinh (2014), *Báo cáo số 220-BC/TU*, ngày 17-02-2014 về *Tình hình thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo trong vùng đồng bào Khmer*, Trà Vinh.
141. Tỉnh ủy Trà Vinh (2015), *Báo cáo số 321-BC/TU*, ngày 22-01-2015 về *Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2014*, Trà Vinh.
142. Tỉnh ủy Trà Vinh (2016), *Báo cáo số 56-BC/TU*, ngày 16-6-2016 về *Tổng kết việc thực hiện Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy (khóa IX) về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015*, Trà Vinh.
143. Tỉnh ủy Trà Vinh (2016), *Kế hoạch số 18-KH/TU*, ngày 07-6-2016 về *Tạo nguồn cán bộ nữ, cán bộ dân tộc giữ chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp trong tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 và những năm tiếp theo*, Trà Vinh.
144. Tỉnh ủy Trà Vinh (2016), *Kết luận số 01-KL/TU*, ngày 16-6-2016 về *tiếp tục thực hiện Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015*, Trà Vinh.
145. Tỉnh ủy Trà Vinh (2017), *Báo cáo số 129-BC/TU*, ngày 17-01-2017 về *Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2016*, Trà Vinh.
146. Tỉnh ủy Trà Vinh (2017), *Báo cáo số 172-BC/TU về Tổng kết 25 năm thực hiện Chỉ thị số 68-CT/TW*, ngày 18-4-1991 của *Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VI) về “công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer”*, Trà Vinh.

147. Tỉnh ủy Trà Vinh (2017), *Báo cáo số 271-BC/TU, ngày 29-12-2017 về Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2017*, Trà Vinh.
148. Tỉnh ủy Trà Vinh (2018), *Kế hoạch số 81-KH/TU, ngày 23-4-2018 về Thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đông bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Trà Vinh.
149. Tỉnh ủy Trà Vinh (2018), *Báo cáo số 120-BC/BCĐ94 ngày 11-5-2018 về Tổng kết công tác đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái thù địch*, Trà Vinh.
150. Tỉnh ủy Trà Vinh (2018), *Báo cáo số 420-BC/TU, ngày 26-12-2018 về Tình hình thực hiện Nghị quyết năm 2018*, Trà Vinh.
151. Tỉnh ủy Trà Vinh (2019), *Báo cáo số 24-BC/BCĐ94 ngày 31-1-2019 về Kết quả công tác đấu tranh chống âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa năm 2018, phương hướng năm 2019*, Trà Vinh.
152. Tỉnh ủy Trà Vinh (2019), *Báo cáo số 62-BC/BCĐ94 ngày 20-5-2019 về Tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị 34-CT/TW của Ban Bí thư (khóa X) “Về tăng cường cuộc đấu tranh chống âm mưu hoạt động “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa”*, Trà Vinh.
153. Tỉnh ủy Trà Vinh (2019), *Kế hoạch số 115-KH/TU về Thực hiện Kết luận số 43-KL/TW, ngày 07-01-2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW, ngày 03-6-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) “về tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới”*, Trà Vinh.
154. Tỉnh ủy Trà Vinh (2019), *Báo cáo số 510-BC/TU, ngày 05-7-2019 về Tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết 06 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2019*, Trà Vinh.
155. Tỉnh ủy Trà Vinh (2019), *Báo cáo số 511-BC/TU, ngày 08-7-2019 về Sơ kết 3 năm thực hiện Kết luận số 01-KL/TU, ngày 16-6-2016 của Ban*

- Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03- NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer, Trà Vinh.*
156. Tỉnh ủy Trà Vinh (2020), Báo cáo số 669-BC/TU, ngày 29-6-2020 về *Sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 20-4-2017 của Tỉnh ủy về đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020 và những năm tiếp theo*, Trà Vinh.
157. Tỉnh ủy Trà Vinh (2020), Báo cáo số 08-BC/TU, ngày 03-11-2020 về *Kết quả 5 năm thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 20-10-2015 của Ban Bí thư “Về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số”*, Trà Vinh.
158. Tỉnh ủy Trà Vinh (2021), Báo cáo số 40-BC/TU, ngày 19-01-2021 về *Kết quả thực hiện Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội và xây dựng hệ thống chính trị năm 2020*, Trà Vinh.
159. Tỉnh ủy Trà Vinh (2021), Báo cáo số 148-BC/TU về *Tổng kết tình hình thực hiện Kết luận số 01-KL/TU, ngày 16-6-2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa IX) về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer*, Trà Vinh.
160. Tỉnh ủy Trà Vinh (2021), Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 08-10-2021 về *tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*, Trà Vinh.
161. Tỉnh ủy Trà Vinh (2022), Kế hoạch số 59-KH/TU, ngày 27-4-2022 về *Tổ chức, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh*, Trà Vinh.
162. Tỉnh ủy Trà Vinh (2022), Chỉ thị số 21-CT/TU, ngày 27-5-2022 về *Đẩy mạnh công tác dân vận, nâng cao chất lượng hiệu quả công tác dân vận chính quyền, phát huy dân chủ cơ sở, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên địa bàn tỉnh đến năm 2025*, Trà Vinh.
163. Tỉnh ủy Trà Vinh (2022), Kế hoạch số 75-KH/TU, ngày 07-7-2022 về *Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác dân vận các cấp trong tỉnh đến năm 2025*, Trà Vinh.

164. Tỉnh ủy Trà Vinh (2022), *Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 05-8-2022 về Nâng cao năng lực hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp tỉnh Trà Vinh đến năm 2025*, Trà Vinh
165. Tỉnh ủy Trà Vinh (2023), *Báo cáo số 469-BC/TU, ngày 11-8-2023 về Sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Trà Vinh.
166. Tỉnh ủy Trà Vinh (2024), *Báo cáo số 685-BC/TU, ngày 24-10-2024 về Sơ kết 05 năm thực hiện Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30-10-2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 12-3-2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới*, Trà Vinh.
167. Tỉnh ủy Trà Vinh (2024), *Báo cáo số 716-BC/TU, ngày 13-12-2024 về Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 08-10-2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*, Trà Vinh.
168. Đặng Thanh Tuấn (2024), *Thực hiện chính sách dân tộc ở thành phố Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Chính sách công, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội
169. Nguyễn Minh Tường (2015), “Chính sách của vương triều Nguyễn đối với dân tộc Khmer ở Nam Bộ”, *Khoa học xã hội Việt Nam*, (12).
170. Phan Thị Yến Tuyết (1993), *Nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
171. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2011), *Quyết định số 2219 /QĐ-UBND, ngày 29-12-2011 Về việc thành lập Ban Điều hành Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, giai đoạn 2011-2015*, Trà Vinh
172. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2012), *Quyết định số 169/QĐ-UBND, ngày 15-02-2012 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012-2015*, Trà Vinh.

173. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2012), *Quyết định số 526/QĐ-UBND, ngày 19-4-2012 về việc ban hành Chương trình hành động phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015*, Trà Vinh.
174. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2013), *Quyết định số 87/QĐ-UBND, ngày 16-01-2013 Về việc ban hành Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
175. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2013), *Quyết định số 657/QĐ-UBND, ngày 11-4-2013 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
176. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2013), *Quyết định số 13/QĐ-UBND, ngày 20-5-2013 về Quy định về việc phân cấp tuyển dụng, quản lý và nhiệm vụ của công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
177. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2014), *Quyết định số 1241/QĐ-UBND, ngày 01-8-2014 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
178. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2015), *Báo cáo số 54/BC-UBND, ngày 15-4-2015 về tình hình, kết quả thực hiện công tác phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số đối với công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2014*, Trà Vinh.
179. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2015), *Báo cáo số 155/BC-UBND, ngày 31-7-2015 về Tổng kết các chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
180. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2015), *Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND, ngày 07-8-2015 về Quy định về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, điều động, biệt phái trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
181. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2016), *Quyết định số 2196/QĐ- UBND, ngày 18-10-2016 về Ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định*

số 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới và Kết luận số 01-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh (khóa IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU, ngày 09-9-2011 của Tỉnh ủy Trà Vinh về phát triển toàn diện vùng đồng bào Khmer giai đoạn 2011-2015, Trà Vinh.

182. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2016), Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31-10-2016 về Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020, Trà Vinh.
183. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2016), Báo cáo số 240/BC-UBND, ngày 30-11-2016 về Kết quả thực hiện chính sách dân tộc năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Trà Vinh.
184. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2016), Quyết định số 2594/QĐ- UBND, ngày 05-12-2016 Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Trà Vinh.
185. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2016), Quyết định số 2704/QĐ-UBND, ngày 23-12-2016 về Ban hành Chương trình hành động về thực hiện Kế hoạch số 18-KH/TU, ngày 07/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh về tạo nguồn cán bộ nữ, cán bộ dân tộc giữ chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp trong tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025 và những năm tiếp theo, Trà Vinh.
186. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2016), Quyết định số 2561/QĐ-TTg, ngày 31-12-2016 về Phê duyệt Đề án “Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số”, Trà Vinh.
187. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2017), Báo cáo số 174/BC-UBND, ngày 14-7-2017 về Thực trạng đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, quy hoạch quỹ đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Trà Vinh.
188. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2017), Báo cáo số 200/BC-UBND, ngày 23-8-2017 về Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực bảo

hiểm y tế đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, Trà Vinh.

189. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2017), *Báo cáo số 226/BC-UBND, ngày 29-9-2017 về Biểu dương người có uy tín, nhân sĩ trí thức và doanh nhân tiêu biểu người dân tộc thiểu số của tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
190. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2017), *Quyết định số 2107/QĐ-UBND, ngày 06-11-2017 Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
191. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Quyết định số 61/QĐ-UBND, ngày 12-01-2018 về Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10-9-2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
192. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Quyết định số 503/QĐ-UBND, ngày 15-3-2018 về Ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08-8-2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
193. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Báo cáo số 55/BC-UBND, ngày 23-3-2018 về Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2010-2017*, Trà Vinh.
194. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Kế hoạch số 44/KH-UBND, ngày 23-4-2018 về Thực hiện Kế hoạch số 81-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Trà Vinh.

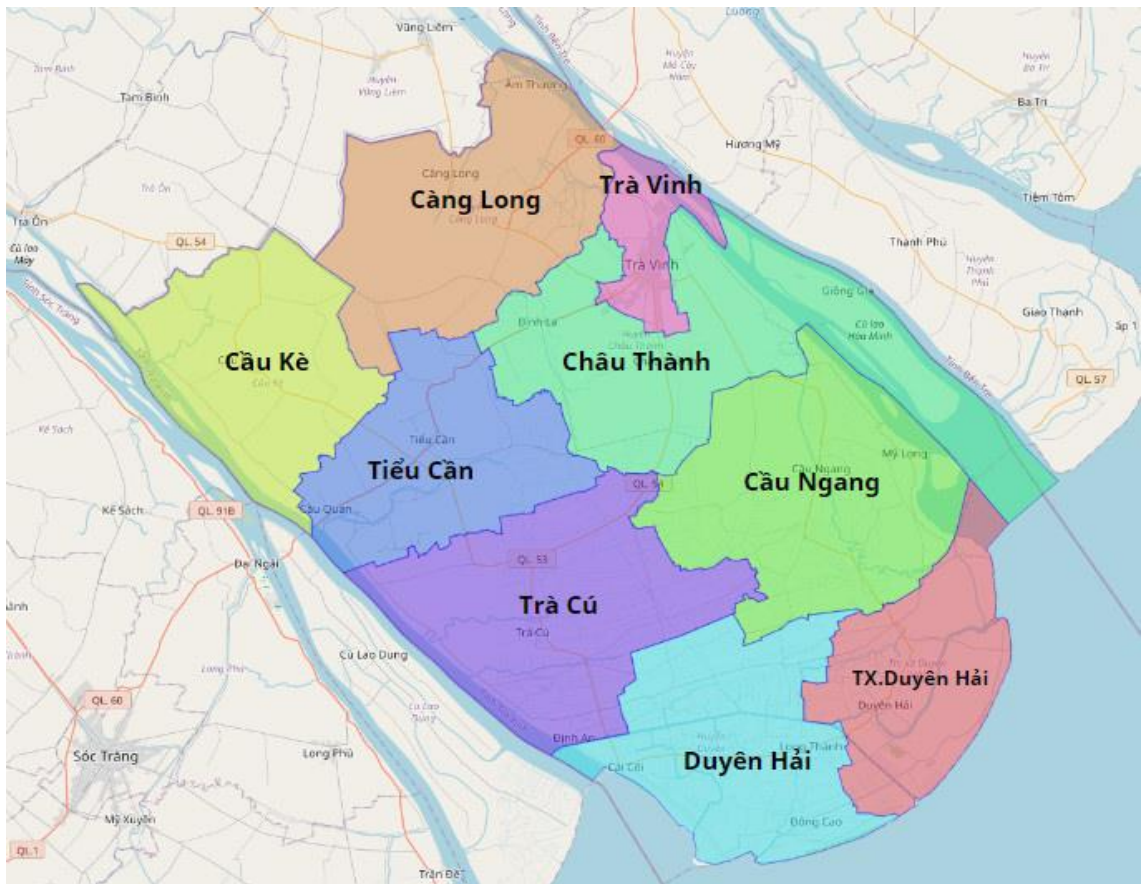
195. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Báo cáo số 258/BC-UBND, ngày 28-09-2018 về Tổng kết chính sách dân tộc giai đoạn 2016-2020 và đề xuất chính sách giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*, Trà Vinh.
196. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Báo cáo số 276/BC-UBND, ngày 16-10-2018 về Tình hình triển khai Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020*, Trà Vinh.
197. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Quyết định số 2281/QĐ-UBND, ngày 14-11-2018 về việc sáp nhập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010-2020 và Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 thành Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững, Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Đề án phát triển nghề công tác xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020*, Trà Vinh.
198. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Báo cáo số 361/BC-UBND, ngày 27-12-2018 về Kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2018 và phương hướng nhiệm vụ năm 2019*, Trà Vinh.
199. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2019), *Báo cáo số 24/BC-UBND, ngày 20-02-2019 về Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012-2018*, Trà Vinh.
200. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2019), *Báo cáo số 105/BC-UBND, ngày 24-5-2019 về Tình hình triển khai thực hiện chính sách đối với cán bộ người dân tộc thiểu số*, Trà Vinh.
201. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2019), *Báo cáo Chính trị Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Trà Vinh lần thứ III*, Trà Vinh.
202. Ủy ban nhân dân UBND tỉnh Trà Vinh (2019), *Kế hoạch số 79/KH-UBND, ngày 08-10-2019 về Tổng kết thực hiện Quyết định số 414/QĐ-*

TTg, ngày 12-4-2019 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Trà Vinh.

203. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2019), *Quyết định số 77/QĐ-BCĐ, ngày 16-12-2019 ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững, Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Đề án phát triển nghề công tác xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, Trà Vinh.*
204. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2020), *Báo cáo số 225/BC-UBND, ngày 11-8-2020 về Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2011-2020, Trà Vinh.*
205. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2020), *Quyết định 3291/QĐ-UBND, ngày 25-9-2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng Làng Văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh, Trà Vinh.*
206. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2020), *Báo cáo số 167/BC-UBND, ngày 06-10-2020 về Kết quả rà soát các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, Trà Vinh.*
207. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2020), *Báo cáo số 359/BC-UBND, ngày 08-12-2020 về Tổng kết Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, Trà Vinh.*
208. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2021), *Báo cáo số 08/BC-UBND, ngày 31-5-2021 Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách ưu tiên phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số trong lĩnh vực giáo dục đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh, Trà Vinh.*
209. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2024), *Báo cáo số 374/BC-SVHTTDL, ngày 17-9-2024 Sơ kết 5 năm thực hiện Kết luận số 65-KL/TW, ngày 30-10-2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW, ngày 12-3-2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc trong tình hình mới, Trà Vinh.*

210. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2024), *Báo cáo Chính trị Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Trà Vinh lần thứ IV*, Trà Vinh.
211. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (2026), *Báo cáo số 332 /BC-UBND, ngày 01-4-2026 Tổng kết việc thi hành Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14-01-2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 127/2024/NĐ-CP, ngày 10-10-2024 của Chính phủ*, Vĩnh Long.
212. Ngô Thanh Vũ, Quan Minh Nhật (2022), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh kế của người dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Kinh tế và quản trị kinh doanh*, (22).
213. Sơn Wênh (2003), “Trà Vinh với công tác dân tộc và tôn giáo”, *Tạp chí cộng sản*, (18).

PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 1
BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH TRÀ VINH
(Trước ngày 01-7-2025)



Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh

PHỤ LỤC 2

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN

ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2010-2015

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự án	Kinh phí			Trong đó									
		Tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đã thực hiện		Ngân sách Trung ương	Đã thực hiện		Ngân sách địa phương	Đã thực hiện		Nguồn khác	Đã thực hiện	Tỷ lệ % ngân sách địa phương bố trí thực hiện so với ngân sách trung ương hỗ trợ	
	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015	298.424	296.922	99,50	259.880	259.727	99,94	4.413	4.346	98,48	34.131	32.849	96,24	1,67

[illegible]

2	Dự án 2: Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ số 551/QĐ-TTg	183.176	181.674	99,18	165.775	165.622	99,91	2.611	2.544	97,43	14.790	13.508	91,33	1,54
	Trong đó:													
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	152.665	151.390	99.16	143.275	143.275	100	2.600	2.533	97,42	6.790	5.582	82,21	1,77
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất	30.511	30.284	99.26	22.500	22.347	99.32	11,34	11,34	100	8.000	7.926	99,08	0,05
3	Dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo	4.085	4.085	100	2.380	2.380	100	0	0	0	1.705	1.705	0	0

4	Dự án 4: Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	4.094	4.094	2.494	2.494	2.494	100	1.600	1.600	100	0	0	0	64,15
---	---	-------	-------	-------	-------	-------	-----	-------	-------	-----	---	---	---	-------

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2016) [137]

PHỤ LỤC 3

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2010-2015

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ thực hiện so với mục tiêu chương trình (%)
1	Một số mục tiêu/chỉ tiêu đến năm 2015 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn vùng DTTS, MN			
	- Tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo, xã nghèo giảm bình quân 4%/năm	Hộ	12.535	3,30
	- 10% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Quyết định 30 ^a của Chính phủ	Huyện	1	100,00
	- 30% số xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	Xã	11	37,93
	- 30% số thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	Thôn, bản	6	21,43
2	Dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ			

	Đến năm 2015			
	- 85% số thôn có đường xe cơ giới	Thôn, bản	24	16,67
	Trong đó:			
	+ 35% số xã có đường giao thông đạt chuẩn	Xã	7	24,14
	+ 50% số thôn có đường giao thông đạt chuẩn	Thôn, bản	18	12,50
	- 95% trung tâm xã, trên 60% thôn có điện	Xã, thôn, bản	29 xã, 144 ấp	100,00
	- Các công trình thủy lợi nhỏ đáp ứng dc 50% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm	Công trình		22,90
	- Trên 50% trạm y tế xã được chuẩn hóa	Trạm	6	20,69
	- Các công trình hạ tầng giáo dục, văn hóa...đạt mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Công trình		13,03

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2016) [137]

PHỤ LỤC 4

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2010-2015

STT	Địa phương	Tiểu dự án 1 (Dự án 1): Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo Nghị quyết 30 ^a			Dự án 2: Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư có cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 551/QĐ-TTg, ngày 04-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ				Dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo	
		Tổng số huyện nghèo được hỗ trợ	Số công trình khởi công mới	Số công trình được duy tu bảo dưỡng	Số xã đặc biệt khó khăn	Số thôn đặc biệt khó khăn	Số công trình khởi công mới	Số công trình duy tu bảo dưỡng	Số mô hình giảm nghèo mới xây dựng trong DTTS	Số mô hình giảm nghèo nhân rộng trong DTTS
1	Huyện Châu Thành				5	6	28	20	3	3
2	Huyện Trà Cú	X	40	5	10	3	26	28	6	6
3	Huyện Tiểu Cần				5	8	39	17	3	3
4	Huyện Cầu Kè				1	5	16	9	3	3
5	Huyện Cầu Ngang				6	0	37	22	2	2

6	Huyện Duyên Hải				1	1	29	10	2	2
7	Huyện Càng Long				1	5	20	8	0	0
Tổng cộng		1	40	5	29	28	195	114	19	19

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2016) [137]

PHỤ LỤC 5

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ
VỀ GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DTTS GIAI ĐOẠN 2010-2020**

ST T	Chương trình/Dự án	Cơ quan chủ quản	Cơ quan thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (triệu đồng)				Kết quả thực hiện chương trình/dự án (theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng chương trình, dự án)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đổi ứng	
1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	Ban Dân tộc	UBND các xã ĐBKK	Người dân	Liên minh châu Âu (EU)	2012	4.400	4.400	0	0	3 công trình, 100%

2	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	Ban Dân tộc	UBND các xã ĐBKK	Người dân	Irish Aid	2014-2021	34.090	34.090	0	0	3 công trình, 70,59%
3	Hỗ trợ khác										
	Dự án P4EM thông qua Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam	Ban Dân tộc	Ban Dân tộc, UBND huyện, các xã ĐBKK	Cán bộ, người dân	Irish Aid	2018	658	584	0	74	

	Dự án Tăng cường năng lực cho các cộng đồng DTTS thông qua thí điểm và nhân rộng mô hình vận hành bảo trì CSHT quy mô nhỏ dựa vào cộng đồng trường Chương trình 135 thông qua Trung tâm RIC tại Việt Nam			Cán bộ, người dân	Irish Aid	2018	548	375	0	173	
	Dự án CHOPA	Hội LHPN	UBND các xã	Người dân	USA	2015-2018	9.264,83	9.264,83	0	0	11.325 hộ hưởng lợi
	Dự án biến đổi khí hậu AMD	Hội LHPN	UBND các xã	Phụ nữ	AMD	2012-2018	9.355,64	4.550,20	470,72	4.334,72	415 hộ
	Tổng số						58.316,47	53.264,03	470,72	4.581,72	

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2020) [197]

PHỤ LỤC 6
THỐNG KÊ KẾT QUẢ TẠO NGUỒN CÁN BỘ, CÔNG CHỨC DÂN TỘC THIỂU SỐ

STT	Dân tộc	Tổng số	Trong đó				Ghi chú
			Số học sinh cử tuyển	Số học sinh nội trú	Số học sinh bán trú	Số học sinh dự bị đại học	
1	Tổng số	4556	83	3104	1287	82	
2	Khmer	4551	83	3102	1284	82	
3	Hoa	5	0	2	3	0	

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2021) [199]

PHỤ LỤC 7

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP TỈNH ĐẾN NĂM 2020

STT	Dân tộc	Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý			Cán bộ, công chức DTTS giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý			Cán bộ, công chức giữ chức vụ DTTS là						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Cấp ủy tỉnh		Trưởng, Phó Ban Xây dựng đảng	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, UBND	Giám đốc, PGĐ Sở và tương đương	Trưởng, Phó các Đoàn thể chính trị- xã hội	Trưởng phòng, Phó trưởng phòng cấp tỉnh và tương đương
			Nam	Nữ		Nam	Nữ	Thường trực, Ban thường vụ	Tỉnh ủy viên					
	Tổng số	535	402	133	55	39	16	1	3	3	0	10	4	34
1	Khmer				52	37	15	1	3	3		10	4	31
2	Hoa				3	2	1							3

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2024) [201]

PHỤ LỤC 8

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP HUYỆN, XÃ ĐẾN NĂM 2020

STT	Dân tộc	Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý			Cán bộ, công chức DTTS giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý			Cán bộ, công chức giữ chức vụ DTTS là						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Cấp ủy tỉnh		Trưởng, Phó Ban Xây dựng đảng cấp huyện	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, UBND cấp huyện	Trưởng, phó phòng và tương đương	Trưởng, Phó các Đoàn thể chính trị - xã hội	Bí thư, PBT, CT, PCT HĐND và UBND cấp xã
			Nam	Nữ		Nam	Nữ	Thường trực, Ban thường vụ	Huyện ủy viên					
	Tổng số	1590	1188	402	207	147	60	13	35	13	3	43	14	86
1	Khmer				205	145	60	13	35	13	3	41	14	86
2	Hoa				2	2	1					2		

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2024) [201]

PHỤ LỤC 9

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC CÔNG TÁC DÂN TỘC ĐẾN NĂM 2020

STT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2020	Kết quả thực hiện 2020	Đề xuất giai đoạn 2021-2030	Ghi chú
1	Nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số				
1.1	Lao động DTTS trong độ tuổi qua bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo - Trong đó được đào tạo nghề	>50% 20%	52% 37%	62% 42%	
1.2	Đảm bảo có trường học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và kí túc xá cho học sinh ở những nơi cần thiết	100%	100%	100%	
1.3	Trẻ em trong độ tuổi đến trường	95%	96,8%	100%	
1.4	Số sinh viên/dân số	300SV/10.000 dân			
1.5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/lao động xã hội	50%	40%	35%	
2	Cán bộ người dân tộc thiểu số				

	Tỷ lệ cán bộ trong hệ thống chính trị cấp tỉnh, nhất là hệ thống cơ quan hành chính cấp tỉnh vùng DTTS, cụ thể: - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS 5-10%) - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS 10-30%) - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS 30-50%) - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS 50-70%) - Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh (đối với tỉnh, TP trực thuộc TW có tỷ lệ người DTTS trên 70%) - Tỷ lệ cán bộ, công chức đối với Ban Dân tộc tỉnh, hoặc Phòng Dân tộc thuộc Văn phòng UBND tỉnh - Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo - Trong đó có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên	≥3% (tổng biên chế được giao) ≥5% (tổng biên chế được giao) ≥10% (tổng biên chế được giao) ≥15% (tổng biên chế được giao) ≥20% (tổng biên chế được giao) ≥40% (tổng biên chế được giao) 100% 70%	19,98% 62% 100% 100%		
3	Giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số				
	Bình quân giảm nghèo đồng bào DTTS mỗi năm	4%/năm	4,27%	3-4%	

3.1	Riêng các tỉnh vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Duyên hải miền Trung, Đông Trường Sơn, căn cứ cách mạng	4-5%/năm			
3.2	Nhà ở dột nát	0%			
3.3	Nhà ở đạt tiêu chuẩn	>70%			
3.4	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn DTTS	Tăng 4 lần so với 2011	4 lần	4 lần	
4	Cơ sở hạ tầng vùng dân tộc thiểu số				
4.1	Đường trục liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa	100%	100%	100%	
4.2	Đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật quy định trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	>50%			
4.3	Hộ đồng bào DTTS sử dụng điện thường xuyên	>95%	99%	99,5%	
4.4	Hộ gia đình đồng bào DTTS sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	100%	99.67%	100%	
4.5	Các xã có điểm phục vụ bưu chính, viễn thông	100%	100%	100%	
4.6	Các thôn, bản có Internet	100%	100%	100%	
5	Văn hóa, xã hội vùng DTTS				
5.1	Hộ gia đình được xem truyền hình (chú trọng nhu cầu thu các kênh phát thanh, truyền hình kỹ thuật số)	100%	100%	100%	

5.2	Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và có bác sĩ làm việc	100%	100%	100%	
5.3	Cấp thẻ BHYT cho ĐBDTTS trên địa bàn	100%	95.45%	100%	

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2020) [198]

PHỤ LỤC 10

**TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TRUNG ƯƠNG
HỖ TRỢ VÙNG DTTS&MN THỰC HIỆN TẠI TỈNH TRÀ VINH (GIAI ĐOẠN 2010-2020)**

[illegible]

	miền núi giai đoạn 2011-2015 (QĐ 1831)										
1	Xây dựng mô hình thông tin khoa học và công nghệ cụm xã tại tỉnh Trà Vinh	2011	2015	3.532,640		3.532.640			30	280	
2	Xây dựng mô hình trại sản xuất giống cá Tra theo tiêu chuẩn Global GAP tại tỉnh Trà Vinh	2012	2015	2.962,320			2.962,320		09	400	
3	Ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KHCN xây dựng mô hình nuôi chim yến tại Trà Vinh	2012	2015	8.395,330			8.395,330		10	14	
4	Tiếp nhận và ứng dụng công nghệ vi phẩu sản xuất giống tôm càng	2012	2015	4.000,000			4.000,000		12	14	

	xanh toàn đực tại tỉnh Trà Vinh										
II	Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển KT-XH nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016-2025 (QĐ 1747)										
1	Ứng dụng tiến bộ KH&CN trong chăn nuôi bò thịt chất lượng cao tại tỉnh Trà Vinh	2016	2020	7.500,000			7.500,000		06	100	
2	Xây dựng mô hình trồng dừa sáp bằng nguồn cây giống nuôi cấy phôi tại Trà Vinh	2016	2020	5.500,000			5.500,000		06	229	

3	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình nhân giống và trồng cam sành không hạt chất lượng cao tại Trà Vinh	2017	2020	5.500,000			5.500,000		02	200	
4	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình chế biến chả cá chất lượng cao từ nguồn cá tạp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	2017	2020	14.200,000		14.200,000			10	100	
5	Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình nuôi dê lai tại tỉnh Trà Vinh	2019	2021	4.307,012		4.307,012			15	100	

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2020) [195]

PHỤ LỤC 11

HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC GIAI ĐOẠN 2015-2020 TRIỂN KHAI TẠI TỈNH TRÀ VINH

STT	Nhóm lĩnh vực/Tên chính sách	Trích yếu văn bản	Thời gian thực hiện chính sách	Cơ quan chủ trì
A	Chính sách do Chính phủ ban hành đang thực hiện tại địa phương			
	Nghị định của Chính phủ			
1	Nghị định số 134/2006/NĐ-CP, ngày 14-11-2006	Quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Từ năm 2007 đến nay	Sở GD&ĐT
2	Nghị định số 49/2015/NĐ-CP, ngày 15-5-2015	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP, ngày 14/11/2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	Từ năm 2015 đến nay	Sở GD&ĐT
3	Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, ngày 15-7-2010	Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên	Từ năm 2010 đến nay	Sở GD&ĐT

4	Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02-10-2015	Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021	Từ năm 2015 đến năm 2021	Sở GD&ĐT, LĐT&XH
5	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18-7-2016	Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn	Từ năm 2016 đến nay	Sở GD&ĐT
6	Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, ngày 04-10-2002	Về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	Từ năm 2002 đến nay	Ngân hàng CSXH
7	Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09-6-2015	Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	Từ năm 2015 đến nay	Ngân hàng CSXH
8	Nghị định số 39/2015/NĐ-CP, ngày 27-4-2015	Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số	Từ năm 2015 đến nay	Sở Y tế
B	Chính sách do Thủ tướng Chính phủ ban hành qua các Quyết định đang thực hiện tại địa phương			
I	<i>Nhóm các Chương trình mục tiêu quốc gia</i>			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
	Quyết định 1722/2016/QĐ-TTg, ngày 02-9-2016	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	Từ năm 2016 đến năm 2020	Sở LĐT&XH

2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			
	Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16-8-2016	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	Từ năm 2016 đến năm 2020	Sở NN&PTNT
II	<i>Nhóm chính sách phát triển kinh tế- xã hội theo lĩnh vực, ngành</i>			
1	<i>Nhóm chính sách phát triển sản xuất và khoa học công nghệ</i>			
	Quyết định số 2085/QĐ-TTg, ngày 31/10-2016	Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	Từ năm 2017 đến năm 2020	Ban Dân tộc
	Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07-8-2009	Về chính sách hỗ trợ cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn	Từ năm 2010 đến năm 2018	Ban Dân tộc
	Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg, ngày 7/4/2014	Quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện	Từ năm 2014 đến nay	Sở Công thương
2	<i>Nhóm chính sách về dạy nghề, việc làm, giảm nghèo</i>			
	Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27-11-2009	Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”	Từ năm 2010 đến năm 2020	Sở LĐTB&XH

	Quyết định số 971/QĐ-TTg, ngày 01-7-2015	Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg, ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”	Từ năm 2015 đến năm 2020	Sở LĐTB&XH
3	<i>Nhóm chính sách về nước sạch, bảo vệ môi trường sinh thái</i>			
	Quyết định số 755/QĐ-TTg, ngày 20-5-2013	Phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013-2015	Từ năm 2016 đến năm 2017	Ban Dân tộc
4	<i>Nhóm chính sách phát triển giáo dục và đào tạo</i>			
	<i>Theo các Nghị định của Chính phủ</i>			
5	<i>Nhóm chính sách về y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe</i>			
	Quyết định 498/QĐ-TTg, ngày 14-4-2015	Phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số”	Năm 2016 đến nay	
6	<i>Nhóm chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa, thông tin tuyên truyền, du lịch vùng dân tộc thiểu số</i>			

	Quyết định số 59/QĐ-TTg, ngày 16-01-2017	Về cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn	Từ năm 2017 đến nay	Ban Dân tộc
	Quyết định số 1860/QĐ-TTg, ngày 23-11-2017	Phê duyệt Đề án “Thí điểm cấp radio cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới”	Chưa thực hiện	Ủy ban Dân tộc
7	<i>Nhóm chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số, người có uy tín, bình đẳng giới</i>			
	Quyết định số 402/QĐ-TTg, ngày 14-3-2016	Phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới	Từ năm 2016 đến nay	Sở Nội vụ
	Quyết định số 1898/QĐ-TTg, ngày 28-11-2017	Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025”	Từ năm 2018 đến năm 2025	Ban Dân tộc
	Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg, ngày 06-3-2018	Về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Từ năm 2018	Ban Dân tộc
8	<i>Nhóm chính sách phổ biến giáo dục pháp luật và hỗ trợ pháp lý</i>			

(Nguồn: UBND tỉnh Trà Vinh năm 2020) [198]

PHỤ LỤC 12
MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI
CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC Ở TRÀ VINH



Chùa Kompong Chrây (chùa Hang)

(Nguồn: <https://laodong.vn/photo/chiem-nguon-ve-dep-doc-dao-cua-ngoi-chua-khmer-noi-tieng-tra-vinh-1042696.ldo>)



Phước Minh Cung- Bảo tàng kiến trúc nghệ thuật cổ của người Hoa ở Trà Vinh

(Nguồn: <https://tuoitre.vn/tham-chua-ong-dep-nhat-tra-vinh-536420.htm>)



Lễ Dân y của đồng bào Khmer Trà Vinh

(Nguồn: <https://vnexpress.net/le-dang-y-cua-nguoi-khmer-o-tra-vinh->



Đoàn diễu hành xung quanh Ao Bà Om trong lễ hội Ok Om Bok
(Nguồn: <https://baochinhphu.vn/le-hoi-ok-om-bok-tro-thanh-di-san-van-hoa-phi-vat-the-quoc-gia-102169972.htm>)



Nông dân huyện Trà Cú, Trà Vinh trồng màu



Dạy chữ Khmer trong Trường Trung cấp Pali

(Nguồn: <https://vov.gov.vn/truong-trung-cap-pali-khmer-tinh-tra-vinh-cham-lo-cho-hoc-sinh-dan-toc-khmer-dtnew-458712>)



Trường Mầm non - Tiểu học Tân Minh Trí do Hội tương tế người Hoa xây dựng
(Nguồn: <https://dantocphattrien.vietnamnet.vn/nguoi-co-uy-tin-trong-cong-dong-nguoi-hoa-o-tra-vinh-gop-suc-xay-dung-kinh-te-xa-hoi-50739.html>)



Ông Trần Phát - người Hoa có uy tín tham gia công tác mặt trận ở địa phương
(Nguồn: <https://dantocphattrien.vietnamnet.vn/nguoi-co-uy-tin-trong-cong-dong-nguoi-hoa-o-tra-vinh-gop-suc-xay-dung-kinh-te-xa-hoi-50739.html>)